PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
THERAVĀDA

VÔ TỶ PHÁP
(ABHIDHAMMA)

SIÊU LÝ HỌC

NỘI DUNG VÔ TỶ PHÁP

Phật lịch 2527 – Dương lịch 1983

CHỈ CHẤM VÀ CÁCH ĐỌC BẢNG NÊU

SIÊU LÝ HIỆP ĐỒNG
(PARAMAṬṬHASAṄGAHA)
(SIÊU CÁCH YẾU HIỆP)
Phật lịch 2517 – Dương lịch 1973

70 PHÁP THỰC TÍNH

(SABHĀVADHAMMA)
VÀ 10 PHÁP PHỤ
Phật lịch 2527 – Dương lịch 1983

Soạn, dịch:
Sư cả Tịnh Sự Mahāthero Santakicco

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Người dịch:

Đại trưởng lão Hòa thượng Tịnh Sự

Nguyên Cố vấn I, kiêm Trưởng Ban Phiên dịch

Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy *(Theravāda)* – Việt Nam

~~~~~~~~~~~
~~~~~~~~~~~

NỘI DUNG
VÔ TỶ PHÁP

Phật lịch 2527 Dương lịch 1983

LỜI TỰA

Chúng tôi phiên dịch Tạng Vô Tỷ Pháp (Tạng Diệu Pháp) cũng không ngoài ra tâm, sở hữu, sắc pháp, Níp-bàn.

Chỉ về hữu vi cho chúng ta thấy rõ vô thường, khổ não và vô ngã để làm bàn đạp, qua rồi mới hoàn toàn rốt ráo rất thật tự nhiên, nêu danh là Níp-bàn (Nibbāna) không luân hồi sanh tử chi cả.

Nhưng chúng ta muốn hiểu thấu, đắc chứng chắc phải nhờ học hành đầy đủ, hầu tránh khỏi sai lầm và mê tín.

Vì thế, nên chúng tôi cố gắng đem lối kinh nghiệm uyển chuyển rất nhiều lần đa cách.

Nay in ra để giúp quí bạn đồng tìm.

Mong lợi ích kiến thức cùng nhau tiến hóa.

Sư cả Tịnh Sự
(Mahāthero Santakicco)

<u>Phụ trách</u>

- Tỳ khưu	Thường An	- Cô Bảy	Định trí
- Tỳ khưu	Giác Huệ	- Cư Sĩ	Báu
- Tỳ khưu	Sán Nhiên	- Cư Sĩ	Thuận
- Tỳ khưu	Thiện Bảo	- Cư Sĩ	Thông
- Tỳ khưu	Ngộ tâm		
- Sa Di	Thường niệm		

MỤC LỤC

NỘI DUNG
VÔ TỶ PHÁP

CHỈ CHẤM & CÁCH ĐỌC
BẢNG NÊU

DIỆU PHÁP LÝ HỢP (Abhidhammatthasaṅgaha)

SỞ HỮU PHỐI HỢP

Bài 1: SỞ HỮU TỢ THA PHỐI HỢP

- Sở hữu biến hành phối hợp với tất cả tâm.
- Sở hữu tầm phối hợp với 55 tâm là 11 tâm sơ thiền và 44 tâm dục giới (trừ ngũ song thức).
- Sở hữu tứ phối hợp với 66 tâm như trước, chỉ thêm 11 tâm nhị thiền.
- Sở hữu thắng giải phối hợp với 110 tâm (trừ tâm si hoài nghi và ngũ song thức).
- Sở hữu cần phối hợp với 105 tâm (trừ 15 tâm quả vô nhơn và khai ngũ môn).
- Sở hữu hỷ phối hợp với 51 tâm là 4 tâm tham hỷ thọ, 2 tâm vô nhơn hỷ thọ, 12 tâm dục giới tịnh hảo hỷ thọ và 33 tâm sơ, nhị, tam thiền.
- Sở hữu dục phối hợp với 101 tâm là 121 tâm trừ 2 tâm si và 18 tâm vô nhơn.

Bài 2: SỞ HỮU BẤT THIỆN PHỐI HỢP

- Sở hữu si phần phối hợp với 12 tâm bất thiện.
- Sở hữu tham phối hợp với 8 tâm tham.
- Sở hữu tà kiến phối hợp với 4 tâm tham tương ưng.
- Sở hữu ngã mạn phối hợp với 4 tâm tham bất tương ưng.
- Sở hữu sân phần phối hợp với 2 tâm sân.
- Sở hữu hôn phần phối hợp với 5 tâm bất thiện hữu dẫn.
- Sỡ hữu hoài nghi phối hợp với tâm si hoài nghi.

Bài 3: SỞ HỮU TỊNH HẢO PHỐI HỢP

- Sở hữu tịnh hảo biến hành phối hợp với tất cả tâm tịnh hảo.
- Sở hữu ngăn trừ phần phối hợp với đại thiện và siêu thế.
- Sở hữu vô lượng phần phối hợp với đại thiện, đại tố và 12 tâm sắc giới hỷ thọ.
- Sở hữu trí tuệ phối hợp với tâm tịnh hảo tương ưng.

* Hôn phần bất định đi chung.
* Ngã mạn, tật, lận, hối, bi, tùy hỷ và ngăn trừ phần hiệp thế bất định đi riêng.

TÂM NHIẾP

Bài 4: TÂM BẤT THIỆN NHIẾP

- Tâm tham thứ nhứt: 19 sở hữu là 13 sở hữu tợ tha, 4 si phần, tham và tà kiến.
- Tâm tham thứ hai: 21 sở hữu, chỉ thêm hôn phần.
- Tâm tham thứ ba: 19 sở hữu là 13 sở hữu tợ tha, 4 si phần, tham, ngã mạn.
- Tâm tham thứ tư: 21 sở hữu, chỉ thêm hôn phần.
- Tâm tham thứ năm: 18 sở hữu là tham, tà kiến, si phần và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).
- Tâm tham thứ sáu: 20 sở hữu, chỉ thêm hôn phần.
- Tâm tham thứ bảy: 18 sở hữu là 4 si phần, tham, ngã mạn và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).
- Tâm tham thứ tám: 20 sở hữu, chỉ thêm hôn phần.

- Tâm sân thứ nhứt: 20 sở hữu là sân phần, si phần và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).
- Tâm sân thứ nhì: 22 sở hữu, chỉ thêm hôn phần.

- Tâm si hoài nghi: 15 sở hữu là hoài nghi, si phần và 10 sở hữu tợ tha (trừ thắng giải, hỷ, dục).

- Tâm si điệu cử: 15 sở hữu là si phần và 11 tợ tha (trừ hỷ, dục).

Bài 5: TÂM VÔ NHÂN NHIẾP

- Ngũ song thức chỉ đặng 7 sở hữu biến hành.
- Tâm tiếp thâu, thẩm tấn xả thọ và khai ngũ môn đặng 10 sở hữu tợ tha (trừ cần, hỷ, dục).
- Thẩm tấn hỷ thọ đặng 11 sở hữu tợ tha (trừ cần, dục).
- Khai ý môn đặng 11 sở hữu tợ tha (trừ hỷ, dục).
- Ưng cúng vi tiếu đặng 12 sở hữu tợ tha (trừ dục).

Bài 6: TÂM DỤC GIỚI TỊNH HẢO NHIẾP

- Đại thiện đôi thứ nhứt: 38 sở hữu là 13 sở hữu tợ tha và 25 sở hữu tịnh hảo.
- Đại thiện đôi thứ hai: 37 sở hữu vì bớt trí.
- Đại thiện đôi thứ ba: cũng đặng 37 sở hữu, lấy trí bớt hỷ.
- Đại thiện đôi thứ tư: 36 sở hữu bớt cả trí và hỷ.

- Đại tố đôi thứ nhứt: 35 sở hữu là 13 sở hữu tợ tha, 22 sở hữu tịnh hảo (trừ ngăn trừ phần).
- Đại tố đôi thứ hai: 34 sở hữu vì bớt trí.
- Đại tố đôi thứ ba: cũng 34 sở hữu lấy trí bớt hỷ.
- Đại tố đôi thứ tư: 33 sở hữu vì bớt trí và hỷ.

- Đại quả đôi thứ nhứt: 33 sở hữu là 13 sở hữu tợ tha, 19 sở hữu tịnh hảo biến hành và trí.
- Đại quả đôi thứ hai: 32 sở hữu vì bớt trí.
- Đại quả đôi thứ ba: cũng đặng 32 sở hữu mà lấy trí bớt hỷ.
- Đại quả đôi thứ tư: 31 sở hữu do bớt trí và hỷ.

Bài 7: TÂM ĐÁO ĐẠI NHIẾP

- Sơ thiền sắc giới đặng 35 sở hữu là 13 sở hữu tợ tha, 22 sở hữu tịnh hảo (trừ ngăn trừ phần).
- Nhị thiền sắc giới đặng 34 sở hữu do bớt tầm.
- Tam thiền sắc giới đặng 33 sở hữu vì bớt tầm và tứ.
- Tứ thiền sắc giới đặng 32 sở hữu vì bớt tầm, tứ, hỷ.
- Ngũ thiền hiệp thế đặng 30 sở hữu là trí, 19 sở hữu tịnh hảo biến hành và 10 sở hữu tợ tha (trừ tầm, tứ, hỷ và vô lượng phần).

Bài 8: TÂM SIÊU THẾ NHIẾP

- Sơ thiền siêu thế đặng 36 sở hữu là 13 sở hữu tợ tha, 23 sở hữu tịnh hảo (trừ vô lượng phần).
- Nhị thiền siêu thế đặng 35 sở hữu do bớt tầm.
- Tam thiền siêu thế đặng 34 sở hữu do bớt tầm, tứ.
- Tứ và ngũ thiền siêu thế đặng 33 sở hữu do bớt tầm, tứ và hỷ.

SẮC PHÁP (RŪPA)

Bài 9: SẮC PHÁP

- Đất, nước, lửa, gió, nhãn thanh, nhĩ thanh, tỷ thanh, thiệt thanh, thân thanh, sắc, thinh, khí, vị, nam tính, nữ tính, ý vật, mạng quyền, vật thực là 18 sắc thành tựu.
- Còn giao giới, thân biểu, ngữ biểu, nhẹ, mềm, thích sự, tích trữ, thừa kế, lão mại và vô thường là 10 thứ sắc phi thành tựu.

Bài 10: CHIA 2 SẮC PHÁP

- Nhãn thanh, nhĩ thanh, tỷ thanh, thiệt thanh, thân thanh gọi là sắc nội, sắc thâu cảnh. Còn ngoài ra gọi là sắc ngoại, sắc bất thâu cảnh. Nhưng nhãn, nhĩ thâu cảnh khỏi chạm.
- Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân thanh và ý vật gọi là sắc hữu vật. Ngoài ra gọi là sắc vô vật.
- 5 sắc thanh triệt và 2 sắc biểu tri gọi là sắc môn, còn ngoài ra gọi là sắc phi môn.
- Sắc thanh triệt, nam tính, nữ tính và mạng quyền gọi là sắc quyền. Ngoài ra gọi là sắc phi quyền.
- Sắc thanh triệt và sắc, thinh, khí, vị, xúc gọi là sắc thô, sắc cận, sắc đối chiếu. Còn ngoài ra gọi là sắc tế, sắc xa, sắc bất đối chiếu.
- Sắc cảnh (là các thứ màu) là sắc hữu kiến, ngoài ra gọi là sắc vô kiến.
- Tứ đại, sắc, khí, vị và vật thực nội gọi là sắc bất ly, ngoài ra gọi là sắc hữu ly.

Bài 11: NHÂN SANH SẮC PHÁP

- Sắc **nghiệp** trùm có 22 là 8 sắc bất ly, 5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính, ý vật, mạng quyền, giao giới và tứ tướng cũng gọi là sắc thủ.
- Sắc **tâm** trùm có 19 là: 8 sắc bất ly, 5 sắc kỳ dị, 4 sắc tứ tướng, giao giới, 2 thứ sắc biểu tri và thinh.
- Sắc **quí tiết** trùm có 17 là 8 sắc bất ly, 4 sắc tứ tướng, 3 sắc kỳ dị, giao giới và thinh.
- Sắc **vật thực** trùm có 16 là 8 sắc bất ly, 4 sắc tứ tướng, 3 sắc kỳ dị và giao giới.

. 5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính, ý vật và mạng quyền chỉ do nghiệp tạo.
. 2 sắc biểu tri chỉ do tâm tạo.
. Thinh do tâm và quí tiết tạo.
. 3 sắc kỳ dị do tâm, quí tiết và vật thực tạo.
Ngoài ra đều đủ 4 nhân tạo.

Bài 12: PHÂN BỌN SẮC PHÁP

∗ <u>Chín bọn sắc nghiệp:</u>

1. Bọn nhãn có 10 là nhãn thanh, mạng quyền và 8 sắc bất ly.
2. Bọn nhĩ có 10 là nhĩ thanh, mạng quyền và 8 sắc bất ly.
3. Bọn tỷ có 10 là tỷ thanh, mạng quyền và 8 sắc bất ly.
4. Bọn thiệt có 10 là thiệt thanh, mạng quyền và 8 sắc bất ly.
5. Bọn thân có 10 là thân thanh, mạng quyền và 8 sắc bất ly.

6. Bọn nam tính có 10 là nam tính, mạng quyền và 8 sắc bất ly.
7. Bọn nữ tính có 10 là nữ tính, mạng quyền và 8 sắc bất ly.
8. Bọn ý vật có 10 là ý vật, mạng quyền và 8 sắc bất ly.
9. Bọn mạng quyền có 9 là mạng quyền và 8 sắc bất ly.

∗ Tám bọn sắc tâm:

10. Bọn tâm ngữ thinh kỳ dị có 13 là thinh, ngữ biểu, kỳ dị và 8 sắc bất ly.
11. Bọn thân kỳ dị có 12 là thân biểu, kỳ dị và 8 sắc bất ly.
12. Bọn thinh kỳ dị có 12 là 8 sắc bất ly, 3 kỳ dị và thinh.
13. Bọn kỳ dị có 11 là 8 sắc bất ly và 3 sắc kỳ dị.
14. Bọn ngữ thinh có 10 là 8 sắc bất ly, ngữ biểu và thinh.
15. Bọn thân biểu có 9 là 8 sắc bất ly và thân biểu.
16. Bọn thinh có 9 là 8 sắc bất ly và thinh.
17. Bọn tâm bát thuần có 8 sắc bất ly.

∗ Bốn bọn sắc quí tiết:

18. Bọn quí tiết, thinh, kỳ dị và 8 sắc bất ly là 12.
19. Bọn kỳ dị có cả 8 sắc bất ly là 11.
20. Bọn quí tiết, thinh gồm 8 sắc bất ly là 9.
21. Bọn quí tiết bát thuần là 8 sắc bất ly.

∗ Hai bọn sắc vật thực:

22. Bọn vật thực kỳ dị gồm 8 sắc bất ly là 11.
23. Bọn vật thực bát thuần là 8 sắc bất ly.

Bài 13: SẮC PHÁP THEO CÕI TÁI TỤC

- Cõi Dục giới đủ 28 sắc pháp.
- Dục giới thấp sanh và hóa sanh đủ sắc pháp.
- Dục giới thai sanh và noãn sanh có 3 bọn là: thân, ý vật, sắc tính và sắc sinh.

- Cõi Sắc giới hữu tưởng có 23 sắc pháp (trừ tỷ, thiệt, thân và nam nữ) không có vật thực ngoại.
- Sắc giới hữu tưởng tái tục chỉ hóa sanh đặng 4 bọn là: nhãn, nhĩ, ý vật và mạng quyền.
- Cõi Vô tưởng chỉ có 17 sắc pháp là 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền, sắc giao giới, sắc kỳ dị và sắc tứ tướng (không có vật thực ngoại và sắc tâm).
- Vô tưởng tái tục có 10 sắc là bọn mạng quyền và sắc sinh.

NÍP-BÀN (NIBBĀNA)

Bài 14: NÍP-BÀN VÀ ĐOÀN TÂM

- Níp-bàn: vắng lặng, bất động, vô ấn chứng.
- 23 đoàn tâm:
  1. là tâm tham.
  2. là tâm sân.
  3. là tâm si.
  4. là tâm quả bất thiện.
  5. là tâm quả thiện vô nhân.
  6. là tâm tố vô nhân.
  7. là tâm đại thiện.
  8. là tâm đại quả.
  9. là tâm đại tố.
  10. là tâm thiện Sắc giới.
  11. là tâm quả Sắc giới.
  12. là tâm tố Sắc giới.
  13. là tâm thiện Vô sắc giới.
  14. là tâm quả Vô sắc giới.
  15. là tâm tố Vô sắc giới.
  16. là tâm sơ đạo có 1 hoặc 5.
  17. là tâm nhị đạo có 1 hoặc 5.
  18. là tâm tam đạo có 1 hoặc 5.
  19. là tâm tứ đạo có 1 hoặc 5.
  20. là tâm sơ quả có 1 hoặc 5.
  21. là tâm nhị quả có 1 hoặc 5.
  22. là tâm tam quả có 1 hoặc 5.
  23. là tâm tứ quả có 1 hoặc 5.

---✦---

Bài 15: 37 TÊN TÂM GỒM ĐỦ 121 THỨ TÂM

1)	Câu hành hỷ tương ưng kiến……………	1 thứ
2)	Câu hành hỷ tương ưng kiến hữu dẫn…	1
3)	Câu hành hỷ bất tương ưng kiến………	1
4)	Câu hành hỷ bất tương ưng kiến hữu dẫn	1
5)	Câu hành xả tương ưng kiến……………..	1
6)	Câu hành xả tương ưng kiến hữu dẫn …..	1
7)	Câu hành xả bất tương ưng kiến…………	1
8)	Câu hành xả bất tương ưng kiến hữu dẫn	1
9)	Câu hành ưu tương ưng khuể ……………	1
10)	Câu hành ưu tương ưng khổ hữu dẫn …	1
11)	Câu hành xả tương ưng hoài nghi……	1
12)	Câu hành xả tương ưng điệu cử……. …	1
13)	Nhãn thức Câu hành xả………………….	2
14)	Nhĩ thức Câu hành xả……………………	2
15)	Tỷ thức Câu hành xả……………………	2
16)	Thiệt thức Câu hành xả………………….	2
17)	Thân thức Câu hành khổ…………………	1
18)	Thân thức Câu hành lạc…………………	1
19)	Tiếp thâu Câu hành xả…………………..	2
20)	Thẩm tấn Câu hành xả…………………..	2
21)	Thẩm tấn Câu hành hỷ………………….	1
22)	Khai ngũ môn Câu hành xả……………..	1
23)	Khai ý môn Câu hành xả………………..	1
24)	Tiếu sinh Câu hành hỷ…………………..	1

25)	Câu hành hỷ tương ưng trí……………	3
26)	Câu hành hỷ tương ưng trí hữu dẫn……	3
27)	Câu hành hỷ bất tương ưng trí…………	3
28)	Câu hành hỷ bất tương ưng trí hữu dẫn	3
29)	Câu hành xả tương ưng trí………………	3
30)	Câu hành xả tương ưng trí hữu dẫn……	3
31)	Câu hành xả bất tương ưng trí………	3
32)	Câu hành xả bất tương ưng trí hữu dẫn ..	3
33)	Sơ thiền 5 chi hỷ thọ……………………	11
34)	Nhị thiền 4 chi hỷ thọ…………………	11
35)	Tam thiền 3 chi hỷ thọ…………………	11
36)	Tứ thiền 2 chi hỷ thọ ……………………	11
37)	Ngũ thiền 2 chi xả thọ …………………	23
	37 tên tâm cộng thành	121 thứ

Bài 16: CHIA TÂM

* **Chia 2:**

Chia tâm vô tịnh hảo và tịnh hảo

- Tâm vô tịnh hảo có 30 tâm là 12 tâm bất thiện và 18 tâm vô nhân.
- Tâm tịnh hảo có 59 hoặc 91 tâm là 24 tâm dục giới tịnh hảo, 15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới và tâm siêu thế.

Chia tâm phi thiền và thiền

- Tâm phi thiền có 54 tâm là 30 tâm vô tịnh hảo và 24 tâm dục giới tịnh hảo.
- Tâm thiền có 35 hoặc 67 tâm là 15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

Chia tâm hiệp thế và siêu thế

- Tâm hiệp thế có 81 tâm là 54 tâm dục giới và 27 tâm đáo đại.
- Tâm siêu thế tức là tâm đạo và tâm quả.

Chia tâm vô nhân và hữu nhân

- Tâm vô nhân có 18 tâm là 7 tâm quả bất thiện, 8 tâm quả thiện vô nhân và 3 tâm tố vô nhân.
- Tâm hữu nhân có 71 hoặc 103 tâm là 12 tâm bất thiện và tâm tịnh hảo.

Chia tâm tương ưng và bất tương ưng

- Tâm tương ưng có 55 hoặc 87 là 8 tâm bất thiện tương ưng, 12 tâm dục giới tịnh hảo tương ưng và tâm thiền.
- Tâm bất tương ưng có 34 là 4 tâm tham bất tương ưng, 18 tâm vô nhân và 12 tâm dục giới tịnh hảo bất tương ưng.

Chia tâm vô dẫn và hữu dẫn

- Tâm vô dẫn có 37 là 7 tâm bất thiện vô dẫn, 18 tâm vô nhân và 12 tâm tịnh hảo vô dẫn.
- Tâm hữu dẫn có 52 hoặc 84 là 5 tâm bất thiện hữu dẫn, 12 tâm tịnh hảo hữu dẫn và tâm thiền.

- Chia tâm thành 3 là bất thiện vô nhân và tịnh hảo như trước.

<u>Chia tâm dục giới, đáo đại và siêu thế</u>

- Tâm dục giới có 54 là 12 tâm bất thiện, 18 tâm vô nhân và 24 tâm dục giới tịnh hảo.
- Tâm đáo đại có 27 là 15 tâm sắc giới và 12 tâm Vô sắc giới.
- Tâm siêu thế có 8 hoặc 40 là 20 tâm đạo và 20 tâm quả siêu thế.

<u>Chia tâm khổ, lạc, xả.</u>

- Tâm khổ thọ có 3 là 2 tâm sân và tâm thân thức quả bất thiện.
- Tâm lạc thọ có 63 là 62 tâm hỷ thọ và thân thức quả thiện.
- Tâm xả thọ có 55 là 6 tâm bất thiện xả thọ, 14 tâm vô nhân xả thọ, 12 tâm dục giới tịnh hảo xả thọ và 23 tâm ngũ thiền.

<u>Chia tâm ưu, hỷ, xả.</u>

- Chỉ đổi khổ thọ gọi ưu thọ, đổi lạc thọ gọi hỷ thọ.

∗ **Chia 3:** <u>thiện, bất thiện và vô ký</u>
- Tâm thiện có 21 hoặc 37 là 8 tâm đại thiện, 9 tâm thiện đáo đại và 4 hoặc 20 tâm đạo.
- Tâm bất thiện có 12 là 8 tâm tham, 2 tâm sân và 2 tâm si.
- Tâm vô ký có 56 hoặc 72 là 18 tâm vô nhân, 17 tâm tố hữu nhân và 21 hoặc 37 tâm quả hữu nhân.

∗ **Chia 4:**
- Tâm dục giới, tâm sắc giới, tâm vô sắc giới và tâm siêu thế.
- Tâm thiện, bất thiện, quả và tố.
- Tâm vô nhân, 1 nhân, 2 nhân và 3 nhân.

∗ **Chia 5** – theo ngũ thọ: khổ, lạc, ưu, hỷ và xả (coi 5 màu trong bản nêu).

∗ **Chia 6:** tâm bất thiện, vô nhân, dục giới tịnh hảo, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế.

∗ **Chia 7:**
- Chỉ thêm tâm đạo và tâm quả siêu thế.
- Nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý giới và ý thức giới.

---✦---

NHIẾP (SAṄGAHA)

Gồm có: Thọ và sự nhiếp; môn và vật nhiếp; nhân, sở hữu và cảnh nhiếp; tương tập nhiếp.

Bài 17: THỌ VÀ SỰ NHIẾP

A. Thọ nhiếp (Vedanāsaṅgaha)

Thọ có mấy tâm

- Khổ thọ có 1 là thân thức quả bất thiện.
- Lạc thọ có 1 là thân thức quả thiện.
- Ưu thọ có 2 là 2 tâm sân.
- Hỷ thọ có 62 là: 4 tâm tham hỷ thọ, 2 tâm vô nhân hỷ thọ, 12 tâm dục giới tịnh hảo hỷ thọ và 44 tâm sơ, nhị, tam và tứ thiền.
- Xả thọ có 55 là: 6 tâm bất thiện xả thọ, 14 tâm vô nhân xả thọ, 12 tâm dục giới tịnh hảo xả thọ và 23 tâm ngũ thiền.

Sở hữu có mấy thọ

- Sở hữu gặp khổ thọ và lạc thọ có 6 là xúc, tưởng, tư, nhất thống, mạng quyền và tác ý.
- Sở hữu gặp ưu thọ có 21 là hôn phần, sân phần, si phần và 11 tợ tha (trừ hỷ và thọ).
- Sở hữu gặp hỷ thọ có 46 (trừ hoài nghi, sân phần và thọ).
- Sở hữu gặp xả thọ có 46 (trừ sân phần, hỷ và thọ).

B. Sự nhiếp (Kiccasaṅgaha)

Sự (việc) có mấy tâm

1) Sự khai môn có 2 tâm là khai ngũ môn và khai ý môn.
2) Sự thấy có 2 tâm là 2 tâm nhãn thức.
3) Sự nghe có 2 tâm là 2 tâm nhĩ thức.
4) Sự ngửi có 2 tâm là 2 tâm tỷ thức.
5) Sự nếm có 2 tâm là 2 tâm thiệt thức.
6) Sự đụng có 2 tâm là 2 tâm thân thức.
7) Sự tiếp thâu có 2 tâm là 2 tâm tiếp thâu.
8) Sự thẩm tấn có 3 tâm là 3 tâm thẩm tấn.
9) Sự đoán định có 1 tâm là tâm khai ý môn.
10) Sự đổng lực có 55 hoặc 87 tâm là 12 tâm bất thiện, tâm tiếu sinh, 8 đại thiện, 8 đại tố, 9 thiện đáo đại, 9 tố đáo đại và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.
11) Sự na cảnh có 11 tâm là 3 tâm thẩm tấn và 8 đại quả.
12) Sự hữu phần, tái tục và tử có 19 tâm là 2 tâm thẩm tấn xả thọ, 8 đại quả và 9 quả đáo đại.

<u>Tâm làm mấy sự (việc)</u>

- Thẩm tấn xả thọ làm 5 việc là: thẩm tấn, na cảnh, tái tục, hữu phần, tử.
- Đại quả làm 4 việc là: na cảnh, tái tục, hữu phần, tử.
- Quả đáo đại làm 3 việc là: tái tục, hữu phần, tử.
- Thẩm tấn hỷ thọ làm 2 việc là: thẩm tấn và na cảnh.
- Khai ý môn làm 2 việc là: khai môn và đoán định.
- Khai ngũ môn làm 1 việc là: khai môn.
- Nhãn thức làm việc thấy.
- Nhĩ thức làm việc nghe.
- Tỷ thức làm việc ngửi.
- Thiệt thức làm việc nếm.
- Thân thức làm việc đụng.
- Tiếp thâu làm việc tiếp thâu.
- Tâm bất thiện, tiểu sinh, đại thiện, đại tố, thiện đáo đại, tố đáo đại và siêu thế đều làm việc đổng lực.

<u>Sở hữu làm mấy việc</u>

- Sở hữu bất thiện và ngăn trừ phần chỉ làm việc đổng lực.
- Sở hữu vô lượng phần làm 4 việc đổng lực, hữu phần, tử, tái tục.
- Sở hữu tịnh hảo biến hành, trí và dục làm 5 việc là: đổng lực, na cảnh, hữu phần, tử, tái tục.
- Sở hữu hỷ làm 6 việc là thẩm tấn, đổng lực, na cảnh, hữu phần, tử, tái tục.
- Sở hữu cần làm 7 việc là làm thêm việc khai môn.
- Sở hữu tầm, tứ, thắng giải làm 9 việc (trừ 5 sự thấy, nghe, ngửi, nếm, đụng).
- Còn 7 sở hữu biến hành làm đủ 14 việc.

Bài 18: MÔN VÀ VẬT NHIẾP

- Nhãn môn là nhãn thanh có 46 tâm dục giới nương (trừ 4 đôi thức ngoài ra nhãn).
- 4 môn sau cũng 4 sắc thanh, đều đồng số tâm mà trừ đôi thức trước.
- Ý môn là tâm hữu phần có 67 hoặc 99 tâm nương là trừ ngũ song thức, 3 ý giới và 9 quả đáo đại.
- Mỗi đôi thức nương mỗi môn.
- Đổng lực kiên cố nương ý môn.
- Ý giới nương 5 môn.
- 29 đổng lực dục giới, khai ý môn, thẩm tấn hỷ thọ nương 6 môn.
- Đại quả, thẩm tấn xả thọ nương 6 môn hoặc khỏi.
- Nhãn vật là nhãn thanh chỉ có nhãn thức nương.
- Nhĩ, tỷ, thiệt, thân cũng thế.
- Ý vật là sắc nương trái tim để cho 33 tâm nương nhất định là sân, đại quả, 15 tâm sắc giới, sơ đạo và 7 tâm vô nhân (trừ ngũ song thức và khai ý môn).
- Nương vật bất định là 8 tâm tham, 2 tâm si, đại thiện, đại tố, đổng lực vô sắc, khai ý môn và 7 bậc Thánh sau.

Bài 19: NHÂN, SỞ HỮU VÀ CẢNH NHIẾP

- Sở hữu vô nhân có 13 là 12 sở hữu tợ tha (trừ dục) hợp với tâm vô nhân và si hợp tâm si.
- Sở hữu 1 nhân có 3 là: tham, sân, hoài nghi.
- Sở hữu 2 nhân có 9 là: si, tà kiến, ngã mạn, tật, lận, hối và 3 nhân thiện.
- Sở hữu 3 nhân có 27 là hôn phần, vô tàm, vô úy, điệu cử, 22 sở hữu tịnh hảo (trừ 3 nhân thiện).
- Sở hữu 5 nhân có 1 là sở hữu hỷ (trừ nhân sân).
- Sở hữu 6 nhân có 12 là sở hữu tợ tha (đã trừ hỷ).

Hai mươi mốt cảnh:

1. Cảnh sắc là các màu, có 48 tâm biết là: 2 tâm nhãn thức nhứt định, 2 tâm thông và 44 tâm dục giới ngoài ngũ song thức bất định.
2. Cảnh thinh là các thứ tiếng. Có 48 tâm biết là: 2 tâm nhĩ thức nhứt định, 2 tâm thông và 44 tâm dục giới ngoài ngũ song thức bất định.
3. Cảnh khí là các thứ mùi thơm, thúi v.v… Có 48 tâm biết là tỷ thức nhất định, 2 tâm thông và 44 tâm Dục giới, ngoài ngũ song thức bất định.
4. Cảnh vị ngọt, mặn, chua, cay… có 48 tâm biết là 2 tâm thiệt thức nhất định, 2 tâm thông và 44 tâm dục giới, ngoài ngũ song thức bất định.
5. Cảnh xúc là đất, lửa, gió đụng thân. Có 48 tâm biết là 2 tâm thân thức nhất định, 2 tâm thông và 44 tâm dục giới ngoài ngũ song thức bất định.
6. Cảnh ngũ tức là nói chung 5 cảnh trên. Có 46 tâm biết là 3 ý giới nhất định, 2 tâm thông và 41 tâm dục giới ngoài ngũ song thức bất định.
7. Cảnh pháp là tất cả pháp (trừ cảnh ngũ). Có 110 tâm biết là tâm thiền biết nhất định, còn tâm thông và 41 tâm dục giới ngoài ngũ song thức và ý giới đều bất định.
8. Cảnh siêu lý là tâm, sở hữu, sắc pháp và Níp-bàn. Có 102 thứ tâm biết là tâm siêu thế, Thức vô biên, Phi tưởng phi phi tưởng, đại quả và 17 tâm vô nhân ngoài khai ý môn nhất định.
   Còn 12 tâm bất thiện, khai ý môn, đại thiện, đại tố và 2 tâm thông đều là bất định.
9. Cảnh chế định là ngoài ra pháp siêu lý. Có 52 tâm biết là 15 tâm sắc giới, 3 tâm không vô biên, 3 tâm Vô sở hữu nhất định. Còn đại thiện, đại tố, bất thiện, khai ý môn và tâm thông đều là bất định.
10. Cảnh Dục giới là sắc pháp, tâm dục giới và sở hữu hợp, có 56 tâm biết là 8 đại quả, 17 tâm vô nhân (trừ khai ý môn) đều là nhất định. Còn tâm thông, đại thiện, đại tố, bất thiện và khai ý môn là bất định.
11. Cảnh đáo đại là tâm sắc giới, Vô sắc giới và sở hữu hợp, có 37 tâm biết là 3 tâm Thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng biết nhất định, còn tâm bất thiện, khai ý môn, đại thiện, đại tố và tâm thông đều là bất định.
12. Cảnh Níp-bàn có 19 hoặc 51 tâm biết là 8 hoặc 40 tâm siêu thế biết nhất định. Còn khai ý môn, 4 đại thiện, 4 đại tố tương ưng và tâm thông đều bất định.
13. Cảnh danh pháp là tâm, sở hữu và Níp-bàn có 57 hoặc 89 tâm biết là tâm siêu thế, Thức vô biên, Phi tưởng phi phi tưởng đều biết nhất định, còn tâm thông, 41 tâm dục giới ngoài ngũ song thức và 3 ý giới đều bất định.

14. Cảnh sắc pháp là 28 sắc pháp. Có 56 tâm biết là ngũ song thức và 3 ý giới biết nhất định. Còn tâm thông và 41 tâm dục giới ngoài ngũ song thức và ý giới biết bất định.
15. Cảnh quá khứ là tâm, sở hữu và sắc pháp đã diệt, có 49 tâm biết là 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng biết nhất định. Còn tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và 3 ý giới) đều bất định.
16. Cảnh hiện tại là tâm, sở hữu và sắc pháp đang còn, có 56 tâm biết là ngũ song thức, 3 ý giới nhất định, còn tâm thông, 41 tâm dục giới, ngoài ngũ song thức và ý giới đều bất định.
17. Cảnh vị lai là tâm, sở hữu và sắc pháp sẽ sanh, có 43 tâm biết là tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và 3 ý giới) đều bất định.
18. Cảnh ngoại thời là Níp-bàn và chế định có 60 hoặc 92 tâm biết là tâm siêu thế, 15 tâm sắc giới, 3 tâm không vô biên, 3 tâm Vô sở hữu biết nhất định, còn 2 tâm thông, đại thiện, đại tố, khai ý môn và bất thiện đều bất định.
19. Cảnh nội phần là tâm, sở hữu và sắc pháp sanh nội phần có 62 tâm biết là Thức vô biên, Phi tưởng phi phi tưởng biết nhất định, còn tâm dục giới và tâm thông đều biết bất định.
20. Cảnh ngoại phần là tâm, sở hữu và sắc sanh ngoài thân tâm ta có 82 hoặc 114 tâm biết là siêu thế, không vô biên và 15 tâm sắc giới biết nhất định, còn tâm dục giới và tâm thông đều bất định.
21. Cảnh nội phần và ngoại phần là nói chung 2 cảnh vừa kể có 56 tâm biết bất định là 54 tâm dục giới và tâm thông.

Tâm biết mấy cảnh:

- 3 tâm Vô sở hữu biết 3 cảnh là cảnh pháp, chế định và ngoại thời.
- 15 tâm sắc giới, 3 tâm không vô biên biết 4 cảnh là cảnh pháp và chế định, ngoại thời, ngoại phần.
- Thức vô biên và Phi tưởng phi phi tưởng biết 6 cảnh là cảnh nội phần, quá khứ, đáo đại, cảnh pháp, danh pháp và siêu lý.
- Tâm siêu thế biết 6 cảnh là cảnh Níp-bàn, siêu lý, ngoại thời, ngoại phần, cảnh pháp và danh pháp.
- Ngũ song thức biết 8 cảnh là cảnh sắc, cảnh hiện tại, Dục giới, siêu lý, sắc pháp, nội phần, ngoại phần, cảnh nội và cảnh ngoại phần.
- Còn sắc, thinh, khí, vị, xúc theo mỗi đôi thức.
- 3 tâm ý giới biết đặng 13 cảnh là sắc, thinh, khí, vị, xúc, cảnh ngũ, siêu lý, Dục giới, sắc pháp, hiện tại, nội phần, ngoại phần, nội và ngoại phần.
- Tâm na cảnh và tiếu sinh biết 17 cảnh (trừ Níp-bàn, chế định, đáo đại và ngoại thời).
- Tâm bất thiện, 4 đại thiện và 4 đại tố bất tương ưng biết đặng 20 cảnh (trừ đạo quả và Níp-bàn).
- Tâm thông, khai ý môn, 4 đại thiện, 4 đại tố tương ưng biết đặng 21 cảnh tùy trường hợp.

Sở hữu biết mấy cảnh

- Sở hữu tật biết cảnh ngoại phần nhất định, không biết đạo quả Níp-bàn. Còn 19 cảnh kia đều bất định.
- 13 sở hữu bất thiện không biết đạo quả, Níp-bàn. Còn lại 20 cảnh biết bất định.
- Ngăn trừ phần biết cảnh siêu lý nhất định. Còn 19 cảnh kia (trừ quá khứ) không nhất định.
- Bi, tùy hỷ nhất định biết cảnh pháp, cảnh chế định, cảnh ngoại thời và cảnh ngoại phần. Còn 33 sở hữu ngoài ra biết 21 cảnh bất định.

---✦---

TƯƠNG TẬP NHIẾP

Gồm có bốn phần lớn: Bất thiện tương tập nhiếp; Hỗn tạp tương tập nhiếp; Đẳng giác tương tập nhiếp; Hàm tận tương tập nhiếp.

Bài 20: BẤT THIỆN TƯƠNG TẬP NHIẾP

Tứ lậu

- 1 là dục lậu tức là sở hữu tham.
- 2 là hữu lậu là sở hữu tham trong tham bất tương ưng sanh cho người Sắc giới và Vô sắc giới hay người Dục giới đắc thiền.
- 3 là tà kiến lậu tức là sở hữu tà kiến.
- 4 là vô minh lậu tức là sở hữu si.

Tứ bạo (tứ bộc)

- 1 là dục bạo tức là sở hữu tham.
- 2 là hữu bạo tức là sở hữu tham trong tham bất tương ưng nương sanh cho người Sắc giới và Vô sắc giới hay người Dục giới đắc thiền.
- 3 là tà kiến bạo tức là sở hữu tà kiến.
- 4 là vô minh bạo tức là sở hữu si.

Tứ phối

- 1 là dục phối tức là sở hữu tham.
- 2 là hữu phối tức là sở hữu tham trong tham bất tương ưng nương sanh cho người Sắc giới và Vô sắc giới hay người Dục giới đắc thiền.
- 3 là tà kiến phối tức là sở hữu tà kiến.
- 4 là vô minh phối tức là sở hữu si.

Tứ phược

- 1 là tham ác thân phược tức là sở hữu tham.
- 2 là sân ác thân phược tức là sở hữu sân.
- 3 là giới thủ thân phược tức là sở hữu tà kiến.
- 4 là ngã kiến thân phược tức là sở hữu tà kiến.

Tứ thủ

- 1 là dục thủ tức là sở hữu tham.
- 2 là tà kiến thủ tức là sở hữu tà kiến.

- 3 là giới cấm thủ tức là sở hữu tà kiến.
- 4 là ngã chấp thủ tức là sở hữu tà kiến.

Lục cái

- 1 là dục dục cái tức là sở hữu tham.
- 2 là sân ác cái tức là sở hữu sân.
- 3 là hôn-thùy cái tức là sở hữu hôn trầm, thụy miên.
- 4 là điệu hối cái tức là sở hữu điệu cử và hối hận.
- 5 là hoài nghi cái tức là sở hữu hoài nghi.
- 6 là vô minh cái tức là sở hữu si.

Thất tùy miên

- 1 là dục ái tùy miên tức là sở hữu tham.
- 2 là hữu ái tùy miên tức là sở hữu tham sanh cho người Sắc giới và Vô sắc giới hay cho người Dục giới đắc thiền.
- 3 là khuể phẫn tùy miên tức là sở hữu sân.
- 4 là ngã mạn tùy miên tức là sở hữu ngã mạn.
- 5 là tà kiến tùy miên tức là sở hữu tà kiến.
- 6 là hoài nghi tùy miên tức là sở hữu hoài nghi.
- 7 là vô minh tùy miên tức là sở hữu si.

Thập triền (theo Vô Tỷ Pháp)

- 1 là dục ái triền tức là sở hữu tham.
- 2 là hữu ái triền tức là sở hữu tham hiệp tham bất tương ưng sanh cho người Sắc giới và Vô sắc giới hay cho người Dục giới đắc thiền Sắc giới và Vô sắc giới.
- 3 là khuể phẫn triền tức là sở hữu sân.
- 4 là ngã mạn triền tức là sở hữu ngã mạn.
- 5 là tà kiến triền tức là sở hữu tà kiến.
- 6 là giới cấm thủ triền tức là sở hữu tà kiến.
- 7 là hoài nghi triền tức là sở hữu hoài nghi.
- 8 là tật đố triền tức là sở hữu tật đố.
- 9 là lận sắt triền tức là sở hữu lận sắt.
- 10 là vô minh triền tức là sở hữu si.

Thập triền (theo Kinh)

- 1 là dục ái triền tức là sở hữu tham.
- 2 là sắc ái triền tức là sở hữu tham hợp tâm tham bất tương ưng sanh cho người Sắc giới hay cho người Dục giới đắc thiền Sắc giới.
- 3 là vô sắc ái triền tức là sở hữu tham hợp tâm tham bất tương ưng nương sanh cho người Vô sắc giới hay người Dục giới đắc thiền Vô sắc giới.
- 4 là khuể phẫn triền tức là sở hữu sân.
- 5 là ngã mạn triền tức là sở hữu ngã mạn.
- 6 là tà kiến triền tức là sở hữu tà kiến.
- 7 là giới cấm thủ triền tức là sở hữu tà kiến.
- 8 là hoài nghi triền tức là sở hữu hoài nghi.
- 9 là điệu cử triền tức là sở hữu điệu cử.
- 10 là vô minh triền tức là sở hữu si.

Thập phiền não (theo Vô Tỷ Pháp)

- 1 là tham tức là sở hữu tham.
- 2 là sân tức là sở hữu sân.
- 3 là si tức là sở hữu si.
- 4 là ngã mạn tức là sở hữu ngã mạn.
- 5 là tà kiến tức là sở hữu tà kiến.
- 6 là hoài nghi tức là sở hữu hoài nghi.
- 7 là hôn trầm tức là sở hữu hôn trầm.
- 8 là điệu cử tức là sở hữu điệu cử.
- 9 là vô tàm tức là sở hữu vô tàm.
- 10 là vô úy tức là sở hữu vô úy.
-

Thập phiền não (theo Kinh)

- 1 là dục ái (kāma rāga).
- 2 là hữu ái (bhava rāga).
- 3 là sắc ái (rūpa rāga).
- 4 là vô sắc ái (arupa rāga).
- 5 là tham (lobha).
- 6 là sân (dosa).
- 7 là si (moha).
- 8 là ngã mạn (māna).
- 9 là tà kiến (diṭṭhi).
- 10 là hoài nghi (vicikiccā).

Bài 21: HỖN TẠP TƯƠNG TẬP NHIẾP

Lục nhân tương ưng

Tham, sân, si, vô tham, vô sân và vô si (là trí)

Thất chi thiền

1. là tầm. 2. là tứ. 3. là sở hữu hỷ. 4. là sở hữu nhất thống phối hợp với 111 tâm ngoài ngũ song thức. 5. là hỷ thọ phối hợp với 62 tâm. 6. là ưu thọ. 7. là xả thọ phối hợp với tâm xả thọ ngoài ngũ song thức.

Thập nhị đạo

- Chánh kiến là trí tuệ.
- Chánh tư duy là sở hữu tầm phối hợp với tâm tịnh hảo.
- Chánh ngữ là sở hữu chánh ngữ.
- Chánh nghiệp là sở hữu chánh nghiệp.
- Chánh mạng là sở hữu chánh mạng.
- Chánh tinh tấn là sở hữu cần hợp tâm tịnh hảo.
- Chánh niệm là sở hữu niệm.
- Chánh định là sở hữu định.
- Tà kiến là sở hữu tà kiến.
- Tà tư duy là sở hữu tầm hợp tâm bất thiện.
- Tà tinh tấn là sở hữu cần hợp tâm bất thiện.
- Tà định là sở hữu nhất thống hợp 11 tâm bất thiện ngoài si hoài nghi.

Nhị thập nhị quyền

- Nhãn quyền là nhãn thanh.
- Nhĩ quyền là nhĩ thanh.
- Tỷ quyền là tỷ thanh.
- Thiệt quyền là thiệt thanh.
- Thân quyền là thân thanh.
- Nam quyền là sắc nam tính.

- Nữ quyền là sắc nữ tính.
- Mạng quyền là sắc mạng quyền và sở hữu mạng quyền.
- Ý quyền là tâm.
- Khổ quyền là khổ thọ.
- Lạc quyền là lạc thọ.
- Ưu quyền là ưu thọ.
- Hỷ quyền là hỷ thọ.
- Xả quyền là xả thọ.
- Tín quyền là sở hữu tín.
- Cần quyền là sở hữu cần.
- Niệm quyền là sở hữu niệm.
- Định quyền là sở hữu nhất thống hợp tâm tịnh hảo, bất thiện ngoài ra hoài nghi.
- Trí quyền là trí tuệ.
- Vị tri quyền là trí hợp sơ đạo.
- Dĩ tri quyền là trí hợp từ sơ quả đến tứ đạo.
- Cụ tri quyền là trí tuệ hợp La-hán quả.

<u>Cửu lực</u>

1. là tín lực tức là sở hữu tín.
2. là tấn lực là sở hữu cần.
3. là niệm lực là sở hữu niệm.
4. là định lực là sở hữu nhất thống hiệp tâm tịnh hảo, khai ý môn, tiếu sinh và 11 tâm bất thiện (trừ hoài nghi).
5. là tuệ lực là sở hữu trí tuệ.
6. là tàm lực tức là sở hữu tàm.
7. là úy lực là sở hữu úy.
8. là vô tàm lực là sở hữu vô tàm.
9. là vô úy lực là sở hữu vô úy.

<u>Tứ trưởng</u>

1. là dục trưởng là sở hữu dục hợp với 52 hoặc 84 tâm đổng lực đa nhân.
2. là cần trưởng là sở hữu cần hợp với 52 hoặc 84 tâm đổng lực đa nhân.
3. là tâm trưởng là 52 hoặc 84 tâm đổng lực đa nhân.
4. là Thẩm trưởng là sở hữu trí hợp 34 hoặc 66 tâm đổng lực tam nhân.

<u>Tứ thực</u>

1. Đoàn thực là chất bổ trong các miếng ăn.
2. Xúc thực là sở hữu xúc.
3. Tư thực là sở hữu tư.
4. Thức thực là tất cả tâm.

Bài 22: ĐẲNG GIÁC TƯƠNG TẬP NHIẾP

<u>Tứ niệm xứ</u>

Niệm thân, niệm thọ, niệm tâm và niệm pháp tức là “sở hữu niệm” hợp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố biết sắc pháp, ngũ thọ, tâm và 51 sở hữu ngoài thọ.

Tứ chánh cần

- 1 là cần đoạn trừ bất thiện từng sanh.
- 2 là cần ngăn ngừa bất thiện sẽ sanh.
- 3 là cần bảo trì pháp thiện từng sanh.
- 4 là cần làm cho pháp thiện sẽ sanh tức là sở hữu cần hợp với tâm thiện.

Tứ như ý túc (thần túc)

- Sở hữu dục, sở hữu cần hợp với tâm thiện và tâm thiện luôn cả trí hợp tâm thiện, đều ưa thích tu khi ấy.

Ngũ quyền

- Tín, cần, niệm, định, tuệ hợp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.

Ngũ lực

- Tín, cần, niệm, định, tuệ hợp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.

Thất giác chi

1. là niệm giác chi là sở hữu niệm.
2. là trạch giác chi là sở hữu trí.
3. là cần giác chi là sở hữu cần.
4. là hỷ giác chi là sở hữu hỷ.
5. là an tịnh giác chi là sở hữu thân an tâm an.
6. là định giác chi là sở hữu nhất thống.
7. là xả giác chi là sở hữu trung gian tùy hợp đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.

Bát chánh đạo

Chánh kiến là sở hữu trí, chánh tư duy là sở hữu tầm, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh niệm, chánh tinh tấn và chánh định (như đạo trước).

Bài 23: HÀM TẬN TƯƠNG TẬP NHIẾP

Chia uẩn

Sắc uẩn là sắc pháp, thọ uẩn là sở hữu thọ, tưởng uẩn là sở hữu tưởng, hành uẩn là 50 sở hữu còn lại, thức uẩn là tâm. Còn Níp-bàn là ngoại uẩn.

Chia thủ uẩn

Sắc uẩn là sắc pháp, thọ uẩn là sở hữu thọ hợp với tâm hiệp thế, tưởng uẩn là sở hữu tưởng hợp tâm hiệp thế, hành uẩn là 50 sở hữu ngoài ra hiệp tâm hiệp thế, thức uẩn là tâm hiệp thế. Còn siêu thế ngoài thủ uẩn.

Chia thập nhị xứ

- 1. Nhãn xứ tức là nhãn thanh.
- 2. Nhĩ xứ tức là nhĩ thanh.
- 3. Tỷ xứ tức là tỷ thanh.
- 4. Thiệt xứ tức là thiệt thanh.

- 5. Thân xứ tức là thân thanh.
- 6. Sắc xứ tức là cảnh sắc (các màu).
- 7. Thinh xứ là cảnh thinh (các tiếng).
- 8. Khí xứ là cảnh khí (các hơi, mùi).
- 9. Vị xứ là cảnh vị (các vị chất: mặn, ngọt, v.v…).
- 10. Xúc xứ là cảnh xúc (sự cảm xúc đụng chạm v.v…).
- 11. Ý xứ là tất cả tâm.
- 12. Pháp xứ là sở hữu, sắc tế và Níp-bàn.

<u>Chia thập bát giới</u>

- 1. Nhãn giới tức là nhãn thanh.
- 2. Nhĩ giới tức là nhĩ thanh.
- 3. Tỷ giới tức là tỷ thanh.
- 4. Thiệt giới là thiệt thanh.
- 5. Thân giới là thân thanh.
- 6. Sắc giới là cảnh sắc (các màu).
- 7. Thinh giới là cảnh thinh (các tiếng).
- 8. Khí giới là cảnh khí (các hơi, mùi).
- 9. Vị giới là cảnh vị (các vị: mặn, ngọt, v.v…).
- 10. Xúc giới là cảnh xúc (đất, lửa, gió).
- 11. Nhãn thức giới là 2 tâm nhãn thức.
- 12. Nhĩ thức giới là 2 tâm nhĩ thức.
- 13. Tỷ thức giới là 2 tâm tỷ thức.
- 14. Thiệt thức giới là 2 tâm thiệt thức.
- 15. Thân thức giới là 2 tâm thân thức.
- 16. Ý giới là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn.
- 17. Ý thức giới là ngoài ngũ song thức và ý giới.
- 18. Pháp giới là sở hữu, sắc tế và Níp-bàn.

<u>Chia tứ đế</u>

- 1. là khổ đế là sắc pháp, tâm hiệp thế và sở hữu hợp (trừ sở hữu tham).
- 2. là tập đế là sở hữu tham.
- 3. là diệt đế tức là Níp-bàn.
- 4. là đạo đế tức là bát thánh đạo hợp tâm đạo. Còn tâm siêu thế và sở hữu hợp ngoài đạo đế là ngoại đế.

---ↂ✦ↂ---

NGƯỜI VÀ CÕI

Bài 24: BA MƯƠI MỐT CÕI

1. Cõi Địa ngục hay âm ngục là chốn không có sự an vui.
2. Cõi Ngạ quỷ là phần âm rất đói khát.
3. Cõi bàng sanh tức là các loài rất đa số đi lưng nằm ngang như là phi cầm, tẩu thú, thủy ngư .v.v…
4. Cõi A-tu-la tức là Địa ngục, Ngạ quỷ và chư thiên hung dữ.

5. Cõi Nhân loại tức là người sanh ở tứ đại châu.
6. Cõi Tứ thiên vương tức là chư thiên cõi thấp.
7. Cõi đạo lợi thiên tức là có 33 vị vua trời, cũng gọi là cõi Ngọc hoàng đế thích.
8. Cõi Dạ ma tức là có sự vui sướng xa lìa khó khăn.
9. Cõi Đâu suất tức là đều hưởng vui mừng tự tài sản điềm lành.
10. Cõi Hóa lạc là hưởng ngũ dục do tự hóa ra.
11. Cõi Tha hóa tự tại là hưởng ngũ dục có phần khác hóa ra hưởng thong thả.

12. Cõi Phạm chúng tức là bậc thường dân ở cõi sơ thiền.
13. Cõi Phạm phụ tức là bực quan phò Đại phạm.
14. Cõi Đại phạm tức là bực vua cõi sơ thiền.

15. Cõi Thiểu quang là bậc hào quang ít.
16. Cõi Vô lượng quang là bậc hào quang không lường.
17. Cõi Biến quang là bậc hào quang khắp hết châu thân.

18. Cõi Thiểu tịnh là bậc hào quang sáng trong mà ít.
19. Cõi Vô lượng tịnh là bậc hào quang sáng trong không lường.
20. Cõi Biến tịnh là bậc hào quang sáng trong khắp cả châu thân.

21. Cõi Quảng quả tức là Phạm thiên có quả phúc rộng lớn.
22. Cõi Vô tưởng là bậc này không có tâm.

23. Cõi Vô phiền là không suy sụp tài sản.
24. Cõi Vô nhiệt là không có sự nóng nảy của tâm.
25. Cõi Thiện kiến là vị khác gặp thấy có sự an vui.
26. Cõi Thiện hiện là thấy vạn vật bằng cách rõ ràng.
27. Cõi Sắc cứu cánh là cõi có tài sản an vui chẳng phải nhỏ.

28. Cõi Không vô biên là quán cảnh hư không, không cùng tột, mượn cảnh mà đặt tên.
29. Cõi Thức vô biên là cõi quán tâm không vô biên cho rằng không cùng không tột.
30. Cõi vô sở hữu là người cõi này nhận thấy cái quán tưởng của Thức vô biên cho rằng không có chi cả, tất cả đều không.
31. Cõi Phi tưởng phi phi tưởng là phủ nhận cái không đã nói – cũng là không tức không cái không, chẳng phải có tưởng, chẳng phải cái chẳng phải có cái tưởng đó nữa, cũng như không có không không.

Bài 25: NGƯỜI CÓ ĐẶNG MẤY TÂM, TÂM SANH ĐẶNG MẤY NGƯỜI

NGƯỜI CÓ ĐẶNG MẤY TÂM

1. Người khổ tái tục bằng tâm thẩm tấn xả thọ quả bất thiện, sanh theo địa ngục, ngạ quỉ, bàng sanh và địa A-tu-la, xài đặng 37 tâm là 8 đại thiện và 29 tâm vô tịnh hảo (trừ tiếu sinh).

2. Người lạc vô nhân tái tục bằng tâm thẩm tấn xả thọ quả thiện vô nhân, sanh cõi nhân loại và Tứ thiên vương.
3. Người nhị nhân tái tục bằng tâm đại quả bất tương ưng, sanh đặng 7 cõi vui Dục giới.

   Hai người này xài đặng 41 thứ tâm là 8 đại thiện, 4 đại quả bất tương ưng và 29 tâm vô tịnh hảo (trừ tiếu sinh).

4. Người tam nhân tái tục bằng 4 đại quả tương ưng và 9 quả đáo đại, sanh ở 21 cõi phàm vui hữu tâm, xài đặng 63 tâm hiệp thế (trừ 18 tâm đổng lực tố). Nhưng:
   - Người tam nhân sanh ở 7 cõi vui Dục giới tái tục bằng đại quả tương ưng, xài đặng 45 tâm dục giới (trừ đổng lực tố Dục giới), nếu đắc thiền tính thêm.
   - Người tam nhân Sắc giới hữu tưởng tái tục bằng tâm quả Sắc giới ở 10 cõi Sắc giới phàm hữu tâm, xài đặng 39 thứ tâm là tâm tái tục quả Sắc giới, 8 tâm tham, 2 tâm si, 2 nhãn thức, 2 nhĩ thức, 3 tâm ý giới, 3 thẩm tấn, 1 khai ý môn, 8 đại thiện hoặc 9 thiện đáo đại.
   - Người tam nhân tái tục bằng tâm quả vô sắc nương ở cõi Vô sắc, xài đặng 24 thứ tâm là tâm quả vô sắc, khai ý môn, si, tham, đại thiện và thiện vô sắc 4 – 3 – 2 – 1.
     - Cõi không vô biên tính 4 thiện vô sắc.
     - Cõi Thức vô biên tính 3 thiện vô sắc (- thiện không vô biên).
     - Cõi Vô sở hữu tính 2 thiện vô sắc (- thiện không vô biên và thiện thức vô biên).
     - Cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ tính thiện phi tưởng phi phi tưởng xứ).
5. Người sơ đạo đang đắc trong 3 sát na, sanh đặng 17 cõi là 7 või vui Dục giới và 10 cõi Sắc giới phàm hữu tâm.
6. Người nhị đạo đắc trong 3 sát na.
7. Người tam đạo đắc trong 3 sát na.

   Hai bậc này sinh đặng 21 cõi phàm vui hữu tâm.

8. Người tứ đạo đắc trong 3 sát na, sanh đặng 26 cõi vui hữu tâm.
9. Người sơ quả: từ khi tâm quả thứ nhứt cho đến tâm dũ tịnh diệt theo lộ đắc nhị đạo.
10. Người nhị quả: Từ khi tâm nhị quả sanh ban đầu cho đến tâm dũ tịnh diệt theo lộ đắc tam đạo.

    Hai bậc này sinh đặng 21 cõi phàm vui hữu tâm, xài đặng 51 thứ tâm là 1 tâm tái tục, 1 tâm sơ hoặc nhị quả, 4 tham bất tương ưng, si điệu cử, sân, 8 đại thiện, 8 đại quả, hoặc 9 thiện đáo đại và 17 tâm vô nhân (trừ tiếu sinh).

11. Người tam quả: từ khi tâm tam quả sanh ra trước hơn hết đến sát na của tâm dũ tịnh theo lộ đắc tứ đạo, sanh đặng 26 cõi vui hữu tâm, xài đặng 49 thứ tâm là 1 tâm tái tục, 1 tâm tam quả, 4 tham bất tương ưng, si điệu cử, 8 đại thiện, 8 đại quả hoặc 9 thiện đáo đại và 17 tâm vô nhân (trừ tiếu sinh).
12. Người tứ quả: từ khi tâm tứ quả sanh đầu tiên, tiến đến tâm viên tịch, ở 26 cõi vui hữu tâm, xài đặng 45 thứ tâm là 1 thứ tâm hữu phần, 1 tâm tứ quả, 18 tâm vô nhân, 8 đại quả, 8 đại tố hoặc 9 tố đáo đại.

TÂM SANH ĐẶNG MẤY NGƯỜI

- Tâm siêu thế mỗi thứ sanh đặng 1 người.
- Tâm tố đổng lực chỉ sanh cho tứ quả.
- Tham tương ưng và si hoài nghi sanh đặng 4 phàm.
- Thiện đáo đại sanh đặng phàm tam nhân và 3 quả hữu học.
- Tâm tái tục tam nhân sanh cho phàm tam nhân và 4 quả.
- Tâm sân sanh cho 4 phàm và 2 quả thấp.
- Tâm tham bất tương ưng, si điệu cử và đại thiện sanh cho 4 phàm và 3 quả hữu học.
- Đại quả bất tương ưng sanh cho 3 phàm vui và 4 quả.
- 17 tâm vô nhân ngoài tiếu sinh đều sanh cho 4 phàm, 4 quả.

Bài 26: CÕI ĐẶNG MẤY TÂM, TÂM ĐẶNG MẤY CÕI

CÕI ĐẶNG MẤY TÂM

- 4 cõi khổ đặng 37 tâm là 8 tâm đại thiện và 29 tâm vô tịnh hảo (trừ tiếu sinh).
- 7 cõi vui Dục giới đặng 80 hoặc 112 tâm là 54 tâm dục giới và 26 hoặc 58 tâm đổng lực kiên cố.
- 3 cõi sơ thiền sắc giới đặng 65 hoặc 97 tâm là tái tục sơ thiền, 58 đổng lực kiên cố và 38 dục giới (trừ sân, tỷ, thiệt, thân thức và đại quả).
- 3 cõi nhị thiền Sắc giới đặng 61 hoặc 93 tâm là 2 tâm tái tục nhị thiền, 18 tâm đổng lực đáo đại, 38 dục giới và 3 hoặc 35 siêu thế (trừ sân, tỷ, thiệt thân thức, đại quả, 4 đạo sơ thiền và quả La-hán sơ thiền).
- 3 cõi tam thiền Sắc giới đặng 59 hoặc 82 tâm là tâm quả tứ thiền, 18 tâm đổng lực đáo đại, 38 tâm dục giới và 3 hoặc 25 tâm siêu thế (trừ sân, tỷ, thiệt, thân thức, đại quả, đạo sơ, nhị, tam thiền và quả La Hán sơ, nhị, tam thiền).
- Cõi Quảng quả sanh đặng 77 tâm là tâm quả ngũ thiền Sắc giới, 18 đổng lực đáo đại, 38 dục giới và 20 tâm siêu thế (trừ sân, tỷ, thiệt, thân thức, đại quả, đạo sơ, nhị, tam, tứ thiền và quả La-hán sơ, nhị, tam, tứ thiền).
- Cõi Tịnh cư sanh đặng 55 tâm là tâm quả ngũ thiền sắc giới, 18 đổng lực đáo đại, 33 tâm tâm dục giới (trừ tham tương ưng, si hoài nghi, sân, tỷ, thiệt, thân thức, đại quả) tâm tam quả ngũ thiền và 2 tâm đạo quả La-hán ngũ thiền.
- Cõi không vô biên đặng 28 hoặc 43 tâm là tâm quả không vô biên, tham, si, khai ý môn, đại thiện, đại tố hoặc 8 đổng lực vô sắc và 7 tâm ngũ thiền siêu thế (trừ sơ đạo).
- Cõi Thức vô biên đặng 28 hoặc 41 tâm là tâm quả thức vô biên, tham, si, khai ý môn, đại thiện, đại tố hoặc 6 đổng lực vô sắc và 7 tâm ngũ thiền siêu thế (trừ đổng lực không vô biên và tâm sơ đạo ngũ thiền).
- Cõi Vô sở hữu sanh đặng 28 hoặc 39 tâm là tâm quả vô sở hữu xứ, 8 tham, 2 si, khai ý môn, đại thiện, đại tố hoặc 2 tâm đổng lực vô sở hữu xứ, 2 tâm đổng lực phi tưởng phi phi tưởng xứ và 7 tâm ngũ thiền siêu thế (trừ sơ đạo).
- Cõi Phi tưởng phi phi tưởng xứ sanh đặng 28 hoặc 37 tâm là tâm quả phi tưởng phi phi tưởng, tham, si, khai ý môn, đại thiện, đại tố hoặc tâm đổng lực phi tưởng phi phi tưởng và 7 tâm ngũ thiền siêu thế (trừ sơ đạo).

TÂM SANH ĐẶNG MẤY CÕI

- 4 tâm quả vô sắc, mỗi tâm chỉ sanh đặng 1 cõi.
- Tâm quả sơ thiền sanh 3 cõi sơ thiền.
- Tâm quả nhị thiền và tam thiền tái tục 3 cõi nhị thiền.
- Tâm quả tứ thiền tái tục 3 cõi tam thiền.
- Tâm quả ngũ thiền sắc giới tái tục cõi Tịnh cư và Quảng quả.
- Đạo quả không thiền và 8 đại quả sanh 7 cõi vui Dục giới.
- 4 tâm đạo sơ thiền và tâm tứ quả sơ thiền tái tục 7 cõi vui Dục giới và 3 cõi sơ thiền.
- Tỷ, thiệt, thân thức và 2 tâm sân sanh được 11 cõi Dục giới.
- 8 tâm đạo nhị, tam thiền và 2 tâm tứ quả nhị, tam thiền sanh đặng 13 cõi là 7 cõi vui Dục giới, 3 cõi sơ thiền và 3 cõi nhị thiền.
- 4 tâm đạo tứ thiền và tâm tứ quả tứ thiền sanh đặng 16 cõi là 7 cõi vui Dục giới, 3 cõi sơ thiền, 3 cõi nhị thiền và 3 cõi tam thiền.
- Tâm sơ đạo ngũ thiền tái tục 17 cõi là 7 cõi vui Dục giới và 10 cõi phàm Sắc giới hữu tưởng.
- 5 tâm sơ quả, 5 tâm nhị quả và 2 tâm nhị tam đạo ngũ thiền sanh đặng 21 cõi phàm vui hữu tâm.
- 10 đổng lực sắc giới và tiếu sinh sinh đặng 22 cõi vui ngũ uẩn gồm: 7 cõi vui Dục giới và 15 cõi Sắc giới hữu tưởng.
- Đôi đổng lực không vô biên tái tục đặng 23 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn và cõi không vô biên.
- Đôi đổng lực thức vô biên tái tục đặng 24 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn, cõi không vô biên và cõi Thức vô biên.
- Đôi đổng lực vô sở hữu tái tục 25 cõi là 22 cõi vui ngũ uẩn, cõi không vô biên, cõi Thức vô biên và cõi Vô sở hữu.
- 4 tâm tham tương ưng và si hoài nghi sanh đặng 25 cõi là 25 cõi phàm hữu tâm.
- 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 3 tâm ý giới, 3 tâm thẩm tấn sanh đặng 26 cõi là 26 cõi ngũ uẩn.
- 8 tâm tố Dục giới, 5 tâm tam quả hữu thiền, 2 đổng lực phi tưởng phi phi tưởng xứ và 2 tâm tứ đạo, tứ quả ngũ thiền sanh đặng 26 cõi là 26 cõi vui hữu tâm.
- 4 tâm tham bất tương ưng, si điệu cử, khai ý môn và 8 đại thiện tái tục 30 cõi là 30 cõi hữu tâm.

---✦---

LỘ TÂM

LỘ TÂM PHẦN NHỎ

Bài 27: LỘ NGŨ MÔN

(Phần nhỏ từ số 1 đến số 24)

* Phần nhỏ số 1 là lộ ngũ môn cảnh rất lớn chót na cảnh có 1 hữu phần vừa qua như vầy: hữu phần, hữu phần vừa qua, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ngũ môn, ngũ song thức, tiếp thâu, thẩm tấn, đoán định, đổng lực 7 cái, na cảnh 2 cái rồi hữu phần luôn.
  - Lộ này 17 cái, đếm từ hữu phần vừa qua đến na cảnh thứ 2, chặng có 7, thứ có 54.
  - Chặng thứ nhất: khán môn, 1 cái, 1 thứ.
  - Chặng thứ hai: ngũ song thức, 1 cái, 10 thứ.
  - Chặng thứ ba: tiếp thâu, 1 cái đặng 2 thứ.
  - Chặng thứ tư: thẩm tấn, 1 cái đặng 3 thứ.
  - Chặng thứ năm: đoán định, 1 cái 1 thứ.
  - Chặng thứ sáu: đổng lực, 7 cái 29 thứ đổng lực dục giới.
  - Chặng thứ bảy: na cảnh, 2 cái 11 thứ là 8 đại quả và 3 thẩm tấn.
  - Người: 4 phàm, 4 quả.
  - Cõi: 11 cõi Dục giới.
* Phần nhỏ số 2: Lộ ngũ môn cảnh rất lớn chót đổng lực, có 1 hữu phần vừa qua vì không có na cảnh, còn 15 cái, 6 chặng, 46 thứ, 8 người.
  - Nhãn, nhĩ: 26 cõi ngũ uẩn;
  - Tỷ, thiệt, thân: 11 cõi Dục giới.
* Phần nhỏ số 3: Lộ ngũ môn cảnh rất lớn chót đổng lực, có 1 hữu phần vừa qua, có hữu phần khách. Cái, chặng như phần nhỏ số 2, đổng lực chỉ có 2 tâm sân, nên còn 19 thứ, 2 phàm hữu nhân, 2 Thánh quả thấp, 7 cõi vui Dục giới.

  3 nhân sanh có hữu phần khách

  - 1 là người Dục giới, tái tục bằng đại quả hỷ thọ.
  - 2 là đổng lực bằng tâm sân.
  - 3 là cảnh rất tốt, hoặc vừa, hoặc xấu.

  Vì na cảnh sanh không được, nên 1 trong 6 tâm na cảnh xả thọ sanh ra can thiệp giữa ưu và hỷ.
* Phần nhỏ số 4: Lộ ngũ môn cảnh rất lớn chót đổng lực, có 2 hữu phần vừa qua, như lộ số 2, chỉ khác là nhiều hơn 1 cái hữu phần vừa qua.
* Phần nhỏ số 5: Lộ ngũ môn cảnh lớn chót đổng lực, có 2 hữu phần vừa qua, có hữu phần khách, như lộ số 3, chỉ nhiều hơn 1 hữu phần vừa qua.
* Phần nhỏ số 6: Lộ ngũ môn cảnh lớn chót đổng lực, có 3 hữu phần vừa qua, như lộ số 4, chỉ nhiều hơn 1 hữu phần vừa qua.
* Phần nhỏ số 7: Lộ ngũ môn cảnh lớn, có 3 hữu phần vừa qua và có hữu phần khách như số 5, chỉ thêm 1 hữu phần vừa qua.

* Phần nhỏ số 8: Lộ ngũ môn cảnh nhỏ chót đoán định, có 1 hữu phần vừa qua như vầy: 1 hữu phần vừa qua, khai ngũ môn.
  - Chặng thứ nhứt: 1 thứ là ngũ song thức.
  - Chặng thứ hai: 10 thứ, tiếp thâu.
  - Chặng thứ ba: 2 thứ, thẩm tấn.
  - Chặng thứ tư: 3 thứ đoán định.
  - Chặng thứ năm: 1 thứ rồi hữu phần luôn.

  Sanh đặng 4 phàm, 4 Thánh; nhãn, nhĩ 26 cõi ngũ uẩn; tỷ, thiệt, thân 11 cõi Dục giới.

* Phần nhỏ số 9 đến số 13: Mỗi lộ chỉ thêm 1 hữu phần vừa qua.

* Phần nhỏ số 14: Lộ ngũ môn cảnh rất nhỏ chót không, có tâm khách quan là lên đến 10 hữu phần vừa qua.
* Phần nhỏ số 15 đến 20: đều tăng mỗi phần 1 hữu phần vừa qua cho đến 16 hữu phần.

* Phần nhỏ số 21: Lộ tử ngũ môn chót na cảnh có xen hữu phần rồi tử như vầy: hữu phần vừa qua, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ngũ môn, ngũ song thức, tiếp thâu, thẩm tấn, đoán định, đổng lực 5 cái, na cảnh 2 cái, hữu phần rồi tử liền tái tục. Kế sau tâm tái tục cách 14 cái hữu phần rồi rúng động, dứt dòng, khai ý môn thành lộ ý chót na cảnh.
* Phần nhỏ số 22: chỉ khác lộ 21 là không xen hữu phần trước khi tử.
* Phần nhỏ số 23: chỉ khác lộ 21 là không có na cảnh.
* Phần nhỏ số 24: chỉ khác lộ 21 là không có na cảnh và không hữu phần kế trước tử.

  Bốn lộ tử này gồm:

  2 lộ chót na cảnh có 45 thứ là 45 thứ tâm dục giới (trừ đại tố và tiếu sinh), 4 phàm, 3 Thánh quả hữu học, 11 cõi Dục giới.

  2 lộ chót đổng lực, có 37 thứ là 37 thứ tâm dục giới (trừ đại tố, tiếu sanh và 8 đại quả khi làm việc na cảnh) 4 phàm, 3 quả hữu học.

  Lộ nhãn, lộ nhĩ tính 26 cõi ngũ uẩn.

  Lộ tỷ, thiệt, thân tính 11 cõi Dục giới.

Bài 28: LỘ Ý MÔN

* Phần nhỏ số 25: Lộ ý môn cảnh rất rõ chót na cảnh không có hữu phần vừa qua như vầy: hữu phần, hữu phần vừa qua, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, na cảnh 2 cái rồi hữu phần luôn.

  Lộ này 10 cái, 3 chặng, 41 thứ tâm dục giới (trừ ngũ song thức và ý giới), đặng 4 phàm, 4 Thánh quả và 11 cõi Dục giới.

* Phần nhỏ số 26: chỉ thêm 1 hữu phần vừa qua.
* Phần nhỏ số 27 đến 30: cũng thêm từ 2, 3, 4, 5 hữu phần vừa qua.
* Phần nhỏ số 31 đến số 38: Lộ ý môn cảnh rất rõ và rõ, chót đổng lực, từ không hữu phần vừa qua đến 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 hữu phần vừa qua diễn tiến như vầy: hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái rồi hữu phần luôn. Lộ này có 8 cái, 2 chặng, 41 thứ tâm dục giới ngoài ngũ song thức và ý giới. Đặng 4 phàm, 4 Thánh quả, không hữu phần vừa qua được 30 cõi hữu tâm, từ 1 đến 7 hữu phần vừa qua đặng 26 cõi ngũ uẩn.

* Phần nhỏ số 39: Lộ ý môn cảnh rất rõ và rõ chót đổng lực, không hữu phần vừa qua, có hữu phần khách, hữu phần, hữu phần vừa qua, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7, hữu phần khách. Lộ này 8 cái, 2 chặng, 3 thứ, 2 phàm hữu nhân, 2 Thánh quả thấp, 7 cõi vui Dục giới.

  Từ phần nhỏ số 39 đến 46 chỉ thêm hữu phần vừa qua đến 7 cái.

* Phần nhỏ số 47: Lộ ý môn cảnh không rõ chót 3 khai môn như vầy: hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn 3 cái rồi hữu phần luôn.
* Phần nhỏ số 48: chỉ bớt một khai ý môn.

* Phần nhỏ số 49: Lộ ý môn cảnh rất không rõ, chót không khách quan có 2 hữu phần rúng động.

  12 lộ chiêm bao trùng lộ 25, 26 (2 lộ), 31,32 (4 lộ), 39, 40 (4 lộ), 47, 49 (2 lộ).

* Phần nhỏ số 50: Lộ ý môn chót na cảnh xen hữu phần, tử liền tái tục như vầy: hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, na cảnh 2 cái, hữu phần rồi tử (nếu bắt cảnh thành tựu hiện tại có hữu phần vừa qua).
* Phần nhỏ số 51: Chỉ khác không hữu phần trước tử. Hai lộ này 10 cái, 3 chặn, 32 thức, 4 phàm, 3 quả hữu học, 11 cõi dục giới.
* Phần nhỏ số 52: Lộ ý môn chót đổng lực, xen hữu phần rồi tử.
* Phần nhỏ số 53: Chỉ khác trước tử không hữu phần. Hai lộ này 8 cái, 2 chặn, 21 thứ, 4 phàm, 3 quả hữu học, 30 cõi hữu tâm, tái tục về sau như tử "lộ ngũ".

* Phần nhỏ số 54: Lộ viên tịch ý môn thông thường chót na cảnh như vầy: hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái, na cảnh, xen hữu phần rồi liền viên tịch, hết tái tục nữa.
* Phần nhỏ số 55: Chỉ khác không xen hữu phần trước khi viên tịch.

  Hai lộ này 8 cái, 3 chặn, 21 thứ, 1 người tứ quả, 7 cõi vui dục giới.

* Phần nhỏ số 56: Lộ viên tịch ý môn thông thường, chót đổng lực như vầy: hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái xen hữu phần liền viên tịch.
* Phần nhỏ số 57: chỉ bớt hữu phần trước khi tử, 2 lộ này: 6 cái, 2 chặng, 10 thứ, 1 người tứ quả, 26 cõi vui hữu tâm.

Bài 29: LỘ ĐẮC THIỀN, ĐẮC ĐẠO (Lộ kiên cố)

* Phần nhỏ số 58: Lộ đắc thiền của người độn căn như vầy: hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thiền rồi hữu phần như thường.
* Phần nhỏ số 59: Lộ đắc thiền của người lợi căn chỉ khác không có tâm chuẩn bị.

  Hai lộ này 6 cái, hoặc 5 cái, 2 chặng, 27 thứ. Phàm tam nhân và 4 Thánh quả, 26 cõi vui hữu tâm.

* Phần nhỏ số 60: Lộ đắc sơ đạo của người độn căn như vầy: hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận đạo, thuận tùng, chuyển tộc, đắc sơ đạo, sơ quả rồi hữu phần như thường.

* Phần nhỏ số 61: Lộ đắc sơ đạo của người lợi căn không có chuẩn bị, nên tâm sơ quả đến 3 cái.

  Hai lộ này đều sinh 8 cái, 2 chặng, 15 thứ, 3 người: phàm tam nhân, sơ đạo và sơ quả, 17 cõi Phàm vui ngũ uẩn.

* Phần nhỏ số 62: Lộ đắc 3 đạo cao của người độn căn như vầy: hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận đạo, thuận tùng, dũ tịnh, 3 đạo cao, quả, quả, rồi hữu phần như thường.
* Phần nhỏ số 63: Lộ đắc 3 đạo cao của người lợi căn là bớt chuẩn bị, thêm 1 tâm quả siêu thế.

  Hai lộ này sinh 8 cái, 2 chặng, 35 thứ: khai ý môn, 4 đại thiện, nhị, tam, tứ đạo; nhị, tam, tứ quả, 7 bậc Thánh (trừ sơ đạo) 26 cõi vui hữu tâm.

Bài 30: LỘ NHẬP THIỀN HIỆP THẾ VÀ THIỀN CƠ

* Phần nhỏ số 64: Lộ nhập thiền hiệp thế và thiền cơ của người độn căn như vầy: hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thiền bất định số, xuất thiền rồi hữu phần.
* Phần nhỏ số 65: Lộ nhập thiền hiệp thế và thiền cơ của người lợi căn chỉ bớt tâm chuẩn bị.

  Hai lộ này cái bất định số do lâu mau, 2 chặng và 27 thứ như lộ đắc thiền, người tam nhân, 4 Thánh quả, 26 cõi vui hữu tâm.

* Phần nhỏ số 66: Lộ hiện thông của người độn căn như vầy: hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thông, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thần thông rồi hữu phần như thường.
* Phần nhỏ số 67: Lộ hiện thông của người lợi căn chỉ khác là không có tâm chuẩn bị.

  Hai lộ này 6 hoặc 5 cái, 2 chặng, 7 thứ: khai ý môn, 2 đại thiện, 2 đại tố tương ưng xả thọ và ngũ thiền sắc giới, đặc biệt biết nhiều phép lạ. 5 người, 22 cõi vui ngũ uẩn.

* Phấn nhỏ số 68: Lộ nhập thiền quả của người độn căn như vầy: hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, thuận tùng 4 cái, kế tâm quả bất định số, vừa xuất thiền thì tâm hữu phần sanh tiếp tục.
* Phần nhỏ số 69: Lộ nhập thiền quả của người lợi căn chỉ khác là khỏi chuẩn bị.

  Hai lộ này, nói theo cái bất định số, 2 chặng, 29 thứ tâm, 4 người quả, 26 cõi vui hữu tâm.

* Phần nhỏ số 70: Lộ nhập thiền diệt của người độn căn như vầy: hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thiện hoặc tố phi tưởng phi phi tưởng chỉ sanh 2 cái thôi, không có tâm nào sanh, theo thời gian của người nguyện đúng giờ xuất ra thì tâm tứ hoặc tam quả sanh ra 1 cái rồi hữu phần như thường lệ.
* Phần nhỏ số 71: Lộ nhập thiền diệt và xuất thiền diệt của người lợi căn chỉ khác là khỏi chuẩn bị.

  Hai lộ này sinh 8 cái hoặc 7 cái, 2 chặng, 9 thứ là khai ý môn, 2 đại thiện, 2 đại tố tương ưng xả thọ, 2 tâm đổng lực phi tưởng phi phi tưởng và tâm tứ hoặc tâm tam quả. Người tứ quả hay tam quả, 22 cõi vui ngũ uẩn.

LỘ VIÊN TỊCH ĐẶC BIỆT

Bài 31: LỘ VIÊN TỊCH LIÊN THIỀN, LIÊN THÔNG

* Phần nhỏ số 72: Lộ viên tịch liên thiền của người độn căn có xen hữu phần như vầy: hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, chuẩn bị, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thiền bất định số, xuất thiền có xen hữu phần rồi viên tịch.
* Phần nhỏ số 73: Lộ viên tịch liên thiền của người độn căn không xen hữu phần, chỉ khác là không xen hữu phần trước khi viên tịch.
* Phần nhỏ số 74 và 75: Lộ viên tịch liên thiền của người lợi căn chỉ khác là không có chuẩn bị.

4 lộ này nói theo cái bất định số, 2 chặng, 14 thứ là khai ý môn, 4 đại tố tương ưng và 9 tố đáo đại, người tứ quả, 26 cõi vui hữu tâm.

* Phần nhỏ số 76 và 77: Lộ viên tịch liên thông của người độn căn có xen hữu phần và không xen hữu phần.
* Phần nhỏ số 78 và 79: Lộ viên tịch liên thông của người lợi căn chỉ khác là khỏi chuẩn bị.

4 lộ này đặng 6 cái hoặc 5 cái, 2 chặng, 4 thứ là khai ý môn, 2 tâm tố tương ưng xả thọ và tâm thông tố, 1 người tứ quả, 22 cõi vui ngũ uẩn.

Bài 32: LỘ PHẢN KHÁN CHI THIỀN

* Phần nhỏ số 80: Lộ viên tịch phản khán chi thiền có xen hữu phần như vầy: hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận thiền, thuận tùng, chuyển tộc, tâm thiền bất định số, xuất thiền rồi hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái rồi hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái xen hữu phần rồi viên tịch.
* Phần nhỏ số 81: Chỉ khác chót đổng lực không xen hữu phần rồi viên tịch.

Lộ này phản khán 8 cái, lộ cận tử 6 cái, 2 chặng, 5 thứ là khai ý môn, 4 đại tố tương ưng, 1 người tứ quả, 26 cõi vui hữu tâm.

* Phần nhỏ số 82: Lộ viên tịch phản khán phiền não và đạo quả Níp-bàn có xen hữu phần như vầy: hữu phần, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, cận đạo, thuận tùng, dũ tịnh, tâm đạo, tứ quả 3 cái, rồi hữu phần 4 cái, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 7 cái, hữu phần 4 cái, hữu phần rúng động, hữu phần dứt dòng, khai ý môn, đổng lực 5 cái xen hữu phần rồi viên tịch.
* Phần nhỏ số 83: Chỉ khác đổng lực, không xen hữu phần rồi viên tịch.

Lộ phản khán 8 cái, lộ cận tử 6 cái, 2 chặng, 5 thứ là khai ý môn và 4 đại tố tương ưng, 1 người tứ quả và 7 cõi vui Dục giới.

Bài 33: SỞ HẸP VÀ RỘNG

- SỞ HẸP CÓ 10: 1 là sở khai môn, 2 là sở ngũ, 3 là sở tiếp thâu, 4 là sở thẩm tấn, 5 là sở đoán định, 6 là sở đổng lực, 7 là sở na cảnh, 8 là sở hữu phần, 9 là sở tử, 10 là sở tái tục.

- SỞ RỘNG CÓ 27:
  1. Sở khai môn có 3: trước hữu phần dứt dòng sau ngũ song thức, trước hữu phần dứt dòng sau đổng lực và trước hữu phần dứt dòng sau hữu phần.
  2. Sở ngũ có 1: trước khai môn sau tiếp thâu.
  3. Sở tiếp thâu có 1: trước ngũ song thức sau thẩm tấn.
  4. Sở thẩm tấn có 1: trước tiếp thâu sau đoán định.
  5. Sở đoán định có 2: trước thẩm tấn sau đổng lực, trước thẩm tấn sau hữu phần.
  6. Sở đổng lực có 7: trước đoán định sau na cảnh, trước đoán định sau hữu phần, trước đoán định sau tử, trước khai ý môn sau na cảnh, trước khai ý môn sau hữu phần, trước khai ý môn sau tử, trước đoán định sau viên tịch.
  7. Sở na cảnh có 2: trước đổng lực sau hữu phần, trước đổng lực sau tử (trước đổng lực sau viên tịch).
  8. Sở hữu-phần có 7: trước tái tục sau khai môn, trước na cảnh sau khai môn, trước đổng lực sau khai môn, trước khai môn sau khai môn, trước na cảnh sau tử, trước đổng lực sau tử, trước đoán định sau khai môn.
  9. Sở tái tục có 1: trước tử sau hữu phần.
  10. Sở tử có 3: trước hữu phần sau tái tục, trước na cảnh sau tái tục, trước đổng lực sau tái tục.

---✦---

LỘ SẮC

Bài 34: LỘ SẮC (Bảng 1, 2, 3, 4)

∗ Lộ Sắc – Bảng 1: Từ khi tái tục, bọn mạng quyền chưa sinh, bảng này 8 cột.

- Cột thứ 1: nêu 18 cái tâm là 18 sát na đại từ tái tục đến khai ý môn, mỗi cái tâm có 3 sát na tiểu thành 54 sát na tiểu.
- Cột thứ 2: sắc tái tục sơ khởi 3 bọn: bọn thân – thanh, bọn nam tính hoặc bọn nữ tính và bọn ý vật, về sau mỗi sát na tiểu đều tăng 3 bọn, như thế cho đến sát na tiểu thứ 51 có 3 bọn sắc tái tục diệt, về sau bình số 153 bọn cho đến bọn mạng quyền sắp sanh.
- Cột thứ 3: sắc quí tiết do nghiệp trợ sanh từ 1 sát na tiểu do sát na trụ thứ nhất của sắc nghiệp trợ tạo cũng tăng 3 bọn, cho đến sát na tiểu thứ 51 có 3 bọn diệt, về sau bình số 153 bọn sắc quí tiết nghiệp trợ.
- Cột thứ 4: sắc quí tiết do sắc quí tiết nghiệp trợ tạo ra, trễ hơn sắc quí tiết nghiệp trợ 1 sát na tiểu, thời khi bình số 153 bọn, sắc quí tiết cũng trễ 1 sát na tiểu.
- Cột thứ 5: sắc tâm tái tục không tạo đến sát na sanh của tâm hữu phần thứ nhất tạo 1 bọn, về sau mỗi sát na sanh của tâm đều tạo 1 bọn. Trải qua 17 cái tâm đủ 17 bọn, vào sát na diệt của cái tâm thứ 17 cũng có diệt 1 bọn. Về sau mỗi sát na sanh của tâm đều sanh 1 bọn, sát na diệt của tâm đều diệt 1 bọn, mới bình số 17 bọn sắc tâm.
- Cột thứ 6: sắc quí tiết do sắc tâm tạo trễ hơn sắc tâm 1 sát na tiểu, cho nên bình số cũng trễ 1 sát na tiểu.
- Cột thứ 7: sắc quí tiết do sắc quí tiết của tâm tạo trợ sanh ra, cho nên trễ hơn sắc quí tiết của sắc tâm tạo bớt 1 sát na tiểu.
- Cột thứ 8: tổng cộng ngang qua của 7 cột vừa kể, từ 3 đến 510 bọn.

  Lưu ý: nghiệp, tâm, vật thực tạo quí tiết luân chuyển đến từ 3 về sau là quí tiết tùy theo sắc trợ và trường hợp.

∗ Lộ Sắc – Bảng 2: Từ bọn mạng quyền sanh cho đến bình số.

- Cột thứ 1: nêu sát na đại và tiểu.
- Cột thứ 2: Bọn mạng quyền sanh lần thứ nhất sau khi sắc nghiệp sanh bình số 153 bọn mà không trễ quá 7 ngày, không định sát na nào, nhưng đây tạm thời từ sát na sanh của tâm hữu phần rúng động, sau tăng mỗi sát na, mỗi bọn đều đủ 51 sát na mới diệt bọn sơ khởi. Từ đây về sau, mỗi sát na đều sanh 4 bọn, diệt 4 bọn kể chung bình số 204 bọn.
- Cột thứ 3: sắc quí tiết sanh do sắc mạng quyền trợ, nên trễ 1 sát na và khi bình nó cũng thế.
- Cột thứ 4: sắc quí tiết do sắc quí tiết và mạng quyền trợ cũng trễ thêm 1 sát na.

  Ba cột kế tiếp sắc tâm đều 17 cái như thường. Còn cột chót cũng tổng cộng ngang qua từ 511 đến 663.

∗ Lộ Sắc – Bảng 3: Trong tuần lễ thứ hai bọn vật thực sanh khởi đến bình số.
Nghiệp và tâm bình số khỏi kể.

- Đến cột thứ 8: sắc vật thực sơ khởi từ sát na sanh của tâm hữu phần rúng động, tăng mỗi bọn cho đến đủ 51, có diệt tại sát na diệt tâm hữu phần thứ 7 từ đổng lực về sau bình số 51 bọn.

  Còn sắc quí tiết do vật thực tạo và sắc quí tiết do sắc quí tiết vật thực tạo đều trễ 1, trễ như những sắc quí tiết đã chỉ trước và tổng cộng cũng thế.

* Lộ Sắc – Bảng 4: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt sanh trong tuần lễ thứ 11.

  Bọn nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt sơ khởi trong tuần lễ thứ 11 không định thì giờ sát na. Nhưng nay, đặt ngay sát na sanh của tâm hữu phần rúng động trong lộ ý chót na cảnh là 208 bọn, cứ mỗi sát na tiểu của tâm sanh 4 bọn diệt 4 bọn (Sắc nghiệp đã đủ tuổi) luôn cho đến sát na diệt của tâm hữu phần thứ 5 sau na cảnh là 408 bọn mới bình số.

  Còn lại bọn quí tiết sau cũng trễ như những quí tiết chỉ trước.

Bài 35: LỘ SẮC (Bảng 5, 6, 7, 8, 9)

* Lộ Sắc – Bảng 5: Nói về thiếu sắc tâm.

  Nói về sắc tâm thiếu từ sát na sanh của ngũ song thức đến sát na của hữu phần thứ 5 rồi na cảnh, vì ngũ song thức không tạo được sắc tâm, nên sát na diệt của hữu phần thứ 4 từ na cảnh không có bọn nào diệt, thì còn đủ 16 bọn, qua sát na sanh của hữu phần thứ 5 tạo thêm 1 bọn thì đủ 17.

  Còn 2 thứ sắc quí tiết nhờ sắc tâm v.v… đều thiếu và đủ lại chỉ trễ 1 sát na.

* Lộ Sắc – Bảng 6: Nói về nhập thiền diệt.

  Nghiệp và vật thực như thường, chỉ bớt sắc tâm cho đến hết vì tâm không sanh.

* Lộ Sắc – Bảng 7: Nói về xuất thiền diệt.

  Xuất thiền diệt thì tâm tứ hoặc tam quả sanh ra, tạo 1 bọn sắc tâm, mỗi tâm đều như thế đến 17 cái là bình số, như kể lúc tái tục.

  Còn những sắc quí tiết cũng bớt và thêm trễ 1 sát na.

* Lộ Sắc – Bảng 8: Nói về tử ngũ môn.

  Sắc tâm bớt như bảng số 5 cho đến tâm tử không thêm, nên bớt lần cho đến hết.

  Sắc nghiệp sanh lần chót sát na diệt của tâm thứ 17 đếm từ tâm tử trở lại, có diệt không sanh, bớt hoài cho đến sát na diệt của tâm tử chỉ còn 8 bọn đồng diệt với tâm tử.

  Còn sắc quí tiết do nghiệp trợ hay tâm trợ cũng tùy theo bớt trễ sau.

* Lộ Sắc – Bảng 9: Nói về tử ý môn.

  Cũng sắc nghiệp sanh lần chót ngay sát na diệt của tâm thứ 17 đếm từ tâm tử trở lại.

  Chỉ khác với chết sau lộ ngũ là sắc tâm không thiếu.

---✦---

TÂM ĐẶNG MẤY CÁCH – CÁCH ĐẶNG MẤY TÂM

CÁCH ĐẶNG MẤY TÂM

- Cách khóc: có 2 tâm sai khiến là 2 tâm sân.
- Cách cười: có 13 tâm sai khiến là 4 thứ tham hỷ thọ, tiếu sinh, 4 tâm đại thiện hỷ thọ và 4 tâm đại tố hỷ thọ.
- Cách nói: có 32 tâm sai khiến là 29 tâm đổng lực dục giới, khai ý môn và 2 tâm thông.
- Cách tiểu oai nghi: có 32 tâm sai khiến là 29 tâm đổng lực dục giới, khai ý môn và 2 tâm thông.
- Cách đại oai nghi: có 32 tâm sai khiến là 29 tâm đổng lực dục giới, khai ý môn và 2 tâm thông.
- Cách kềm 3 oai nghi hoặc 4 oai nghi: có 90 tâm sai khiến là 29 tâm đổng lực dục giới, khai ý môn và 2 tâm thông, 18 tâm đổng lực đáo đại và 40 tâm siêu thế.
- Cách tầm thường: có 107 tâm sai khiến là trừ ngũ song thức và quả vô sắc.

TÂM ĐẶNG MẤY CÁCH

- 3 ý giới, 3 thẩm tấn, 8 đại quả, 5 quả Sắc giới đặng 1 cách là cách tầm thường.
- 18 đổng lực đáo đại, 40 tâm siêu thế, đặng 2 cách là cách kềm 3 hoặc 4 oai nghi và cách tầm thường.
- 4 đại thiện xả thọ, 4 đại tố xả thọ, 4 tham xả thọ, 2 si, khai ý môn, 2 tâm thông đặng 5 cách là cách nói năng, cách tiểu oai nghi, cách đại oai nghi, cách kềm 3 hoặc 4 oai nghi, cách tầm thường.
- 4 tham hỷ thọ, sinh tiếu, 4 đại thiện hỷ thọ, 4 đại tố hỷ thọ đặng 6 cách là cách cười, cách nói, cách đại oai nghi, cách tiểu oai nghi, kềm 3 oai nghi hoặc 4, cách tầm thường.
- 2 tâm sân đặng 6 cách là cách khóc, cách nói năng, cách tiểu oai nghi, cách đại oai nghi, cách kềm 3 oai nghi hoặc 4, cách tầm thường.

---✦---

PHÁP TỤ – PHẦN XIỂN THUẬT

KHAI ĐOAN

Bổn này như chìa khóa mở Khiếp (tạng) Diệu pháp (Abhidhammapiṭaka). Cũng là tài liệu giảng dạy tụng, học và nghiên cứu giáo lý cao siêu chính thức của nhà Phật.

Chúng tôi ước mong tất cả đệ tử Phật đều thông hiểu pháp nhiệm mầu này, nên cố gắng dịch, tùy cơ in và tìm trường hợp duy trì pháp quí!

Mong cầu các bậc có lòng chiếu cố trợ duyên, chúng tôi rất cảm kính!

Thay mặt nhóm dạy siêu lý: Sư cả Tịnh Sự.

VIÊN GIÁC TỰ

Long Hồ – Vĩnh Long.

ĐẦU ĐỀ TAM *(TIKAMĀTIKĀ)*

Bài 36: TAM ĐỀ THIỆN

* Tam đề thiện (Kusalātika) – đề 1
  - Câu 1: Kusalā dhammā
    Tất cả pháp thiện – là 21 hoặc 37 tâm thiện và 38 sở hữu hợp.
  - Câu 2: Akusalā dhammā
    Tất cả pháp bất thiện – là 12 tâm bất thiện và 27 sở hữu hợp.
  - Câu 3: Abyākatā dhammā
    Tất cả pháp vô ký – là 56 hoặc 72 tâm vô ký, sắc pháp, Níp-bàn và sở hữu hợp.
* Tam đề thọ (Vedanātika) – đề 2
  - Câu 1: Sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā
    Tất cả pháp tương ưng lạc thọ – là 63 tâm lạc thọ và 46 sở hữu hợp.
  - Câu 2: Dukhāya vedanāya sampayuttā dhammā
    Tất cả pháp tương ưng khổ thọ – là 2 tâm sân, tâm thân thức khổ thọ và 21 sở hữu hợp khổ thọ.
  - Câu 3: Adukkhāma sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā
    Tất cả pháp tương ưng phi khổ phi lạc thọ – là 55 tâm xả thọ và 46 sở hữu hợp.
* Tam đề dị thục quả (Vipākātika) – đề 3
  - Câu 1: Vipākā dhammā
    Tất cả pháp dị thục quả – là 36 hoặc 52 tâm quả và 38 sở hữu hợp.
  - Câu 2: Vipākādhamma dhammā
    Tất cả pháp dị thục nhân – là 12 tâm bất thiện, 21 hoặc 37 tâm thiện và 52 sở hữu hợp.
  - Câu 3: Nevavipāka na vipākadhamma dhammā
    Tất cả pháp phi quả phi nhân – là 20 tâm tố, 35 sở hữu hợp, sắc pháp và Níp-bàn.

Bài 37: TAM ĐỀ THÀNH DO THỦ

* Tam đề thành do thủ (Upādinnatika) – đề 4
  - Câu 1: Upādinnupādaniyā dhammā
    Tất cả pháp thành do thủ và cảnh thủ – là 32 tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu hợp và sắc nghiệp.
  - Câu 2: Anupādinnupādāniyā dhammā
    Tất cả pháp phi thành do thủ mà cảnh thủ – tức là 47 đổng lực hiệp thế, 2 tâm khai môn, 52 sở hữu và sắc phi nghiệp.
  - Câu 3: Anupādinnānupādāniyā dhammā
    Tất cả pháp phi thành do thủ phi cảnh thủ – tức là pháp siêu thế.
* Tam đề phiền toái (Savikiliṭṭhatika) – đề 5
  - Câu 1: Saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā.
    Tất cả pháp phiền toái cảnh phiền não – tức là pháp bất thiện.
  - Câu 2: Asaṅkiliṭṭhāsaṅkilesikā dhammā.
    Tất cả pháp phi phiền toái mà cảnh phiền não – tức là pháp hiệp thế (trừ bất thiện).
  - Câu 3: Asaṅkiliṭṭhāsaṅkilesikā dhammā
    Tất cả pháp phi phiền toái và phi cảnh phiền não – tức là tâm siêu thế và Níp-bàn.
* Tam đề hữu tầm (Sasitakkatika) – đề 6

- Câu 1: Savitakkasavicārā dhammā
  Tất cả pháp hữu tầm hữu tứ – là 11 tâm sơ thiền, 44 tâm dục giới, 50 sở hữu hợp (trừ ngũ song thức, tầm, tứ).
- Câu 2: Avitakkavicaramattā dhammā
  Tất cả pháp vô tầm hữu tứ – là 11 tâm nhị thiền 36 sở hữu hợp lấy tầm trừ tứ.
- Câu 3: Avitakkāvicārā dhammā
  Tất cả pháp vô tầm vô tứ – tức là 55 tâm vô tứ, 36 sở hữu hợp, lấy 11 sở hữu tứ trong nhị thiền, sắc pháp và Níp-bàn.

Bài 38: TAM ĐỀ PHÁP HỶ

∗ Tam đề pháp hỷ (Pītitika) – đề 7
- Câu 1: Pītisahagatā dhammā
  Tất cả pháp câu sanh pháp hỷ – tức là 51 tâm hữu hỷ và 46 sở hữu hợp pháp hỷ.
- Câu 2: Sukhasahagatā dhammā
  Tất cả pháp câu sanh lạc thọ – tức là 63 tâm lạc thọ và 46 sở hữu hợp lạc thọ.
- Câu 3: Upekkhasashgatā dhammā
  Tất cả pháp câu sanh xả thọ – tức là 55 tâm xả thọ và 46 sở hữu hợp xả thọ.

∗ Tam đề sơ đạo đoạn trừ (Dassanatika) – đề 8
- Câu 1: Dassanena pahātabbā dhammā
  Tất cả pháp sơ đạo đoạn trừ – là 4 tham tương ưng, si hoài nghi, 22 sở hữu hợp tuyệt.
  . Đoạn trừ sức mạnh của bất thiện còn lại.
  . Đoạn trừ chủng tử tái tục khổ thú.
  . Đoạn trừ chủng tử tái tục Dục giới ngoài 7 đời.
- Câu 2: Bhāvanāya pahātabbā dhammā
  Tất cả pháp 3 đạo cao đoạn trừ – là chủng tử tái tục 7 đời Dục giới và những bất thiện ngoài sơ đạo đoạn trừ.
- Câu 3: Nevadassanena na bhāvanāya pahātabbā dhammā
  Tất cả pháp phi sơ đạo phi 3 đạo cao đoạn trừ – là ngoài ra pháp bất thiện.

∗ Tam đề hữu nhân sơ đạo đoạn trừ (Dassanahetutika) – đề 9
- Câu 1: Dassanena pahātabbahetukā dhammā
  Tất cả pháp hữu nhân sơ đạo đoạn trừ – như câu 1 bài trên mà chỉ trừ si hiệp tâm si hoài nghi.
- Câu 2: Bhāvanāye pahātabbahetukā dhammā
  Tất cả pháp hữu nhân 3 đạo cao đoạn trừ – như câu 2 bài trên, mà chỉ trừ si hiệp tâm si điệu cử.
- Câu 3: Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā hetukā dhammā
  Tất cả pháp phi hữu nhân phi 4 đạo đoạn trừ – là si hiệp tâm si, 18 tâm vô nhân, tâm tịnh hảo, sở hữu hợp, sắc pháp và Níp-bàn.

Bài 39: TAM ĐỀ NHÂN SANH TỬ

* Tam đề nhân sanh tử (Ācayagāmitika) – đề 10
  - Câu 1: Ācayagāmino dhammā
    Tất cả pháp nhân sanh tử – tức là thiện hiệp thế, 11 tâm bất thiện ngoài điệu cử, 52 sở hữu hợp trừ si hiệp điệu cử.
  - Câu 2: Apacaya gāmino dhammā
    Tất cả pháp nhân đến Níp-bàn – là tâm đạo và 36 sở hữu hợp.
  - Câu 3: Nevācaya gāmināpacaya gāmino dhammā
    Tất cả pháp phi nhân sanh tử và phi nhân đến Níp-bàn – là tâm vô ký, tâm si điệu cử, 42 sở hữu hợp, sắc pháp và Níp-bàn.
* Tam đề hữu học (Sekkhatika) – đề 11
  - Câu 1: Sekkhā dhammā
    Tất cả pháp hữu học – là 7 hoặc 35 tâm hữu học và 36 sở hữu hợp.
  - Câu 2: Asekkhā dhammā
    Tất cả pháp vô học – tức là tâm tứ quả và 36 sở hữu hợp.
  - Câu 3: Neva sekkhā nāsekkhā dhammā
    Tất cả pháp phi hữu học phi vô học – là tâm hiệp thế, 52 sở hữu hợp, sắc pháp và Níp-bàn.
* Tam đề hy thiểu (Parittatika) – đề 12
  - Câu 1: Parittā dhammā
    Tất cả pháp hy thiểu – là tâm dục giới, 52 sở hữu hợp và sắc pháp.
  - Câu 2: Mahaccatā dhammā
    Tất cả pháp đáo đại – là 27 tâm đáo đại và 35 sở hữu hợp.
  - Câu 3: Appamānā dhammā
    Tất cả pháp vô thượng (cao tột) – là pháp siêu thế.

Bài 40: TAM ĐỀ CẢNH HY THIỂU

* Tam đề cảnh hy thiểu (Parittārammanatika) – đề 13
  - Câu 1: Parittārammanā dhammā
    Tất cả pháp biết cảnh hy thiểu – là 54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 50 sở hữu hợp (trừ vô lượng phần).
  - Câu 2: Mahaggatārammanā.
    Tất cả pháp biết cảnh đáo đại – là 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng, 2 tâm thông, 8 đại thiện, 8 đại tố, khai ý môn, 12 tâm bất thiện và 47 sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần và vô lượng phần).
  - Câu 3: Appamānārammanā dhammā
    Tất cả pháp biết cảnh vô thượng (cao tột) – là tâm siêu thế, 2 tâm thông, khai ý môn, 4 đại thiện, 4 đại tố tương ưng và 36 sở hữu hợp (trừ vô lượng phần).
* Tam đề ty hạ (Hinatika) – đề 14
  - Câu 1: Hīnā dhammā
    Tất cả pháp ty hạ là pháp bất thiện.
  - Câu 2: Majjhimā dhammā
    Tất cả pháp trung bình – là sắc pháp, 51 tâm tịnh hảo hiệp thế, 18 tâm vô nhân và 38 sở hữu hợp.

- Câu 3: Panitā dhammā
  Tất cả pháp tinh lương (vi tế) – là pháp siêu thế.

∗ Tam đề tà (Micchattātika) – đề 15

- Câu 1: Micchatta niyatā dhammā
  Tất cả pháp tà cho quả nhất định – là đổng lực chót của tham tương ưng, 2 sân, 25 sở hữu hợp trong khi tạo ngũ nghịch.
- Câu 2: Sammatta niyatā dhammā
  Tất cả pháp chánh cho quả nhất định liên tiếp sát na – là tâm đạo và 36 sở hữu hợp.
- Câu 3: Aniyatā dhammā
  Tất cả pháp bất định – là ngoài 2 pháp trên.

Bài 41: TAM ĐỀ CÓ ĐẠO THÀNH CẢNH

∗ Tam đề có đạo thành cảnh (Maggārammanatika) – đề 16

- Câu 1: Maggārammana dhammā
  Tất cả pháp có đạo làm cảnh đặng – là khai ý môn, 4 đại thiện, 4 đại tố tương ưng, 2 tâm thông và 33 sở hữu hợp của mỗi bậc Thánh quả biết đạo bằng và thấp hơn (trừ ngăn trừ phần và vô lượng phần).
- Câu 2: Maggahetukā dhammā
  Tất cả pháp có đạo, có nhân = 3 phần:
  a) Tất cả pháp có đạo đế làm nhân – là 4 tâm đạo và 28 sở hữu hợp (trừ 8 chi đạo).
  b) Tất cả pháp có nhân tương ưng nhờ đạo đế – là 4 tâm đạo và 34 sở hữu hợp (trừ vô tham, vô sân).
  c) Tất cả pháp có nhân mà tương ưng đạo đế – là 4 tâm đạo và 35 sở hữu hợp (trừ trí).
- Câu 3: Maggādhipatino dhammā
  a) Tất cả pháp mà duyên thành cảnh trưởng – tức là đạo, khai ý môn, 4 đại thiện, 4 đại tố tương ưng, 2 tâm thông và 33 sở hữu hợp của mỗi bực Thánh quả biết đạo.
  b) Tất cả pháp mà có duyên thành câu sanh trưởng – tức là đạo (4 tâm đạo), 35 sở hữu hợp (trừ trí hay cần đang làm trưởng trại).
  c) Tất cả pháp mà thành câu sanh trưởng duyên – tức là đạo, là trí hay cần đang làm trưởng mạnh.

∗ Tam đề sanh tồn (Uppannatika) – đề 17

- Câu 1: Uppannā dhammā
  Tất cả pháp sanh tồn – tức là tâm, sở hữu, sắc pháp đang sinh, trụ, diệt.
- Câu 2: Anuppannā dhammā
  Tất cả pháp phi sanh tồn – là ngoài ra đang sinh, trụ, diệt của pháp hữu vi (trừ ra tâm quả và sắc nghiệp).
- Câu 3: Uppādino dhammā
  Tất cả pháp sẽ sanh (vì có nhân sẵn) – tức là quả và sắc nghiệp.

∗ Tam đề quá khứ (Atitatika) – đề 18

- Câu 1: Atitā dhammā
  Tất cả pháp quá khứ – là tâm, sở hữu và sắc pháp đã diệt.
- Câu 2: Anāgatā dhammā
  Tất cả pháp hiện tại – tức là tâm, sở hữu và sắc pháp đang sinh, trụ, diệt.
- Câu 3: Paccuppannā dhamma.

Tất cả pháp vị lai – tức là tâm, sở hữu và sắc pháp sẽ sanh.

Bài 42: TAM ĐỀ CẢNH QUÁ KHỨ

* Tam đề cảnh quá khứ (Atitārammanātika) – đề 19
  - Câu 1: Atitārammanā dhammā
    Tất cả pháp biết cảnh quá khứ – là 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng, 2 tâm thông, 41 tâm dục giới, 47 sở hữu hợp (trừ ngũ song thức, 3 ý giới, ngăn trừ phần và vô lượng phần).
  - Câu 2: Anāgatārammanā dhammā
    Tất cả pháp biết cảnh vị lai – là 2 tâm thông, 41 tâm dục giới, 50 sở hữu hợp (trừ ngũ song thức, 3 ý giới và vô lượng phần).
  - Câu 3: Paccuppannārammana dhammā
    Tất cả pháp biết cảnh hiện tại – là 54 tâm Dục giới, 2 tâm thông, 50 sở hữu hợp (trừ vô lượng phần)
* Tam đề nội phần (Ajjattatika) – đề 20
  - Câu 1: Ajjhattā dhammā
    Tất cả pháp nội phần – là tâm, sở hữu, sắc pháp trong thân ta.
  - Câu 2: Bahiddhā dhammā
    Tất cả pháp ngoại phần – là Níp-bàn, tâm, sở hữu, sắc pháp ngoài thân ta.
  - Câu 3: Ajjhattabahiddhā dhammā
    Tất cả pháp nội và ngoại phần – là tâm, sở hữu và sắc pháp.
* Tam đề biết cảnh nội phần (Ajjattārammanatika) – đề 21
  - Câu 1: Ajjhattārammanā dhammā
    Tất cả pháp biết cảnh nội phần – là 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng, 30 sở hữu hợp biết nhất định. Còn 2 tâm thông, 54 tâm dục giới, 49 sở hữu hợp (trừ tật và vô lượng phần) đều biết bất định.
  - Câu 2: Bahiddhārammanā dhammā
    Tất cả pháp biết cảnh ngoại phần – là tâm siêu thế, 3 tâm không vô biên, 15 tâm sắc giới, 38 sở hữu hợp biết nhất định. Còn 2 tâm thông, 54 tâm dục giới, 52 sở hữu hợp đều biết bất định.
  - Câu 3: Ajjhattabahiddhārammanā.
    Tất cả pháp biết cảnh nội và ngoại phần – là 2 tâm thông, 54 tâm dục giới, 49 sở hữu hợp (trừ tật và vô lượng phần).
* Tam đề hữu kiến (Sanidassanatika) – đề 22
  - Câu 1: Sadassanasappatighā dhammā
    Tất cả pháp hữu kiến hữu đối chiếu – là cảnh sắc.
  - Câu 2: Anidassanasappatighā dhammā
    Tất cả pháp vô kiến hữu đối chiếu – là 11 sắc thô (trừ cảnh sắc).
  - Câu 3: Anidassanāppatighā dhammā
    Tất cả pháp vô kiến vô đối chiếu – là pháp siêu lý (trừ ra 12 sắc thô).

Dứt đầu đề tam.

---✦---

ĐẦU ĐỀ NHỊ *(DUKKAMĀTIKĀ)*

Bài 43: PHẦN TỤ NHÂN (Hetugoccha)

* Nhị đề nhân (Hetuduka) – đề 1
  - Câu 1: Hetū dhammā
    Tất cả pháp thành nhân – là tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si.
  - Câu 2: Na hetū dhammā
    Tất cả pháp phi nhân – là pháp siêu lý (trừ 6 nhân đã kể).
* Nhị đề hữu nhân (Sahetukaduka) – đề 2
  - Câu 1: Sahetukā dhammā
    Tất cả pháp hữu nhân – là 103 tâm hữu nhân và 52 sở hữu hợp (trừ si hợp tâm si).
  - Câu 2: Ahetukā dhammā
    Tất cả pháp vô nhân – là Níp-bàn, sắc pháp, 18 tâm vô nhân, 12 sở hữu tợ tha và si hợp tâm si.
* Nhị đề tương ưng nhân (Hetusampayutta) – đề 3
  - Câu 1: Hetusampayuttā dhammā
    Tất cả pháp tương ưng nhân.
  - Câu 2: Hetuvippayuttā dhammā
    Tất cả pháp bất tương ưng nhân.
    Nhị đề này trùng chi pháp nhị đề vừa kể.
* Nhị đề nhân hữu nhân (Hetusahetuka duka) – đề 4
  - Câu 1: Hetū ceva dhammā sahetukā ca.
    Tất cả pháp nhân và hữu nhân – là 3 nhân thiện và 3 nhân bất thiện (trừ si hợp tâm si).
  - Câu 2: Sahetukā ceva dhammā na ca hetū.
    Tất cả pháp hữu nhân mà phi nhân – là tất cả tâm hữu nhân và 46 sở hữu hợp (trừ 6 nhân).
* Nhị đề nhân tương ưng nhân (Hetū hetusampayutta duka) – đề 5
  - Câu 1: Hetūceva dhammā hetu sapayuttāca.
    Tất cả pháp nhân và tương ưng nhân.
  - Câu 2: Hetusampayuttā ceva dhammā na ca hetū).
    Tất cả pháp tương ưng nhân mà phi nhân.
    Nhị đề này trùng chi pháp nhị đề vừa kể.
* Nhị đề phi nhân hữu nhân (Nahetu sahetuka duka) – đề 6
  - Câu 1: Na hetū kho pana dhammā sahetukā pi.
    Tất cả pháp phi nhân mà hữu nhân là tất cả tâm hữu nhân và 46 sở hữu hợp (trừ 6 nhân).
  - Câu 2: Na hetū kho pana dhammā ahetukā pi.
    Tất cả pháp phi nhân và vô nhân là Níp-bàn, sắc pháp, 18 tâm vô nhân, 12 sở hữu tợ tha (trừ dục) và si hợp tâm si.

Bài 44: NHỊ ĐỀ ĐỈNH (Cūlantaraduka)

* Nhị đề hữu duyên (Sappaccayaduka) – đề 7
  - Câu 1: Sappaccayā dhammā
    Tất cả pháp hữu duyên – là tâm, sở hữu và sắc pháp.
  - Câu 2: Appaccayā dhammā
    Tất cả pháp vô duyên – là Níp-bàn.
* Nhị đề hữu vi (Saṅkhataduka) – đề 8
  - Câu 1: Saṅkhatā dhammā
    Tất cả pháp hữu vi.
  - Câu 2: Asaṅkhatā dhammā
    Tất cả pháp vô vi.
    Chi pháp trùng như nhị đề hữu duyên.
* Nhị đề hữu kiến (Sanidassanaduka) – đề 9
  - Câu 1: Sanidassanā dhammā
    Tất cả pháp hữu kiến (thấy đặng) – là cảnh sắc.
  - Câu 2: Anidassanā dhammā
    Tất cả pháp vô kiến – là tất cả pháp siêu lý (trừ cảnh sắc).
* Nhị đề hữu đối chiếu (Sappaṭighaduka) – đề 10
  - Câu 1: Sappaṭighā dhammā
    Tất cả pháp hữu đối chiếu – là 12 sắc thô.
  - Câu 2: Appaṭighā dhammā
    Tất cả pháp vô đối chiếu – là pháp siêu lý (trừ 12 sắc thô).
* Nhị đề sắc (Rūpīduka) – đề 11
  - Câu 1: Rūpino dhammā
    Tất cả pháp sắc – là 28 sắc pháp.
  - Câu 2: Arūpino dhammā
    Tất cả pháp phi sắc – là tâm, sở hữu và Níp-bàn.
* Nhị đề hiệp thế (Lokiyaduka) – đề 12
  - Câu 1: Lokiyā dhammā
    Tất cả pháp hiệp thế – là 81 tâm hiệp thế và 52 sở hữu hợp và 28 sắc pháp.
  - Câu 2: Lokuttarā dhammā
    Tất cả pháp siêu thế – là tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp và Níp-bàn.
* Nhị đề cũng có tâm biết đặng (Kenaciviññeyya duka) – đề 13
  - Câu 1: Kenaci viññeyyā dhammā
    Tất cả pháp cũng có tâm biết đặng.
  - Câu 2: na kenaci viññeyyā dhammā
    Tất cả pháp cũng có tâm không biết đặng.
    Cả 2 câu đồng chi pháp, lấy hết pháp siêu lý.

Bài 45: PHẦN CHÙM LẬU (Āsavagocchaka)

* Nhị đề lậu (Āsavaduka) – đề 14
  - Câu 1: Āsavā dhammā
    Tất cả pháp lậu – là sở hữu si, tham và tà kiến.
  - Câu 2: No āsavā dhammā
    Tất cả pháp phi lậu – là pháp siêu lý (trừ 3 chi lậu).
* Nhị đề cảnh lậu (Sāsavaduka) – đề 15
  - Câu 1: Sāsavā dhammā
    Tất cả pháp cảnh lậu – là 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu hợp và sắc pháp.
  - Câu 2: Anāsavā dhammā
    Tất cả pháp phi cảnh lậu – là tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp và Níp-bàn.
* Nhị để tương ưng lậu (Āsavā sampayutta duka) – đề 16
  - Câu 1: Āsavasampayuttā dhammā
    Tất cả pháp tương ưng lậu – là 12 tâm bất thiện 27 sở hữu hợp (trừ si hợp tâm si).
  - Câu 2: Āsavavippayuttā dhammā
    Tất cả pháp bất tương ưng lậu – là Níp-bàn, sắc pháp, tâm tịnh hảo, tâm vô nhân, 38 sở hữu hợp và si hợp tâm si.
* Nhị đề lậu cảnh lậu (Āsavasāsavaduka) – đề 17
  - Câu 1: Āsavā ceva dhammā sāsavā ca
    Tất cả pháp lậu và cảnh lậu – là sở hữu si, tham, tà kiến.
  - Câu 2: Sāsavā ceva dhammā no ca āsavā
    Tất cả pháp cảnh lậu mà phi lậu – là pháp hiệp thế (trừ 3 chi pháp lậu).
* Nhị đề lậu tương ưng lậu (Āsava āsavasampayutta duka) – đề 18
  - Câu 1: Āsavā ceva dhammā āsava sampayuttā ca
    Tất cả pháp lậu và tương ưng lậu – là sở hữu si, tham và tà kiến (trừ si hợp tâm sân và si).
  - Câu 2: Āsava sampayuttā ceva dhammā no ca āsavā
    Tất cả pháp tương ưng lậu mà phi lậu – là pháp bất thiện (trừ 3 chi pháp lậu).
* Nhị đề bất tương ưng lậu cảnh lậu (Āsava vippayuttasāsava duka) – đề 19
  - Câu 1: Āsavavippayuttā kho pana dhammā sāsavā pi
    Tất cả pháp bất tương ưng lậu mà cảnh lậu – là pháp hiệp thế (trừ pháp bất thiện ngoài ra si hợp tâm si).
  - Câu 2: Āsavavippayuttā kho pana dhammā anāsavā pi
    Tất cả pháp bất tương ưng lậu mà phi cảnh lậu – là pháp siêu thế.

Bài 46: PHẦN TỤ TRIỀN (Saṅyojanagocchaka)

* Nhị đề triền (Saṅyojanaduka) – đề 20
  - Câu 1: Saṅyojanā dhammā
    Tất cả pháp triền – là sở hữu si, tham, tà kiến, ngã mạn, sân, tật, lận và hoài nghi.
  - Câu 2: No saṅyojanā
    Tất cả pháp phi triền – là pháp siêu lý (trừ ra chi pháp triền).
* Nhị đề cảnh triền (Saṅyojaniyāduka) – đề 21

- Câu 1: Saṅyojaniyā dhammā
  Tất cả pháp cảnh triền – là pháp hiệp thế.

- Câu 2: Asaṅyojaniyā dhammā
  Tất cả pháp phi cảnh triền – là đạo, quả, sở hữu hợp và Níp-bàn.

* Nhị đề tương ưng triền (Saṅyojanasampayuttaduka) – đề 22
  - Câu 1: Saṅyojanasampayuttā dhammā
    Tất cả pháp tương ưng triền – là pháp bất thiện (trừ si hiệp tâm si điệu cử).

  - Câu 2: Saṅyojanavippayuttā dhammā
    Tất cả pháp bất tương ưng triền – là sở hữu si hiệp tâm si điệu cử, tâm vô nhân, tâm tịnh hảo, 38 sở hữu hợp, sắc pháp và Níp-bàn.

* Nhị đề triền cảnh triền (Saṅyojanasaṅyojaniya duka) – đề 23
  - Câu 1: Saṅyojanā ceva dhammā saṅyojaniyā ca
    Tất cả pháp triền và cảnh triền – là 8 chi pháp triền.

  - Câu 2: Saṅyojaniyā ceva dhammā no ca saṅyojaniyā
    Tất cả pháp cảnh triền mà phi triền – là pháp hiệp thế (trừ chi pháp triền).

* Nhị đề triền tương ưng triền (Saṅyojanasaṅyojanasampa-yuttaduka) – đề 24
  - Câu 1: Saṅyojanā ceva dhammā saṅyojanasampa-yuttā ca
    Tất cả pháp triền và tương ưng triền – là 8 chi pháp triền (trừ si hiệp tâm si điệu cử).

  - Câu 2: Saṅyojanasampayuttā ceva dhammā no ca saṅyojanā
    Tất cả pháp tương ưng triền mà phi triền – là pháp bất thiện (trừ 8 chi pháp triền).

* Nhị đề bất tương ưng triền cảnh triền (Saṅyojanavippa-yuttasaṅyojaniyaduka) – đề 25
  - Câu 1: Saṅyojanavippayutta kho pana dhammā saṅyojaniyāpi
    Tất cả pháp bất tương ưng triền và cảnh triền

  - Câu 2: Saṅyojanavippayuttā kho pana dhammā asaṅyojaniyāpi
    Tất cả pháp bất tương ưng triền mà phi cảnh triền.
    Cả 2 chi pháp đều trùng nhị đề lậu.

Bài 47: PHẦN TỤ (Chùm) PHƯỢC (Ganthagocchaka)

* Nhị đề phược (Ganthaduka) – đề 26
  - Câu 1: Ganthā dhammā
    Tất cả pháp phược – là sở hữu tham, tà kiến, sân.

  - Câu 2: No ganthā dhammā
    Tất cả pháp phi phược – là tất cả pháp siêu lý (trừ chi pháp phược).

* Nhị đề cảnh phược (Ganthaniyaduka) – đề 27
  - Câu 1: Ganthaniyā dhammā
    Tất cả pháp cảnh phược – là pháp hiệp thế.

  - Câu 2: Aganthaniyā dhammā
    Tất cả pháp phi cảnh phược – là pháp siêu thế.

* Nhị đề tương ưng phược (Ganthasampayut-taduka) – đề 28
  - Câu 1: Ganthasampayuttā dhammā
    Tất cả pháp tương ưng phược – là 8 tâm tham, 2 tâm sân, 25 sở hữu hợp (trừ tham hiệp tâm tham bất tương ưng và sân).

- Câu 2: Ganthavippayuttā dhammā
  Tất cả pháp bất tương ưng phược – là Níp-bàn, sắc pháp, tâm tịnh hảo, tâm vô nhân, tâm si và 43 sở hữu hợp lấy thêm sở hữu sân và sở hữu tham hiệp tham bất tương ưng.

* Nhị đề phược cảnh phược (Ganthaganthaniya-duka) – đề 29
  - Câu 1: Ganthā ceva dhammā ganthaniyā ca
    Tất cả pháp phược và cảnh phược – là chi pháp phược.
  - Câu 2: Ganthaniyā ceva dhammā no ca ganthā
    Tất cả pháp cảnh phược mà phi phược – là pháp hiệp thế (trừ chi pháp phược).

* Nhị đề phược tương ưng phược (Ganthaganthasampayutta-duka) – đề 30
  - Câu 1: Ganthā ceva dhammā ganthasampayuttā ca
    Tất cả pháp phược và tương ưng phược – là sở hữu tham và tà kiến hợp với tâm tham tương ưng.
  - Câu 2: Ganthasampayuttā ceva dhammā no ca ganthā
    Tất cả pháp tương ưng phược mà phi phược – là 8 tâm tham, 2 tâm sân và 23 sở hữu hợp (trừ tham, sân và tà kiến).

* Nhị đề bất tương ưng phược cảnh phược (Ganthavippa-yuttaganthaniyaduka) – đề 31
  - Câu 1: Ganthavippayuttā kho pana dhammā ganthaniyāpi.
    Tất cả pháp bất tương ưng phược và cảnh phược – là sắc pháp, tâm tịnh hảo hiệp thế, tâm vô nhân, 2 tâm si, 43 sở hữu hợp lấy thêm sở hữu sân và tham hợp với tâm tham bất tương ưng.
  - Câu 2: Ganthavippayuttā kho pana dhammā aganthaniyāpi.
    Tất cả pháp bất tương ưng phược mà phi cảnh phược – là pháp siêu thế.

Bài 48: PHẦN TỤ (Chùm) BỘC (Oghagocchaka)

* Nhị đề bộc (Oghaduka) – đề 32
  - Câu 1: Oghā dhammā
    Tất cả pháp bộc.
  - Câu 2: No oghā dhammā
    Tất cả pháp phi bộc.
    2 chi pháp này như nhị đề lậu.

* Nhị đề cảnh bộc (Oghaniyaduka) – đề 33
  - Câu 1: Oghaniyā dhammā
    Tất cả pháp cảnh bộc.
  - Câu 2: Anoghaniyā dhammā
    Tất cả pháp phi cảnh bộc.
    2 chi pháp trùng nhị đề cảnh lậu.

* Nhị đề tương ưng bộc (Oghasampayuttaduka) – đề 34
  - Câu 1: Oghasampayuttā dhammā
    Tất cả pháp tương ưng bộc.
  - Câu 2: Oghavippayuttā dhammā
    Tất cả pháp bất tương ưng bộc.
    2 chi pháp trùng nhị đề tương ưng lậu.

* Nhị đề bộc cảnh bộc (Oghaoghaniyaduka) – đề 35
  - Câu 1: Oghā ceva dhammā oghaniyā ca.
    Tất cả pháp bộc và cảnh bộc.
  - Câu 2: Oghaniyā ceva dhammā no ca oghā.
    Tất cả pháp cảnh bộc mà phi bộc.
    2 chi pháp như nhị đề lậu cảnh lậu.
* Nhị đề bộc tương ưng bộc (Ogha ogha-sampayuttaduka) – đề 36
  - Câu 1: Oghā ceva dhammā ogha sampayuttā ca.
    Tất cả pháp bộc và tương ưng bộc.
  - Câu 2: Oghasampayuttā ceva dhammā no ca oghā.
    Tất cả pháp tương ưng bộc mà phi bộc.
    2 đề này như nhị đề lậu tương ưng lậu.
* Nhị đề bất tương ưng bộc cảnh bộc (Oghavippayutta oghaniyaduka) – đề 37
  - Câu 1: Oghavippayuttā kho pana dhammā oghaniyāpi.
    Tất cả pháp bất tương ưng bộc và cảnh bộc.
  - Câu 2: Oghavippayuttā kho pana dhammā anoghaniyāpi.
    Tất cả pháp bất tương ưng bộc mà phi cảnh bộc.
    2 chi pháp trùng như nhị đề bất tương ưng lậu cảnh lậu.

Bài 49: PHẦN TỤ (Chùm) PHỐI (Yogagocchaka)

* Nhị đề phối (Yogaduka) – đề 38
  - Câu 1: Yogā dhammā
    Tất cả pháp phối.
  - Câu 2: No yogā dhammā
    Tất cả pháp phi phối.
    2 phi pháp trùng như nhị đề lậu.
* Nhị đề cảnh phối (Yoganiyaduka) – đề 39
  - Câu 1: Yoganiyā dhammā
    Tất cả pháp cảnh phối.
  - Câu 2: Anoganiyā dhammā
    Tất cả pháp phi cảnh phối.
    Chi pháp như nhị đề cảnh lậu.
* Nhị đề tương ưng phối (Yogasampayuttaduka) – đề 40
  - Câu 1: Yogasampayuttā dhammā
    Tất cả pháp tương ưng phối.
  - Câu 2: Yogavippayuttā dhammā
    Tất cả pháp bất tương ưng phối.
    Chi pháp trùng nhị đề tương ưng lậu.
* Nhị đề phối cảnh phối (Yogayoganiyaduka) – đề 41
  - Câu 1: Yogā ceva dhammā yoganiyā ca
    Tất cả pháp phối và cảnh phối.
  - Câu 2: Yoganiyā ceva dhammā no ca yogā

Tất cả pháp cảnh phối mà phi phối.
Chi pháp trùng nhị đề lậu cảnh lậu.

* Nhị đề phối tương ưng phối (Yogayogasampayuttaduka) – đề 42
  - Câu 1: Yogā ceva dhammā yogā sampayuttā ca
    Tất cả pháp phối tương ưng phối.
  - Câu 2: Yogā sampayuttā ceva dhammā no ca ygā
    Tất cả pháp tương ưng phối mà phi phối.
    Chi pháp trùng nhị đề lậu tương ưng lậu.
* Nhị đề bất tương ưng phối cảnh phối (Yogavippayuttayoganiyaduka) – đề 43
  - Câu 1: Yogavippayuttā kho pana dhammā yoganiyā pi
    Tất cả pháp bất tương ưng phối mà cảnh phối.
  - Câu 2: Yogavippayuttā kho pana dhammā ayoganiyā pi
    Tất cả pháp bất tương ưng phối và phi cảnh phối.

Bài 50: PHẦN TỤ (Chùm) CÁI (NīvaraṆagocchaka)

* Nhị đề cái (Nīvaraṇaduka) – đề 44
  - Câu 1: Nīvaraṇā dhammā
    Tất cả pháp cái – là sở hữu tham, sân, si, điệu cử, trạo hối, hôn trầm, thụy miên và hoài nghi.
  - Câu 2: No nīvaraṇā dhammā
    Tất cả pháp phi cái – là pháp siêu lý (trừ 8 chi pháp cái).
* Nhị đề cảnh cái (Nīvaraniyaduka) – đề 45
  - Câu 1: Nīvaraṇiyā dhammā
    Tất cả pháp cảnh cái – là pháp hiệp thế.
  - Câu 2: Anīvaraṇiyā dhammā
    Tất cả pháp phi cảnh cái – là pháp siêu thế.
    Nhị đề này như nhị đề cảnh triền.
* Nhị đề tương ưng cái (Nivaraṇasampayutta-duka) – đề 46
  - Câu 1: Nīvaraṇa sampayuttā dhammā
    Tất cả pháp tương ưng cái – là pháp bất thiện.
  - Câu 2: Nīvaraṇa vippayuttā dhammā
    Tất cả pháp bất tương ưng cái – là pháp thiện và pháp vô ký.
* Nhị đề cái cảnh cái (Nīvaraṇanīvaraniyaduka) – đề 47
  - Câu 1: Nīvaraṇā ceva dhammā nivaraniyā ca.
    Tất cả pháp cái và cảnh cái – là 8 chi pháp cái.
  - Câu 2: Nīvaraniyā ceva dhammā no ca nivaraṇā.
    Tất cả pháp cảnh cái mà phi cái – là pháp hiệp thế (trừ ra 8 chi pháp cái).
* Nhị đề cái tương ưng cái (Nivaraṇa nīvaraṇa sampayuttaduka) – đề 48
  - Câu 1: Nīvaraṇa ceva dhammā nīvaraṇa sampayuttā ca.
    Tất cả pháp cái tương ưng cái – là 8 chi pháp cái.
  - Câu 2: Nīvaraṇasampayuttā ceva dhammā no ca nivaraṇā.
    Tất cả pháp tương ưng cái mà phi cái – là pháp bất thiện (trừ ra 8 chi pháp cái).

* Nhị đề bất tương ưng cái cảnh cái (Nīvaraṇa vippayutta nivaraniyaduka) – đề 49
  - Câu 1: Nīvaraṇa vippayuttā kho pana dhammā nivaraniyā pi.
    Tất cả pháp bất tương ưng cái mà cảnh cái – là pháp hiệp thế (trừ ra bất thiện).
  - Câu 2: Nīvaraṇa vippayuttā kho pana dhammā anīvaraniyā pi.
    Tất cả pháp bất tương ưng cái mà phi cảnh cái – là pháp siêu thế.

Bài 51: PHẦN TỤ (Chùm) KHINH THỊ (Parāmāsagocchaka)

* Nhị đề khinh thị (Parāmāsaduka) – đề 50
  - Câu 1: Parāmāsā dhammā
    Tất cả pháp khinh thị – là sở hữu tà kiến.
  - Câu 2: No parāmāsā dhammā
    Tất cả pháp phi khinh thị – là lấy hết pháp siêu lý (chỉ trừ ra sở hữu tà kiến).
* Nhị đề cảnh khinh thị (Parāmaṭṭhaduka) – đề 51
  - Câu 1: Parāmaṭṭhā dhammā
    Tất cả pháp cảnh khinh thị – là pháp hiệp thế.
  - Câu 2: Aparāmaṭṭhā dhammā
    Tất cả pháp phi cảnh khinh thị – là pháp siêu thế.
* Nhị đề tương ưng khinh thị (Parāmāsasam-payuttaduka) – đề 52
  - Câu 1: Parāmāsa sampayuttā dhammā
    Tất cả pháp tương ưng khinh thị – là 4 tâm tham tương ưng và 20 sở hữu hợp trừ tà kiến.
  - Câu 2: Parāmāsa vippayuttā dhammā
    Tất cả pháp bất tương ưng khinh thị – là sắc pháp, Níp-bàn, tâm thiện, tâm vô ký, tâm si, tâm sân, tâm tham bất tương ưng, 51 sở hữu hợp bớt tà kiến.
* Nhị đề khinh thị cảnh khinh thị (Parāmāsa-parāmaṭṭhaduka) – đề 53
  - Câu 1: Parāmāsā ceva dhammā paramaṭṭhā ca
    Tất cả pháp khinh thị và cảnh khinh thị – là sở hữu tà kiến.
  - Câu 2: Parāmaṭṭhā ceva dhammā no ca paramāsā
    Tất cả pháp cảnh khinh thị mà phi khinh thị – là pháp hiệp thế (trừ tà kiến).
* Nhị đề bất tương ưng khinh thị cảnh khinh thị (Parāmāsavippayuttaparamatthaduka) – đề 54
  - Câu 1: Parāmāsa vippayuttā kho pana dhammā paramaṭṭhā pi
    Tất cả pháp bất tương ưng khinh thị và cảnh khinh thị – là 4 tâm tham bất tương ưng, 2 tâm sân, 2 tâm si, tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế, 51 sở hữu hợp và sắc pháp.
  - Câu 2: Parāmāsa vippayuttā kho pana dhammā paramaṭṭhā pi
    Tất cả pháp bất tương ưng khinh thị mà phi cảnh khinh thị – là pháp siêu thế.

Bài 52: PHẦN NHỊ ĐỀ ĐẠI (Mahantaraduka)

* Nhị đề hữu (tri) cảnh (Sārammaṇaduka) – đề 55
  - Câu 1: Sārammanā dhammā
    Tất cả pháp hữu (tri) cảnh – là tâm và sở hữu.
  - Câu 2: Anārammanā dhammā
    Tất cả pháp vô (tri) cảnh – là sắc pháp và Níp-bàn.

∗ Nhị đề tâm (Cittaduka) – đề 56
- Câu 1: Cittā dhammā
  Tất cả pháp tâm – là tâm.
- Câu 2: No cittā dhammā
  Tất cả pháp phi tâm – là sở hữu, sắc pháp và Níp-bàn.

∗ Nhị đề sở hữu tâm (Cetasikaduka) – đề 57
- Câu 1: Cetasikā dhammā
  Tất cả pháp sở hữu tâm – là sở hữu tâm.
- Câu 2: Acetasikā dhammā
  Tất cả pháp phi sở hữu tâm – là tâm, sắc pháp và Níp-bàn.

∗ Nhị đề tương ưng tâm (Cittasampayuttaduka) – đề 58
- Câu 1: Cittasampayuttā dhammā
  Tất cả pháp tương ưng tâm – là sở hữu tâm.
- Câu 2: Cittavippayuttā dhammā
  Tất cả pháp bất tương ưng (phi hòa với) tâm – là sắc pháp và Níp-bàn.

∗ Nhị đề hòa trộn với tâm (Cittasaṃsaṭṭhaduka) – đề 59
- Câu 1: Cittasaṃsaṭṭhā dhammā
  Tất cả pháp hòa với tâm – là sở hữu tâm.
- Câu 2: Cittavisaṇsaṭṭhā dhammā
  Tất cả pháp phi hòa với tâm – là sắc pháp và Níp-bàn.

∗ Nhị đề có tâm làm sở (nền tảng) sanh (Cittasamuṭṭhāna-duka) – đề 60
- Câu 1: Cittasamuṭṭhānā dhammā
  Tất cả pháp có tâm làm sở sanh (nền tảng) – là sở hữu và sắc tâm.
- Câu 2: No cittasamuṭṭhānā dhammā
  Tất cả pháp không có tâm làm sở sanh (nền tảng) – là tâm, sắc nghiệp, sắc quí tiết, sắc vật thực và Níp-bàn.

∗ Nhị đề đồng sanh tồn với tâm (Cittasahabhūduka) – đề 61
- Câu 1: Cittasahabhuno dhammā
  Tất cả pháp đồng sanh tồn với tâm – là sở hữu tâm và sắc biểu tri.
- Câu 2: No citta sahabhuno dhammā
  Tất cả pháp phi sanh tồn với tâm – là tâm, Níp-bàn và sắc pháp (trừ ra sắc biểu tri).

∗ Nhị đề tùng tâm thông lưu (hành động theo tâm) (Cittānuparivattiduka) – đề 62
- Câu 1: Cittānuparivattino dhammā
  Tất cả pháp tùng tâm thông lưu.
- Câu 2: No cittānuparivattino dhammā
  Tất cả pháp phi tùng tâm thông lưu.

  Chi pháp đồng như nhị đề đồng sanh tồn với tâm.

∗ Nhị đề hòa với tâm và có tâm làm sở sanh (Cittasaṃsat-ṭhasamuṭṭhānaduka) – đề 63
- Câu 1: Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānā dhammā
  Tất cả pháp hòa với tâm và có tâm làm sở sanh (nền tảng).
- Câu 2: No cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhānā dhammā
  Tất cả pháp phi hòa với tâm và không có tâm làm sở sanh.

Chi pháp trùng như nhị đề sở hữu tâm.

* Nhị đề hòa, sanh tồn và nương tâm làm sở sanh (nền tảng) (Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhāna-sahabhūduka) – đề 64
  - Câu 1: Cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhāna sahabhuno dhammā
    Tất cả pháp hòa sanh tồn và nương tâm làm sở sanh.
  - Câu 2: No cittasaṃsaṭṭhasamuṭṭhāna sahabhuno dhammā
    Tất cả pháp phi hòa phi đồng sanh tồn và phi nương tâm làm sở sanh (nền tảng).

    Chi pháp trùng như nhị đề sở hữu tâm.

* Nhị đề có tâm làm sở sanh, thông lưu và hòa với tâm (Cittasamsatthasamutthānā nuparivattīduka) – đề 65
  - Câu 1: Cittasaṃsaṭṭhasamutthānā nuparivattino dhammā
    Tất cả pháp có tâm làm sở sanh, thông lưu và hòa với tâm.
  - Câu 2: No cittasaṃsaṭṭhasamutthānā nuparivattino dhammā
    Tất cả pháp phi tâm làm sở sanh và không hòa không tùng hành không thông lưu với tâm
    Đề này chi pháp trùng như nhị đề sở hữu tâm.

* Nhị đề tự nội (Ajjhattikaduka) – đề 66
  - Câu 1: Ajjhattikā dhammā
    Tất cả pháp tự nội – là tâm và sắc thanh triệt.
  - Câu 2: Bāhirā dhammā
    Tất cả pháp ngoại – là Níp-bàn, sở hữu và sắc pháp (trừ sắc thanh triệt).

* Nhị đề y sinh (Upādāduka) – đề 67
  - Câu 1: Upādā dhammā
    Tất cả pháp y sinh – là sắc y sinh.
  - Câu 2:No upādā dhammā
    Tất cả pháp phi y sinh – là tâm, sở hữu, sắc tứ đại và Níp-bàn.

* Nhị đề thành do thủ (Upādinnaduka) – đề 68
  - Câu 1: Upādinnā dhammā
    Tất cả pháp thành do thủ – là tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu hợp và sắc nghiệp.
  - Câu 2: Anupādinnā dhammā
    Tất cả pháp phi thành do thủ – là tâm đổng lực, 2 tâm khai môn, 52 sở hữu hợp, sắc phi nghiệp và Níp-bàn.

Bài 53: PHẦN TỤ THỦ (Upādāmagocchaka)

* Nhị đề thủ (Upādānaduka) – đề 69
  - Câu 1: Upādānā dhammā
    Tất cả pháp thủ – là sở hữu tham, tà kiến.
  - Câu 2: No upādānā dhammā
    Tất cả pháp phi thủ – là pháp siêu lý (trừ ra 2 chi pháp thủ).

* Nhị đề cảnh thủ (Upādāniyaduka) – đề 70
  - Câu 1: Upādāniyā dhammā
    Tất cả pháp cảnh thủ – là pháp hiệp thế.
  - Câu 2: Anupādāniyā dhammā

Tất cả pháp phi cảnh thủ – là pháp siêu thế.

* <u>Nhị đề tương ưng thủ (Upādānasampayuttaduka) – đề 71</u>
  - <u>Câu 1</u>: Upādānasampayuttā dhammā
    Tất cả pháp tương ưng thủ – là 8 tâm tham, 22 sở hữu hợp (trừ sở hữu tham hiệp với tham bất tương ưng).
  - <u>Câu 2</u>: Upādānavippayuttā dhammā
    Tất cả pháp bất tương ưng thủ – là pháp siêu lý (trừ ra pháp tương ưng thủ).

* <u>Nhị đề thủ cảnh thủ (Upādāna upādānyaduka) – đề 72</u>
  - <u>Câu 1</u>: Upādāna ceva dhammā upādāniyā ca
    Tất cả pháp thủ và cảnh thủ – là chi pháp trùng như câu 1 của nhị đề thủ.
  - <u>Câu 2</u>: Upādāniyā ceva dhammā no ca upādānā
    Tất cả pháp cảnh thủ mà phi thủ – là pháp hiệp thế (trừ sở hữu tham và tà kiến).

* <u>Nhị đề thủ tương ưng thủ (Upādāna upādānasampayutta-duka) – đề 73</u>
  - <u>Câu 1</u>: Upādānā ceva dhammā upādāna sampayuttā ca
    Tất cả pháp thủ và tương ưng thủ – là sở hữu tà kiến và tham hiệp tâm tham tương ưng.
  - <u>Câu 2</u>: Upādāna sampayuttā ceva dhammā no ca upādānā
    Tất cả pháp tương ưng thủ mà phi thủ – là 8 tâm tham và 20 sở hữu hợp (trừ tham và tà kiến).

* <u>Nhị đề bất tương ưng thủ cảnh thủ (Upādāna vippayutta upādāniyaduka) – đề 74</u>
  - <u>Câu 1</u>: Upādāna vippayuttā kho pana dhammā upādāniyā pi
    Tất cả pháp bất tương ưng thủ và cảnh thủ – là sắc pháp, tâm tịnh hảo hiệp thế, tâm vô nhân, tâm si, tâm sân, 50 sở hữu hợp và tham hợp tham bất tương ưng.
  - <u>Câu 2</u>: Upādāna vippayuttā kho pana dhammā anupādāniyā pi
    Tất cả pháp bất tương ưng thủ và phi cảnh thủ – là pháp siêu thế.

Bài 54: PHẦN TỤ (Chùm) PHIỀN NÃO (Kilesagocchaka)

* <u>Nhị đề phiền não (Kilesaduka) – đề 75</u>
  - <u>Câu 1</u>: Kilesā dhammā
    Tất cả pháp phiền não – là 10 chi pháp phiền não tức là si phần, sân, hôn trầm, tham phần và hoài nghi.
  - <u>Câu 2</u>: No Kilesā dhammā
    Tất cả pháp phi phiền não – là pháp siêu lý (trừ ra chi pháp phiền não).

* <u>Nhị đề cảnh phiền não (Saṅkilesikaduka) – đề 76</u>
  - <u>Câu 1</u>: Saṅkilesikā dhammā
    Tất cả pháp cảnh phiền não.
  - <u>Câu 2</u>: Asaṅkilesikā dhammā
    Tất cả pháp phi cảnh phiền não.
    Đề này trùng chi pháp như đề cảnh lậu, cảnh triền.

* <u>Nhị đề phiền toái (Saṅkiliṭṭhaduka) – đề 77</u>
  - <u>Câu 1</u>: Saṅkiliṭṭhā dhammā
    Tất cả pháp phiền toái – là pháp bất thiện.
  - <u>Câu 2</u>: Asaṅkiliṭṭhā dhammā

Tất cả pháp phi phiền toái – là pháp thiện và pháp vô ký.

∗ Nhị đề tương ưng phiền não (Kilesasampayuttaduka) – đề 78
- Câu 1: Kilesa sampayuttā dhammā
  Tất cả pháp tương ưng phiền não – là pháp bất thiện.
- Câu 2: Kilesa vippayuttā dhammā
  Tất cả pháp bất tương ưng phiền não – là pháp thiện và pháp vô ký.

∗ Nhị đề phiền não cảnh phiền não (Kilesasaṅkilesikaduka) – đề 79
- Câu 1: Kilesā ceva dhammā sankilesikā ca
  Tất cả pháp phiền não và cảnh phiền não – là 10 chi pháp phiền não.
- Câu 2: Saṅkilesikā ceva dhammā no ca kilesā
  Tất cả pháp phi phiền não mà cảnh phiền não – là pháp hiệp thế (trừ 10 chi pháp phiền não).

∗ Nhị đề phiền não và phiền toái (Kilesasaṅkiliṭṭhaduka) – đề 80
- Câu 1: Kilesa ceva dhammā saṅkiliṭṭhā ca
  Tất cả pháp phiền não và phiền toái – là 10 chi pháp phiền não.
- Câu 2: Saṅkiliṭṭhā ceva dhammā no ca kilesā
  Tất cả pháp phiền toái mà phi phiền não – là pháp bất thiện mà ngoài ra phiền não.

∗ Nhị đề phiền não tương ưng phiền não (Kilesakilesasampa-yuttaduka) – đề 81
- Câu 1: Kilesā ceva dhammā kilesa sampayuttā ca
  Tất cả pháp phiền não và tương ưng phiền não – là 10 chi pháp phiền não.
- Câu 2: Kilesa sampayuttā ceva dhammā no ca kilesā
  Tất cả pháp tương ưng phiền não mà phi phiền não – là pháp bất thiện mà ngoài ra phiền não.

∗ Nhị đề bất tương ưng phiền não cảnh phiền não (Kilesa-vippayuttasaṅkilesikaduka) – đề 82
- Câu 1: Kilesavippayuttā kho pana dhammā saṅkilesikā pi
  Tất cả pháp bất tương ưng phiền não mà cảnh phiền não – là pháp hiệp thế (trừ ra pháp bất thiện).
- Câu 2: Kilesavippayuttā kho pana dhammā asaṅkilesikā pi
  Tất cả pháp bất tương ưng phiền não và phi cảnh phiền não – là pháp siêu thế.

Bài 55: PHẦN YÊU BỐI (Piṭṭhiduka)

∗ Nhị đề sơ đạo đoạn (tuyệt) trừ (Dassanena pahātabbaduka) – đề 83
- Câu 1: Dassanena pahātabbā dhammā
  Tất cả pháp sơ đạo đoạn (tuyệt) trừ – là 4 tham tương ưng, tâm si hoài nghi và 22 sở hữu hợp trừ tuyệt.
- Câu 2: Nadassanena pahātabbā dhammā
  Tất cả pháp phi sơ đạo đoạn (tuyệt) trừ – là pháp siêu lý trừ ra những pháp vừa kể trên.

∗ Nhị đề 3 đạo cao đoạn (tuyệt) trừ (Bhāvanāyapahātabba-duka) – đề 84
- Câu 1: Bhāvanāya pahātabbā dhammā
  Tất cả pháp 3 đạo cao đoạn (tuyệt) trừ – là 4 tâm tham bất tương ưng, 2 tâm sân, tâm si điệu cử và 25 sở hữu hợp.
- Câu 2: Na bhāvanāya pahātabbā dhammā

Tất cả pháp phi 3 đạo cao đoạn (tuyệt) trừ – là pháp bất thiện, pháp vô ký và những pháp sơ đạo đoạn trừ.

∗ Nhị đề hữu nhân sơ đạo đoạn (tuyệt) trừ (Dassanena pahātabba hetuka duka) – đề 85

- Câu 1: Dassanena pahātabba hetukā dhammā
  Tất cả pháp hữu nhân sơ đạo đoạn (tuyệt) trừ – là chi pháp trùng như câu "Tất cả pháp sơ đạo đoạn trừ" (không lấy si hiệp tâm si hoài nghi).

- Câu 2: Na dassanena pahātabba hetukā dhammā
  Tất cả pháp phi pháp hữu nhân sơ đạo đoạn (tuyệt) trừ. Chi pháp ngoài ra chi pháp câu thứ nhất, đều lấy hết.

∗ Nhị đề hữu nhân 3 đạo cao đoạn (tuyệt) trừ (Bhāvanāya pahātātabba hetuka duka) – đề 86

- Câu 1: Bhāvanāya pahātabba hetukā dhammā
  Tất cả pháp hữu nhân 3 đạo cao đoạn (tuyệt) trừ – là 4 tâm tham bất tương ưng, 2 tâm sân, tâm si điệu cử và 25 sở hữu hợp (trừ si hợp tâm si điệu cử).

- Câu 2: na bhāvanāya pahātabba hetukā dhammā
  Tất cả pháp phi hữu nhân phi 3 đạo cao đoạn (tuyệt) trừ – là pháp siêu lý (trừ ra chi pháp câu 1 và lấy thêm si hợp tâm si điệu cử).

∗ Nhị đề hữu tầm (Savitakkaduka) – đề 87

- Câu 1: Savitakkā dhammā
  Tất cả pháp hữu tầm – là 11 tâm sơ thiền, 44 tâm dục giới (trừ ngũ song thức) và 51 sở hữu hợp (trừ tầm).

- Câu 2: Avitakkā dhammā
  Tất cả pháp vô tầm – là Níp-bàn, sắc pháp, 66 tâm vô tầm, 37 sở hữu hợp và lấy lại sở hữu tầm.

∗ Nhị đề hữu tứ (Savicaraduka) – đề 88

- Câu 1: Savicārā dhammā
  Tất cả pháp hữu tứ – là 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 44 tâm dục giới và 51 sở hữu hợp (trừ ngũ song thức và tứ).

- Câu 2: Avicārā dhammā
  Tất cả pháp vô tứ – là Níp-bàn, sắc pháp, 55 tâm vô tứ.

∗ Nhị đề hữu hỷ (Sappītikaduka) – đề 89

- Câu 1: Sappītikā dhammā
  Tất cả pháp hữu hỷ – là 51 tâm hữu hỷ và 46 sở hữu hợp hỷ.

- Câu 2: Appītikā dhammā
  Tất cả pháp vô hỷ – là 70 tâm vô hỷ, 51 sở hữu hợp, sắc pháp, Níp-bàn và lấy lại sở hữu hỷ.

∗ Nhị đề câu sanh pháp hỷ (Pītisahagataduka) – đề 90

- Câu 1: Pītisahagatā dhammā
  Tất cả pháp câu sanh pháp hỷ – là như câu "Tất cả pháp hỷ".

- Câu 2: nappīti sahagatā dhammā
  Tất cả pháp phi câu sanh pháp hỷ – là như câu "Tất cả pháp vô hỷ".

∗ Nhị đề câu sanh lạc (Sukkhasahagataduka) – đề 91

- Câu 1: Sukha sahagatā dhammā
  Tất cả pháp câu sanh lạc – là trùng như câu thứ nhứt trong tam đề thọ.

- Câu 2: Na sukhasahagatā dhammā

Tất cả pháp phi câu sanh lạc – là Níp-bàn, sắc pháp, 55 tâm xả thọ, 3 tâm khổ thọ và 51 sở hữu hợp (trừ hỷ).

* Nhị đề câu sanh xả (Upekkhā sahagatā duka) – đề 92
  - Câu 1: Upekkhā sahagatā dhammā
    Tất cả pháp câu sanh xả – là chi pháp trùng như câu thứ 3 trong tam đề thọ.
  - Câu 2: na upekkhā sahagatā dhammā
    Tất cả pháp phi câu sanh xả – là Níp-bàn, sắc pháp, 3 tâm khổ thọ, 63 tâm lạc thọ và 51 sở hữu hợp (trừ thọ).
* Nhị đề Dục giới (Kāmāvacaraduka) – đề 93
  - Câu 1: Kāmāvacarā dhammā
    Tất cả pháp Dục giới – là 54 tâm dục giới, 52 sở hữu hợp và sắc pháp.
  - Câu 2: na kāmāvacarā dhammā
    Tất cả pháp phi Dục giới – là tâm thiền, 35 sở hữu hợp và Níp-bàn.
* Nhị đề Sắc giới (Rūpāvacaraduka) – đề 94
  - Câu 1: Rūpāvacarā dhammā
    Tất cả pháp Sắc giới – là tâm sắc giới và 35 sở hữu hợp.
  - Câu 2: na Rūpāvacarā dhammā
    Tất cả pháp phi Sắc giới – là pháp siêu thế, pháp Vô sắc giới và pháp Dục giới.
* Nhị đề Vô sắc giới (Arūpāvacaraduka) – đề 95
  - Câu 1: Arūpāvacarā dhammā
    Tất cả pháp Vô sắc giới – là 12 tâm vô sắc giới và 30 sở hữu hợp.
  - Câu 2: na arūpāvacarā dhammā
    Tất cả pháp phi Vô sắc giới – là pháp siêu thế, pháp Sắc giới và pháp Dục giới.
* Nhị đề liên quan luân hồi (Pariyāpannaduka) – đề 96
  - Câu 1: Pariyāpannā dhammā
    Tất cả pháp liên quan luân hồi – là 81 tâm hiệp thế, 52 sở hữu hợp và sắc pháp.
  - Câu 2: Apariyāpannā dhammā
    Tất cả pháp bất liên quan luân hồi – là pháp siêu thế.
* Nhị đề nhân xuất luân hồi (Niyyānikaduka) – đề 97
  - Câu 1: Niyyānikā dhammā
    Tất cả pháp nhân xuất luân hồi – là tâm đạo và 36 sở hữu hợp.
  - Câu 2: Aniyyānikā dhammā
    Tất cả pháp phi nhân xuất luân hồi – là pháp hiệp thế, tâm quả siêu thế, 52 sở hữu hợp và Níp-bàn.
* Nhị đề cho quả nhất định (Niyataduka) – đề 98
  - Câu 1: Niyatā dhammā
    Tất cả pháp (cho quả) nhất định – là tâm đạo và 36 sở hữu hợp, tâm đổng lực thứ 1 của 4 tâm tham tương ưng, 2 sân và 25 sở hữu hợp trong khi tạo ác.
  - Câu 2: Aniyatā dhammā
    Tất cả pháp phi (cho quả) nhất định – là pháp siêu lý ngoài ra những pháp vừa kể.
* Nhị đề hữu thượng (Sa uttaraduka) – đề 99
  - Câu 1: Sa uttarā dhammā
    Tất cả pháp hữu thượng.

- Câu 2: Anuttarā dhammā
  Tất cả pháp vô thượng.
  Đề này trùng như nhị đề liên quan luân hồi.

∗ Nhị đề hữu y (Saraṇaduka) – đề 100
- Câu 1: Saraṇā dhammā
  Tất cả pháp hữu y – là pháp bất thiện.
- Câu 2: Araṇā dhammā
  Tất cả pháp vô y – là pháp thiện và vô ký.

Dứt Đầu đề nhị.

---◈✦◈---

NHỊ ĐỀ KINH (*SUTTAMĀTIKĀ*)

Bài 56

* Nhị đề phần minh (Vijjābhagīduka) – đề 1
- Câu 1: Vijjāgino dhammā
  Tất cả pháp thành phần minh: điều pháp là tam minh.

  Tam Minh

  1. Là túc mạng minh, 2. Là sanh tử minh, 3. Là lậu tận minh.

  Bát Minh

  1. Tuệ quán minh, 2. Như ý minh, 3. Thần thông minh, 4. Thiên nhĩ minh, 5. Túc mạng minh, 6. Tha tâm minh, 7. Thiên nhãn minh, 8. Lậu tận minh.

  Chi pháp siêu lý là 8 đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, 2 tâm thông, tâm tứ đạo, 37 sở hữu hợp với trí.

- Câu 2: Avijjāgino dhammā
  Tất cả pháp thành phần vô minh là:
  1. Bất tri khổ đế.
  2. Bất tri tập đế.
  3. Bất tri diệt đế.
  4. Bất tri đạo đế.
  5. Bất tri nhân đã qua.
  6. Bất tri quả sau này.
  7. Bất tri nhân trước đã qua.
  8. Bất tri liên quan tương sinh.

  Thành phần vô minh là chi pháp siêu lý hợp với sở hữu si như là 12 tâm bất thiện và 26 sở hữu hợp với si.

* Nhị đề như thiểm lôi (tỷ dụ như điển chớp) (Vijjupama-duka) – đề 2
- Câu 1: Vijjūpamā dhammā
  Tất cả pháp như thiểm lôi (thời chớp nhoáng) tức là trí tuệ hợp với 3 đạo thấp.
- Câu 2: Vajirūpamā dhammā
  Tất cả pháp như lôi cực (sấm sét giết tuyệt) tức là sở hữu trí tuệ hiệp với tâm tứ đạo).

* Nhị đề tiểu nhân (Baladuku) – đề 3
- Câu 1: Bālā dhammā
  Tất cả pháp (làm) thành ra tiểu nhân – là pháp bất thiện.
- Câu 2: Paṇḍitā dhammā
  Tất cả pháp (làm) thành ra quân tử – là pháp thiện.

* Nhị đề hắc (kaṅhaduka) – đề 4
- Câu 1: Kaṇhā dhammā
  Tất cả pháp hắc – là pháp bất thiện.
- Câu 2: Sukkhādhammā
  Tất cả pháp bạch – là pháp thiện.

* Nhị đề viêm (Tapaniyaduka) – đề 5
- Câu 1: Tapaniyā dhammā
  Tất cả pháp viêm.
- Câu 2: Atapaniyā dhammā
  Tất cả pháp phi viêm.

Chi pháp trùng như nhị đề tiểu nhân.

* Nhị đề (nguyên nhân) thành ra danh ngôn (Adhivacana-duka) – đề 6
  - Câu 1: Adhivacanā dhammā
    Tất cả pháp thành ra danh ngôn – là thinh và ngữ biểu.
  - Câu 2: Adhivacanapathā dhammā
    Tất cả pháp nguyên nhân danh ngôn – là tâm, sở hữu, sắc pháp, Níp-bàn. Vì có pháp siêu lý nên mới đặt tên để ám chỉ.
* Nhị đề thành ra ngữ ngôn (Niruttiduka) – đề 7
  - Câu 1: Nirutti dhammā
    Tất cả pháp thành ra ngữ ngôn.
  - Câu 2: Niruttipathā dhammā
    Tất cả pháp nguyên nhân ngữ ngôn.

  Chi pháp trùng như nhị đề thành ra danh ngôn.
* Nhị đề (thành ra) chủ yếu chế định (Paññatti dhammā) – đề 8
  - Câu 1: Paññatti dhammā
    Tất cả pháp thành ra chủ yếu chế định.
  - Câu 2: Paññattipathā dhammā
    Tất cả pháp nguyên nhân chế định.

  Chi pháp trùng như hai nhị đề kể trước.
* Nhị đề danh sắc (Mānarūpaduka) – đề 9
  - Câu 1: Mānañca (cũng gọi là danh).
    Tất cả pháp danh – là tâm, sở hữu và Níp-bàn.
  - Câu 2: Rūpañca (cũng gọi là sắc).
    Tất cả pháp sắc – là 28 sắc pháp.
* Nhị đề vô minh (Avijjāduka) – đề 10
  - Câu 1: Avijjāca (cũng gọi vô minh).
    Tất cả pháp vô minh – là sở hữu si.
  - Câu 2: Bhavataṅhāca (cũng gọi hữu dục).
    Tất cả pháp ái hữu – là sở hữu tham.

Bài 57

* Nhị đề hữu kiến (Bhavadiṭṭhiduka) – đề 11
  - Câu 1: Bhavadiṭṭhica (cũng gọi hữu kiến).
    Tất cả pháp hữu kiến – là sở hữu tà kiến.
  - Câu 2: Vibhavadiṭṭhica (cũng gọi ly hữu kiến).
    Tất cả pháp ly hữu kiến – là sở hữu tà kiến.
* Nhị đề thường kiến (Sassatadiṭṭhiduka) – đề 12
  - Câu 1: Sassatadiṭṭhica (cũng gọi thường).
    Tất cả pháp thường kiến – là sở hữu tà kiến.
  - Câu 2: Ucchedadiṭṭhica (cũng gọi đoạn kiến).
    Tất cả pháp đoạn kiến – là sở hữu tà kiến.
* Nhị đề hữu tận kiến (Antavāviṭṭhiduka) – đề 13

- Câu 1: Antavādiṭṭhica (cũng gọi hữu tận kiến).
  Tất cả pháp hữu tận kiến – là sở hữu tà kiến.

- Câu 2: Anantavādiṭṭhica (cũng gọi vô tận kiến).
  Tất cả pháp vô tận kiến – là sở hữu tà kiến.

∗ Nhị đề hữu tiền kiến (Pubbantānudiṭṭhiduka) – đề 14
- Câu 1: Pubbantānudiṭṭhica (cũng gọi hữu tiền kiến).
  Tất cả pháp hữu tiền kiến – là sở hữu tà kiến.

- Câu 2: Apanrantānudiṭṭhica (cũng gọi hữu hậu kiến).
  Tất cả pháp hữu hậu kiến – là sở hữu tà kiến.

∗ Nhị đề vô tàm (Ahirikaduka) – đề 15
- Câu 1: Ahirikañca (sự vô tàm).
  Tất cả pháp vô tàm – là sở hữu vô tàm.

- Câu 2: Anottappañca (sự vô úy).
  Tất cả pháp vô úy – là sở hữu vô úy.

∗ Nhị đề tàm (Hiriduka) – đề 16
- Câu 1: Hirica (sự tàm).
  Tất cả pháp tàm – là sở hữu tàm.

- Câu 2: Ottappañca (sự úy).
  Tất cả pháp úy – là sở hữu úy.

∗ Nhị đề nan giáo (Dovacassatāduka) – đề 17
- Câu 1: Dovacassatāca (cũng (thành người) nan giáo).
  Tất cả pháp thành người nan giáo (khó dạy) – là 2 tâm sân, 22 sở hữu hợp sai khiến khi khó dạy.

- Câu 2: Pāpamittatāca (cũng (thành người) có ác hữu).
  Tất cả pháp thành người có ác hữu (bạn xấu) – là 8 tâm tham, 2 tâm si, 23 sở hữu hợp sanh khi hiệp hội bạn xấu.

∗ Nhị đề dị giáo (Sovacassatāduka) – đề 18
- Câu 1: Sovacassatā ca (cũng (thành người) dị giáo).
  Tất cả pháp thành người dị giáo (dễ dạy).

- Câu 2: Kalyāṇamittatā ca (cũng (thành người) có thiện hữu).
  Tất cả pháp thành người có bạn tốt.

  Chi pháp là 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, 33 sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần và vô lượng phần), sanh trong khi dễ dạy.

∗ Nhị đề biết rành phạm luật (rành lỗi) (Āpattikusalatāduka) – đề 19
- Câu 1: Āpattikusalatā ca (cũng thành người biết rành lỗi).
  Tất cả pháp thành người biết rành phạm luật.

- Câu 2: Āpattivutthānakusalatā ca (cũng thành người biết rành xuất quá).
  Tất cả pháp thành người biết khỏi phạm luật.

  Chi pháp cả 2 câu là sở hữu trí hiệp đại thiện và đại tố tương ưng.

∗ Nhị đề rành nhập thiền (Samāpattikusalatāduka) – đề 20
- Câu 1: Samāpattikusalatā ca (cũng thành người rành nhập thiền).
  Tất cả pháp thành người rành nhập thiền.

- Câu 2: Dhātukusalatā ca (cũng thành người rành xuất thiền).
  Tất cả pháp thành người rành xuất thiền.

  Chi pháp cả 2 câu là 4 tâm đại thiện, 4 tâm đại tố tương ưng hợp sở hữu trí khi rành nhập – xuất thiền.

Bài 58

* Nhị đề rành thập bát giới (Dhātukusalatāduka) – đề 21
  - Câu 1: Dhātukusalatā ca (cũng thành người rành (thập bát) giới).
    Tất cả pháp thành người rành thập bát giới.
  - Câu 2: Manasikārakusalatā ca (cũng thành người rành tác ý).
    Tất cả pháp thành người rành tác ý.

    Chi pháp 2 câu là sở hữu trí hiệp đại thiện, đại tố tương ưng, tâm thông và tâm đạo trong khi rõ thập bát giới và khi biết rành tác ý.
* Nhị đề rành thập nhị xứ (Āyatanakusalatāduka) – đề 22
  - Câu 1: Ayatanakusalatā ca (cũng thành người hiểu rành thập nhị xứ).
    Tất cả pháp thành người rành thập nhị xứ – là trí hợp đại thiện, đại tố tương ưng, 2 tâm thông và 4 tâm đạo trong khi rõ thập nhị xứ.
  - Câu 2: Paṭiccasamuppādakusalatā ca (cũng thành người hiểu rành y tương sinh).
    Tất cả pháp thành người rành liên quan tương sinh – là sở hữu trí hợp đại thiện, đại tố tương ưng, tâm thông, tâm đạo thông rõ liên quan tương sinh.
* Nhị đề rành cơ bản thích hợp (rành sở sanh) (Thānakusa-latāduka) – đề 23
  - Câu 1: Thānakusalatā ca (cũng thành người rành sở sanh).
    Tất cả pháp thành người rành cơ bản thích hợp (rành sở sanh) – là sở hữu trí hợp đại thiện, đại tố tương ưng và 2 tâm thông trong khi biết cơ bản thích hợp.
  - Câu 2: Aṭṭhānakusalatā ca (cũng thành người rành phi sở sanh).
    Tất cả pháp thành người không rành cơ bản thích hợp – là sở hữu trí tuệ trong khi biết nguyên do không thể thành tựu như thế.
* Nhị đề chánh trực (Ajjaduka) – đề 24
  - Câu 1: Ajjavo ca (cũng thành người chánh trực).
    Tất cả pháp thành người chánh trực – là sở hữu chánh thân và chánh tâm.
  - Câu 2: Maddavo ca (cũng thành người nhu).
    Tất cả pháp thành người nhu mì – là sở hữu nhu thân và nhu tâm.
* Nhị đề nhẫn nại (Khañtiduka) – đề 25
  - Câu 1: Khañtica (cũng gọi nhẫn nại).
    Tất cả pháp thành người nhẫn nại – là đại thiện, đại tố và 38 sở hữu hợp có vô sân làm hướng đạo.
  - Câu 2: Soraccañca (cũng gọi nghiêm tịnh).
    Tất cả pháp thành người nghiêm tịnh – là đại thiện, đại tố và 38 sở hữu hợp có ngăn trừ phần làm hướng đạo và tâm siêu thế, sở hữu hợp.
* Nhị đề cam ngôn (Sākhalyaduka) – đề 26
  - Câu 1: Sākhalyañca (cũng thành người cam ngôn).
    Tất cả pháp thành người cam ngôn – là đại thiện, đại tố 38 sở hữu hợp sanh trong khi nói lời dịu ngọt.

- Câu 2: Paṭisaṇthāro ca (cũng thành người đáng tiếp đãi).
  Tất cả pháp thành người đáng tiếp đãi – là đại thiện, đại tố và 38 sở hữu hợp sanh trong khi hành động đáng tiếp đãi.

* Nhị đề bất thu thúc môn quyền (Indriya ayuttadvāratā-duka) – đề 27
  - Câu 1: Indriyesu anguttadvāratā ca (cũng thành người không thu thúc môn quyền).
    Tất cả pháp thành người bất thu thúc môn quyền là 8 tâm tham, 2 tâm sân và 26 sở hữu hợp.
  - Câu 2: Bhojan camattaññutā ca (cũng thành người bất tri độ thực).
    Tất cả pháp thành người bất tri độ thực là 8 tâm tham, 2 tâm si và 23 sở hữu hợp.

* Nhị đề thu thúc môn quyền (Indriyaguttadvā-ratāduka) – đề 28
  - Câu 1: Indriyesuguttadvāratā ca (cũng thành người thu thúc môn quyền).
    Tất cả pháp thành người thu thúc môn quyền – là đại thiện, đại tố, tâm siêu thế và 38 sở hữu hợp.
  - Câu 2: Bhojanemattaññutā ca (cũng thành người tri độ thực).
    Tất cả pháp thành người tri độ thực – là đại thiện, đại tố và 33 sở hữu hợp sanh trong khi biết độ thực (trừ ngăn trừ phần và vô lượng phần).

* Nhị đề thất niệm (Muṭṭhasassaduka) – đề 29
  - Câu 1: Muṭṭhasassañca (cũng thành người thất niệm).
    Tất cả pháp thành người thất niệm – là pháp bất thiện, đối lập với chánh niệm.
  - Câu 2: Asaṃpajaññañca (cũng thành người thất trí).
    Tất cả pháp thành người vô lương tri – là pháp bất thiện đối lập với trí.

* Nhị đề chánh niệm lương tri (Satiduka) – đề 30
  - Câu 1: Satica (cũng gọi niệm).
    Tất cả pháp thực tính thành người chánh niệm – là sở hữu niệm.
  - Câu 2: Sampajaññañca (cũng gọi lương tri).
    Tất cả pháp thực tính thành người có lương tri – là trí.

Bài 59

* Nhị đề sức quán tưởng (quán vững vàng) (Paṭisaṅkhāna-baladuka) – đề 31
  - Câu 1: Paṭisaṅkhānabalañca (cũng gọi tu lý lực).
    Tất cả pháp thành người quán tưởng hữu lực – là trí phát sanh trong khi quán tưởng vật dụng không bị cảnh chuyển nhiễm.
  - Câu 2: Bhavanābalañca.
    Tất cả pháp thành người tu tiến hữu lực – là 37 tâm thiện và 38 sở hữu hợp khi tiến hành thất giác chi có sở hữu cần làm hướng đạo.

* Nhị đề chỉ quán (Samathaduka) – đề 32
  - Câu 1: Samathoca (cũng gọi chỉ).
    Tất cả pháp thành chỉ quán – là sở hữu nhất thống thành chánh định đối lập với pháp bất thiện.
  - Câu 2: Vipassanāca (cũng gọi quán).
    Tất cả pháp thành pháp quán là trí tuệ tỗ ngộ vô thường sanh trong khi tuệ quán.

* Nhị đề ấn chứng chỉ (Nimittduka) – đề 33
  - Câu 1: Samathānimittañca (cũng gọi ấn chứng (tu) chỉ).

Tất cả pháp có ấn chứng chỉ thành nhân dữ chĩ sanh hậu – tức là sở hữu nhất thống thành chánh định sanh ban đầu làm nhân cho chánh định sanh sau.

- Câu 2: Paggāhanimitttañca (cũng gọi ấn chứng chiếu cố).
  Tất cả pháp do cần tiền sanh thành nhân dữ chĩ sanh hậu – tức là sở hữu cần thành tinh tấn sanh ban đầu làm nhân cho sự tinh tấn sanh sau.

∗ Nhị đề cần chiếu cố (Paggahaduka) – đề 34
- Câu 1: Paggāhoca (cũng gọi chiếu cố).
  Tất cả pháp thực tính thành ra chiếu cố – tức là sở hữu cần chiếu cố pháp tương ưng.
- Câu 2: Avikhepoca (cũng gọi điệu cử).
  Tất cả pháp thực tính thành vô điệu cử – là sở hữu nhất thống làm cho tâm khỏi tán loạn lao chao, đặng vững vàng với cảnh.

∗ Nhị đề giới điêu tàn (Nipattduka) – đề 35
- Câu 1: silapattica (cũng gọi giới lụy).
  Tất cả pháp thực tính thành giới điêu tàn – là pháp bất thiện.
- Câu 2: Diṭṭhivipattica (cũng gọi kiến lụy).
  Tất cả pháp thực tính thành kiến điêu tàn – là sở hữu tà kiến.

∗ Nhị đề mãn túc giới (Sampadadaduka) – đề 36
- Câu 1: silasampadāca (cũng gọi giới bị).
  Tất cả pháp thực tính làm cho mãn túc giới – là đại thiện, đại tố và 38 sở hữu hợp.
- Câu 2: Diṭṭhisampadāca (cũng gọi kiến bị).
  Tất cả pháp thực tính làm cho mãn túc kiến – là tiền trí tuệ thành chánh kiến.

∗ Nhị đề giới tịnh (Visuddhi) – đề 37
- Câu 1: silavisuddhica (cũng gọi giới tịnh).
  Tất cả pháp thực tính làm cho giới trong sạch – là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp.
- Câu 2: Diṭṭhivisuddhica (cũng gọi kiến tịnh).
  Tất cả pháp thực tính làm cho kiến tịnh – là sở hữu trí quyền thành tuệ siêu thế và tuệ quán v.v…

∗ Nhị đề tịnh kiến đặc biệt (Diṭṭhivisuddhiduka) – đề 38
- Câu 1: Diṭṭhivisuddhi kho pana (cũng gọi kiến tịnh).
  Tất cả pháp thực tính thành người kiến tịnh – là tuệ trong đạo quả và tuệ quán biết chơn đế.
- Câu 2: Yathādiṭṭhissa ca padhānaṃ (tinh tấn của người có kiến tịnh).
  Tất cả pháp thực tính thích hợp với kiến tịnh – là sở hữu cần hiệp với 4 đại thiện, 4 đại tố câu sanh với trí biết theo chơn đế (và 8 hoặc 40 tâm siêu thế).

∗ Nhị đề căn bản bi điệu (hay nhị đề thê thảm) (Saṃvega-duka) – đề 39
- Câu 1: Saṃvego ca saṃvejaniyesu thā nesu (thê thảm nơi sở y thê thảm).
  Tất cả pháp thực tính làm căn bản giúp cho tâm thê thảm – là trí suy xét sinh, già, bệnh và chết… (trí hợp 4 đại thiện tương ưng trí).
- Câu 2: Saṃviggassa ca yoniso padhānaṃ (tinh tấn khéo của người thê thảm).
  Tất cả pháp thực tính siêng năng suy xét bát thê thảm – tức là sở hữu cần thành chánh tinh tấn hiệp tâm thiện và 4 tâm quả siêu thế.

∗ Nhị đề vô bảo thiện (Asantuṭṭhatāduka) – đề 40
- Câu 1: Asaṇtuṭṭhatā ca kusalesu dhammesu (không biết no trong pháp thiện).

Tất cả pháp thực tính thành người không biết no với pháp thiện – là tâm thiện và sở hữu hợp.

- Câu 2: Appativānitā ca padhānasmiṃ (cũng gọi cần bất thối chuyển).
  Tất cả pháp thực tính thành người tinh tấn không lui sụt tu tiến – là sở hữu cần thành chánh tinh tấn hiệp với tâm thiện.

∗ Nhị đề minh (Vijjāduka) – đề 41

- Câu 1: Vijjāca (cũng gọi là minh).
  Tất cả pháp thực tính gọi là minh – là trí tuệ trừ tuyệt si và làm cho sự thật hiện bày tức là tam minh và bát minh như trước.

- Câu 2: Vimutti ca (cũng gọi giải thoát).
  Tất cả pháp thực tính gọi là yểm, tức là giải thoát – là 18 đổng lực đáo đại, 35 sở hữu hợp và Níp-bàn.

∗ Nhị đề đoạn trừ phiền não (Nhị đề tuyệt nhiên Tuệ) (Khayañānaduka) – đề 42

- Câu 1: Khayeñānaṃ (tuệ trừ tuyệt (trong đạo)).
  Tất cả pháp thực tính đoạn trừ phiền não – là tuệ trong 4 đạo làm cho dứt hết phiền não.

- Câu 2: Anuppādeñāṇaṃ (tuệ tùng sinh trong quả).
  Tất cả pháp thực tính làm tuệ hợp với Thánh quả cho đến tột bực đều không cho phiền não tái tục do 4 đạo đã đoạn trừ.

---✦---

Dứt Nhị đề kinh là 42 đề.

Hết Pháp Tụ xiển thuật.

---✦---

DUYÊN (*PACCAYO*)

Bài 60

1. Nhân Duyên (Hetupaccayo)

* Năng duyên: Lục nhân tương ưng tức là tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si.
* Sở duyên: 71 tâm hữu nhân, 52 sở hữu hợp (trừ si hiệp tâm si) lấy 17 sắc tâm hữu nhân và 20 sắc tái tục hữu nhân.
* Địch duyên là 18 tâm vô nhân, 12 sở hữu tợ tha (trừ dục) lấy lại sở hữu si hiệp 2 tâm si, sắc tâm vô nhân, sắc tái tục vô nhân, sắc nghiệp bình nhựt, sắc ngoại thân, sắc vật thực, sắc quí tiết và sắc nghiệp vô tưởng.

Bài 61

2. Cảnh Duyên (Ārammaṇapaccayo)

* Năng duyên: tâm, sở hữu, sắc pháp có quá khứ, hiện tại, vị lai, Níp-bàn và chế định là ngoại thời (Kāla vimutti).
* Sở duyên: tâm và sở hữu.
* Địch duyên: 7 phần sắc là sắc tâm (cittaja rūpa), sắc nghiệp tái tục (patisandhi kammaja rūpa), sắc ngoại (bāhira rūpa), sắc vật thực (āhāraja rūpa), sắc quí tiết (utuja rūpa), sắc nghiệp vô tưởng (asaññasatta kammaja rūpa), sắc nghiệp bình nhựt (pavatti kammaja rūpa).

Bài 62

3. Cảnh Trưởng Duyên Hay Cảnh tăng Thượng Duyên (Ārammaṇādhipati paccayo)

(Cảnh cận y duyên: Ārammanūpanissaya paccaya)

* Năng duyên: 6 cảnh tức là 18 sắc thành tựu (Nipphanarūpa), thực tính tốt (Sabhāva itthārammana) và ý định cảnh tốt (Parikappaitthārammana) cả 3 thời: 84 tâm, 47 sở hữu hợp và Níp-bàn (trừ tâm sân, tâm si, thân thức khổ thọ, sở hữu sân phần và hoài nghi).
* Sở duyên nhất định: tâm siêu thế và sở hữu hợp.
* Sở duyên bất định: 8 tâm tham, 8 đại thiện, 4 đại tố tương ưng, sở hữu hợp (trừ vô lượng phần).
* Địch duyên nhất định: sắc pháp, 2 tâm sân, 2 tâm si, 18 tâm vô nhân, 8 đại quả, 4 đại tố bất tương ưng, 27 tâm đáo đại và 46 sở hữu hợp.
* Địch duyên bất định: 8 tâm tham, 8 đại thiện, 4 đại tố tương ưng và 45 sở hữu hợp.

Bài 63

4. Câu Sanh Trưởng Duyên (Sahajātādhipati paccayo)

* Năng duyên: tứ trưởng: dục, cần, tâm, thẩm hợp 26 tâm đổng lực kiên cố (Appanājavana (nhứt định)), còn hợp với 26 tâm đổng lực dục giới đa nhân thì bất định.
* Sở duyên: 52 tâm đổng lực đa nhân, 51 sở hữu hợp và 17 sắc tâm hữu trưởng.
* Sở duyên nhất định: 26 tâm đổng lực kiên cố, 18 sở hữu hợp và sắc tâm kiên cố hữu trưởng (trừ pháp đang làm trưởng).
* Sở duyên bất định: 26 tâm đổng lực dục giới đa nhân, 51 thứ sở hữu hợp và sắc tâm dục giới hữu trưởng (trừ pháp đang làm trưởng).

* Địch duyên nhất định: 2 tâm si, 18 tâm vô nhân, 8 đại quả, 9 quả đáo đại, 42 sở hữu hợp, sắc tâm vô (phi) trưởng và sắc phi tâm tạo.
* Địch duyên bất định: 26 tâm đổng lực dục giới đa nhân, 51 sở hữu hợp và sắc tâm dục giới hữu trưởng.

Bài 64

5. *Vật Cảnh Tiền Sanh Trưởng Duyên* (Vattharārammana pure jātādhipati paccayo)

* Năng duyên: Chỉ lấy sắc ý vật trong khi thành cảnh tốt.
* Sở duyên: 8 tâm tham khi cận tử và 22 sở hữu hợp.
* Địch duyên: sắc pháp, tâm và sở hữu (trừ pháp đang thành sở duyên).

Bài 65

6. Vô Gián Duyên (Anantara paccayo)

(Đẳng vô gián duyên: Samanantara paccayo), (Vô gián cận y duyên: Anantarūpanissaya paccayo), (Vô hữu duyên: Natthi paccayo), (Ly khứ duyên: Vigata paccayo).

* Năng duyên: Tất cả tâm và sở hữu sanh trước (trừ tâm tịch diệt).
* Sở duyên: Tất cả tâm và sở hữu sanh sau.
* Địch duyên: Tất cả sắc pháp.

Bài 66

7. Câu Sanh Duyên (Sahajātapaccayo)

(Câu sanh y duyên: Sahajāta nissaya paccayo),
(Câu sanh hiện hữu duyên: Sahajātatthi paccayo),
(Câu sanh bất ly duyên: Sahajāta avigata paccayo).

* Năng duyên: Tất cả tâm và sở hữu, sắc tứ đại và ý vật tái tục (Patisandhi hadayavatthu).
* Sở duyên: tâm, sở hữu và sắc pháp.
* Địch duyên: không có.

Bài 67

8. Hỗ Tương Duyên (Aññamaññapaccayo)

* Năng duyên: tâm, sở hữu, sắc tứ đại, ý vật tái tục.
* Sở duyên: như năng duyên.
* Địch duyên: sắc y sinh (trừ ý vật tái tục).

Bài 68

9. Vật Tiền Sanh Y Duyên (Vathupure jāta upanissaya paccayo)

(Vật tiền sanh duyên: Vatthupurejātapaccayo), (Vật tiền sanh bất tương ưng duyên: Vatthupurejāta vippayutta paccayo), (Vật tiền sanh hiện hữu duyên: Vatthupurejātatthi avigata paccayo).

* Năng duyên: 6 sắc hữu vật thời bình nhựt đang trụ hoặc phân 4:
  1. Bọn trung thọ (majjhimāyuka) của 5 vật đồng sanh với tâm hữu phần vừa qua trước.
  2. Ý vật đồng sanh với tâm trước kia như là tâm tái tục.
  3. Ý vật mà sanh trước khi xuất thiền diệt.
  4. 6 sắc hữu vật đồng sanh với cái tâm thứ 17 đếm từ tâm tử trở lại.
* Sở duyên nhất định: 2 tâm sân, 8 đại quả, 15 tâm sắc giới, tâm sơ đạo, 17 tâm vô nhân và 48 sở hữu hợp (trừ khai ý môn).
* Sở duyên bất định: 8 tâm tham, 2 tâm si, khai ý môn, 8 đại thiện, 8 đại tố, 4 thiện vô sắc, 4 tố vô sắc, 7 bực Thánh và 46 sở hữu hợp (trừ sơ đạo và vô lượng phần).
* Địch duyên nhất định: sắc pháp, 4 tâm quả vô sắc và 30 sở hữu hợp.
* Địch duyên bất định: 8 tâm tham, 2 tâm si, khai ý môn, 8 đại thiện, 8 đại tố, 8 đổng lực vô sắc, 7 bậc tâm siêu thế và 46 sở hữu hợp (trừ sơ đạo và vô lượng phần).

Bài 69

10. Vật Cảnh Tiền Sanh Y Duyên (Vatthārammana pure jāta) (Upanissaya paccayo)

Vật cảnh tiền sanh duyên – Vatthārammanapure jāta paccayo, Vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên – Vatthārammanapure jāta vippayutta paccayo, Vật cảnh tiền sanh hiện hữu duyên – Vatthārammanapure jātatthi paccayo, Vật cảnh tiền sanh bất ly duyên – Vatthupure jāta avigata paccayo.

* Năng duyên: sắc ý vật đồng sanh với tâm thứ 17 kể từ tâm tử trở lại, hay là ý vật có sức mạnh đang trụ làm một chỗ nương và thành cảnh luôn.
* Sở duyên: Gần chết có 8 cái tâm (khai ý môn, 5 đổng lực, 2 na cảnh bắt ý vật làm cảnh). Nói theo thứ là khai ý môn, 11 na cảnh, 29 tâm đổng lực dục giới, 2 tâm thông và 44 sở hữu hợp (trừ tâm đang hiện thần thông, tật, lận, hối, cấm phần và vô lượng phần).
* Địch duyên nhất định: ngũ song thức, 3 ý giới, tâm đáo đại, tâm siêu thế, 38 sở hữu hợp và sắc pháp (trừ tâm thông).
* Địch duyên bất định: 41 tâm dục giới, 52 sở hữu hợp (trừ ngũ song thức và ý giới).

Bài 70

11. Thường Cận Y Duyên (Pakatūpanissaya paccayo)

* Năng duyên: tâm, sở hữu, sắc pháp đa lực từng sanh trước và chế định (trừ chế định nghiệp xứ).
* Sở duyên: tâm và sở hữu sanh sau.
* Địch duyên: sắc pháp.

Bài 71

12. Cảnh Tiền Sanh Duyên (Ārammana pure jāta paccayo)

(Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên: Ārammana pure jātatthi paccayo), (Cảnh tiền sanh bất ly duyên: Ārammana pure jāta avigata paccayo).

* Năng duyên: 6 cảnh tức là 18 sắc thành tựu thành hiện tại.
* Sở duyên nhất định: ngũ song thức, 3 ý giới và 10 sở hữu hợp.
* Sở duyên bất định: 41 tâm dục giới, 2 tâm thông, 50 sở hữu hợp (trừ ngũ song thức, 3 ý giới và vô lượng phần).

* <u>Địch duyên</u>: sắc pháp, 108 tâm, 52 sở hữu hợp mà không đặng sanh từ 18 sắc thành tựu hiện tại (trừ ngũ song thức và ý giới).

Bài 72

13. Hậu Sanh Duyên (Pacchājāta paccayo)

(Hậu sanh bất tương ưng duyên: Pacchājāta vippayutta paccayo), (Hậu sanh hiện hữu duyên: Pacchājātatthi paccayo), (Hậu sanh bất ly duyên: Pacchājāta avigata paccayo).

* <u>Năng duyên</u>: 85 tâm sanh sau có tâm hữu phần (bhavanga) thứ nhứt v.v… (trừ 4 quả vô sắc và tâm tái tục), 52 sở hữu hợp sanh trong cõi ngũ uẩn.
* <u>Năng duyên nhất định</u>: 2 tâm sân, 10 tâm ngũ song thức, 3 ý giới, 11 na cảnh (Tadālambana), tâm tiếu sinh, 15 tâm sắc giới, tâm sơ đạo sanh trong cõi ngũ uẩn.
* <u>Năng duyên bất định</u>: 8 tâm tham, 2 tâm si, khai ý môn, 8 đại thiện, 8 đại tố, 4 thiện vô sắc, 4 tố vô sắc, 7 tâm siêu thế (trừ tâm sơ đạo).
* <u>Sở duyên</u>: sắc 3 nhân và 4 nhân (Samuṭṭhannika rūpa) đang trụ sanh trong 3 sát na của tâm sanh trước trước có tâm tái tục v.v… (xét biết nhất định và bất định).
* <u>Địch duyên</u>: 89 tâm, 52 sở hữu hợp và sắc tâm, sắc nghiệp tái tục, sắc vật thực, sắc quí tiết, sắc nghiệp bình nhựt và sát na sanh (upādakhana) trong cơ tánh của loài có mạng quyền và sắc ngoại, sắc nghiệp vô tưởng.

Bài 73

14. Trùng Dụng Duyên (Āsevana paccayo)

* <u>Năng duyên</u>: 47 tâm đổng lực hiệp thế, 52 sở hữu hợp sanh trước (trừ đổng lực cái chót đồng giống).
* <u>Sở duyên</u>: 67 tâm đổng lực, 52 sở hữu hợp sanh nối sau (trừ tâm quả siêu thế và tâm đổng lực dục giới cái thứ nhất).
* <u>Địch duyên</u>: tâm đổng lực dục giới cái thứ nhất, 2 tâm khai môn, 52 tâm quả, 52 sở hữu hợp và sắc pháp.

Bài 74

15. Câu Sanh Nghiệp Duyên (Sahajāta kamma paccayo)

* <u>Năng duyên</u>: sở hữu tư trong tất cả tâm.
* <u>Sở duyên</u>: tâm, sở hữu, 17 sắc tâm, 20 sắc nghiệp tái tục (trừ sở hữu tư).
* <u>Địch duyên</u>: Tất cả sở hữu tư và sắc pháp ngoài ra sắc tâm và sắc tái tục.

Bài 75

16. Dị Thời Nghiệp Duyên (Nānakkhanika paccayo)

* <u>Năng duyên</u>: sở hữu tư phối hợp với đại thiện và bất thiện đã diệt.
* <u>Sở duyên</u>: 52 tâm quả, 38 sở hữu hợp và sắc nghiệp.
* <u>Địch duyên</u>: tâm thiện, bất thiện, tố, 52 sở hữu hợp và sắc phi nghiệp.

Bài 76

17. Vô Gián Nghiệp Duyên (Anantara kamma paccayo)

* Năng duyên: sở hữu tư hợp với tâm đạo vừa diệt.
* Sở duyên: tâm quả siêu thế và 36 sở hữu hợp mà sanh liên tiếp tâm đạo.
* Địch duyên: 101 tâm, 52 sở hữu và sắc pháp (trừ tâm quả siêu thế).

Bài 77

18. Dị Thục Quả Duyên (Vipāka paccayo)

* Năng duyên: 52 tâm quả và 38 sở hữu hợp.
* Sở duyên: 52 tâm quả, 38 sở hữu hợp, 20 sắc tái tục và 15 sắc tâm (trừ 2 sắc biểu tri).
* Địch duyên: thiện, bất thiện, tâm tố, 52 sở hữu hợp, sắc tâm sanh với thiện, bất thiện, tố, sắc nghiệp bình nhựt, sắc nghiệp vô tưởng, sắc vật thực, sắc quí tiết và sắc ngoại.

Bài 78

19. Sắc Vật Thực Duyên (Rūpa āhāra paccayo)

(Vật thực hiện hữu duyên: Āhāratthi paccayo),
(Vật thực bất ly duyên: Āhāra avigata paccayo).

* Năng duyên: Tất cả vật thực nội và ngoại đã ăn hay chưa ăn, tức là chất dinh dưỡng hay bổ dưỡng.
* Sở duyên: 12 sắc vật thực tạo hoặc sắc 4 nhân tạo sanh chung một bọn với duyên và ở trong bọn khác khác (trừ chất bổ dưỡng ở trong một bọn với duyên).
* Địch duyên: Tất cả tâm, 52 sở hữu hợp và sắc pháp (trừ sắc vật thực), hay là tâm, sở hữu và sắc ngoại.

Bài 79

20. Danh Vật Thực Duyên (Nāma āhāra paccayo)

* Năng duyên: Tất cả sở hữu xúc, tất cả sở hữu tư, tất cả tâm.
* Sở duyên: Tâm, sở hữu hợp, 17 sắc tâm và 20 sắc nghiệp tái tục.
* Địch duyên: Sắc nghiệp bình nhựt, sắc nghiệp vô tưởng, sắc vật thực, sắc quí tiết và sắc ngoài thân hữu mạng quyền.

Bài 80

21. Câu Sanh Quyền Duyên (Sahajātindrīya paccayo)

* Năng duyên: 8 danh quyền là tâm, thọ, sở hữu mạng quyền, cần, niệm, tín, trí và nhất thống.
* Sở duyên: tâm, 52 sở hữu, 20 sắc tái tục và 17 sắc tâm.
* Địch duyên: sắc nghiệp bình nhật, sắc nghiệp vô tưởng, sắc vật thực, sắc quí tiết và sắc ngoài thân hữu mạng quyền.

Bài 81

22. Tiền Sanh Quyền Duyên (Pure jātindriya paccayo)

* Năng duyên: 5 sắc thanh triệt trung thọ, hay là 49 bọn sắc thanh triệt đang trụ.
* Sở duyên: ngũ song thức và 7 sở hữu hợp.
* Địch duyên: Tất cả sắc pháp, 52 sở hữu hợp với 111 tâm (trừ ngũ song thức).

Bài 82

23. Sắc Mạng Quyền Duyên (Rūpajīvitindriya paccayo)

(Quyền hiện hữu duyên: Indrīyatthi paccayo), (Quyền bất ly duyên: Indrīya avigata paccayo)

* Năng duyên: Tất cả sắc mạng quyền.
* Sở duyên: Sắc nghiệp sanh chung một bọn với sắc mạng quyền.
* Địch duyên: Tất cả tâm, 52 sở hữu hợp, sắc tâm, sắc quí tiết, vật thực, sắc ngoài thân hữu mạng quyền.

Bài 83

24. Thiền Na Duyên (Jhāna paccayo)

* Năng duyên: 5 hoặc 7 chi thiền là tầm, tứ, hỷ, thọ, nhất thống hoặc tầm, tứ, hỷ, hỷ thọ, ưu thọ, xả thọ và nhất thống hợp với 111 tâm (trừ ngũ song thức).
* Sở duyên: 111 tâm, 52 sở hữu hợp, 20 sắc tái tục và 17 sắc tâm (trừ ngũ song thức).
* Địch duyên: ngũ song thức, 7 sở hữu hợp, sắc nghiệp tái tục, sắc nghiệp vô tưởng, sắc vật thực, sắc quí tiết và sắc ngoài thân hữu mạng quyền.

Bài 84

25. Đồ Đạo Duyên (Magga paccayo)

* Năng duyên: 9 chi đạo tức là trí, tầm, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, cần, niệm, nhất thống và tà kiến.
* Sở duyên: 71 tâm hữu nhân, 52 sở hữu hợp, 20 sắc tái tục với tâm hữu nhân và sắc tâm hữu nhân.
* Địch duyên: 18 tâm vô nhân, 12 sở hữu hợp, sắc tâm vô nhân, sắc tái tục với tâm vô nhân, sắc nghiệp bình nhựt, sắc nghiệp vô tưởng, sắc vật thực, sắc quí tiết và sắc ngoài thân hữu mạng quyền (trừ sở hữu dục).

Bài 85

26. Tương Ưng Duyên (Sampayutta paccayo)

* Năng duyên: Tất cả tâm và tất cả sở hữu sanh chung.
* Sở duyên: Tất cả tâm và tất cả sở hữu sanh chung.
* Địch duyên: Tất cả sắc pháp.

Bài 86

27. Câu Sanh Bất Tương Duyên (Sahajāta vippayutta paccayo)

* Năng duyên: 107 tâm, 52 sở hữu hợp, sắc ý vật tái tục (trừ ngũ song thức, 4 quả vô sắc và tâm viên tịch).
* Sở duyên: sắc tâm, sắc tái tục và tâm (sở hữu tái tục cõi ngũ uẩn).
* Địch duyên: sắc ngoại, sắc vật thực, sắc quí tiết, sắc nghiệp vô tưởng, sắc nghiệp bình nhựt, 121 tâm, 52 sở hữu hợp (trừ 4 danh uẩn tái tục cõi ngũ uẩn).

Bài 87

Phân Duyên Chia Theo Danh Sắc

A/ Danh làm duyên cho danh đặng 8 duyên:

1. là Vô gián duyên.
2. là Đẳng vô gián duyên.
3. là Vô gián cận y duyên.
4. là Trùng dụng duyên.
5. là Vô gián nghiệp duyên.
6. là Tương ưng duyên.
7. là Vô hữu duyên.
8. là Ly khứ duyên.

B/ Danh làm duyên cho sắc đặng 4 duyên:

1. là Hậu sanh duyên.
2. là Hậu sanh bất tương ưng duyên.
3. là Hậu sanh hiện hữu duyên.
4. là Hậu sanh bất ly duyên.

C/ Danh làm duyên cho danh-sắc đặng 9 duyên:

1. là Nhân duyên.
2. là Câu sanh trưởng duyên.
3. là Câu sanh nghiệp duyên.
4. là Dị thời nghiệp duyên.
5. là Dị thục quả duyên.
6. là Danh vật thực duyên.
7. là Danh quyền lực duyên.
8. là Thiền na duyên.
9. là Đồ đạo duyên.

D/ Sắc làm duyên cho sắc đặng 6 duyên:

1. là Sắc vật thực duyên.
2. là Sắc mạng quyền duyên.
3. là Vật thực hiện hữu duyên.
4. là Quyền lực hiện hữu duyên.
5. là Vật thực bất ly duyên.
6. là Quyền lực bất ly duyên.

Đ/ Sắc làm duyên cho danh đặng 15 duyên:

1. là Vật cảnh tiền sanh trưởng duyên.
2. là Vật tiền sanh y chỉ duyên.
3. là Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên.
4. là Vật tiền sanh duyên.
5. là Cảnh tiền sanh duyên.
6. là Vật cảnh tiền sanh duyên.
7. là Tiền sanh quyền duyên.
8. là Vật tiền sanh bất tương ưng duyên.
9. là Vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên.
10. là Vật tiền sanh hiện hữu duyên.
11. là Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên.
12. là Vật cảnh tiền sanh hiện hữu duyên.
13. là Vật tiền sanh bất ly duyên.
14. là Cảnh tiền sanh bất ly duyên.
15. là Vật cảnh tiền sanh bất ly duyên.

E/ Danh-sắc làm duyên cho danh đặng 2 duyên:

1. là Cảnh trưởng duyên.
2. là Cảnh cận y duyên.

G/ Danh-sắc làm duyên cho danh-sắc đặng 6 duyên:

1. là Câu sanh duyên
2. là Hỗ tương duyên
3. là Câu sanh y chỉ duyên.
4. là Câu sanh bất tương ưng duyên.
5. là Câu sanh hiện hữu duyên .
6. là Câu sanh bất ly duyên.

H/ Chế định và danh sắc làm duyên cho danh đặng 2 duyên:

1. là Cảnh duyên .
2. là Thường cận y duyên.

Phân Duyên Theo Thời

A/ Thời hiện tại có 40 duyên:

1. là Nhân duyên.
2. là Câu sanh trưởng duyên.
3. là Vật cảnh tiền sanh trưởng duyên.
4. là Câu sanh duyên.
5. là Hỗ tương duyên.
6. là Câu sanh y chỉ duyên.
7. là Vật tiền sanh y chỉ duyên.
8. là Vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên.
9. là Vật tiền sanh duyên.
10. là Cảnh tiền sanh duyên.
11. là Vật cảnh tiền sanh duyên.
12. là Hậu sanh duyên.
13. là Câu sanh nghiệp duyên.
14. là Dị thục quả duyên.
15. là Danh vật thực duyên.
16. là Sắc vật thực duyên.
17. là Tiền sanh quyền duyên.
18. là Sắc mạng quyền duyên.
19. là Câu sanh quyền duyên.
20. là Thiền na duyên.
21. là Đồ đạo duyên.
22. là Tương ưng duyên.
23. là Câu sanh bất tương ưng duyên.
24. là Vật tiền sanh bất tương ưng duyên.
25. là Vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên.
26. là Hậu sanh bất tương ưng duyên.
27. là Câu sanh hiện hữu duyên.
28. là Vật tiền sanh hiện hữu duyên.
29. là Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên.
30. là Hậu sanh hiện hữu duyên.
31. là Vật thực hiện hữu duyên.
32. là Quyền hiện hữu duyên.
33. là Vật cảnh tiền sanh hiện hữu duyên.
34. là Câu sanh bất ly duyên.
35. là Vật tiền sanh bất ly duyên.
36. là Cảnh tiền sanh bất ly duyên.
37. là Hậu sanh bất ly duyên.
38. là Vật thực bất ly duyên.
39. là Quyền bất ly duyên.
40. là Vật cảnh tiền sanh bất ly duyên.

B/ Thời quá khứ có 8 duyên:

1. là Vô gián duyên.
2. là Đẳng vô gián duyên.
3. là Vô gián cận y duyên.
4. là Trùng dụng duyên.
5. là Vô gián nghiệp duyên.
6. là Dị thời nghiệp duyên.
7. là Vô hữu duyên.
8. là Ly khứ duyên.

C/ Thời quá khứ, hiện tại và vị lai có 2 duyên:

1. là Cảnh trưởng duyên.
2. là Cảnh cận y duyên.

D/ Thời quá khứ, hiện tại, vị lai và ngoại thời có 2 duyên:

1. là Cảnh duyên.
2. là Thường cận y duyên.

Bài 88

Chia Duyên Theo Mãnh Lực

A/ Duyên thành mãnh lực trợ sanh có 9 duyên:

1. là Vô gián duyên.
2. là Đẳng vô gián duyên.
3. là Vô gián cận y duyên.
4. là Thường cận y duyên.
5. là Dị thời nghiệp duyên.
6. là Vô gián nghiệp duyên.
7. là Trùng dụng duyên.
8. là Vô hữu duyên.
9. là Ly khứ duyên.

B/ Duyên thành mãnh lực ủng hộ có 4 duyên:

1. là Hậu sanh duyên.
2. là Hậu sanh bất tương ưng duyên.
3. là Hậu sanh hiện hữu duyên.
4. là Hậu sanh bất ly duyên.

C/ Duyên thành mãnh lực phụ trợ có 3 duyên:

1. là Sắc mạng quyền duyên.
2. là Quyền hiện hữu duyên.
3. là Quyền bất ly duyên.

D/ Duyên thành mãnh lực trợ sanh và ủng hộ có 36 duyên:

1. là Nhân duyên.
2. là Cảnh duyên.
3. là Câu sanh trưởng duyên.
4. là Cảnh trưởng duyên.
5. là Vật cảnh tiền sanh trưởng duyên.
6. là Câu sanh duyên.
7. là Hỗ tương duyên.
8. là Câu sanh y duyên.
9. là Vật tiền sanh y duyên.
10. là Vật cảnh tiền sanh y duyên.
11. là Cảnh tiền sanh duyên.
12. là Cảnh cận y duyên.
13. là Vật tiền sanh duyên.
14. là Vật cảnh tiền sanh duyên.
15. là Câu sanh nghiệp duyên.
16. là Dị thục quả duyên.
17. là Danh vật thực duyên.
18. là Sắc vật thực duyên.
19. là Vật tiền sanh quyền duyên.
20. là Câu sanh quyền duyên.
21. là Thiền na duyên.
22. là Đồ đạo duyên.
23. là Tương ưng duyên.
24. là Câu sanh bất tương ưng duyên.
25. là Vật tiền sanh bất tương ưng duyên.
26. là Vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên.
27. là Câu sanh hiện hữu duyên.
28. là Vật tiền sanh hiện hữu duyên.
29. là Vật thực hiện hữu duyên.
30. là Vật cảnh tiền sanh hiện hữu duyên.
31. là Câu sanh bất ly duyên.
32. là Vật tiền sanh bất ly duyên.
33. là Vật thực bất ly duyên.
34. là Vật cảnh tiền sanh bất ly duyên.
35. là Cảnh tiền sanh hiện hữu duyên.
36. là Cảnh tiền sanh bất ly duyên.

Bài 89

Chia Duyên Theo Cõi

A/ Cõi ngũ uẩn:
- Có đủ 24 duyên (hẹp).
- Hoặc 52 duyên (rộng).

B/ Cõi tứ uẩn có 26 duyên:
1. là Nhân duyên.
2. là Cảnh duyên.
3. là Cảnh trưởng duyên.
4. là Câu sanh trưởng duyên.
5. là Vô gián duyên.
6. là Đẳng vô gián duyên.
7. là Câu sanh duyên.
8. là Hỗ tương duyên.
9. là Câu sanh y chỉ duyên.
10. là Cảnh cận y duyên.
11. là Vô gián cận y duyên.
12. là Thường cận y duyên.
13. là Trùng dụng duyên.
14. là Câu sanh nghiệp duyên.
15. là Dị thời nghiệp duyên.
16. là Vô gián nghiệp duyên.
17. là Dị thục quả duyên.
18. là Danh vật thực duyên.
19. là (Câu sanh) Danh quyền lực duyên.
20. là Thiền na duyên.
21. là Đồ đạo duyên.
22. là Tương ưng duyên.
23. là Câu sanh hiện hữu duyên.
24. là Vô hữu duyên.
25. là Ly khứ duyên.
26. là Câu sanh bất ly duyên.

C/ Cõi nhất uẩn có 9 duyên:
1. là Câu sanh duyên.
2. là Hổ tương duyên.
3. là Câu sanh y chỉ duyên.
4. là Dị thời nghiệp duyên.
5. là Sắc mạng quyền duyên.
6. là Câu sanh hiện hữu duyên.
7. là Quyền lực hiện hữu duyên.
8. là Câu sanh bất ly duyên.
9. là Quyền lực bất ly duyên.

CHỈ CHẤM & CÁCH ĐỌC
BẢNG NÊU
(SIÊU LÝ TIỂU HỌC)

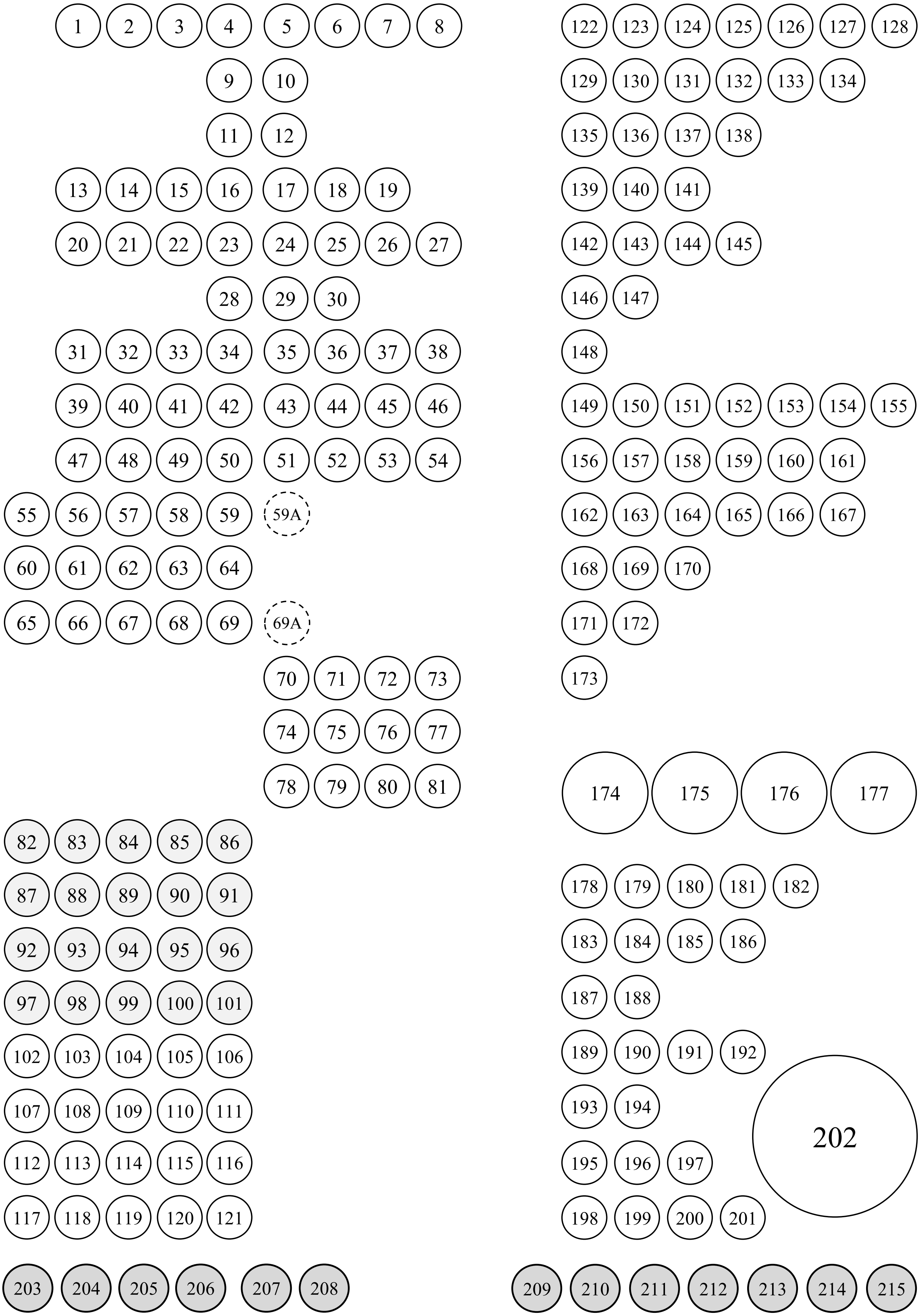
SIÊU LÝ HIỆP ĐỒNG
(PARAMAṬṬHASAṄGAHA)
(SIÊU CÁCH YẾU HIỆP)

SƠ ĐẲNG – TRỌN BỘ

Phật lịch 2517 – Dương lịch 1973

PL. 2557 – DL. 2013

BẢN SỐ CHI PHÁP



Khi vào học và ra:

- **Arahaṃ sammāsambuddho bhagavā Buddhaṃ Bhagavantaṃ abhivādemi (xá).**
- **Svākkhāto Bhagavatā dhammo dhammaṃ namassāmi (xá).**
- **Suppaṭipanno Bhagavato sāvakasaṅgho saṅghaṃ namāmi (xá).**

(Khi ra: đọc quán tưởng, hồi hướng)

Phước quý báu của chúng tôi tạo đây.

* Để làm duyên đến níp-bàn.
* Hồi hướng đến tất cả người hữu ân của chúng tôi đã quá vãng,
* Hồi hướng tất cả chư thiên,
* Hồi hướng đến tất cả diêm vương,
* Hồi hướng đến tất cả chúng sanh,
* Và nguyện cho chúng tôi đều mau đặng hưởng cảnh quả phước y theo như ý nguyện.

Học viên nên mua 4 hộp tampon 4 màu: đen, đỏ, xanh, tím và thêm cây viết chì màu vàng và 4 cây viết chì loại có gôm ở phía sau.

Khi chấm màu trên các Bảng Nêu, học viên dùng đầu viết chì có gôm chấm màu ở hộp tampon rồi in trên các vòng tròn trên Bảng Nêu (tượng trưng pháp cần học).

CHỈ CHẤM VÀ CÁCH ĐỌC TẬP MỘT

TÂM

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập một

- Từ số 1 đến số 8 chấm màu xanh, tượng trưng những tâm tham.
- Số 9 và 10 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm sân.
- Số 11 và 12 chấm màu đen, tượng trưng tâm si.

Tâm tham, tâm sân và tâm si gộp lại gọi là tâm bất thiện (lời giải sắp riêng sau này).

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập một

- Từ số 13 đến số 19 chấm màu xanh, tượng trưng tâm quả bất thiện.
- Từ số 20 đến số 27 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm quả thiện vô nhân.

Tâm quả bất thiện và tâm quả thiện vô nhân gộp lại gọi là tâm quả vô nhân.

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập một

- Từ số 13 đến số 27 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm quả vô nhân.
- Từ số 28 đến số 30 chấm màu xanh, tượng trưng tâm tố vô nhân.

Tâm quả vô nhân và tâm tố vô nhân gộp lại gọi là tâm vô nhân.

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập một

- Từ số 1 đến số 12 chấm màu đen, tượng trưng tâm bất thiện.
- Từ số 13 đến số 30 chấm màu đỏ, tượng trung tâm vô nhân.

Tâm bất thiện và tâm vô nhân gộp lại gọi là tâm vô tịnh hảo.

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập một

- Từ số 31 đến số 38 chấm màu xanh, tượng trưng tâm đại thiện.
- Từ số 39 đến số 46 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm đại quả.
- Từ số 47 đến số 54 chấm màu đen, tượng trưng tâm đại tố.

Tâm đại thiện, tâm đại quả và tâm đại tố gộp lại gọi là tâm dục giới tịnh hảo.

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập một

- Từ số 1 đến số 30 chấm màu đen, tượng trưng tâm vô tịnh hảo.
- Từ số 31 đến số 54 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm dục giới tịnh hảo.

Tâm vô tịnh hảo và tâm dục giới tịnh hảo gộp lại gọi là tâm dục giới.

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập một
- Từ số 55 đến số 59 chấm màu xanh, tượng trưng tâm thiện sắc giới.
- Từ số 60 đến số 64 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm quả sắc giới.
- Từ số 65 đến số 69 chấm màu đen, tượng trưng tâm tố sắc giới.

Tâm thiện sắc giới, tâm quả sắc giới và tâm tố sắc giới gộp lại gọi là tâm sắc giới.

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập một
- Từ số 70 đến số 73 chấm màu xanh, tượng trưng tâm thiện vô sắc giới.
- Từ số 74 đến số 77 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm quả vô sắc giới.
- Từ số 78 đến số 81 chấm màu đen, tượng trưng tâm tố vô sắc giới.

Tâm thiện vô sắc giới, tâm quả vô sắc giới và tâm tố vô sắc giới gộp lại gọi là tâm vô sắc giới.

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập một
- Từ số 55 đến số 69 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm sắc giới.
- Từ số 70 đến số 81 chấm màu xanh, tượng trưng tâm vô sắc giới.

Tâm sắc giới và tâm vô sắc giới gôm lại gọi là tâm đáo đại.

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập một
- Từ số 1 đến số 54 chấm màu đen, tượng trưng tâm dục giới.
- Từ số 55 đến số 81 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm đáo đại.

Tâm dục giới và tâm đáo đại gộp lại gọi là tâm hiệp thế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập một
- Từ số 82 đến số 86 chấm màu đen, tượng trưng tâm sơ đạo.
- Từ số 87 đến số 91 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm nhị đạo.
- Từ số 92 đến số 96 chấm màu xanh, tượng trưng tâm tam đạo.
- Từ số 97 đến số 101 chấm màu vàng, tượng trưng tâm tứ đạo.

Tâm sơ đạo, tâm nhị đạo, tâm tam đạo và tâm tứ đạo gộp lại gọi là tâm đạo.

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập một
- Từ số 102 đến số 106 chấm màu đen, tượng trưng tâm sơ quả.
- Từ số 107 đến số 111 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm nhị quả.
- Từ số 112 đến số 116 chấm màu xanh, tượng trưng tâm tam quả.
- Từ số 117 đến số 121 chấm màu vàng, tượng trưng tâm tứ quả.

Tâm sơ quả, tâm nhị quả, tâm tam quả và tâm tứ quả gộp lại gọi là tâm quả siêu thế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập một
- Từ số 82 đến số 101 chấm màu xanh, tượng trưng tâm đạo.
- Từ số 102 đến số 121 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm quả siêu thế.

Tâm đạo và tâm quả siêu thế gộp lại gọi là tâm siêu thế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập một
- Từ số 1 đến số 81 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm hiệp thế.
- Từ số 82 đến số 121 chấm màu đen, tượng trưng tâm siêu thế .

Tâm hiệp thế và tâm siêu thế gộp lại gọi là tâm.

SỞ HỮU

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập một
- Từ số 122 đến số 128 chấm màu đỏ, tượng trưng sở hữu biến hành.
- Từ số 129 đến số 134 chấm màu đen, tượng trưng sở hữu biệt cảnh.

Sở hữu biến hành và sở hữu biệt cảnh gộp lại là sở hữu tợ tha.

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập một
- Từ số 135 đến số 138 chấm màu xanh, tượng trưng sở hữu si phần.

- Từ số 139 đến số 141 chấm màu đỏ, tượng trưng sở hữu tham phần.
- Từ số 142 đến số 145 chấm màu đen, tượng trưng sở hữu sân phần.
- Số 146 và số 147 chấm màu vàng, tượng trưng sở hữu hôn phần.
- Số 148 chấm màu tím, tượng trưng sở hữu hoài nghi.

Sở hữu si phần, sở hữu tham phần, sở hữu sân phần, sở hữu hôn phần và sở hữu hoài nghi gộp lại gọi là sở hữu bất thiện.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập một</u>

- Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, tượng trưng sở hữu tịnh hảo biến hành.
- Từ số 168 đến số 170 chấm màu đỏ, tượng trưng sở hữu ngăn trừ phần.
- Số 171 và số 172 chấm màu đen, tượng trưng sở hữu vô lượng phần.
- Số 173 chấm màu vàng, tượng trưng sở hữu trí tuệ.

Sở hữu tịnh hảo biến hành, sở hữu ngăn trừ phần, sở hữu vô lượng phần và sở hữu trí tuệ gộp lại gọi là sở hữu tịnh hảo.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập một</u>

- Từ số 122 đến số 134 chấm màu xanh, tượng trưng sở hữu tợ tha.
- Từ số 135 đến số 148 chấm màu đỏ, tượng trưng sở hữu bất thiện.
- Từ số 149 đến số 173 chấm màu đen, tượng trưng sở hữu tịnh hảo. (Đây vì chỏi màu, chớ không phải vì màu tượng trưng cho tốt, xấu).

Sở hữu tợ tha, sở hữu bất thiện và sở hữu tịnh hảo gộp lại gọi là sở hữu tâm.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập một</u>

- Từ số 1 đến số 121 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm.
- Từ số 122 đến số 173 chấm màu xanh, tượng trưng sở hữu tâm.

Tâm và sở hữu tâm gộp lại là danh pháp (hữu vi).

SẮC PHÁP

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập một</u>

- Từ số 178 đến số 182 ghi số 1, tượng trưng sắc thanh triệt.
- Từ số 183 đến số 186 ghi số 2, tượng trưng sắc cảnh giới.
- Số 187 và số 188 ghi số 3, tượng trưng sắc tính.
- Số 189 ghi số 4, tượng trưng sắc ý vật.
- Số 190 ghi số 5, tượng trưng sắc mạng quyền.
- Số 191 ghi số 6, tượng trưng sắc vật thực.
- Số 192 ghi số 7, tượng trưng sắc giao giới.
- Số 193 và số 194 ghi số 8, tượng trưng sắc biểu tri.
- Số 195, 196 và 197 ghi số 9, tượng trưng sắc kỳ dị.
- Từ số 198 đến số 201ghi số 10, tượng trưng sắc tứ tướng.

(Vì 10 cách không đủ 10 màu nên ghi số để thay thế).

Sắc thanh triệt, sắc cảnh giới, sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc vật thực, sắc giao giới, sắc biểu tri, sắc kỳ dị và sắc tứ tướng gộp lại là sắc y sinh.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập một</u>

- Từ số 174 đến số 177 chấm màu đỏ, tượng trưng sắc tứ đại minh.
- Từ số 178 đến số 201 chấm màu đen, tượng trưng sắc y sinh.

Sắc tứ đại (minh) và sắc y sinh gộp lại gọi là sắc (pháp).

PHÁP

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập một</u>

- Từ số 1 đến số 173 chấm màu đỏ, tượng trưng danh pháp (hữu vi).
- Từ số 174 đến số 201 chấm màu xanh, tượng trưng sắc (pháp).

Danh pháp (hữu vi) và sắc (pháp) gộp lại gọi là pháp.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập một</u>

- Từ số 1 đến số 201 chấm màu xanh, tượng trưng pháp hữu vi.

- Từ số 202 chấm màu đỏ, tượng trưng pháp vô vi (níp-bàn).

Pháp hữu vi và pháp vô vi gộp lại gọi là pháp siêu lý (pháp siêu cách hay pháp siêu thế).

CHẾ ĐỊNH

Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập một

- Từ số 203 đến số 208 chấm màu đỏ, tượng trưng thinh danh chế định.
- Từ số 209 đến số 215 chấm màu đen, tượng trưng tướng nghĩa chế định.

Thinh danh chế định và tướng nghĩa chế định gộp lại là pháp chế định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập một

- Từ số 1 đến số 202 chấm màu đỏ, tượng trưng pháp siêu lý (pháp siêu thế hay pháp siêu cách).
- Từ số 203 đến số 215 chấm màu đen, tượng trưng pháp chế định.

Pháp siêu lý và pháp chế định gộp lại là pháp.

Dứt phần chỉ chấm và cách đọc tập 1.

CHỈ CHẤM VÀ CÁCH ĐỌC TẬP HAI

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập hai

- Từ số 1 tới số 81 và các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu xanh đậm, tượng trưng tâm (kể hẹp).
- Từ số 122 đến số 173 chấm màu đỏ, tượng trưng sở hữu tâm.
- Từ số 174 đến số 201 chấm màu đen, tượng trưng sắc (pháp).
- Số 202 chấm màu vàng, tượng trưng níp-bàn.

Pháp siêu lý gồm có 4: 1 là tâm (citta), 2 là sở hữu tâm (cetasika) 3 là sắc pháp (rūpa), 4 là níp-bàn (nibbāna).

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập hai

- Từ số 1 đến số 54 chấm màu đen, tượng trưng tâm dục giới.
- Từ số 55 đến số 69 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm sắc giới.
- Từ số 70 đến số 81 chấm màu xanh, tượng trưng tâm vô sắc giới.
- Số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu vàng, tượng trưng tâm siêu thế.

Tâm chia theo cõi có 4: 1 là tâm dục giới, 2 là tâm sắc giới, 3 là tâm vô sắc giới, 4 là tâm siêu thế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập hai

- Từ số 1 đến số 12 chấm màu đen, tượng trưng tâm bất thiện.
- Từ số 13 đến số 30 chấm màu đỏ tượng trưng tâm vô nhân.
- Từ số 31 đến số 54 chấm màu xanh, tượng trưng tâm dục giới tịnh hảo.

Tâm dục giới gồm có 3: 1 là tâm bất thiện, 2 là tâm vô nhân, 3 là tâm dục giới tịnh hảo

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập hai

- Từ số 1 đến số 8 chấm màu xanh, tượng trưng tâm tham.
- Số 9 và số 10 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm sân.
- Số 11 và số 12 chấm màu đen, tượng trưng tâm si.

Tâm bất thiện gồm có 3: 1 là tâm tham, 2 là tâm sân, 3 là tâm si.

Tâm tham có 8 thứ:

- 1 là câu hành hỷ tương ưng tà vô dẫn.
- 2 là câu hành hỷ tương ưng tà hữu dẫn.
- 3 là câu hành hỷ bất tương ưng tà vô dẫn.
- 4 là câu hành hỷ bất tương ưng tà hữu dẫn.
- 5 là câu hành xả tương ưng tà vô dẫn.
- 6 là câu hành xả tương ưng tà hữu dẫn.
- 7 là câu hành xả bất tương ưng tà vô dẫn.
- 8 là câu hành xả bất tương ưng tà hữu dẫn.

Tâm sân có 2 thứ:

- 1 là câu hành ưu hợp phẫn vô dẫn.
- 2 là câu hành ưu hợp phẫn hữu dẫn.

Tâm si có 2 thứ:

- 1 là câu hành xả hợp hoài nghi.
- 2 là câu hành xả hợp điệu cử.

Vì sự dẫn chứng để tâm vô nhân sau.

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập hai

Từ số 31 đến số 38 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm đại thiện.

Tâm đại thiện có 8 thứ:

- 1 là câu hành hỷ (thọ) tương ưng trí vô dẫn – Somanassasagagatamˌ ñānasampayuttamˌ asaṅkhārikkamˌ.
- 2 là câu hành hỷ tương ưng trí hữu dẫn – Somanassasagagatamˌ ñānasampayuttamˌ sasaṅkhārikkamˌ.
- 3 là câu hành hỷ bất tương ưng trí vô dẫn – Somanassasagagatamˌ ñānavippayuttamˌ asaṅkhārikkamˌ.
- 4 là câu hành hỷ bất tương ưng trí hữu dẫn – Somanassasagagatamˌ ñānavippayuttamˌ sasaṅkhārikkamˌ.
- 5 là câu hành xả (thọ) tương ưng trí vô dẫn – Upekkhā sagagatamˌ ñānasampayuttamˌ asaṅkhārikkamˌ.
- 6 là câu hành xả tương ưng trí hữu dẫn – Upekkhā sagagatamˌ ñānasampayuttamˌ sasaṅkhārikkamˌ.
- 7 là câu hành xả bất tương ưng trí vô dẫn – Upekkhā sagagatamˌ ñānavippayuttamˌ asaṅkhārikkamˌ.
- 8 là câu hành xả bất tương ưng trí hữu dẫn – Upekkhā sagagatamˌ ñānavippayuttamˌ asaṅkhārikkamˌ.

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập hai

- Từ số 1 đến số 12 chấm màu đen, tượng trưng tâm bất thiện.
- Từ số 31 đến số 38 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm đại thiện.

Tâm đổng lực (javana) phàm phu dục giới gồm có 20 là: 12 tâm bất thiện và 8 tâm đại thiện.

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập hai

- Từ số 13 đến số 30 chấm màu đỏ, tượng trưng tâm vô nhân.

Tâm vô nhân gồm có 3: 1 là tâm quả bất thiện, 2 là tâm quả thiện vô nhân, 3 là tâm tố vô nhân.

Tâm quả bất thiện gồm có 7 thứ:

· 1 là nhãn thức câu hành xả (thọ).
· 2 là nhĩ thức câu hành xả.
· 3 là tỷ thức câu hành xả.
· 4 là thiệt thức câu hành xả.
· 5 là thân thức câu hành khổ (thọ).
· 6 là tiếp thâu câu hành xả.
· 7 là thẩm tấn câu hành xả.

Tâm quả thiện vô nhân gồm có 8 thứ:

· 1 là nhãn thức câu hành xả.
· 2 là nhĩ thức câu hành xả.
· 3 là tỷ thức câu hành xả.
· 4 là thiệt thức câu hành xả.
· 5 là thân thức câu hành lạc.
· 6 là tiếp thâu câu hành xả.
· 7 là thẩm tấn câu hành xả.
· 8 là thẩm tấn câu hành hỷ.

Tâm tố vô nhân có 3 thứ:

· là tâm khai ngũ môn câu hành xả.
· là tâm khai ý môn câu hành xả.
· là tâm tiếu sinh câu hành hỷ.

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập hai

Ghi số thay màu, ghi y theo bảng số từ 1 tới 54.

Cách đọc sau khi giải sẽ chỉ.

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập hai

- Số 17 chấm màu đen, nêu câu hành khổ (thọ).
- Số 24 để trắng, nêu câu hành lạc.
- Số 9 và số 10 chấm màu tím hoặc nâu, nêu câu hành ưu.
- Số 1, 2, 3, 4, 27, 30, 31, 32, 33, 34, 39, 40, 41, 42, 47, 48, 49, 50 chấm màu đỏ, nêu câu hành với hỷ (thọ).
- Số 5, 6, 7, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 28, 29, 35, 36, 37, 38, 43, 44, 45, 46, 51, 52, 53, 54 chấm màu xanh nêu câu hành xả.

Tâm dục giới chia theo ngũ thọ:

- 1 là câu hành khổ có 1 tức là tâm thân thức quả bất thiện.
- 2 là câu hành lạc có 1 tức là tâm thân thức quả thiện vô nhân.
- 3 là câu hành ưu có 2 tức là 2 tâm sân.

- 4 là câu hành hỷ có 18 là: 4 tâm tham câu hành hỷ, 2 tâm vô nhân câu hành hỷ và 12 tâm dục giới tịnh hảo câu hành hỷ.
- 5 là câu hành xả có 32 tức là: 20 tâm vô tịnh hảo câu hành xả và 12 tâm dục giới tịnh hảo câu hành xả.

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập hai

- Số 9, 10 và 17 chấm màu đen nêu câu hành khổ.
- Số 1, 2, 3, 4, 24, 27, 30, 31, 32, 33, 34, 39, 40, 41, 42, 47, 48, 49, 50 chấm màu vàng, nêu câu hành lạc (thọ).
- Các số 5, 6, 7, 8 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 28, 29, 35, 36, 37, 38, 43, 44, 45, 46, 51, 52, 53, 54 chấm màu xanh nêu câu hành xả.

Tâm dục giới chia theo tam thọ: khổ, lạc, xả.

- Câu hành khổ có 3 tức là 2 tâm sân và tâm thân thức quả bất thiện.
- Câu hành lạc có 19 tức là tâm thân thức câu hành lạc và 18 tâm dục giới câu hành hỷ.
- Câu hành xả có 32 tức là 20 tâm vô tịnh hảo và 12 tâm dục giới tịnh hảo câu hành xả.

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập hai

- Số 9, 10, 17 chấm màu đen tượng trưng câu hành ưu.
- Số 1, 2, 3, 4, 24, 27, 30, 31, 32, 33, 34, 39, 40, 41, 42, 47, 48, 49, 50 chấm màu đỏ tượng trưng câu hành hỷ.
- Số 5, 6, 7, 8, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 28, 29, 35, 36, 37, 38, 43, 44, 45, 46, 51, 52, 53, 54 chấm màu xanh tượng trưng câu hành xả.

Tâm dục giới chia theo tam thọ: ưu, hỷ, xả.

- Câu hành ưu có 3 là 2 tâm sân và tâm thân thức quả bất thiện.
- Câu hành hỷ có 19 là 4 tâm tham câu hành hỷ, 3 tâm vô nhân câu hành hỷ và 12 tâm dục giới tịnh hảo câu hành hỷ.
- Câu hành xả có 32 là 20 tâm vô tịnh hảo câu hành xả và 12 tâm dục giới tịnh hảo câu hành xả.

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập hai

- Số 1, 2, 5, 6, 9, 10, 11, 12 – 31, 32, 35, 36 – 39, 40, 43, 44 – 47, 48, 51, 52 chấm màu đỏ, nêu tâm dục giới tương ưng.
- Số 3, 4, 7, 8 – từ số 13 đến số 30, các số 33, 34, 37, 38 – 41, 42, 45, 46, 49, 50, 53 và 54 chấm màu đen, nêu tâm dục giới bất tương ưng.

Tâm dục giới chia theo tương ưng và bất tương ưng:

- Tâm tương ưng có 20 là: 8 tâm bất thiện tương ưng và 12 tâm dục giới tịnh hảo tương ưng.
- Tâm bất tương ưng có 34 là 22 tâm vô tịnh hảo bất tương ưng và 12 tâm dục giới tịnh hảo bất tương ưng.

Từ đây về sau tất cả tâm thiền đều là tương ưng cả.

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập hai

- Số 1, 3, 5, 7, 9, 11, 12 – Từ số 13 đến số 30, các số 31, 33, 35, 37 – 39, 41, 43, 45 – 47, 49, 51 và 53 chấm màu đỏ, nêu tâm dục giới vô dẫn.
- Số 2, 4, 6, 8, 10 – 32, 34, 36, 38, 40, 42, 44, 46, 48, 50, 52 và 54 chấm màu xanh, nêu tâm dục giới hữu dẫn.

Tâm dục giới chia theo vô dẫn và hữu dẫn:

- Tâm vô dẫn có 37 là 7 tâm bất thiện vô dẫn, 18 tâm vô nhân và 12 tâm dục giới tịnh hảo vô dẫn.
- Tâm hữu dẫn có 17 là 5 tâm bất thiện hữu dẫn và 12 tâm dục giới tịnh hảo hữu dẫn.

Từ đây về sau tất cả tâm thiền đều là hữu dẫn.

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập hai

- Từ số 13 đến số 30 ghi số 0, nêu tâm vô nhân.
- Số 11 và số 12 ghi số 1, nêu tâm 1 nhân.
- Từ số 1 đến số 10 – các số 33, 34, 37, 38, 41, 42, 45, 46 49, 50, 53 và 54 ghi số 2 nêu tâm 2 nhân.
- Số 31, 32, 35, 36, 39, 40, 43, 44, 47, 48, 51 và 52 ghi số 3, nêu tâm 3 nhân.

Tâm dục giới chia theo nhân có 4:

- 1 là tâm vô nhân có 18 là 15 tâm quả vô nhân và 3 tâm tố vô nhân.
- 2 là tâm 1 nhân có 2 là 2 tâm si.
- 3 là tâm 2 nhân có 22 là 8 tâm tham, 2 tâm sân và 12 tâm dục giới tịnh hảo bất tương ưng.
- 4 là tâm 3 nhân có 12 là 12 tâm dục giới tịnh hảo tương ưng.

Từ đây về sau tất cả tâm thiền đều là 3 nhân.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập hai</u>

- Từ số 31 đến số 38 chấm màu đỏ nêu tâm đại thiện.
- Từ số 1 đến số 12 chấm màu đen, nêu tâm bất thiện.
- Từ số 13 đến số 27 và từ số 39 đến số 46 chấm màu xanh nêu tâm đại quả.
- Các số 28, 29, 30 và từ số 47 đến số 54 chấm màu vàng nêu tâm tố.

Tâm dục giới chia theo 4 giống:

- 1 là giống thiện có 8 là 8 tâm đại thiện.
- 2 là giống bất thiện có 12 là 8 tâm tham, 2 tâm sân và 2 tâm si.
- 3 là giống quả có 23 là 15 tâm quả vô nhân và 8 tâm đại quả.
- 4 là giống tố có 11 là 3 tâm tố vô nhân và 8 đại tố.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập hai</u>

- Từ số 31 đến số 38 chấm màu đỏ nêu đại thiện.
- Từ số 1 đến số 12 chấm màu đen nêu bất thiện.
- Từ số 13 đến số 30 và từ số 39 đến số 54 chấm màu xanh nêu tâm dục giới vô ký.

Tâm dục giới chia theo 3 giống:

- 1 là giống thiện có 8, tức là 8 đại thiện.
- 2 là giống bất thiện có 12 là: 8 tâm tham, 2 tâm sân và 2 tâm si.
- 3 là giống vô ký có 34 là: 18 tâm vô nhân, 8 đại quả và 8 đại tố.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập hai</u>

- Từ số 1 đến số 54 chấm màu đen nêu tâm phi thiền.
- Từ số 55 đến số 121 chấm màu đỏ nêu tâm thiền.

Tâm chia theo phi thiền và thiền:

- Tâm phi thiền có 54, tức là 54 tâm dục giới.
- Tâm thiền có 67 là: 15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới và 8 (hẹp) hoặc 40 tâm siêu thế (rộng).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập hai</u>

- Từ số 55 đến số 81 chấm màu xanh nêu tâm đáo quảng hay đáo đại.
- Từ số 82 đến số 121 chấm màu đỏ, nêu tâm siêu thế (rộng).

Tâm thiền chia làm 2:

- Tâm thiền hiệp thế có 27 là: 15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới.
- Tâm thiền siêu thế có 40 tức là 40 tâm siêu thế.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập hai</u>

- Số 55, 60 và 65 chấm màu tím hoặc nâu, nêu tâm sơ thiền sắc giới.
- Số 56, 61 và 66 chấm màu đỏ, nêu tâm nhị thiền sắc giới.
- Số 57, 62 và 67 chấm màu đen, nêu tâm tam thiền sắc giới.
- Số 58, 63 và 68 chấm màu vàng, nêu tâm tứ thiền sắc giới.
- Số 59, 64 và 69 chấm màu xanh, nêu tâm ngũ thiền sắc giới.

Tâm sắc giới chia theo 5 bậc thiền:

- 1 là 3 thứ tâm sơ thiền sắc giới (thiện, quả, tố) đều có 5 chi là: tầm, tứ, hỷ, lạc và định.
- 2 là 3 thứ tâm nhị thiền sắc giới (thiện, quả, tố) đều có 4 chi là: tứ, hỷ, lạc và định.
- 3 là 3 thứ tâm tam thiền sắc giới (thiện, quả, tố) đều có 3 chi là: hỷ, lạc và định.
- 4 là 3 thứ tâm tứ thiền sắc giới (thiện, quả, tố) đều có 2 chi là: lạc và định.
- 5 là 3 thứ tâm ngũ thiền sắc giới (thiện, quả, tố) đều có 2 chi là: xả và định.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập hai</u>

- Các số 70, 74 và 78 chấm màu xanh, nêu tâm không vô biên xứ.
- Các số 71, 75 và 79 chấm màu đỏ, nêu tâm thức vô biên xứ.
- Các số 72, 76 và 80 chấm màu đen, nêu tâm vô sở hữu xứ.

- Các số 73, 77 và 81 chấm màu vàng, nêu tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Tâm vô sắc giới chia theo 4 bậc thiền.

- 1 là 3 thứ tâm thiền không vô biên xứ (thiện, quả, tố) đều có 2 chi là: xả và định.
- 2 là 3 thứ tâm thiền thức vô biên xứ (thiện, quả, tố) đều có 2 chi là: xả và định.
- 3 là 3 thứ tâm thiền vô sở hữu xứ (thiện, quả, tố) đều có 2 chi là: xả và định.
- 4 là 3 thứ tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ (thiện, quả, tố) đều có 2 chi là: xả và định.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập hai</u>

- Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu xanh, nêu tâm sơ thiền siêu thế.
- Các số 83, 88, 93, 98, 103, 108, 113 và 118 chấm màu đỏ, nêu tâm nhị thiền siêu thế.
- Các số 84, 89, 94, 99, 104, 109, 114 và 119 chấm màu đen, nêu tâm tam thiền siêu thế.
- Các số 85, 90, 95, 100, 105, 110, 115 và 120 chấm màu vàng, nêu tâm tứ thiền siêu thế.
- Các số 86, 91, 96, 101, 106, 111, 116 và 121 chấm màu tím, nêu tâm ngũ thiền siêu thế.

Tâm siêu thế chia 5 bực thiền theo sắc giới:

- <u>Sơ thiền siêu thế có 8 thứ</u> (đọc xuống):
  - 1 là sơ đạo sơ thiền.
  - 2 là nhị đạo sơ thiền.
  - 3 là tam đạo sơ thiền.
  - 4 là tứ đạo sơ thiền.
  - 5 là sơ quả sơ thiền
  - 6 là nhị quả sơ thiền.
  - 7 là tam quả sơ thiền.
  - 8 là tứ quả sơ thiền.

  Đều có 5 chi là tầm, tứ, hỷ, lạc và định như sơ thiền sắc giới.

- <u>Nhị thiền siêu thế có 8 thứ</u> (đọc xuống).
  - 1 là sơ đạo nhị thiền.
  - 2 là nhị đạo nhị thiền.
  - 3 là tam đạo nhị thiền.
  - 4 là tứ đạo nhị thiền.
  - 5 là sơ quả nhị thiền
  - 6 là nhị quả nhị thiền.
  - 7 là tam quả nhị thiền.
  - 8 là tứ quả nhị thiền.

  Đều có 4 chi là tứ, hỷ, lạc và định như nhị thiền sắc giới.

- <u>Tam thiền siêu thế có 8 thứ</u> (đọc xuống).
  - 1 là sơ đạo tam thiền.
  - 2 là nhị đạo tam thiền.
  - 3 là tam đạo tam thiền.
  - 4 là tứ đạo tam thiền.
  - 5 là sơ quả tam thiền
  - 6 là nhị quả tam thiền.
  - 7 là tam quả tam thiền.
  - 8 là tứ quả tam thiền.

  Đều có 3 chi hỷ, lạc và định như tam thiền sắc giới.

- <u>Tứ thiền siêu thế có 8 thứ</u> (đọc xuống).
  - 1 là sơ đạo tứ thiền.
  - 2 là nhị đạo tứ thiền.
  - 3 là tam đạo tứ thiền.
  - 4 là tứ đạo tứ thiền.
  - 5 là sơ quả tứ thiền.
  - 6 là nhị quả tứ thiền.
  - 7 là tam quả tứ thiền.
  - 8 là tứ quả tứ thiền.

  Đều có 2 chi là lạc và định như tứ thiền sắc giới.

- <u>Ngũ thiền siêu thế có 8 thứ</u> (đọc xuống).
  - 1 là sơ đạo ngũ thiền.
  - 2 là nhị đạo ngũ thiền.
  - 3 là tam đạo ngũ thiền.
  - 4 là tứ đạo ngũ thiền.
  - 5 là sơ quả ngũ thiền.
  - 6 là nhị quả ngũ thiền.
  - 7 là tam quả ngũ thiền.
  - 8 là tứ quả ngũ thiền.

  Đều có 2 chi là xả và định như ngũ thiền sắc giới.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập hai</u>

- Các số 55, 60, 65, 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu tím hoặc nâu, nêu tâm sơ thiền.
- Các số 56, 61, 66, 83, 88, 93, 98, 103, 108, 113 và 118 chấm màu đỏ, nêu tâm nhị thiền.
- Các số 57, 62, 67, 84, 89, 94, 99, 104, 109, 114 và 119 chấm màu đen, nêu tâm tam thiền.
- Các số 58, 63, 68, 85, 90, 95, 100, 105, 110, 115, 120 chấm màu vàng, nêu tâm tứ thiền.
- Các số 59, 64, 69, từ số 70 đến số 81, các số 86, 91, 96, 101, 106, 111, 116, 121 chấm màu xanh, nêu tâm ngũ thiền.

Tâm thiền chia theo bậc có 5:

- 1 là sơ thiền có 11 tức là: 3 tâm sơ thiền sắc giới và 8 tâm sơ thiền siêu thế
- 2 là nhị thiền có 11 tức là: 3 tâm nhị thiền sắc giới và 8 tâm nhị thiền siêu thế
- 3 là tam thiền có 11 tức là: 3 tâm tam thiền sắc giới và 8 tâm tam thiền siêu thế
- 4 là tứ thiền có 11 tức là: 3 tâm tứ thiền sắc giới và 8 tâm tứ thiền siêu thế
- 5 là ngũ thiền có 23 tức là: 3 tâm ngũ thiền sắc giới, 12 tâm vô sắc giới và 8 tâm ngũ thiền siêu thế.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập hai</u>

- Từ số 1 đến số 30 chấm màu đen, nêu tâm vô tịnh hảo.
- Từ số 31 đến số 81 và các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ đậm nêu tâm tịnh hảo (kể hẹp). Từ số 83 đến 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu đỏ lợt, nêu tâm tịnh hảo (kể rộng).

Tâm chia theo vô tịnh hảo và tịnh hảo.

- Tâm vô tịnh hảo (asobhaṇacitta) có 30 là: 12 tâm bất thiện và 18 tâm vô nhân.
- Tâm tịnh hảo (sobhaṇacitta) có 59 hoặc 91 là: 24 tâm dục giới tịnh hảo, 27 tâm đáo quảng hay đáo đại và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập hai</u>

- Số 17 chấm màu đen, nêu câu hành khổ (thọ).
- Số 24 để trắng, nêu câu hành lạc (thọ).
- Số 9 và 10 chấm màu tím hoặc nâu, nêu câu hành ưu (thọ).
- Từ số 1 đến số 4, các số 27, 30, từ số 31 đến số 34, từ số 39 đến số 42, từ số 47 đến số 50, từ số 55 đến số 58, từ số 60 đến số 63, từ số 65 đến số 68, từ số 82 đến số 85, từ số 87 đến số 90, từ số 92 đến số 95, từ số 97 đến số 100, từ số 102 đến số 105, từ số 107 đến số 110, từ số 112 đến số 115, từ số 117 đến số 120 chấm màu đỏ, nêu câu hành hỷ (thọ).
- Từ số 5 đến số 8, các số 11 và 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 28, 29, từ số 35 đến số 38, từ số 43 đến số 46, từ số 51 đến số 54, các số 59, 64, 69, từ số 70 đến số 81, các số 86, 91, 96, 101, 106, 111, 116 và 121 chấm màu xanh, nêu câu hành xả (thọ).

Tâm chia theo ngũ thọ:

- 1 là câu hành khổ (thọ) có 1 tức là tâm thân thức quả bất thiện.
- 2 là câu hành lạc (thọ) có 1 tức là tâm thân thức quả thiện vô nhân.
- 3 là câu hành ưu (thọ) có 2 tức là 2 tâm sân.
- 4 là câu hành hỷ (thọ) có 62 là: 4 tâm tham câu hành hỷ, 2 tâm vô nhân câu hành hỷ, 12 tâm dục giới tịnh hảo câu hành hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 11 tâm tam thiền và 11 tâm tứ thiền.
- 5 là câu hành xả (thọ) có 47 hoặc 55 là: 32 tâm dục giới câu hành xả và 15 hoặc 23 tâm ngũ thiền câu hành xả.

Nên trong Diệu pháp lý hợp (phẩm 3) có văn lục bát như vầy:

Mỗi thọ có mấy kể ra,
Khổ một, lạc một, ưu mà đặng hai,
Lục thập nhị hỷ rộng thay,
Năm mươi lăm lẻ xả đầy chẳng hơn.
……………………………………

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập hai</u>

- Từ số 31 đến số 38, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73, các số 82, 87, 92, 97 chấm màu đỏ đậm (kể hẹp), từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101 chấm màu đỏ lợt, nêu giống thiện (kể rộng), nêu giống thiện.
- Từ số 1 đến số 12 chấm màu đen, nêu giống bất thiện.
- Từ số 13 đến số 27, từ số 39 đến số 46, từ số 60 đến số 64, từ số 74 đến số 77, các số 102, 107, 112, 117 chấm màu xanh đậm (kể hẹp), từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt (kể rộng) nêu giống quả.
- Các số 28, 29, 30, từ số 47 đến số 54, từ số 65 đến số 69, từ số 78 đến số 81 chấm màu vàng, nêu giống tố.

Tâm chia theo 4 giống: thiện, bất thiện, quả và tố.

- Giống thiện có 21 hoặc 37 là: 8 đại thiện, 5 tâm thiện sắc giới, 4 tâm thiện vô sắc giới và 4 hoặc 20 tâm đạo.
- Giống bất thiện có 12 là: 8 tâm tham, 2 tâm sân và 2 tâm si.
- Giống quả có 36 hoặc 52 là: 15 tâm quả vô nhân, 8 đại quả, 9 tâm quả đáo quảng hay đáo đại và 4 hoặc 20 tâm quả siêu thế.
- Giống tố có 20 tức là: 3 tâm tố vô nhân, 8 đại tố và 9 tâm tố đáo quảng hay đáo đại.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 26 / tập hai</u>

- Giống thiện chấm màu đỏ như trang 25.
- Giống bất thiện chấm màu đen như trang 25.
- Giống quả (màu xanh) và giống tố (màu vàng) trong trang 25, chấm thành màu xanh nơi trang 26 này, nêu giống vô ký.

Tâm chia theo 3 giống: thiện, bất thiện và vô ký.

- Giống thiện có 21 hoặc 37 là: 8 đại thiện, 9 thiện đáo quảng hay đáo đại và 4 hoặc 20 tâm đạo.
- Giống bất thiện có 12 là: 8 tâm tham, 2 tâm sân và 2 tâm si.
- Giống vô ký có 72 là: 15 tâm quả vô nhân, 8 đại quả, 9 tâm quả đáo quảng hay đáo đại, 20 tâm quả siêu thế, 3 tâm tố vô nhân, 8 đại tố và 9 tâm tố đáo quảng hay đáo đại.

<u>Dứt phần chỉ chấm và cách đọc tập hai.</u>

CHỈ CHẤM VÀ CÁCH ĐỌC TẬP BA

SỞ HỮU PHỐI HỢP

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập ba</u>

- Từ số 1 đến số 81, các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu xanh đậm (nêu hẹp), từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh (nêu rộng).
- Từ số 122 đến số 128 chấm màu đỏ.

Bảy sở hữu biến hành phối hợp với tất cả tâm.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập ba</u>

- Từ số 1 đến số 12, các số 18, 19, 25, 26, 27, 28, 29, 30, từ số 31 đến số 54, các số 55, 60, 65, 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu xanh.
- Số 129 chấm màu đỏ.

Sở hữu tầm phối hợp với 55 tâm là: 11 tâm sơ thiền và 44 tâm dục giới (trừ ngũ song thức).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập ba</u>

- Từ số 1 đến số 12, các số 18, 19, 25, 26, 27, 28, 29, 30, từ số 31 đến số 54, các số 55, 56, 60, 61, 65, 66, 82, 83, 87, 88, 92, 93, 97, 98, 102, 103, 107, 108, 112, 113, 117 và 118 chấm màu xanh.
- Số 130 chấm màu đỏ.

Sở hữu tứ phối hợp với 66 tâm là: 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền và 44 tâm dục giới (trừ ngũ song thức).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập ba</u>

- Từ số 1 đến số 10, các số 12, 18, 19, 25, 26, 27, 28, 29, 30, từ số 31 đến số 81 và

các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu xanh.
- Số 131 chấm màu đỏ.

Sở hữu thắng giải phối hợp với 78 tâm (kể hẹp) hoặc 110 tâm (kể rộng) là: 35 hoặc 67 tâm thiền và 43 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và tâm si hoài nghi).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập ba</u>

- Từ số 1 đến số 12, số 29, 30, từ số 31 đến số 81 và các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117, chấm màu xanh.
- Số 132 chấm màu đỏ.

Sở hữu cần phối hợp với 73 tâm (kể hẹp) hoặc 105 tâm (kể rộng) là: 12 tâm bất thiện, khai ý môn, tâm tiếu sinh, 24 tâm dục giới tịnh hảo và 35 hoặc 67 tâm thiền.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập ba</u>

- Từ số 1 đến số 4, số 27, 30, từ số 31 đến số 34, từ số 39 đến 42, từ số 47 đến số 50, các số 55, 56, 57, 60, 61, 62, 65, 66, 67, 82, 83, 84, 87, 88, 89, 92, 93, 94, 97, 98, 99, 102, 103, 104, 107, 108, 109, 112, 113, 114, 117, 118 và 119 chấm màu xanh.
- Số 113 chấm màu đỏ.

Sở hữu hỷ phối hợp với 51 tâm câu hành hỷ (trừ 11 tâm tứ thiền) là: 4 tâm tham câu hành hỷ, tâm thẩm tấn câu hành hỷ, tâm tiếu sinh, 12 tâm dục giới tịnh hảo câu hành hỷ, 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền và 11 tâm tam thiền.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập ba</u>

- Từ số 1 đến số 10, từ số 31 đến 81, các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu xanh đậm (nêu hẹp), từ số 83 đến số 86, 88 đến 96, 98 đến 101, 103 đến 106, 108 đến 111, 113 đến 116, 118 đến 121 chấm màu xanh lợt (nêu rộng).
- Số 134 chấm màu đỏ.

Sở hữu dục phối hợp với 69 tâm (kể hẹp) hoặc 101 tâm (kể rộng) là: 8 tâm tham, 2 tâm sân, 24 tâm dục giới tịnh hảo, 27 tâm đáo đại và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập ba</u>

- Từ số 1 đến số 12 chấm màu xanh.
- Từ số 135 đến số 138 chấm màu đỏ.

Sở hữu si-phần phối hợp với 12 tâm bất thiện.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập ba</u>

- Từ số 1 đến số 8 chấm màu xanh.
- Số 139 chấm màu đỏ.

Sở hữu tham phối hợp với 8 tâm tham.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập ba</u>

- Các số 1, 2, 5, 6 chấm màu xanh, số 140 chấm màu đỏ.

Sở hữu tà kiến phối hợp với 4 tâm tham tương ưng.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập ba</u>

- Các số 3, 4, 7, 8 chấm màu xanh.
- Số 141 chấm màu đỏ.

Sở hữu ngã mạn phối hợp với 4 tâm tham bất tương ưng.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập ba</u>

- Số 9 và 10 chấm màu xanh.
- Số 142, 143, 144 và 145 chấm màu đỏ.

Sở hữu sân phần phối hợp với 2 tâm sân.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập ba</u>

- Các số 2, 4, 6, 8, và 10 chấm màu xanh.
- Số 146 và 147 chấm màu đỏ.

Sở hữu hôn phần phối hợp với 5 tâm bất thiện hữu dẫn.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập ba</u>

- Số 11 chấm màu xanh.
- Số 148 chấm màu đỏ.

Sở hữu hoài nghi phối hợp với tâm si hoài nghi.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập ba</u>

- Từ số 31 đến số 81, các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, và 117 chấm màu xanh đậm (nêu hẹp), và các số 83 đến 86, 88 đến 91, 93 đến 96, 98 đến 101, 103 đến 106, 108 đến 111, 113 đến 116 và 118 đến 121 chấm màu xanh lợt (nêu rộng).
- Từ số 149 đến số 167 chấm màu đỏ.

19 sở hữu tịnh hảo biến hành phối hợp với 59 (kể hẹp) hoặc 91 (kể rộng) tâm tịnh hảo là: 24 tâm dục giới tịnh hảo, 15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập ba</u>

- Từ số 31 đến số 38, và các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, và 117 chấm màu xanh.
- Các số 168, 169, 170 chấm màu đỏ.

Sở hữu ngăn trừ phần phối hợp với 16 tâm là: 8 tâm đại thiện và 8 tâm siêu thế.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập ba</u>

- Từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, từ số 55 đến số 58, từ số 60 đến 63, từ số 65 đến số 68 chấm màu xanh.
- Số 171 và 172 chấm màu đỏ.

Sở hữu vô lượng phần phối hợp với 28 tâm là: 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và 12 tâm sắc giới câu hành hỷ (thọ).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập ba</u>

- Các số 31, 32, 35, 36, 39, 40, 43, 44, 47, 48, 51, 52, từ số 55 đến số 81, và các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu xanh đậm (nêu hẹp). Các số từ 83 đến 86, 88 đến 91, 93 đến 96, 98 đến 101, 103 đến 106, 108 đến 111, 113 đến 116, 118 đến 121 chấm màu xanh lợt (nêu rộng).
- Số 173 chấm màu đỏ.

Sở hữu trí tuệ phối hợp với 47 tâm (kể hẹp) hoặc 79 tâm (kể rộng) là: 12 tâm dục giới tịnh hảo tương ưng, 15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập ba</u>

- Các số 141, 143, 144, 145, 146, 147, 168, 169, 170, 171 và 172 chấm màu đỏ.
- Từ số 122 đến số 140, số 142, 148, từ số 149 đến số 167, và số 173 chấm màu xanh.

Sở hữu bất định có 11 là: sở hữu ngã mạn, sở hữu tật, sở hữu lận, sở hữu hối, sở hữu hôn trầm, sở hữu thùy miên, sở hữu vô lượng phần và sở hữu ngăn trừ phần.

Sở hữu nhất định có 41 là: 13 sở hữu tợ tha, sở hữu si phần, sở hữu tham, sở hữu tà kiến, sở hữu sân, sở hữu hoài nghi, 19 sở hữu tịnh hảo biến hành và sở hữu trí tuệ.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập ba</u>

- Từ số 122 đến số 128 ghi số 121, tượng trưng 7 sở hữu biến hành phối hợp với 121 tâm (hay là tất cả tâm).
- Số 129 ghi số 55, tượng trưng sở hữu tầm phối hợp với 55 tâm.
- Số 130 ghi số 66, tượng trưng sở hữu tứ phối hợp với 66 tâm (kể hẹp).
- Số 131 ghi số 78, tượng trưng sở hữu thắng giải phối hợp 78 tâm (kể hẹp).
- Số 132 ghi số 73, tượng trưng sở hữu cần phối hợp 73 tâm (kể hẹp).
- Số 133 ghi số 51, tượng trưng sở hữu hỷ phối hợp với 51 tâm Câu hành hỷ (trừ 11 tâm tứ thiền).
- Số 134 ghi số 69, tượng trưng sở hữu dục phối hợp với 69 tâm (kể hẹp).
- Số 135, 136, 137, 138 ghi số 12, tượng trưng sở hữu si-phần phối hợp với 12 tâm bất thiện.
- Số 139 ghi số 8, tượng trưng sở hữu tham phối hợp với 8 tâm tham.
- Số 140 ghi số 4, tượng trưng sở hữu tà kiến phối hợp với 4 tâm tham bất tương ưng.
- Số 141 ghi số 4, tượng trưng sở hữu ngã mạn phối hợp với 4 tâm tham bất tương ưng.

- Số 142, 143, 144 và 145 ghi số 2, tượng trưng sở hữu sân phần phối hợp với 2 tâm sân.
- Số 146, 147 ghi số 5, tượng trưng sở hữu hôn phần phối hợp với 5 tâm bất thiện hữu dẫn.
- Số 148 ghi số 1, tượng trưng sở hữu hoài nghi phối hợp với tâm si hoài nghi.
- Từ số 149 đến số 167 ghi số 59, tượng trưng 19 sở hữu tịnh hảo biến hành phối hợp với 59 tâm (kể hẹp) hoặc 91 (kể rộng) tâm tịnh hảo.
- Các số 168, 169 và 170 ghi số 16, tượng trưng sở hữu ngăn trừ phần phối hợp với 16 tâm.
- Số 171 và 172 ghi số 28, tượng trưng sở hữu vô lượng phần phối hợp với 28 tâm.
- Số 173 ghi số 79, tượng trưng sở hữu trí tuệ phối hợp với 47 tâm (kể hẹp) hoặc 79 tâm (kể rộng).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập ba</u>

- Số 1 chấm màu đỏ.
- Từ số 122 đến số 140 chấm màu xanh.

Tâm tham thứ nhất hợp đặng 19 sở hữu là: 13 sở hữu tợ tha, sở hữu si phần, sở hữu tham và sở hữu tà kiến.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập ba</u>

- Số 2 chấm màu đỏ.
- Từ số 122 đến 140, số 146 và 147 chấm màu xanh.

Tâm tham thứ hai hợp đặng 20 sở hữu là: 13 sở hữu tợ tha, sở hữu si phần, sở hữu tham, sở hữu tà kiến và sở hữu hôn phần.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập ba</u>

- Số 3 chấm màu đỏ.
- Từ số 122 đến số 139, và số 141 chấm màu xanh.

Tâm tham thứ ba hợp đặng 19 sở hữu là: 13 sở hữu tợ tha, sở hữu si phần, sở hữu tham, và sở hữu ngã mạn.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập ba</u>

- Số 4 chấm màu đỏ.
- Từ số 122 đến số 139, số 141, 146 và 147 chấm màu xanh.

Tâm tham thứ tư hợp đặng 21 sở hữu là: 13 sở hữu tợ tha, sở hữu si phần, sở hữu tham, sở hữu ngã mạn và sở hữu hôn phần.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập ba</u>

- Số 5 chấm màu đỏ.
- Từ số 122 đến số 132, từ số 134 đến số 140 chấm màu xanh.

Tâm tham thứ năm hợp đặng 18 sở hữu là: sở hữu si phần, sở hữu tham, sở hữu tà kiến, và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 26 / tập ba</u>

- Số 6 màu đỏ.
- Từ số 122 đến số 132, từ số 134 đến số 140, số 146 và 147 chấm màu xanh.

Tâm tham thứ sáu hợp đặng 20 sở hữu là: sở hữu si phần, sở hữu tham, sở hữu tà kiến, sở hữu hôn phần và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 27 / tập ba</u>

- Số 7 chấm màu đỏ.
- Từ số 122 đến số 132, từ số 134 đến số 139 và số 141 chấm màu xanh.

Tâm tham thứ bảy kết hợp đặng 18 sở hữu là: sở hữu si phần, sở hữu tham, sở hữu ngã mạn, và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 28 / tập ba</u>

- Số 8 chấm màu đỏ.
- Từ số 122 đến số 132, từ số 134 đến số 139, số 141, 146 và 147 chấm màu xanh.

Tâm tham thứ tám hợp đặng 20 sở hữu là: sở hữu si phần, sở hữu tham, ngã mạn, sở hữu hôn phần, và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

Chỉ chấm và cách đọc trang 29 / tập ba

- Số 9 chấm màu đỏ.
- Từ số 122 đến số 132, từ số 134 đến số 138, từ số 142 đến số 145 chấm màu xanh.

Tâm sân thứ nhứt hợp đặng 20 sở hữu là: sở hữu si phần, sở hữu sân phần và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

Chỉ chấm và cách đọc trang 30 / tập ba

- Số 10 chấm màu đỏ.
- Từ số 122 đến số 132, từ số 134 đến số 138, từ số 142 đến số 147 chấm màu xanh.

Tâm sân thứ nhì hợp đặng 22 sở hữu là: sở hữu si phần, sở hữu sân phần, sở hữu hôn phần và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

Chỉ chấm và cách đọc trang 31 / tập ba

- Số 11 chấm màu đỏ.
- Từ số 122 đến số 130, số 132, từ số 135 đến số 138 và số 148 chấm màu xanh.

Tâm si hoài nghi hợp đặng 15 sở hữu là: sở hữu si phần, sở hữu hoài nghi và 10 sở hữu tợ tha (trừ thắng giải, hỷ và dục).

Chỉ chấm và cách đọc trang 32 / tập ba

- Số 12 chấm màu đỏ.
- Từ số 122 đến số 132, từ số 135 đến số 138 chấm màu xanh.

Tâm si điệu cử hợp đặng 15 sở hữu là: sở hữu si-phần và 11 sở hữu tợ tha (trừ hỷ và dục).

Dứt phần chỉ chấm và cách đọc tập 3

CHỈ CHẤM VÀ CÁCH ĐỌC TẬP BỐN

TÂM NHIẾP

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập bốn

- Từ số 13 đến số 17 và từ số 20 đến số 24 chấm màu đỏ, nêu ngũ song thức.
- Từ số 122 đến số 128 chấm màu xanh, nêu sở hữu biến hành.

Mười tâm ngũ song thức hợp đặng 7 sở hữu là: 7 sở hữu biến hành.

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập bốn

- Các số 18, 25, 28 chấm màu đỏ, nêu 3 tâm ý giới.
- Các số 19 và 26 chấm màu đỏ, nêu tâm thẩm tấn câu hành xả.
- Từ số 122 đến số 131 chấm màu xanh, nêu sở hữu tợ tha.

Ba tâm ý giới và 2 tâm thẩm tấn câu hành xả hợp đặng 10 sở hữu là: 10 sở hữu tợ tha (trừ cần, hỷ, dục).

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập bốn

- Số 27 chấm màu đỏ, nêu tâm thẩm tấn câu hành hỷ.
- Từ số 122 đến số 131 và số 133 chấm màu xanh, nêu 11 sở hữu tợ tha (trừ cần, dục).

Tâm thẩm tấn câu hành hỷ hợp đặng 11 sở hữu là: 11 sở hữu tợ tha (trừ cần, dục).

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập bốn

- Số 29 chấm màu đỏ, nêu tâm khai ý môn.
- Từ số 122 đến số 132 chấm màu xanh, nêu 11 sở hữu tợ tha (trừ hỷ, dục).

Tâm khai ý môn hợp đặng 11 sở hữu là: 11 sở hữu tợ tha (trừ hỷ, dục).

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập bốn

- Số 30 chấm màu đỏ, nêu tâm tiếu sinh.
- Từ số 122 đến số 133 chấm màu xanh, nêu 12 sở hữu tợ tha (trừ dục).

Tâm tiếu sinh hợp đặng 12 sở hữu là: 12 sở hữu tợ tha (trừ dục).

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập bốn

- Số 31 và số 32 chấm màu đỏ, nêu đại thiện đôi thứ 1.
- Từ số 122 đến số 134 chấm màu xanh, nêu sở hữu tợ tha.
- Từ số 149 đến số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo.

Đại thiện đôi thứ 1 hợp đặng 38 sở hữu là: 13 sở hữu tợ tha và 25 sở hữu tịnh hảo.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập bốn</u>

- Số 33 và số 34 chấm màu đỏ, nêu đại thiện đôi thứ 2.
- Từ số 122 đến số 134 chấm màu xanh, nêu sở hữu tợ tha.
- Từ số 149 đến số 172 chấm màu xanh, nếu sở hữu tịnh hảo.

Đại thiện đôi thứ hai hợp đặng 37 sở hữu là: 13 sở hữu tợ tha và 24 sở hữu tịnh hảo (trừ trí).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập bốn</u>

- Số 35 và số 36 chấm màu đỏ, nêu đại thiện đôi thứ 3.
- Từ 122 đến số 132 và số 134 chấm màu xanh, nêu 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).
- Từ số 149 đến số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo.

Đại thiện đôi thứ 3 hợp đặng 37 sở hữu là 25 sở hữu tịnh hảo và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập bốn</u>

- Số 37 và số 38 chấm màu đỏ, nêu đại thiện đôi thứ 4.
- Từ số 122 đến số 132 và số 134 chấm màu xanh nêu 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).
- Từ số 149 đến số 172, chấm màu xanh nêu 24 sở hữu tịnh hảo (trừ trí).

Đại thiện đôi thứ 4, hợp đặng 36 sở hữu là: 12 sở hữu tợ tha và 24 sở hữu tịnh hảo (trừ trí và hỷ).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập bốn</u>

- Số 47 và số 48 chấm màu đỏ nêu đại tố đôi thứ 1.
- Từ số 122 đến số 134 chấm màu xanh, nêu sở hữu tợ tha.
- Từ số 149 đến số 167 và các số 171, 172, 173 chấm màu xanh, nêu 22 sở – hữu tịnh hảo (trừ ngăn trừ phần).

Đại tố đôi thứ 1 hợp đặng 35 sở hữu là: 13 sở hữu tợ tha và 22 sở hữu tịnh hảo (trừ ngăn trừ phần).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập bốn</u>

- Số 49 và số 50 chấm màu đỏ, nêu đại tố đôi thứ 2.
- Từ số 122 đến số 134 chấm màu xanh, nêu sở hữu tợ tha.
- Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành.
- Số 171 và số 172 chấm màu xanh, nêu sở hữu vô lượng phần.

Đại tố đôi thứ hai hợp đặng 34 sở hữu là: 13 sở hữu tợ tha, 19 sở hữu tịnh hảo biến hành và 2 sở hữu vô lượng phần.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập bốn</u>

- Số 51 và số 52 chấm màu đỏ, nêu đại tố đôi thứ 3.
- Từ số 122 đến số 132 và số 134 chấm màu xanh, nêu sở hữu tợ tha.
- Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành.
- Số 171 và số 172 chấm màu xanh, nêu sở hữu vô lượng phần.
- Số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu trí tuệ.

Đại tố đôi thứ 3 hợp đặng 34 sở hữu là: 19 sở hữu tịnh hảo biến hành, 2 sở hữu vô lượng phần, sở hữu trí tuệ và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập bốn</u>

- Số 53 và số 54 chấm màu đỏ, nêu đại tố đôi thứ 4.
- Từ số 122 đến số 132 và số 134 chấm màu xanh, nêu 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).
- Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành.
- Từ số 171 đến số 172 chấm màu xanh, nêu sở hữu vô lượng phần.

Đại tố đôi thứ 4 hợp đặng 33 sở hữu là: 19 sở hữu tịnh hảo biến hành, 2 sở hữu vô lượng phần và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập bốn</u>

- Số 39 và số 40 chấm màu đỏ, nêu đại quả đôi 1.
- Từ số 122 đến số 134 chấm màu xanh, nêu sở hữu tợ tha.

- Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu 19 sở hữu tịnh hảo biến hành.
- Số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu trí tuệ.

Đại quả đôi thứ 1 hợp đặng 33 sở hữu là 13 sở hữu tợ tha, 19 sở hữu tịnh hảo biến hành và sở hữu trí tuệ.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập bốn</u>

- Số 41 và số 42 chấm màu đỏ, nêu đại quả đôi thứ 2.
- Từ số 122 đến số 134 chấm màu xanh, nêu sở hữu tợ tha.
- Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành.

Đại quả đôi thứ 2 hợp đặng 32 sở hữu là 13 sở hữu tợ tha và 19 sở hữu tịnh hảo biến hành.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập bốn</u>

- Số 43 và số 44 chấm màu đỏ, nêu đại quả đôi thứ 3.
- Từ số 122 đến số 132, và số 134 chấm màu xanh, nêu 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).
- Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành.
- Số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu trí tuệ.

Đại quả đôi thứ 3 hợp đặng 32 sở hữu là 19 sở hữu tịnh hảo biến hành, sở hữu trí tuệ và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập bốn</u>

- Số 45 và số 46 chấm màu đỏ, nêu đại quả đôi thứ 4.
- Từ số 122 đến số 132, và số 134 chấm màu xanh, nêu 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).
- Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành.

Đại quả đôi thứ 4 hợp đặng 31 sở hữu là 19 sở hữu tịnh hảo biến hành và 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập bốn</u>

- Số 55, 60, 65 chấm màu đỏ, nêu tâm sơ thiền sắc giới.
- Từ số 122 đến số 134 chấm màu xanh, nêu sở hữu tợ tha.
- Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành.
- Số 171 và số 172 chấm màu xanh, nêu sở hữu vô lượng phần.
- Số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu trí tuệ.

3 tâm sơ thiền sắc giới hợp đặng 35 sở hữu là 13 sở hữu tợ tha, 19 sở hữu tịnh hảo biến hành, sở hữu vô lượng phần và sở hữu trí tuệ.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập bốn</u>

- Số 56, 61, 66 chấm màu đỏ, nêu tâm nhị thiền sắc giới.
- Từ số 122 đến số 128, từ số 130 đến số 134 chấm màu xanh, nêu 12 sở hữu tợ tha (trừ tầm).
- Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành.
- Số 171 và số 172 chấm màu xanh, nêu sở hữu vô lượng phần.
- Số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu trí tuệ.

3 tâm nhị thiền sắc giới hợp đặng 34 sở hữu trí tuệ, sở hữu vô lượng phần, 19 sở hữu tịnh hảo biến hành và 12 sở hữu tợ tha (trừ tầm).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập bốn</u>

- Số 57, 62, 67 chấm màu đỏ, nêu tâm tam thiền sắc giới.
- Từ số 122 đến số 128, từ số 131 đến số 134 chấm màu xanh, nêu 11 sở hữu tợ tha (trừ tầm, tứ).
- Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành.
- Số 171 và số 172 chấm màu xanh, nêu sở hữu vô lượng phần.
- Số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu trí tuệ.

Ba tâm tam thiền sắc giới hợp đặng 33 sở hữu là: sở hữu trí tuệ, sở hữu vô lượng phần, 19 sở hữu tịnh hảo biến hành và 11 sở hữu tợ tha (trừ tầm và tứ).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập bốn</u>

- Các số 58, 63 và 68 chấm màu đỏ, nêu tâm tứ thiền sắc giới.
- Từ số 122 đến số 128 và các số 131, 132, 134 chấm màu xanh, nêu 10 sở hữu tợ tha (trừ tầm, tứ, hỷ).

- Từ số 149 đến số 172 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành.
- Số 171 và số 172 chấm màu xanh, nêu sở hữu vô lượng phần.
- Số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu trí tuệ.

Ba tâm tứ thiền sắc giới hợp đặng 32 sở hữu là: sở hữu trí tuệ, sở hữu vô lượng phần, 19 sở hữu biến hành và 10 sở hữu tợ tha (trừ tầm, tứ và hỷ).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập bốn</u>

- Các số 59, 64 và 69, từ số 70 đến số 81 chấm màu đỏ, nêu ngũ thiền hiệp thế.
- Từ số 122 đến số 128 và các số 131, 132, 134 chấm màu xanh, nêu 10 sở hữu tợ tha (trừ tầm, tứ, hỷ).
- Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành.
- Số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu trí tuệ.

Ngũ thiền hiệp thế hợp đặng 30 sở hữu là: sở hữu trí tuệ, 19 sở hữu tịnh hảo biến hành và 10 sở hữu tợ tha (trừ tầm, tứ, hỷ).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập bốn</u>

- Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ, nêu sơ thiền siêu thế.
- Từ các số 122 đến số 134, chấm màu xanh, nêu sở hữu tợ tha.
- Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành.
- Các số 168, 169 và 170 chấm màu xanh, nêu sở hữu ngăn trừ phần.
- Số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu trí tuệ.

Tám tâm sơ thiền siêu thế hợp đặng 36 sở hữu là: 13 sở hữu tợ tha và 19 sở hữu tịnh hảo biến hành, sở hữu ngăn trừ phần và sở hữu trí tuệ.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập bốn</u>

- Các số 83, 88, 93, 98, 103, 108, 113 và 118 chấm màu đỏ, nêu tâm nhị thiền siêu thế.
- Từ số 122 đến số 128 và từ số 130 đến số 134 chấm màu xanh, nêu 11 sở hữu tợ tha (trừ tầm).
- Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành.
- Các số 168, 169 và 170 chấm màu xanh, nêu sở hữu ngăn trừ phần.
- Số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu trí tuệ.

Tám tâm nhị thiền siêu thế hợp đặng 35 sở hữu là: 12 sở hữu tợ tha và 23 sở hữu tịnh hảo (trừ tầm và vô lượng phần).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập bốn</u>

- Các số 84, 89, 94, 99, 104, 109, 114 và 119 chấm màu đỏ, nêu tâm tam thiền siêu thế.
- Từ số 122 đến số 128 và từ số 131 đến số 134 chấm màu xanh, nêu 10 sở hữu tợ tha (trừ tầm, tứ).
- Từ số 149 đến số 167 chấm màu xanh, nêu sở hữu tịnh hảo biến hành.
- Các số 168, 169 và 170 chấm màu xanh, nêu sở hữu ngăn trừ phần.
- Số 173 chấm màu xanh, nêu sở hữu trí tuệ.

Tám tâm tam thiền siêu thế hợp đặng 34 sở hữu là: 11 sở hữu tợ tha và 23 sở hữu tịnh hảo (trừ tầm, tứ và vô lượng phần).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 26 / tập bốn</u>

- Các số 85, 86, 90, 91, 95, 96, 100, 101, 105, 106, 110, 111, 115, 116, 120, 121 chấm màu đỏ, nêu tâm tứ và ngũ thiền siêu thế.
- Từ số 122 đến số 128 và các số 131, 132, 134 chấm màu xanh, nêu 10 sở hữu tợ tha (trừ tầm, tứ, hỷ).
- Từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm màu xanh, nêu 23 sở hữu tịnh hảo (trừ ngăn trừ phần).

Tứ thiền và ngũ thiền siêu thế hợp đặng 33 sở hữu là 10 sở hữu tợ tha và 23 sở hữu tịnh hảo (trừ tầm, tứ, hỷ và vô lượng phần).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 27 / tập bốn</u>

- Từ số 13 đến số 17 và từ số 20 đến số 24, ghi số 7.
- Các số 18, 19, 25, 26 và 28, ghi số 10.
- Số 27 và số 29 ghi số 11.
- Số 30 ghi số 12.

- Số 11 và số 12, ghi số 15.
- Số 5 và số 7, ghi số 18.
- Số 1 và số 3, ghi số 19.
- Số 6, 8 và 9, ghi số 20.
- Số 2 và số 4, ghi số 21.
- Số 10 ghi số 22.
- Các số 59, 64, 69 và từ số 70 đến số 81 ghi số 30.
- Số 45 và số 46 ghi số 31.
- Từ số 41 đến số 44 và các số 58, 63, 68 ghi số 32.
- Các số 39, 40, 53, 54, 57, 62, 67, 85, 86, 90, 91, 95, 96, 100, 101, 105, 106, 110, 111, 115, 116, 120, 121, ghi số 33.
- Từ số 49 đến số 52, các số 56, 61, 66, 84, 89, 94, 99, 104, 109, 114 và 119, ghi số 34.
- Các số 47, 48, 55, 60, 65, 83, 88, 93, 98, 103, 108, 113, và 118, ghi số 35.
- Các số 37, 38, 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117, ghi số 36.
- Từ số 33 đến số 36, ghi số 37.
- Số 31 và số 32, ghi số 38.

  · 10 tâm ngũ song thức hợp đặng 7 sở hữu.
  · 3 tâm ý giới và 2 tâm thẩm tấn câu hành xả hiệp đặng 10 sở hữu.
  · Tâm thẩm tấn câu hành hỷ và khai ý môn hợp đặng 11 sở hữu.
  · Tâm tiếu sinh hợp đặng 12 sở hữu.
  · 2 tâm si hợp đặng 15 sở hữu.
  · Tâm tham thứ 5 và tâm tham thứ 7 hợp đặng 18 sở hữu.
  · Tâm tham thứ nhứt và tâm tham thứ 3 hợp đặng 19 sở hữu.
  · Tâm tham thứ 6, tâm tham thứ 8 và tâm sân thứ nhứt hợp đặng 20 sở hữu.
  · Tâm tham thứ 2 và tâm tham thứ 4, hợp đặng 21 sở hữu.
  · Tâm sân thứ 2, hợp đặng 22 sở hữu.
  · Ngũ thiền hiệp thế hợp đặng 30 sở hữu.
  · Đại quả đôi thứ 4 hợp đặng 31 sở hữu.
  · Đại quả đôi thứ 2, đại quả đôi thứ 3 và tứ thiền sắc giới hợp đặng 32 sở hữu.
  · Đại quả đôi thứ 1, đại tố đôi thứ 4, tam thiền sắc giới, tứ và ngũ thiền siêu thế hợp đặng 33 sở hữu.
  · Đại tố đôi thứ 2, đại tố đôi thứ 3, nhị thiền sắc giới và tam thiền siêu thế hợp đặng 34 sở hữu.
  · Đại tố đôi thứ 1, sơ thiền sắc giới và nhị thiền siêu thế hợp đặng 35 sở hữu.
  · Đại thiện đôi thứ 4 và sơ thiền siêu thế hợp đặng 36 sở hữu.
  · Đại thiện đôi thứ 2, đại thiện đôi thứ 3, hợp đặng 37 sở hữu.
  · Đại thiện đôi thứ 1, hợp đặng 38 sở hữu.

Dứt phần chỉ chấm và cách đọc tập bốn.

CHỈ CHẤM VÀ CÁCH ĐỌC TẬP NĂM

SỰ NHIẾP

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập năm

- Số 19 và số 26 chấm màu xanh, nêu tâm thẩm tấn câu hành xả.
- Từ số 39 đến số 46 chấm màu xanh, nêu tâm đại quả.
- Từ số 60 đến số 64 và từ số 74 đến số 77, chấm màu xanh, nêu tâm quả đáo đại.

Sự tái tục, hộ kiếp và tử đặng 19 tâm là: 2 tâm thẩm tấn câu hành xả, 8 tâm đại quả và 9 tâm quả đáo đại.

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập năm

- Số 28 và số 29 chấm màu xanh, nêu 2 tâm khai môn.

Sự khai môn đặng 2 thứ tâm là: 2 tâm khai môn.

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập năm

- Số 13 và số 20, chấm màu xanh, nêu 2 tâm nhãn thức.

  Sự thấy có 2 tâm là: 2 tâm nhãn thức.

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập năm

- Số 14 và số 21 chấm màu xanh, nêu 2 tâm nhĩ thức.

  Sự nghe đặng 2 tâm là: 2 tâm nhĩ thức.

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập năm

- Số 15 và số 22 chấm màu xanh, nêu 2 tâm tỷ thức.

Sự ngửi đặng 2 tâm là: 2 tâm tỷ thức.

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập năm

- Số 16 và số 23 chấm màu xanh, nêu tâm thiệt thức.

Sự nếm đặng 2 tâm là: 2 tâm thiệt thức.

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập năm

- Số 17 và số 24 chấm màu xanh, nêu tâm thân thức.

Sự đụng đặng 2 tâm là: 2 tâm thân thức.

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập năm

- Số 18 và số 25 chấm màu xanh, nêu 2 tâm tiếp thâu.

Sự tiếp thâu đặng 2 tâm là: 2 tâm tiếp thâu.

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập năm

- Số 19, 26 và 27 chấm màu xanh, nêu tâm thẩm tấn.

Sự thẩm tấn đặng 3 tâm là: 3 tâm thẩm tấn.

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập năm

- Số 29 chấm màu xanh, nêu tâm khai ý môn.

Sự phân đoán đặng 1 tâm là: 1 tâm khai ý môn.

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập năm

- Từ số 1 đến số 12 chấm màu xanh, nêu tâm bất thiện.
- Số 30 chấm màu xanh, nêu tâm tiếu sinh.
- Từ số 31 đến số 38 chấm màu xanh, nêu tâm đại thiện.
- Từ số 47 đến số 54 chấm màu xanh, nêu đại tố.
- Từ số 55 đến số 59 chấm màu xanh, nêu thiện sắc giới.
- Từ số 65 đến số 69 chấm màu xanh, nêu tố sắc giới.
- Từ số 70 đến số 73 chấm màu xanh, nêu thiện vô sắc giới.
- Từ số 78 đến số 81 chấm màu xanh, nêu tố vô sắc giới.
- Từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh, nêu siêu thế.

Tâm làm việc thực hay đổng lực *(javana)* có 55 hoặc 87 thứ là: 12 tâm bất thiện, tâm tiếu sinh, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 18 tâm đổng lực đáo đại và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập năm

- Các số 19, 26 và 27 chấm màu xanh, nêu tâm thẩm tấn.
- Từ số 39 đến số 46 chấm màu xanh, nêu tâm đại quả.

Tâm làm việc mót hay na cảnh có 11 là: 3 tâm thẩm tấn và 8 tâm đại quả.

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập năm

- Từ số 1 đến số 12. Từ số 13 đến số 17. Từ số 20 đến số 24. Các số 18, 25, 28, 30. Từ số 31 đến số 38. Từ số 47 đến số 54. Từ số 55 đến số 59. Từ số 65 đến số 73. Từ số 78 đến số 81. Từ số 82 đến số 121, đều ghi số 1, nêu tâm làm 1 việc.
- Số 27 và số 29 ghi số 2, nêu tâm làm 2 việc.
- Từ số 60 đến số 64, từ số 74 đến số 77, ghi số 3, nêu tâm làm 3 việc.
- Từ số 39 đến số 46 ghi số 4, nêu tâm làm 4 việc.
- Từ số 19 đến số 26 ghi số 5, nêu tâm làm 5 việc.
- Từ số 135 đến số 148, các số 168, 169, 170 ghi số 1, nêu sở hữu làm 1 việc.
- Từ số 171 đến số 172 ghi số 4, nêu sở hữu làm 4 việc.
- Số 134, từ số 149 đến số 167 và số 173 ghi số 5, nêu sở hữu làm 5 việc.
- Số 133 ghi số 6, nêu sở hữu làm 6 việc.
- Số 132 ghi số 7, nêu sở hữu làm 7 việc.
- Số 129, 130 và 131 ghi số 9, nêu sở hữu làm 9 việc.

- Từ số 122 đến số 128 ghi số 14, nêu sở hữu làm 14 việc.

<u>Tâm làm mấy sự (việc)</u>:

- Tâm làm 1 việc có 68 hoặc 100 là: 12 tâm bất thiện, 10 tâm ngũ song thức, 3 tâm ý giới, 1 tâm tiếu sinh, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, 18 tâm đổng lực đáo đại và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.
- Tâm làm 2 việc có 2 là: tâm thẩm tấn câu hành hỷ và tâm khai ý môn.
- Tâm làm 3 việc có 9 là: 9 tâm quả đáo đại.
- Tâm làm 4 việc có 8 là: 8 tâm đại quả.
- Tâm làm 5 việc có 2 là: 2 tâm thẩm tấn câu hành xả.

<u>Sở hữu làm mấy việc</u>:

- Sở hữu làm 1 việc (thực hay đổng lực) có 17 là: 14 sở hữu bất thiện, 3 sở hữu ngăn trừ phần.
- Sở hữu làm 4 việc (tái tục, hộ kiếp, tử và đổng lực) có 2 là 2 sở hữu vô lượng phần.
- Sở hữu làm 5 việc (tái tục, hộ kiếp, tử, đổng lực và na cảnh) có 21 là: 19 sở hữu tịnh hảo biến hành, sở hữu trí và sở hữu dục.
- Sở hữu làm 6 việc (tái tục, hộ kiếp, tử, đổng lực, mót hay na cảnh và thẩm tấn) có 1 tức là sở hữu hỷ.
- Sở hữu làm 7 việc (khai môn, phân đoán, đổng lực, na cảnh, tử, tái tục và hộ kiếp) có 1 tức là sở hữu cần.
- Sở hữu làm 9 việc (tái tục, hộ kiếp, tử, khai môn, tiếp thâu, thẩm tấn, phân đoán, đổng lực, na cảnh) có 3 là: sở hữu tầm, tứ và thắng giải.
- Sở hữu làm đủ 14 việc, có 7 là 7 sở hữu biến hành.

MÔN NHIẾP

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập năm</u>

- Từ số 1 đến số 12 chấm màu đỏ, nêu tâm bất thiện.
- Số 13 và số 20, ghi số 1. Số 14 và số 21, ghi số 2. Số 15 và số 22, ghi số 3. Số 16 và số 23, ghi số 4. Số 17 và số, 24 ghi số 5.
- Các số 18, 19 và từ số 25 đến số 30 chấm màu đỏ, nêu tâm vô nhân phi ngũ song thức.
- Từ số 31 đến số 54 chấm màu đỏ, nêu tâm dục giới tịnh hảo.
    - Tâm nương nhãn môn có 46 là: 2 tâm nhãn thức và 44 tâm dục giới (trừ 4 đôi thức trước).
    - Tâm nương nhĩ môn có 46 là: 2 tâm nhĩ thức và 44 tâm dục giới (trừ 1 đôi thức trước và trừ 3 đôi thức sau).
    - Tâm nương tỷ môn có 46 là: 2 tâm tỷ thức và 44 tâm dục giới (trừ 2 đôi thức trước và 2 đôi thức sau).
    - Tâm nương thiệt môn có 46 là: 2 tâm thiệt thức và 44 tâm dục giới (trừ 3 đôi thức trước và trừ 1 đôi thức sau).
    - Tâm nương thân môn có 46 là: 2 tâm thân thức và 44 tâm dục giới (trừ 4 đôi thức trước).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập năm</u>

- Từ số 1 đến số 12. Các số 19, 26, 27, 29, 30. Từ số 31 đến số 54, chấm màu đỏ, nêu tâm nương ý môn bất định.
- Từ số 55 đến số 59. Từ số 70 đến số 73. Từ số 65 đến số 69. Từ số 78 đến số 81. Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 chấm màu đen đậm (hẹp). Từ số 83 đến số 86. Từ số 88 đến số 91. Từ số 93 đến số 96. Từ số 98 đến số 101. Từ số 103 đến số 106. Từ số 108 đến số 111. Từ số 113 đến số 116. Từ số 118 đến số 121 chấm màu đen lợt (rộng), nêu tâm nương ý môn nhứt định.

Tâm nương ý môn có 67 hoặc 99 là: (trừ ngũ song thức, 3 tâm ý giới và 9 tâm quả đáo đại).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập năm</u>

- Từ số 13 đến số 17. Từ số 20 đến số 24. Từ số 55 đến số 59. Từ số 65 đến số 73. Từ số 78 đến số 81 và các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu xanh, nêu tâm nương nhất môn.

Tâm nương nhất môn có 36 là: ngũ song thức, 18 tâm đổng lực đáo đại và 8 tâm siêu thế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập năm

- Các số 18, 25 và 28 chấm màu xanh, nêu tâm ý giới.

Tâm nương ngũ môn có 3 là: 3 tâm ý giới.

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập năm

- Từ số 1 đến số 12. Các số 27, 29, 30. Từ số 31 đến số 38. Từ số 47 đến số 54, chấm màu xanh, nêu tâm nương lục môn.

Tâm nương lục môn có 31 là: 12 tâm bất thiện, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, tâm thẩm tấn câu hành hỷ, tâm khai ý môn và tâm tiếu sinh.

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập năm

- Số 19 và số 26. Từ số 39 đến số 46 chấm phân nửa dưới màu xanh, nêu tâm nương lục môn bất định.

Tâm nương lục môn bất định có 10 là: 2 tâm thẩm tấn câu hành xả và 8 tâm đại quả.

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập năm

- Từ số 60 đến số 64 và từ số 74 đến số 77 chấm màu xanh, nêu tâm nương ngoại môn.

Tâm nương ngoại môn có 9 là: 9 tâm quả đáo đại.

VẬT NHIẾP

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập năm

- Số 13 và số 20 ghi số 1. Số 14 và số 21 ghi số 2. Số 15 và số 22 ghi số 3. Số 16 và 23 ghi số 4. Số 17 và 24 ghi số 5, nêu tâm nương vật.
  - Tâm nương nhãn vật có 2 là: 2 tâm nhãn thức giới.
  - Tâm nương nhĩ vật có 2 là: 2 tâm nhĩ thức giới.
  - Tâm nương tỷ vật có 2 là: 2 tâm tỷ thức giới.
  - Tâm nương thiệt vật có 2 là: 2 tâm thiệt thức giới.
  - Tâm nương thân vật có 2 là: 2 tâm thân thức giới.

Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập năm

- Từ số 1 đến số 12, các số 18, 19, từ số 25 đến số 73, từ số 78 đến số 81, các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ đậm (kẻ hẹp). Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu đỏ lợt (kẻ rộng), nêu tâm nương ý vật.

  Tâm nương ý vật có 75 hoặc 107 tâm (trừ ngũ song thức và 4 quả vô sắc).

Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập năm

- Số 178 ghi số 1, số 179 ghi số 2, số 180 ghi số 3, số 181 ghi số 4, số 182 ghi số 5 và số 189 ghi số 6, nêu 6 vật.
- Số 13 và số 20 ghi số 1, nêu nhãn thức giới.
- Số 14 và số 21 ghi số 2, nêu nhĩ thức giới.
- Số 15 và số 22 ghi số 3, nêu tỷ thức giới.
- Số 16 và số 23 ghi số 4, nêu thiệt thức giới.
- Số 17 và số 24 ghi số 5, nêu thân thức giới.
- Số 18, 25 và 28 ghi số 6, nêu 3 tâm ý giới.
- Từ số 1 đến số 12, số 19, 26, 27, từ số 29 đến số 59, từ số 65 đến số 73 và từ số 78 đến số 121 ghi số 7, nêu tâm ý thức giới.

  Nhãn thức giới nương nhãn vật.
  Nhĩ thức giới nương nhĩ vật.
  Tỷ thức giới nương tỷ vật.
  Thiệt thức giới nương thiệt vật.
  Thân thức giới nương thân vật.
  Ý giới và ý thức giới nương ý vật.

Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập năm

- Số 13 và số 20 ghi số 1, nêu nhãn thức giới.
- Số 14 và số 21 ghi số 2, nêu nhĩ thức giới.
- Số 18, 25 và 28 ghi số 3, nêu ý giới.

- Từ số 1 đến số 8, các số 11, 12, 19, 26, 27. Từ số 29 đến số 38, từ số 47 đến số 73, từ số 78 đến số 121, ghi số 4, nêu ý thức giới sắc giới.

Nhãn thức giới nương nhãn vật.
Nhĩ thức giới nương nhĩ vật.
Ý giới và ý thức giới nương ý vật.

Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập năm

- Từ số 1 đến số 8, số 11, 12, 29. Từ số 31 đến số 38. Từ số 47 đến số 54. Từ số 70 đến số 81, các số 91, 96, 101, 106, 111, 116 và 121 ghi số 1 nêu tâm sanh đặng cõi vô sắc.

Tâm tham, tâm si, tâm khai ý môn, tâm đại thiện, tâm đại tố và tâm ngũ thiền siêu thế (trừ sơ đạo) sanh đặng cõi vô sắc (khỏi nương vật).

Chỉ chấm và cách đọc trang 26 / tập năm

- Số 9, 10. Từ số 82 đến số 86. Từ số 55 đến số 69. Từ số 39 đến số 46. Từ số 13 đến số 28 và số 30, chấm màu đỏ, nêu tâm nương vật nhứt định.
- Từ số 1 đến số 8, số 11,12, 29. Từ số 31 đến số 38. Từ số 47 đến số 54. Từ số 70 đến số 73. Từ số 78 đến số 81. Các số 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu xanh đậm (kể hẹp). Từ số 88 đến số 91. Từ số 93 đến số 96. Từ số 98 đến số 101. Từ số 103 đến số 106. Từ số 108 đến số 111. Từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt (kể rộng) nêu tâm nương vật bất định.

Tâm nương vật nhứt định có 47 là 2 tâm sân, 5 tâm sơ đạo, 15 tâm sắc giới, 8 tâm đại quả và 17 tâm vô nhân (trừ khai ý môn).

Tâm nương vật (phù căn) bất định có 67 là: 8 tâm tham, 2 tâm si, tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 4 tâm thiện vô sắc, 4 tâm tố vô sắc và 7 hoặc 35 tâm siêu thế (trừ sơ đạo).

Còn 4 tâm quả vô sắc không nương vật.

THỌ NHIẾP

Chỉ chấm và cách đọc trang 27 / tập năm

- Số 122. Từ số 124 đến số 128 chấm màu đen, nêu sở hữu gặp thọ khổ hoặc câu hành lạc.

Sở hữu gặp thọ khổ hoặc câu hành lạc có 6 là: 6 sở hữu biến hành (trừ thọ).

Chỉ chấm và cách đọc trang 28 / tập năm

- Các số 146, 147. Từ số 142 đến số 145. Từ số 135 đến số 138, số 122. Từ số 124 đến số 132 và số 134 chấm màu tím, nêu sở hữu gặp thọ ưu.

Sở hữu gặp thọ ưu có 21 là: 2 sở hữu hôn phần, 4 sở hữu sân phần, 4 sở hữu si-phần và 11 sở hữu tợ tha (trừ thọ và hỷ).

Chỉ chấm và cách đọc trang 29 / tập năm

- Số 122. Từ số 124 đến số 134. Từ số 135 đến số 138. Các số 139, 140, 141, 146, 147 và từ số 149 đến số 173, chấm màu đỏ, nêu sở hữu gặp thọ hỷ.

Sở hữu gặp thọ hỷ có 46 là: 25 sở hữu tịnh hảo, sở hữu hôn phần, sở hữu tham phần, sở hữu si-phần và 12 sở hữu tợ tha (trừ thọ).

Chỉ chấm và cách đọc trang 30 / tập năm

- Số 122. Từ số 124 đến số 132. Số 134. Từ số 135 đến số 138. Các số 139, 140, 141, 146, 147, 148 và từ số 149 đến số 173, chấm màu xanh, nêu sở hữu gặp thọ xả.

Sở hữu gặp thọ xả có 46 là: 25 sở hữu tịnh hảo, sở hữu hoài nghi, sở hữu hôn phần, sở hữu tham phần, sở hữu si-phần và 11 sở hữu tợ tha (trừ thọ và hỷ).

Dứt phần chỉ chấm và cách đọc tập năm.

CHỈ CHẤM VÀ CÁCH ĐỌC TẬP SÁU

SẮC PHÁP

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập sáu

- Từ số 174 đến số 201, viết theo bảng số.
- Số 174 nêu đất, số 175 nêu nước, số 176 nêu lửa, số 177 nêu gió, số 178 nêu nhãn thanh triệt, số 179 nêu nhĩ thanh triệt, số 180 nêu tỷ thanh triệt, số 181 nêu thiệt thanh triệt, số 182 nêu thân thanh triệt, 183 nêu cảnh sắc, 184 nêu cảnh thinh, 185

nêu cảnh khí, 186 nêu cảnh vị, 187 nêu sắc nữ tính, 188 nêu sắc nam tính, 189 nêu sắc ý vật, 190 nêu sắc mạng quyền, 191 nêu sắc vật thực, 192 nêu sắc giao giới, 193 nêu thân biểu tri, 194 nêu khẩu biểu tri, 195 nêu sắc nhẹ, 196 nêu sắc mềm, 197 nêu sắc thích sự, 198 nêu sắc tích trữ, 199 nêu sắc thừa kế, 200 nêu sắc lão mại, 201 nêu sắc vô thường.

SẮC PHÁP CHIA 2

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập sáu

- Từ số 174 đến số 191 chấm màu đỏ, nêu sắc rõ.
- Từ số 192 đến số 201 chấm màu xanh, nêu sắc không rõ.

18 sắc rõ là: 4 sắc tứ đại minh, 5 sắc thanh triệt, 4 sắc cảnh, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền và sắc vật thực.

Sắc không rõ có 10 là: sắc giao giới, 2 sắc biểu tri, 3 sắc kỳ dị, 4 sắc tứ tướng.

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập sáu

- Từ số 178 đến số 182 chấm màu đỏ, nêu sắc nội.
- Từ số 174 đến số 177 và từ số 183 đến số 201 chấm màu xanh, nêu sắc ngoại.

Sắc nội có 5 tức là 5 sắc thanh triệt.

Sắc ngoại có 23 là: 4 sắc tứ đại, 4 sắc cảnh, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc vật thực, sắc giao giới, 2 sắc biểu tri, 3 sắc kỳ dị và 4 sắc tứ tướng.

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập sáu

- Từ số 178 đến số 182 và số 189 chấm màu đỏ, nêu sắc hữu vật.
- Từ số 174 đến số 177, từ số 183 đến số 188 và từ số 190 đến số 201 chấm màu xanh, nêu sắc vô vật.

Sắc hữu vật có 6 là: 5 sắc thanh triệt và sắc ý vật.

Sắc vô vật có 22 là: 4 sắc tứ đại minh, 4 sắc cảnh, 2 sắc tính, sắc mạng quyền, sắc vật thực, sắc giao giới, 3 sắc kỳ dị, 2 sắc biểu tri và sắc tứ tướng.

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập sáu

- Từ số 178 đến số 182 và các số 193, 194 chấm màu đỏ nêu sắc môn.
- Từ số 174 đến số 177, từ số 183 đến số 192 và từ số 195 đến số 201 chấm màu xanh, nêu sắc phi môn.

Sắc môn có 7 là: 5 sắc thanh triệt và 2 sắc biểu tri.

Còn 21 thứ sắc ngoài ra, gọi là sắc phi môn.

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập sáu

- Từ số 178 đến số 182 và các số 187, 188, 190 chấm màu đỏ, nêu sắc quyền.
- Từ số 174 đến số 177, từ số 183 đến số 186, các số 189 và từ số 191 đến số 201 chấm màu xanh, nêu sắc phi quyền.

Sắc quyền có 8 là: 5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính và sắc mạng quyền.

Còn 20 thứ sắc ngoài ra gọi là sắc phi quyền.

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập sáu

- Số 174, từ số 176 đến số 186 chấm màu đỏ, nêu sắc thô.
- Số 175, từ số 187 đến số 201 chấm màu xanh, nêu sắc tế.

Sắc thô có 12 là: 5 sắc thần kinh và 7 sắc cảnh giới.

Còn 16 thứ sắc ngoài ra, gọi là sắc tế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập sáu

- Từ số 174 đến số 183 và từ số 185 đến số 192 chấm màu đỏ, nêu sắc thủ.
- Từ số 184 và từ số 193 đến số 201 chấm màu xanh, nêu sắc phi thủ.

Sắc thủ có 18 là: 4 sắc tứ đại, 5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc vật thực, sắc giao giới và 3 sắc cảnh (trừ thinh), sắc thủ cũng gọi là sắc nghiệp.

Còn 10 sắc ngoài ra gọi là sắc phi thủ.

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập sáu

- Số 183 chấm màu đỏ, nêu sắc bị thấy (hữu kiến).

- Từ số 174 đến số 182 và từ số 184 đến số 201 chấm màu xanh, nêu sắc không bị thấy.

Sắc bị thấy có 1 tức là cảnh sắc.

Còn 27 thứ sắc ngoài ra, gọi là sắc không bị thấy.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập sáu</u>

- Từ số 178 đến số 182 chấm màu đỏ, nêu sắc thâu cảnh.
- Từ số 174 đến số 177 và từ số 183 đến số 201 chấm màu xanh, nêu sắc bất thâu cảnh.

Sắc thâu cảnh có 5 tức là 5 sắc thanh triệt.

Còn 23 thứ sắc ngoài ra, gọi là sắc bất thâu cảnh.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập sáu</u>

- Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186 và 191 chấm màu đỏ, nêu sắc bất ly.
- Từ số 178 đến số 182, số 184, từ số 187 đến số 190 và từ số 192 đến số 201 chấm màu xanh, nêu sắc hữu ly.

Sắc bất ly có 8 là: 4 sắc tứ đại minh, sắc cảnh sắc, sắc cảnh khí, sắc cảnh vị và sắc vật thực.

Còn 20 thức sắc ngoài ra gọi là sắc hữu ly.

NHƠN SANH SẮC PHÁP

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập sáu</u>

- Từ số 174 đến số 183 và từ số 185 đến số 192 chấm màu đen, nêu sắc nghiệp.

Sắc nghiệp có 18 là: 8 sắc bất ly, 5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền và sắc giao giới (hoặc lấy thêm sắc tích trữ, thừa kế hay là lấy luôn sắc lão mại, vô thường).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập sáu</u>

- Từ số 174 đến số 177, từ số 183 đến số 186 và từ số 191 đến số 197 chấm màu đỏ, nêu sắc tâm.

Sắc tâm có 15 là: 4 sắc tứ đại minh, 4 sắc cảnh, 2 sắc biểu tri, 3 sắc kỳ dị, sắc vật thực và sắc giao giới.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập sáu</u>

- Từ số 174 đến số 177, từ số 183 đến số 186 và các số 191, 192, 195, 196 và 197 chấm màu xanh, nêu sắc quí tiết.

Sắc quí tiết có 13 là: 8 sắc bất ly, thinh, giao giới và 3 sắc kỳ dị.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập sáu</u>

- Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191, 192, 195, 196 và 197 chấm màu tím, nêu sắc vật thực.

Sắc vật thực có 12 là: 8 sắc bất ly, giao giới và 3 sắc kỳ dị.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập sáu</u>

- Từ số 178 đến số 182 và các số 187, 188, 189, 190, 193 và 194 ghi số 1, nêu sắc 1 nhân.
- Số 184 ghi số 2, nêu sắc 2 nhân.
- Các số 195, 196, 197 ghi số 3, nêu sắc 3 nhân.
- Từ số 174 đến số 177, các số 183, 185, 186, 191, 192 và từ số 198 đến số 201 ghi số 4, nêu sắc 4 nhân.

Sắc 1 nhân có 11 là: 5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền và 2 sắc biểu tri.

Sắc 2 nhân có 1 là: sắc thinh.

Sắc 3 nhân có 3 là: 3 sắc kỳ dị.

Sắc 4 nhân có 13 là: 8 sắc bất ly, sắc giao giới và sắc tứ tướng.

PHÂN BỌN SẮC PHÁP

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập sáu</u>

- Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 190 và 191 chấm màu đỏ, nêu sắc bất ly và sắc mạng quyền.
- Số 178 chấm màu đen, nêu nhãn thanh triệt.

Bọn nhãn có 10 là: sắc nhãn thanh triệt, sắc mạng quyền và 8 sắc bất ly.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập sáu</u>

- Số 179 chấm màu đen, nêu nhĩ thanh triệt.
- Số 190 chấm màu đỏ, nêu sắc mạng quyền.

- Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191, chấm màu đỏ, nêu sắc bất ly.

Bọn nhĩ có 10 là: nhĩ thanh triệt, sắc mạng quyền và 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập sáu

- Số 180 chấm màu đen, nêu tỷ thanh triệt.
- Số 190 chấm màu đỏ, nêu sắc mạng quyền.
- Từ số 174 đến số 177 và các số 183; 185, 186, 191 chấm màu đỏ, nêu sắc bất ly.

Bọn tỷ có 10 là: tỷ thanh triệt, sắc mạng quyền và 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập sáu

- Số 181 chấm màu đen, nêu thiệt thanh triệt.
- Số 190 chấm màu đỏ, nêu sắc mạng quyền.
- Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186 và số 191 chấm màu đỏ, nêu sắc bất ly.

Bọn thiệt có 10 là: thiệt thanh triệt, sắc mạng quyền và 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập sáu

- Số 182 chấm màu đen, nêu thân thanh triệt.
- Số 190 chấm màu đỏ, nêu sắc mạng quyền.
- Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191 chấm màu đỏ, nêu sắc bất ly.

Bọn thân có 10 là: thân thanh triệt, sắc mạng quyền và 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập sáu

- Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 190, 191 chấm màu đỏ nêu sắc bất ly và sắc mạng quyền.
- Số 187 chấm màu đen, nêu sắc nam tính.

Bọn nam tính có 10 là: sắc nam tính, sắc mạng quyền và 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập sáu

- Số 188 chấm màu đen, nêu sắc nữ tính.
- Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 190, 191 chấm màu đỏ nêu sắc bất ly và sắc mạng quyền.

Bọn trạng thái nữ có 10 là: sắc nữ tính, sắc mạng quyền và 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập sáu

- Số 189 chấm màu đen, nêu sắc ý vật
- Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191 chấm màu đỏ nêu sắc bất ly,
- Số 190 chấm màu đen, nêu sắc mạng quyền.

Bọn sắc ý vật có 10 là: sắc ý vật, sắc mạng quyền và 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập sáu

- Số 190 chấm màu đen, nêu sắc mạng quyền.
- Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191, chấm màu đỏ, nêu sắc bất ly.

Bọn mạng quyền có 9 là: sắc mạng quyền và 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 26 / tập sáu

- Từ số 174 dến số 177 và các số 183, 185, 186, 191, chấm màu đỏ nêu sắc bất ly.

Bọn sắc tâm bát thuần có 8 là: 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 27 / tập sáu

- Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191, chấm màu xanh, nêu sắc bất ly.
- Số 184 chấm màu đỏ, nêu sắc thinh.

Bọn thinh có 9 là: sắc thinh và 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 28 / tập sáu

- Số 193 chấm màu đỏ, nêu thân biểu tri.
- Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191, chấm màu xanh, nêu sắc bất ly.

Bọn thân biểu tri có 9 là: thân biểu tri và 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 29 / tập sáu

- Số 194 chấm màu đỏ, nêu khẩu biểu tri.

- Từ số 174 đến số 177, từ số 183 đến số 186 và số 191, chấm màu xanh, nêu thinh và sắc bất ly.

Bọn khẩu thinh biểu tri có 10 là: khẩu biểu tri, thinh và 8 sắc bất ly.

Dứt phần chỉ chấm và cách đọc tập sáu

CHỈ CHẤM VÀ CÁCH ĐỌC TẬP BẢY

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập bảy

- Các số 195, 196, 197 chấm màu đỏ, nêu sắc kỳ dị.
- Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191, chấm màu xanh, nêu sắc bất ly.

Bọn sắc tâm kỳ dị có 11 là: 3 sắc kỳ dị và 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập bảy

- Số 184 chấm màu đỏ, nêu thinh.
- Các số 195, 196 và 197 chấm màu đỏ, nêu sắc kỳ dị.
- Từ số 174 đến 177, các số 183, 185, 186, 191, chấm màu xanh, nêu sắc bất ly.

Bọn thinh kỳ dị có 12 là: sắc thinh, 3 sắc kỳ dị và 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập bảy

- Số 193 chấm màu đỏ, nêu thân biểu tri.
- Các số 195, 196 và 197 chấm màu đỏ, nêu sắc kỳ dị.
- Từ số 174 đến số 177, các số 183, 185, 186 và 191 chấm màu xanh, nêu sắc bất ly.

Bọn thân biểu tri kỳ dị có 12: thân biểu tri, 3 sắc kỳ dị và 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập bảy

- Số 184 chấm màu đỏ, nêu sắc thinh.
- Số 194 chấm màu đỏ, nêu khẩu biểu tri.
- Các số 195, 196 và 197 chấm màu đỏ, nêu sắc kỳ dị.
- Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191 chấm màu xanh, nêu sắc bất ly.

Bọn khẩu thinh kỳ dị có 13 là: sắc thinh, khẩu biểu tri, 3 sắc kỳ dị và 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập bảy

- Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191 chấm màu xanh, nêu sắc bất ly.

Bọn sắc quí tiết bát thuần có 8, tức là có 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập bảy

- Số 184 chấm màu đỏ, nêu thinh.
- Từ số 174 đến số 177, các số 183, 185, 186 và 191 chấm màu xanh, nêu sắc bất ly.

Bọn quí tiết thinh có 9 là: sắc thinh và 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập bảy

- Các số 195, 196 và 197 chấm màu đỏ, nêu sắc kỳ dị.
- Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191 chấm màu xanh, nêu sắc bất ly.

Bọn sắc quí tiết kỳ dị có 11 là: 3 sắc kỳ dị và 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập bảy

- Số 184 chấm màu đỏ, nêu sắc thinh.
- Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 194 chấm màu xanh, nêu sắc bất ly.
- Các số 195, 196 và 197 chấm màu đỏ, nêu sắc kỳ dị.

Bọn quí tiết thinh kỳ dị có 12 là: sắc thinh, 3 sắc kỳ dị và 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập bảy

- Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191 chấm màu tím nêu sắc bất ly.

Bọn sắc vật thực bát thuần có 8 là: 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập bảy

- Số 195, 196 và 197 chấm màu đỏ, nêu sắc kỳ dị.
- Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191 chấm màu tím, nêu sắc bất ly.

Bọn vật thực kỳ dị có 11 là: 3 sắc kỳ dị và 8 sắc bất ly.

SẮC PHÁP PHÂN THEO CÕI TÁI TỤC

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập bảy

- Từ số 174 đến số 201 chấm màu xanh, nêu 28 sắc pháp.

Cõi dục giới đủ cả 24 sắc pháp.

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập bảy

- Từ số 174 đến số 179, từ số 183 đến số 186, từ số 189 đến số 201 chấm màu đỏ, nêu cõi sắc giới hữu tưởng.

Cõi sắc giới hữu tưởng có 23 thức sắc là: 4 sắc tứ đại, sắc nhãn thanh triệt, sắc nhĩ thanh triệt, 4 sắc cảnh, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc vật thực, sắc giao giới, sắc biểu tri, 3 sắc kỳ dị và 4 sắc tứ tướng.

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập bảy

- Từ số 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 191 chấm màu đen, nêu sắc bất ly.
- Số 190 chấm màu đen, nêu sắc mạng quyền.
- Số 192 chấm màu đen, nêu sắc giao giới.
- Các số 195, 196 và 197 chấm màu đen, nêu sắc kỳ dị.
- Từ số 198 đến số 201 chấm màu đen, nêu sắc tứ tướng.

Cõi vô tưởng chỉ có 17 sắc pháp là: 8 sắc bất ly, sắc mạng quyền, sắc giao giới, 3 sắc kỳ dị và sắc tứ tướng.

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập bảy

- Từ 174 đến số 177 và các số 183, 185, 186, 190, 191, 198 chấm màu vàng, nêu sắc tái tục cõi vô tưởng.

Sắc tái tục cõi vô tưởng có 10 là: sắc mạng quyền, sắc tích trữ và 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập bảy

- Từ số 174 đến số 177 và các số 178, 179, 183, 185, 186, 189, 190, 191, 192, 198 chấm màu đỏ, nêu sắc tái tục cõi sắc giới hữu tưởng.

Sắc tái tục cõi sắc giới hữu tưởng có 14 là: nhãn thanh triệt, nhĩ thanh triệt, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc giao giới, sắc tích trữ và 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập bảy

- Từ số 174 đến số 177, các số 182, 183, 185, 186, 187 hoặc 188, 189, 190 và 198 chấm màu xanh, nêu sắc tái tục thai sanh và noãn sanh.

Sắc tái tục thai sanh và noãn sanh có 15 là: thân thanh triệt, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc giao giới, sắc tích trữ và 8 sắc bất ly.

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập bảy

- Từ số 174 đến số 177, từ số 178 đến số 182, các số 183, 185, 186, 187, 188, 189, 190, 191, 192 và 198, chấm màu xanh, nêu sắc hóa sanh và thấp sanh cõi dục giới.

Cõi dục giới hóa sanh và thấp sanh có 19 là: 5 sắc thanh triệt, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc giao giới, sắc tích trữ và 8 sắc bất ly.

CÁCH ĐẶNG MẤY TÂM – TÂM ĐẶNG MẤY CÁCH

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập bảy

- Số 9 và số 10 chấm màu đỏ, nêu tâm sân.

Cách khóc có 2 thứ tâm sai khiến là: 2 tâm sân.

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập bảy

- Từ số 1 đến số 4, số 30, từ số 31 đến số 34 và từ số 47 đến số 50 chấm màu đỏ, nêu tâm sai khiến cách cười.

Cách cười có 13 tâm sai khiến là: 4 tâm tham câu hành hỷ, tâm tiếu sinh, 4 tâm đại thiện câu hành hỷ và 4 tâm đại tố câu hành hỷ (hay nói gọn là 13 tâm đổng lực dục giới câu hành hỷ).

.

Chỉ chấm và cách đọc trang 20, 21, 22 / tập bảy

- Từ số 1 đến số 12, các số 29, 30, từ số 30 đến số 38, từ số 47 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu đỏ, nêu tâm sai khiến cách nói, cách tiểu oai nghi và cách đại oai nghi.

Trang 20: cách nói có 32 tâm sai khiến là: 12 tâm bất thiện, khai ý môn, tâm tiếu sinh, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và 2 tâm thông.

Trang 21: cách tiểu oai nghi có 32 tâm sai khiến là: 12 tâm bất thiện, khai ý môn, tâm tiếu sinh, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và 2 tâm thông.

Trang 22: cách tứ đại oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi) có 32 tâm sai khiến là: 12 tâm bất thiện, khai ý môn, tâm tiếu sinh, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo và 2 tâm thông.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập bảy</u>

- Từ số 1 đến số 12, số 29, 30, từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, từ số 55 đến số 59, số 59A, từ số 65 đến số 73, số 69A, từ số 78 đến số 81 và các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 chấm màu đỏ (kể hẹp). Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121 chấm màu đỏ lợt (rộng), nêu cách kềm ba oai nghi.

Cách kềm ba oai nghi hoặc bốn oai nghi có 58 hoặc 90 tâm sai khiến là: 12 tâm bất thiện, khai ý môn, tiếu sinh, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, 18 tâm đổng lực đáo đại, 8 hoặc 40 tâm siêu thế và 2 tâm thông.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập bảy</u>

- Từ số 1 đến số 12, số 18, số 19, từ số 25 đến số 73, từ số 78 đến số 81, các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117, 59A và 69A, chấm màu đỏ đậm (kể hẹp). Từ số 83 đến số 85, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121, chấm màu đỏ lợt nêu tâm sai khiến sắc tầm thường.

Cách tầm thường có 109 tâm sai khiến là: 12 tâm bất thiện, 3 tâm ý giới, 3 tâm thẩm tấn, khai ý môn, tiếu sinh, 24 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, 15 tâm sắc giới, 2 tâm thông, 8 tâm đổng lực vô sắc giới, 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập bảy</u>

Các số 18, 19, 25, 26, 27, 28, từ số 39 đến số 46, từ số 60 đến số 64, chấm màu xanh, nêu các tâm sai khiến cách tầm thường.

Sai khiến cách tầm thường đặng 19 tâm là: 3 tâm ý giới, 3 tâm thẩm tấn, 8 tâm đại quả và 5 quả sắc giới.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 26 / tập bảy</u>

- Từ số 55 đến số 59, từ số 65 đến số 73, từ số 78 đến số 81 và các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 chấm màu xanh đậm (kể hẹp). Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121, chấm màu xanh (kể rộng), nêu 58 tâm thiền đổng lực.

Sai khiến cách tầm thường và kềm ba hoặc bốn oai nghi đặng 58 tâm là: 18 tâm đổng lực đáo đại và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 27 / tập bảy</u>

- Từ số 5 đến số 8, các số 11, 12, 29. Từ số 35 đến số 38, từ số 51 đến số 54, các số 59A và 69A, chấm màu xanh.

Tâm sai khiến 5 cách (trừ khóc và cười) có 17 là: 4 tâm tham câu hành xả, 2 tâm si, khai ý môn, 4 đại thiện câu hành xả, 4 đại tố câu hành xả và 2 tâm thông.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 28 / tập bảy</u>

- Số 9 và số 10, chấm màu xanh, nêu tâm sân.

Tâm sai khiến 6 cách (trừ cười) có 2 tức là 2 tâm sân.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 29 / tập bảy</u>

- Từ số 1 đến số 4, số 30, từ số 31 đến số 34, từ số 47 đến số 50 chấm màu xanh nêu tâm sai khiến đặng 5 cách.

Tâm sai khiến đặng 5 cách (trừ khóc) có 13 là: 4 tâm tham câu hành hỷ, tâm tiếu sinh, 4 đại thiện câu hành hỷ và 4 tâm đại tố câu hành hỷ.

Dứt phần chỉ chấm và cách đọc tập bảy.

CHỈ CHẤM VÀ CÁCH ĐỌC TẬP TÁM

NHÂN, SỞ HỮU VÀ CẢNH NHIẾP

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập tám

- Từ số 122 đến số 133 và số 135 chấm màu đỏ, nêu sở hữu vô nhân.

Sở hữu vô nhân có 13 là: sở hữu si hợp tâm si và 12 sở hữu tợ tha (trừ dục).

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập tám

- Các số 139, 142, 148, chấm màu đỏ, nêu sở hữu một nhân.

Sở hữu một nhân có 3 là: sở hữu tham, sở hữu sân và sở hữu hoài nghi.

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập tám

- Các số 135, 140, 141, 143, 144, 145, 153, 154 và 173 chấm màu đỏ, nêu sở hữu 2 nhân.

Sở hữu 2 nhân có 9 là: Ba nhân thiện (vô tham, vô sân và vô si), sở hữu tà kiến, sở hữu ngã mạn, sở hữu tật, sở hữu lận, sở hữu hối và sở hữu si hợp tham, sân.

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập tám

- Các số 136, 137, 138, 146, 147. Từ số 149 đến số 152 và từ số 155 đến số 172, chấm màu đỏ, nêu sở hữu 3 nhân.

Sở hữu ba nhân có 27 là: sở hữu vô tàm, sở hữu vô úy, sở hữu điệu cử, sở hữu hôn trầm, sở hữu thùy miên và 22 sở hữu tịnh hảo (trừ 3 nhân thiện).

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập tám

- Số 133 chấm màu đỏ, nêu sở hữu 5 nhân.

Sở hữu 5 nhân có 1 tức là sở hữu hỷ (pīti).

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập tám

- Từ số 122 đến số 132 và số 134 chấm màu đỏ, nêu sở hữu 6 nhân.

Sở hữu 6 nhân có 12 là: 12 sở hữu tợ tha (trừ hỷ).

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập tám

- Số 13 và số 20 chấm màu đỏ, nêu 2 tâm nhãn thức.
- Từ số 1 đến số 12, số 18, số 19, từ số 25 đến số 54, chấm màu xanh, nêu tâm dục giới.
- Số 59A và số 69A chấm màu xanh, nêu tâm thông.

Cảnh sắc có 48 tâm biết là: 2 tâm nhãn thức biết cảnh sắc nhứt định. Còn 2 tâm thông và 44 tâm dục giới (trừ 4 đôi thức sau) biết cảnh sắc bất định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập tám

- Số 14 và số 21 chấm màu đỏ, nêu 2 tâm nhĩ thức.
- Từ số 1 đến số 12, số 18, số 19, từ số 25 đến số 54 và các số 59A, 69A, chấm màu xanh.

Cảnh thinh có 48 tâm biết là: 2 tâm nhĩ thức biết cảnh thinh nhứt định. Còn 2 tâm thông và 44 tâm dục giới (trừ 1 đôi thức trước và 3 đôi thức sau) biết cảnh thinh bất định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập tám

- Số 15 và số 22 chấm màu đỏ, nêu 2 tâm tỷ thức.
- Từ số I đến số 12, số 18, số 19, từ số 25 đến số 54, các số 59A và số 69A chấm màu xanh.

Cảnh khí có 48 tâm biết là: 2 tâm tỷ thức biết cảnh khí nhứt định. Còn 2 tâm thông và 44 tâm dục giới (trừ 2 đôi thức trước và 2 đôi thức sau) biết cảnh khí bất định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập tám

- Số 16 và số 23 chấm màu đỏ, nêu 2 tâm thiệt thức.

- Từ số 1 đến số 12, số 18, số 19, từ số 25 đến 54, chấm màu xanh, nêu tâm dục giới.
- Số 59A và số 69A chấm màu xanh, nêu tâm thông.

Cảnh vị có 48 tâm biết là: 2 tâm thiệt thức biết cảnh vị nhứt định. Còn 2 tâm thông và 44 tâm dục giới (trừ 3 đôi thức trước và 1 đôi thức sau) biết cảnh vị bất định.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập tám</u>

- Số 17 và số 24 chấm màu đỏ, nêu 2 tâm thân thức.
- Từ số 1 đến số 12, số 18, số 19, từ số 25 đến số 54 chấm màu xanh, nêu tâm dục giới.
- Số 59A và số 69A chấm màu xanh, nêu tâm thông.

Cảnh xúc có 48 tâm biết là: 2 tâm thân thức biết cảnh xúc nhứt định. Còn 2 tâm thông và 44 tâm dục giới (trừ 4 đôi thức trước) biết cảnh xúc bất định.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập tám</u>

- Các số 18, 25 và 28 chấm màu đỏ, nêu 3 tâm ý giới.
- Từ số 1 đến số 12, các số 19, 26, 27, từ số 29 đến số 54 và số 59A, 69A chấm màu xanh, nêu bất định.

Cảnh ngũ có 46 tâm biết là: 3 tâm ý giới biết cảnh ngũ nhứt định. Còn 2 tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và 3 tâm ý giới) biết cảnh ngũ bất định.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập tám</u>

- Từ số 55 đến số 81, các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ đậm (nêu hẹp).
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu đỏ lợt (kệ rộng) nêu nhứt định.
- Từ số 1 đến số 12, các số 19, 26, 27, từ số 28 đến số 54, số 59A và 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.

Cảnh pháp có 78 hoặc 110 tâm biết là: 27 tâm đáo đại và 8 hoặc 40 tâm siêu thế biết cảnh pháp nhứt định. Còn 2 tâm thông và 44 tâm dục giới 9 trừ (ngũ song thức và 3 tâm ý giới) biết cảnh pháp bất định.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập tám</u>

- Từ số 13 đến số 28, số 30, từ số 39 đến số 46, các số 71, 73, 75, 77, 79, 81, 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ đậm (kể hẹp). Từ số 83 đến số 86, 88 đến 91, từ 93 đến 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121, chấm màu đỏ lợt (kể rộng), nêu nhứt định.
- Từ số 1 đến số 12, số 29, từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, số 59A và số 69A chấm màu xanh, nêu bất định.

Cảnh siêu lý có 70 hoặc 102 tâm biết đặng là: 8 hoặc 40 tâm siêu thế, 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng, 8 tâm đại quả và 17 tâm vô nhân (trừ khai ý môn) biết cảnh siêu lý nhứt định.

Còn 12 tâm bất thiện, tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố và 2 tâm thông biết cảnh siêu lý bất định.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập tám</u>

- Từ số 55 đến số 69, các số 70, 72, 74, 76, 78, 80 chấm màu đỏ nêu nhứt định.
- Từ số 1 đến số 12, số 29, từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.

Cảnh chế định có 52 tâm biết là: 15 tâm sắc giới, 3 tâm không vô biên và 3 tâm thức vô biên biết cảnh chế định nhứt định. Còn 12 tâm bất thiện, khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố và 2 tâm thông biết cảnh chế định bất định.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập tám</u>

- Từ số 13 đến số 28, số 30, từ số 39 đến 46 chấm màu đỏ, nêu nhứt định.
- Từ số 1 đến số 12, số 29, từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.

Cảnh dục giới có 56 tâm biết đặng là: 8 tâm đại quả và 17 tâm vô nhân (trừ khai ý

môn) biết cảnh dục giới nhứt định. Còn 12 tâm bất định, khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố và 2 tâm thông biết cảnh dục giới bất định.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập tám</u>

- Các số 71, 73, 75, 77, 79, 81 chấm màu đỏ, nêu nhứt định.
- Từ số 1 đến số 12, số 29, từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.

Cảnh đáo đại có 37 tâm biết đặng là: 3 tâm thức vô biên và 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng biết cảnh đáo đại nhứt định. Còn 2 tâm thông, 16 tâm thức dục giới tịnh hảo, tâm khai ý môn và 12 tâm bất thiện biết cảnh đáo đại bất định.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập tám</u>

- Số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ đậm (kể hẹp), từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121 chấm màu đỏ lợt (kể rộng), nêu nhứt định.
- Các số 29, 31, 32, 35, 36, 47, 48, 51, 52, 59A và 69A chấm màu xanh, nêu bất định.

Cảnh níp-bàn có 19 hoặc 51 tâm biết đặng là: 8 hoặc 40 tâm siêu thế, biết cảnh níp-bàn nhứt định. Còn tâm khai ý môn, 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng và 2 tâm thông biết cảnh níp-bàn bất định.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập tám</u>

- Số 71, 73, 75, 77, 79, 81, 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ đậm (kể hẹp). Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121 chấm màu đỏ lợt (kể rộng), nêu nhứt định.
- Từ số 1 đến số 12, các số 19, 26, 27, từ số 29 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.

Cảnh danh pháp có 57 hoặc 89 tâm biết đặng là: 8 hoặc 40 tâm siêu thế, 3 tâm thức vô biên và 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng biết cảnh danh pháp nhứt định. Còn 2 tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và 3 tâm ý giới) biết cảnh danh pháp bất định.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập tám</u>

- Từ số 13 đến số 18, từ số 20 đến số 25 và số 28 chấm màu đỏ, nêu nhứt định.
- Từ số 1 đến số 12, các số 19, 26, 27, từ số 29 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.

Cảnh sắc pháp có 56 tâm biết đặng là: ngũ song thức và 3 tâm ý giới biết cảnh sắc pháp, nhứt định. Còn 2 tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và 3 tâm ý giới) biết cảnh sắc pháp bất định.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập tám</u>

- Số 71, 73, 75, 77, 79, 81, chấm màu đỏ, nêu nhứt định.
- Từ số 1 đến số 12, các số 19, 26, 27, từ số 29 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.

Cảnh quá khứ có 49 tâm biết đặng là: 3 tâm thức vô biên và 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng biết cảnh quá khứ nhất định. Còn 2 tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và 3 tâm ý giới) biết cảnh quá khứ bất định.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập tám</u>

- Từ số 13 đến số 18, từ số 20 đến số 25 và số 28 chấm màu đỏ, nêu nhứt định.
- Từ số 1 đến số 12, các số 19, 26, 27, từ số 29 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.

Cảnh hiện tại có 56 tâm biết đặng là: ngũ song thức và 3 tâm ý giới biết cảnh hiện tại nhứt định. Còn 2 tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và 3 tâm ý giới) biết cảnh hiện tại bất định.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập tám</u>

- Từ số 1 đến số 12, các số 19, 26, 27, từ số 29 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.

Cảnh vị lai có 43 tâm biết đặng là: 2 tâm thông và 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và 3 tâm ý giới) biết cảnh vị lai bất định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập tám

- Từ số 55 đến số 69, các số 70, 72, 74, 76, 78, 80, 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ đậm (kể hẹp) và từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến 101, từ số 103 đến 106, từ số 108 đến 111, từ số 113 đến 116, từ số 118 đến 121 chấm màu đỏ lợt (kể rộng), nêu nhứt định.
- Từ số 1 đến số 12, số 29, từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.

Cảnh ngoại thời có 60 hoặc 92 tâm biết đặng là: 15 tâm sắc giới, 3 tâm không vô biên, 3 tâm vô sở hữu và 8 hoặc 40 tâm siêu thế, biết cảnh ngoại thời nhứt định. Còn 2 tâm thông và 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, khai ý môn và 12 tâm bất thiện, bất cảnh ngoại thời bất định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập tám

- Số 71, 73, 75, 77, 79, 81, chấm màu đỏ, nêu nhứt định.
- Từ số 1 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.

Cảnh nội phần có 62 tâm biết đặng là: 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng, biết cảnh nội phần, nhứt định.

Còn 54 tâm dục giới và 2 tâm thông biết cảnh nội phần bất định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 26 / tập tám

- Từ số 55 đến số 69, số 70, 74, 78, 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ đậm (kể hẹp) nêu nhứt định.
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu đỏ lợt (kể rộng), nêu nhứt định.
- Từ số 1 đến số 54, số 59 A và số 69 – A, chấm màu xanh, nêu bất định.

Cảnh ngoại phần có 82 hoặc 114 tâm biết đặng là: 15 tâm sắc giới, 3 tâm không vô biên, 8 hoặc 40 tâm siêu thế biết cảnh ngoại phần nhứt định.

Còn 54 tâm dục giới và 2 tâm thông biết cảnh ngoại phần bất định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 27 / tập tám

- Từ số 1 đến số 54, số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu bất định.

Cảnh nội phần và ngoại phần có 56 tâm biết đặng là: 2 tâm thông và 54 tâm dục giới biết cảnh nội và ngoại phần bất định.

Chỉ chấm và cách đọc trang 28 / tập tám

- Từ số 55 đến số 81 và các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ đậm (kể hẹp), nêu tâm thiền.
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121 chấm màu đỏ lợt (kể rộng), nêu tâm thiền.
- Số 59A và số 69A, chấm màu xanh, nêu tâm thông.
- Từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, chấm màu xanh, nêu tâm đổng lực dục giới tịnh hảo.
- Số 30 chấm màu xanh, nêu tâm tiếu sinh.
- Từ số 1 đến số 12, chấm màu xanh, nêu tâm bất thiện.
- Từ số 39 đến số 46, chấm màu đen, nêu tâm đại quả.
- Từ số 13 đến số 29 chấm màu đen, nêu tâm vô nhân.

Tâm biết cảnh nhứt định có 35 hoặc 67 tâm thiền.

Tâm biết cảnh bất định có 31 là: 2 tâm thông, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, tâm tiếu sinh và 12 tâm bất thiện.

Còn tâm biết cảnh nhứt định và bất định có 25 là: 8 tâm đại quả và 17 tâm vô nhân (trừ tiếu sinh).

Chỉ chấm và cách đọc trang 29 / tập tám

- Các số 72, 76, 80 ghi số 3, nêu tâm vô sở hữu xứ.
- Từ số 55 đến số 69 ghi số 4, nêu tâm sắc giới.
- Các số 70, 74 và số 78 ghi số 4 nêu tâm không vô biên xứ.
- Các số 71, 75 và 79 ghi số 6, nêu tâm thức vô biên xứ.
- Các số 73, 77 và 81 ghi số 6, nêu tâm phi tưởng phi phi tưởng xứ.
- Từ số 82 đến số 121 ghi số 6, nêu tâm siêu thế.
- Từ số 13 đến số 17 và từ số 20 đến số 24 ghi số 7, nêu ngũ song thức.
- Các số 18, 25 và 28 ghi số 13, nêu 3 tâm ý giới.
- Các số 19, 26 và 27 ghi số 17, nêu 3 tâm thẩm tấn.
- Số 30 ghi số 17, nêu tâm tiếu sinh.
- Từ số 39 đến số 46 ghi số 17, nêu tâm đại quả.
- Từ số 1đến số 12 ghi số 20, nêu tâm bất thiện.
- Các số 33, 34, 37, 38, 49, 50, 53, 54 ghi số 20, nêu tâm đổng lực dục giới tịnh hảo bất tương ưng.
- Số 59A và 69A ghi số 21, nêu tâm thông.
- Số 29 ghi số 21, nêu tâm khai ý môn.
- Các số 31, 32, 35, 36, 47, 48, 51, 52 ghi số 21, nêu tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng.

<u>Trong 21 cảnh, mỗi tâm biết đặng mấy cảnh</u>

- Tâm biết 3 cảnh có 3 là: 3 tâm vô sở hữu xứ.
- Tâm biết 4 cảnh có 18 là: 15 tâm sắc giới và 3 tâm không vô biên.
- Tâm biết 6 cảnh có 14 hoặc 46 là: 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.
- Tâm biết 7 cảnh có 10 là: ngũ song thức.
- Tâm biết 13 cảnh có 3 là: 3 tâm ý giới.
- Tâm biết 17 cảnh có 12 là: 3 tâm thẩm tấn, tâm tiếu sinh và 8 tâm đại quả.
- Tâm biết 20 cảnh có 20 là: 12 tâm bất thiện và 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo bất tương ưng.
- Tâm biết 21 cảnh có 11 là: 2 tâm thông, tâm khai ý môn và 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng.

<u>Dứt phần chỉ chấm và cách đọc tập 8.</u>

CHỈ CHẤM VÀ CÁCH ĐỌC TẬP CHÍN

NGƯỜI VÀ CÕI

Người xài đặng mấy tâm

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập chín</u>

- Tập này chấm toàn màu xanh hoặc màu khác tùy ý.
- Chấm từ số 1 đến số 29 và từ số 31 đến số 38.

Người khổ xài đặng 37 tâm là: 8 tâm đại thiện và 29 tâm vô tịnh hảo (trừ tâm tiếu sinh).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập chín</u>

Chỉ chấm từ số 1 đến số 29, từ số 31 đến số 38 và các số 41, 42, 45, 46.

Người lạc và nhị nhân xài đặng 41 tâm là: 8 tâm đại thiện, 4 tâm đại quả bất tương ưng và 29 tâm vô tịnh hảo (trừ tâm tiếu sinh).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập chín</u>

- Chấm từ số 1 đến số 29, từ số 31 đến số 46 (chấm đầy).
- Chấm phân nửa trên, từ số 55 đến số 59 và từ số 70 đến số 73.

Người tam nhân ở cõi dục giới xài đặng 45 hoặc 54 tâm là: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại quả, hoặc 9 tâm thiện đáo đại và 29 tâm vô tịnh hảo (trừ tâm tiếu sinh).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập chín</u>

- Chấm tròn đầy, từ số 1 đến số 8, số 11, 12, 13, 14, từ số 18 đến số 21, số 25, 26, 27, 28, 29, từ số 31 đến số 38, từ số 55 đến 59, từ số 70 đến số 73.
- Chấm phân nửa trên, từ số 60 đến số 64.

Mười bực phàm sắc giới hữu tưởng đặng 39 tâm là: 1 trong 5 tâm quả sắc giới, 8 tâm thâm, 2 tâm si, 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ nhức, 3 tâm ý giới, 3 tâm thẩm tấn, khai ý

môn, 8 tâm đại thiện, 5 tâm thiện sắc giới, còn 9 tâm thiện đáo đại, tùy bực đắc thiền tính thêm.

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập chín

- Chấm từ số 1 đến số 8, số 11, 12, 29, từ số 31 đến số 38 và từ số 70 đến số 74.

Người tam nhân ở cõi không vô biên xài đặng 20 hoặc 24 tâm là: 8 tâm tham, 2 tâm si, khai ý môn, 8 tâm đại thiện, tâm quả không vô biên hoặc 4 tâm thiện vô sắc.

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập chín

- Chấm từ số 1 đến số 8, số 11, 12, 29, từ số 31 đến số 38, từ số 71 đến số 73 và số 75.

Người tam nhân ở cõi thức vô biên xài đặng 20 hoặc 23 tâm là: 8 tâm tham, 2 tâm si, khai ý môn, 8 tâm đại thiện, tâm quả thức vô biên, hoặc 3 tâm thiện vô sắc (trừ không vô biên).

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập chín

- Chấm từ số 1 đến số 8, số 11, 12, 29, từ số 31 đến số 38, số 72, 73 và 76.

Người tam nhân ở cõi vô sở hữu xài đặng: 20 hoặc 22 tâm là: 8 tâm tham, 2 tâm si, khán ý môn, 8 tâm đại thiện, tâm quả vô sở hữu, hoặc tâm thiện vô sở hữu và tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng.

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập chín

- Chấm từ số 1 đến số 8, số 11, 12, 29, từ số 31 đến số 38, số 73 và 77.

Người tam nhân ở cõi phi tưởng phi phi tưởng xài đặng 20 hoặc 21 tâm là: 8 tâm tham, 2 tâm si, tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, tâm quả phi tưởng phi phi tưởng, hoặc tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng.

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập chín

- Chấm đậm các số 82, 87, 92, 97 (kể hẹp).
- Chấm lợt từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96 và từ số 98 đến số 101 (kể rộng).

Mỗi người đạo chỉ đặng 1 cái tâm đạo, tùy theo bực.

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập chín

- Chấm các số 3, 4, từ số 7 đến số 10, từ số 12 đến số 29, từ số 31 đến số 46, từ số 55 đến số 59 và từ số 70 đến 73.
- Chấm đậm các số 102,107 (kể hẹp). Chấm lợt từ số 103 đến số 106 và từ số 108 đến số 111 (kể rộng).

Bực sơ, nhị quả ở cõi dục giới xài đặng 41 hoặc 50 tâm là: 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại quả, tâm sơ hay nhị quả hoặc 9 tâm thiện đáo đại và 24 tâm vô tịnh hảo (trừ tâm tiếu sinh, si hoài nghi và 4 tâm tham tương ưng.

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập chín

- Chấm đậm các số 3, 4, 7, 8, từ số 12 đến số 29, từ số 31 đến số 46, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73 và số 112 (kể hẹp).
- Từ số 113 đến số 116 chấm lợt (kể rộng).

Bực tam quả ở cõi dục giới xài đặng 39 hoặc 48 tâm là: 4 tâm tham bất tương ưng, tâm si điệu cử, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại quả, 1 tâm tam quả hoặc 9 tâm thiện đáo đại và 17 tâm vô nhân (trừ tâm tiếu sinh).

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập chín

- Chấm tròn đầy các số: 3, 4, 7, 8, 12, 13, 14, từ số 18 đến số 21, từ số 25 đến số 29, từ số 31 đến số 38, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73.
- Chấm phân nửa trên, từ số 60 đến số 64 và từ số 112 đến số 116.

Ba quả hữu học (sơ quả, nhị quả và tam quả) ở cõi sắc giới xài đặng 45 tâm là: 4 tâm tham bất tương ưng, tâm si điệu cử, 8 tâm đại thiện, 1 trong 5 tâm quả sắc giới, 1 trong 15 tâm quả hữu học, 11 tâm vô nhân (trừ tỷ, thiệt, thân thức và tiếu sinh). Nếu đắc thiền bực nào thì tính thêm tâm thiện đáo đại.

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập chín

- Chấm các số 3, 4, 7, 8, 12, 13, 14, từ số 18 đến 21, từ số 25 đến số 29, từ số 31 đến số 38, từ số 55 đến số 59, số 64, từ số 70 đến số 73 và số 116.

Bậc tam quả ở cõi Ngũ tịnh cư (Suddhāvāsa) xài đặng 35 tâm là: 4 tâm tham

bất tương ưng, tâm si điệu cử, 8 tâm đại thiện, tâm quả ngũ thiền sắc giới, 9 tâm thiện đáo đại, tâm quả ngũ thiền siêu thế và 11 tâm vô nhân (trừ tỷ, thiệt, thân thức và tâm tiếu sinh).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập chín</u>

- Chấm tròn đầy các số: 3, 4, 7, 8, 12, 29, từ số 31 đến số 38 và từ số 70 đến số 74.
- Chấm phần trên các số 106, 111 và 116.

Bậc quả hữu học ở cõi không vô biên xài đặng 16 hoặc 20 tâm là: 4 tâm tham bất tương ưng, tâm si điệu cử, tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 1 tâm quả hữu học ngũ thiền, tâm quả không vô biên hoặc 4 tâm thiện vô sắc giới.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập chín</u>

- Chấm đậm các số: 3, 4, 7, 8, 12, 29, từ số 31 đến số 38 và từ số 70 đến số 73 (kể hẹp).
- Chấm lọt các số 106, 111 và 116 (kể rộng).

Bậc quả hữu học ở cõi thức vô biên xài đặng 16 hoặc 19 tâm là: 4 tâm tham bất tương ưng, tâm si điệu cử, tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 1 tâm quả hữu học ngũ thiền, tâm quả thức vô biên hoặc 3 tâm thiện vô sắc giới (trừ không vô biên).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập chín</u>

- Chấm đậm các số: 3, 4, 7, 8, 12, 29, từ số 31 đến số 38 và các số 72, 73, 76.
- Chấm phân nửa trên các số 106, 111 và 116.

Bậc quả hữu học ở cõi vô sở hữu xài đặng 16 hoặc 18 tâm là: 4 tâm tham bất tương ưng, tâm si điệu cử, tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, tâm quả vô sở hữu hoặc tâm thiện vô sở hữu, tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng và 1 tâm quả hữu học ngũ thiền.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập chín</u>

- Chấm tròn đầy các số: 3, 4, 7, 8, 12, 29, từ số 31 đến số 38 và các số 33, 37.
- Chấm phân nửa trên các số 106, 111 và 116.

Bậc quả hữu học ở cõi phi tưởng phi phi tưởng xài đặng 17 tâm là: 4 tâm tham bất tương ưng, tâm si điệu cử, tâm khai ý môn, 8 tâm đại thiện, 1 tâm quả hữu học ngũ thiền, tâm quả hoặc tâm thiện phi tưởng phi phi tưởng.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập chín</u>

- Chấm đậm từ số 13 đến số 30, từ số 39 đến số 54.
- Chấm lọt từ số 65 đến số 69, từ số 78 đến số 81, số 117 và từ số 118 đến số 121.

Bậc tứ quả ở cõi dục giới xài đặng 35 hoặc 44 tâm là: 18 tâm vô nhân, 8 tâm đại quả, 8 tâm đại tố, 1 tâm tứ quả hoặc 9 tâm tố đáo đại (nếu đắc thiền).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập chín</u>

- Chấm đậm các số 13, 14, từ số 18 đến số 21, từ số 25 đến số 30, từ số 47 đến 54, số 60, từ số 65 đến số 69, từ số 78 đến số 81.
- Từ số 177 đến số 121 chấm phân nửa trên.

Bậc tứ quả ở cõi sắc giới xài đặng 31 tâm là: 1 tâm tứ quả, 1 trong 5 tâm quả sắc giới, 8 tâm đại tố hoặc 9 tâm tố đáo đại và 12 tâm vô nhân (trừ tỷ, thiệt, thân thức).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập chín</u>

- Chấm các số 29, từ số 47 đến số 54, số 74 và số 121.

Bậc tứ quả ở cõi không vô biên xài đặng 11 hoặc 15 tâm là: tâm khai ý môn, 8 tâm đại tố, tâm quả không vô biên, tâm tứ quả ngũ thiền hoặc 4 tâm tố vô sắc giới.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập chín</u>

- Chấm đậm các số 29, từ số 47 đến số 54, các số 75, 79, 80, 81 và 121.

Bậc tứ quả ở cõi thức vô biên xài đặng 11 hoặc 14 tâm là: tâm khai ý môn, 8 tâm đại tố, tâm tứ quả ngũ thiền, tâm quả thức vô biên, hoặc 3 tâm tố vô sắc giới (trừ không vô biên).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập chín</u>

- Chấm đậm các số 29, từ số 47 đến số 54, số 76, 80, 81 và số 121.

Bực tứ quả ở cõi vô sở hữu xài đặng 11 hoặc 13 tâm là tâm khai ý môn, 8 tâm đại tố, tâm tứ quả ngũ thiền, tâm quả vô sở hữu hoặc tâm tố vô sở hữu và tâm tố phi tưởng phi phi tưởng xứ.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập chín.</u>

- Chấm số 29, từ số 47 đến số 54, số 77, 81 và 121.

Bực tứ quả ở cõi phi tưởng phi phi tưởng xứ xài đặng 11 hoặc 12 tâm là: tâm khai ý môn, 8 tâm đại tố, tâm tứ quả ngũ thiền, tâm quả phi tưởng phi phi tưởng xứ, hoặc tâm tố phi tưởng phi phi tưởng xứ.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập chín.</u>

- Số 30, từ số 47 đến số 54, từ số 65 đến số 69, từ số 78 đến số 81, từ số 117 đến số 121 ghi số 1, nêu người tứ quả.
- Từ số 112 đến số 116 ghi số 1, nêu người tam quả.
- Từ số 107 đến số 111 ghi số 1, nêu người nhị quả.
- Từ số 102 đến số 106, ghi số 1, nêu người sơ quả.
- Từ số 97 đến số 101 ghi số 1, nêu người tứ đạo.
- Từ số 92 đến số 96 ghi số 1, nêu người tam đạo.
- Từ số 87 đến số 91 ghi số 1, nêu người nhị đạo.
- Từ số 82 đến số 86 ghi số 1, nêu người sơ đạo.
- Các số 1, 2, 5, 6 và số 11 ghi số 4, nêu 4 phàm.
- Từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73 ghi số 4, nêu người phàm tam nhân và 3 quả hữu học.
- Các số 39, 40, 43, 44, từ số 60 đến số 64 và từ số 74 đến số 77 ghi số 5 nêu phàm tam nhân và 4 quả.
- Các số 9 và số 10 ghi số 6, nêu 4 người phàm và 2 quả thấp.
- Các số 3, 4, 7, 8, 12, từ số 31 đến số 38 ghi số 7, nêu 4 người phàm và 3 bực quả hữu học.
- Các số 41, 42, 45 và 46 ghi số 7, nêu 3 phàm vui và 4 bực quả.
- Từ số 13 đến số 29 ghi số 8, nêu 4 người phàm và 4 bực quả.

Tâm sanh đặng với mấy người

- Tâm tiếu sinh, tâm đại tố, tâm tố đáo đại và tâm tứ quả sanh đặng bực tứ quả.
- Tâm tam quả sanh đặng bực tam quả.
- Tâm nhị quả sanh đặng bực nhị quả.
- Tâm sơ quả sanh đặng bực sơ quả.
- Tâm tứ đạo sanh đặng bực tứ đạo.
- Tâm tam đạo sanh đặng bực tam đạo.
- Tâm nhị đạo sanh đặng bực nhị đạo.
- Tâm sơ đạo sanh đặng bực sơ đạo.
- 4 tâm tham tương ưng tà và tâm si hoài nghi sanh đặng 4 người phàm.
- Tâm thiện đáo đại sanh đặng 4 người là: phàm tam nhân và 3 quả hữu học.
- 4 tâm đại quả tương ưng và tâm quả đáo đại sanh đặng 5 người là: phàm tam nhân và 4 bực quả.
- 2 tâm sân sanh đặng 6 người là: 4 người phàm và 2 quả thấp (sơ quả, nhị quả).
- 4 tâm tham ly tà, tâm si điệu cử và tâm đại thiện sanh đặng 7 người là: 4 người phàm và 3 quả hữu học.
- 4 tâm đại quả bất tương ưng sanh đặng 7 người là: 3 phàm vui và 4 bực quả.
- 15 tâm quả vô nhân và 2 tâm khai môn sanh đặng tám người là: 4 người phàm và 4 bực quả.
- Đây là kể theo 12 hạng người. Còn kể rộng đến 214 hạng người là cộng người ở đặng mấy cõi.

<u>Dứt phần chỉ chấm và cách đọc tập chín</u>

CHỈ CHẤM VÀ CÁCH ĐỌC TẬP MƯỜI

Từ trang 1 đến trang 17 và từ trang 22 đến trang 28 có thể chấm màu xanh hoặc tím. Khoảng giữa từ trang 18 đến trang 21 chấm 2 màu đỏ và xanh.

Cõi đặng mấy tâm

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập mười</u>

- Chấm từ số 1 đến số 29 và từ số 31 đến số 38.

Bốn cõi khổ thú sanh đặng 37 tâm là: 8 tâm đại thiện và 29 tâm vô tịnh hảo (trừ tiếu sinh).

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập mười

- Chấm đậm, từ số 1 đến số 59, từ số 65 đến số 73, từ số 78 đến số 81 và các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 (kể hẹp).
- Chấm lợt, từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121 (kể rộng).

Bảy cõi vui dục giới sanh đặng 80 hoặc 112 tâm là: 54 tâm dục giới, 18 tâm đổng lực đáo đại và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập mười

- Chấm đậm, từ số 1 đến số 8, từ số 11 đến số 14, từ số 18 đến số 21, từ số 25 đến số 38, từ số 47 đến số 60, từ số 65 đến số 73, từ số 78 đến số 81 và các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 (kể hẹp).
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 (kể rộng)

Ba cõi sơ thiền sanh đặng 65 hoặc 97 tâm là: 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, 18 tâm đổng lực đáo đại, tâm quả sơ thiền, 8 hoặc 40 tâm siêu thế và 22 tâm vô tịnh hảo (trừ tâm sân, tỷ, thiệt và thân thức).

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập mười

- Chấm đậm, từ số 1 đến số 8, từ số 11 đến số 14, từ số 18 đến số 21, từ số 25 đến số 38, từ số 47 đến số 54, từ số 56 đến số 59, các số 61, 62, từ số 66 đến số 73, từ số 78 đến số 81 (kể hẹp).
- Từ số 83 đến 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu lợt (kể rộng).

Ba cõi nhị thiền sắc giới sanh đặng 93 tâm là: 8 tâm tham, 2 tâm si, 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 3 tâm ý giới, 3 tâm thẩm tấn, tâm khai ý môn, tâm tiếu sinh, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, 18 tâm đổng lực đáo đại, tâm quả nhị tam thiền sắc giới và 35 tâm siêu thế (trừ 4 tâm sơ đạo và tâm tứ quả sơ thiền).

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập mười

- Chấm đậm, từ số 1 đến số 8, từ số 11 đến số 14, từ số 18 đến số 21, từ số 25 đến số 38, từ số 47 đến số 54, từ số 55 đến số 59, số 63, từ số 65 đến số 69, từ số 70 đến số 73, từ số 78 đến số 81, các số 102, 107, 112.
- Chấm lợt các số 85, 86, 90, 91, 95, 96, 100, 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và các số 120, 121.

Ba cõi tam thiền sắc giới sanh đặng 82 tâm là: 8 tâm tham, 2 tâm si, 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 3 tâm ý giới, 3 tâm thẩm tấn, tâm khai ý môn, tâm tiếu sinh, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, 18 tâm đổng lực đáo đại, tâm quả tứ thiền sắc giới, 8 tâm đạo tứ và ngũ thiền siêu thế, 5 tâm sơ quả, 5 tâm nhị quả, 5 tâm tam quả, 2 tâm tứ quả tứ và ngũ thiền.

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập mười

- Chấm đậm, từ số 1 đến số 8, từ số 11 đến số 14, từ số 18 đến số 21, từ số 25 đến số 38, từ số 47 đến số 54, từ số 55 đến số 59, số 64, từ số 65 đến số 69, từ số 70 đến số 73, từ số 78 đến số 81 và các số 102, 107, 112.
- Chấm lợt các số 86, 91, 96, 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và số 121.

Cõi quảng quả sanh đặng 77 tâm là: 8 tâm tham, 2 tâm si, 2 tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 3 tâm ý giới, 3 tâm thẩm tấn, tâm khai ý môn, tâm tiếu sinh, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, 18 tâm đổng lực đáo đại, tâm quả ngũ thiền sắc giới, 4 tâm đạo ngũ thiền siêu thế, 5 tâm sơ quả, 5 tâm nhị quả, 5 tâm tam quả và tâm tứ quả ngũ thiền siêu thế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập mười

- Chấm đậm các số 3, 4, 7, 8, từ số 12, đến số 14, từ số 18 đến số 21, từ số 25 đến số 38, từ số 47 đến số 54, từ số 55 đến số 59, số 64, từ số 65 đến số 69, từ số 70 đến số 73, từ số 78 đến số 81.
- Chấm lọt các số 101, 116, 121.

Cõi ngũ tịnh cư sanh đặng 55 tâm là: 4 tâm tham bất tương ưng, tâm si điệu cử, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, tâm quả ngũ thiền sắc giới, tâm tam quả ngũ thiền, 2 tâm đạo và quả La-hán ngũ thiền, 18 tâm đổng lực đáo đại và 12 tâm vô nhân (trừ tâm tỷ, thiệt và thân thức).

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập mười

- Chấm đậm từ số 1 đến số 8, các số 11, 12, 29, từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, từ số 70 đến số 74, từ số 76 đến số 81.
- Chấm lọt các số 91, 96, 101, 106, 111, 116, 121.

Cõi không vô biên sanh đặng 28 hoặc 43 tâm là: 8 tâm tham, 2 tâm si, tâm khai ý môn, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, tâm quả không vô biên, hoặc 8 tâm đổng lực vô sắc giới và 7 tâm ngũ thiền siêu thế (trừ sơ đạo).

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập mười

- Chấm đậm từ số 1 đến số 8, các số 11, 12, 29, từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, các số 71, 72, 73, 75, 79, 80 và số 81.
- Chấm lọt các số 91, 96, 101, 106, 111, 116 và 121.

Cõi thức vô biên sanh đặng 28 hoặc 41 tâm là: 8 tâm tham, 2 tâm si, tâm khai ý môn, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, tâm quả thức vô biên hoặc 6 tâm đổng lực vô sắc giới và 7 tâm ngũ thiền siêu thế (trừ tâm đổng lực không vô biên và tâm sơ đạo ngũ thiền).

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập mười

- Chấm từ số 1 đến số 8, các số 11, 12, 29, từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, các số 72, 73, 76, 80, 81, 91, 96, 101, 106, 111, 116, 121.

Cõi vô sở hữu xứ sanh đặng 28 hoặc 39 tâm là: 8 tâm tham, 2 tâm si, tâm khai ý môn, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, tâm quả vô sở hữu xứ, hoặc 2 tâm đổng lực vô sở hữu xứ, 2 tâm đổng lực phi tưởng phi phi tưởng và 7 tâm ngũ thiền siêu thế (trừ sơ đạo).

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập mười

- Chấm từ số 1 đến số 8, các số 11, 12, 29 từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, các số 73, 77, 81, 91, 96, 101, 106, 111, 116, 121.

Cõi phi tưởng phi phi tưởng xứ sanh đặng 28 hoặc 37 tâm là: 8 tâm tham, 2 tâm si, tâm khai ý môn, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, tâm quả phi tưởng phi phi tưởng, hoặc tâm đổng lực phi tưởng phi phi tưởng và 7 tâm ngũ thiền siêu thế (trừ tâm sơ đạo).

Tâm đặng mấy cõi

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập mười

- Từ số 74 đến số 77, ghi số 1.
- Từ số 60 đến số 63, ghi số 3.
- Số 64 ghi số 6.
- Từ số 39 đến 46 ghi số 7.
- Trước các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117, ghi số 7, nêu 8 tâm siêu thế (thiền khô).
- Các số 82, 87, 92, 97 và số 117 ghi số 10.
- Các số 9, 10, 15, 16, 17, 22, 23, 24 ghi số 11.
- Các số 83, 84, 88, 89, 93, 94, 98, 99, 118, 119 ghi số 13.
- Các số 85, 90, 95, 100, 120 ghi số 16.
- Số 86 ghi số 17.
- Các số 91, 96, từ 102 đến 106, từ 107 đến 111, ghi số 21.
- Số 30, từ số 55 đến 59, từ số 65 đến số 69, ghi số 22.
- Số 70 và số 78 ghi số 23.
- Số 71 và 79 ghi số 24.
- Số 72 và số 80 ghi số 25.
- Các số 1, 2, 5, 6 và 11 ghi số 25.
- Các số 13, 14, 18, 19, 20, 21, 25, 26, 27, 28 ghi số 26.
- Từ số 47 đến số 54, số 73, số 81, số 101, từ số 112 đến số 116 và số 121 ghi số 26.

- Các số 3, 4, 7, 8, 12, 29, từ số 31 đến số 38, ghi số 30.

· Bốn tâm quả vô sắc, mỗi tâm sanh đặng mỗi cõi vô sắc.
· Tâm quả sơ thiền sắc giới sanh đặng 3 cõi sơ thiền.
· Tâm quả nhị và tam thiền sắc giới sanh đặng 3 cõi nhị thiền.
· Tâm quả tứ thiền sắc giới sanh đặng 3 cõi tam thiền.
· Tâm quả ngũ thiền sắc giới sanh đặng 6 cõi là: cõi quảng quả và 5 cõi tịnh cư.
· 8 tâm siêu thế (thiền khô) và 8 tâm đại quả sanh đặng 7 cõi vui dục giới.
· Bốn tâm đạo và tâm tứ quả sơ thiền sanh đặng 10 cõi là 7 cõi vui dục giới và 3 cõi sơ thiền.
· Tâm tỷ, thiệt, thân thức và sân, sanh đặng 11 cõi dục giới.
· Tám tâm đạo nhị-tam-thiền và 2 tâm tứ quả nhị-tam-thiền, sanh đặng 13 cõi là: 7 cõi vui dục giới, 3 cõi sơ thiền và 3 cõi nhị thiền.
· Bốn tâm đạo tứ thiền và tâm tứ quả tứ thiền, sanh đặng 16 cõi là: 7 cõi vui dục giới, 3 cõi sơ thiền, 3 cõi nhị thiền và 3 cõi tam thiền.
· Tâm sơ đạo ngũ thiền sanh đặng 17 cõi là: 7 cõi vui dục giới và 10 cõi phàm sắc giới hữu tưởng.
· Năm tâm sơ quả, 5 tâm nhị quả và 2 tâm nhị, tam đạo ngũ-thiền sanh đặng 21 cõi phàm vui hữu tâm.
· Mười tâm đổng lực sắc giới và tâm tiếu sinh sanh đặng 22 cõi là: 7 cõi dục giới và 15 cõi sắc giới hữu tưởng.
· Hai tâm đổng lực không vô biên sanh đặng 23 cõi là: 22 cõi vui ngũ uẩn và cõi không vô biên.
· Hai tâm đổng lực thức vô biên sanh đặng 24 cõi là: 22 cõi vui ngũ uẩn, cõi không vô biên và cõi thức vô biên.
· Hai tâm đổng lực vô sở hữu xứ sanh đặng 25 cõi là: 22 cõi vui ngũ uẩn, cõi không vô biên, cõi thức vô biên và cõi vô sở hữu xứ.
· Bốn tâm tham tương ưng và tâm si hoài nghi sanh đặng 25 cõi phàm hữu tâm.
· Hai tâm nhãn thức, 2 tâm nhĩ thức, 3 tâm ý giới, 3 tâm thẩm tấn, sanh đặng 26 cõi ngũ uẩn.
· Tám tâm đại tố, 5 tâm tam quả hữu thiền, 2 tâm đổng lực phi tưởng phi phi tưởng và tâm đạo, quả thứ tư ngũ-thiền sanh đặng 26 cõi vui hữu tâm.
· Bốn tâm tham bất tương ưng, tâm si điệu cử, tâm khai ý môn và 8 tâm đại thiện sanh đặng 30 cõi (trong 31 cõi trừ cõi vô tưởng).
· Đạo, quả không thiền (thiền khô) chỉ đắc ở cõi dục giới mà thôi.

LỘ TRÌNH TÂM

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập mười</u>

- Chấm đậm từ số 1 đến số 18, từ số 20 đến số 25, từ số 27 đến số 38, từ số 47 đến số 59, từ số 65 đến số 73, từ số 78 đến số 82, các số 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 (kẻ hẹp).
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu lợt (kẻ rộng).

Tâm lộ có 70 hoặc 102 tâm là: 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, 18 tâm đổng lực đáo đại, 8 hoặc 40 tâm siêu thế và 28 tâm vô tịnh hảo (trừ 2 tâm thẩm tấn câu hành xả).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập mười</u>

- Chấm từ số 60 đến số 64 và từ số 74 đến số 77.

Tâm ngoại lộ có 9 tâm, tức là 9 tâm quả đáo đại.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập mười</u>

- Chấm các số 19, 26 và từ số 39 đến số 46.

Tâm lộ bất định có 10 là: 2 tâm thẩm tấn và 8 tâm đại quả.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập mười</u>

- Chấm từ số 1 đến số 54.

Lộ ngũ sanh đặng 54 tâm, tức là 54 tâm dục giới.

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập mười

- Chấm từ số 1 đến số 12, các số 19, 26, 27, 29, 30 và từ số 31 đến số 54.

Lộ ý thông thường sanh đặng 41 tâm là: 41 tâm dục giới (trừ ngũ song thức và 3 tâm ý giới).

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập mười

- Chấm màu đỏ, số 31 và số 32.
- Chấm màu xanh đậm, từ số 55 đến số 58, các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 (kể hẹp).
- Chấm màu xanh lợt, các số 83, 84, 85, 88, 89, 90, 93, 94, 95, 98, 99, 100, 103, 104, 105, 108, 109, 110, 113, 114, 115 (kể rộng).

Lộ kiên cố nối sau đôi đại thiện thứ nhứt đặng 32 tâm là: 4 tâm thiện sắc giới câu hành hỷ và 28 tâm hữu học câu hành hỷ.

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập mười

- Chấm màu đỏ, số 35 và số 36.
- Chấm màu xanh, số 59, từ số 70 đến số 73, các số 86, 91, 96, 101, 106, 111, 116.

Lộ kiên cố nối sau đại thiện đôi thứ 3 đặng 12 tâm là 5 tâm thiện ngũ thiền hiệp thế và 7 tâm ngũ thiền hữu học.

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập mười

- Chấm số 47 và số 48, màu đỏ.
- Từ số 65 đến số 68 và từ số 117 đến số 120 chấm màu xanh.

Lộ kiên cố nối sau đôi đại tố thứ nhứt có 8 tâm, là 4 tâm tố sắc giới câu hành hỷ và 4 tâm tứ quả câu hành hỷ.

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập mười

- Chấm màu đỏ, số 51 và số 52.
- Chấm màu xanh, số 69, 121 và từ số 78 đến số 81.

Lộ kiên cố nối sau tâm đại tố đôi thứ 3 đặng 6 tâm là: 5 tâm thiền tố câu hành xả và tâm tứ quả ngũ thiền.

Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập mười

- Chấm màu xanh đậm, từ số 13 đến số 30, từ số 39 đến số 54, từ số 65 đến số 69, từ số 78 đến số 81 và số 117 (kể hẹp).
- Từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt (kể rộng).

Tâm lộ của bực tứ quả sanh đặng 44 hoặc 48 tâm là: 18 tâm vô nhân, 8 tâm đại quả, 8 tâm đại tố, 9 tâm tố đáo đại và 1 hoặc 5 tâm tứ quả.

Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập mười

- Chấm màu xanh đậm, số 3, 4, từ số 7 đến số 10, từ số 12 đến số 29, từ số 31 đến số 46, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73, số 102, số 107 (kể hẹp).
- Chấm màu xanh lợt, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111 (kể rộng).

Lộ tâm của bực sơ quả và nhị quả đặng 50 hoặc 59 là: 8 tâm đại quả, 8 tâm đại thiện, 9 tâm thiện đáo đại, 1 hay 10 tâm sơ, nhị quả và 24 tâm vô tịnh hảo (trừ tâm tham tương ưng, tâm si hoài nghi và tâm tiếu sinh).

Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập mười

- Chấm màu xanh đậm, các số 3, 4, 7, 8, 11, từ số 13 đến số 29, từ số 31 đến số 46, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73 và số 117 (kể hẹp).
- Chấm màu xanh lợt, từ số 118 đến số 121 (kể rộng).

Tâm lộ của bực tam quả đặng 48 hoặc 52 là: 4 tâm tham bất tương ưng, tâm si điệu cử, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại quả, 9 tâm thiện đáo đại, 1 hoặc 5 tâm tam quả và 17 tâm vô nhân (trừ tiếu sinh).

Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập mười

- Chấm màu xanh, từ số 1 đến số 29, từ số 31 đến số 46, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73.

Tâm lộ phàm phu xài đặng 45 hoặc 54 tâm là: 9 tâm thiện đáo đại và 45 tâm dục giới (trừ tâm tiếu sinh và tâm đại tố).

Chỉ chấm và cách đọc trang 26 / tập mười

- Chấm màu xanh đậm, từ số 1 đến số 59, từ số 65 đến số 73, từ số 78 đến số 82, các số 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 (kể hẹp).
- Chấm màu xanh lợt, từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 (kể rộng).

Lộ tâm sanh cõi dục giới xài đặng 80 hoặc 112 tâm là: 54 tâm dục giới, 18 tâm đổng lực đáo đại và 8 hoặc 40 tâm siêu thế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 27 / tập mười

- Chấm màu xanh đậm, từ số 1 đến số 8, từ số 11 đến số 14, từ số 18 đến số 21, từ số 25 đến số 38, từ số 47 đến số 59, từ số 65 đến số 73, từ số 78 đến số 82, các số 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 (kể hẹp).
- Chấm màu xanh lợt, từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121, (kể rộng).

Lộ tâm sanh cõi sắc giới đặng 64 hoặc 96 tâm là: 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, 18 tâm đổng lực đáo đại, 8 hoặc 40 tâm siêu thế và 22 tâm vô tịnh hảo (trừ sân, tỷ, thiệt và thân thức).

Chỉ chấm và cách đọc trang 28 / tập mười

- Chấm màu xanh đậm, từ số 1 đến số 8, các số 11, 12, 29, từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, từ số 70 đến số 73, từ số 78 đến số 81 (kể hẹp).
- Chấm màu xanh lợt, các số 91, 96, 101, 106, 111, 116 và 121 (kể rộng).

Tâm lộ sanh cõi vô sắc giới đặng 35 hoặc 42 tâm là: 8 tâm tham, 2 tâm si, tâm khai ý môn, 16 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo, 8 tâm đổng lực vô sắc giới, hoặc 7 tâm ngũ thiền siêu thế (trừ sơ đạo).

Dứt phần chỉ chấm và cách đọc tập mười.

CHỈ CHẤM VÀ CÁCH ĐỌC TẬP 11

TƯƠNG TẬP NHIẾP

BẤT THIỆN TƯƠNG TẬP NHIẾP

Chỉ chấm và cách đọc trang 1, 2, 3 / tập 11

- Đều chấm các số 135, 139 và 140 chấm màu xanh.

Trang 1: tứ lậu
1 là dục lậu tức là sở hữu tham.
2 là hữu lậu tức là sở hữu tham.
3 là tà kiến lậu tức là sở hữu tà kiến.
4 là vô minh lậu tức là sở hữu si.

Trang 2: tứ bộc
1 là dục bộc tức là sở hữu tham.
2 là hữu bộc tức là sở hữu tham.
3 là tà kiến bộc tức là sở hữu tà kiến.
4 là vô minh bộc tức là sở hữu si.

Trang 3: tứ phối
1 là dục phối tức là sở hữu tham.
2 là hữu phối tức là sở hữu tham.
3 là tà kiến phối tức là sở hữu tà kiến.
4 là vô minh phối tức là sở hữu si.

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập 11

- Các số 139, 140 và 142 chấm màu xanh.

Tứ phược
1 là tham ái thân phược tức là sở hữu tham.
2 là sân độc thân phược tức là sở hữu sân.
3 là giới thủ thân phược tức là sở hữu tà kiến.
4 là ngã kiến thân phược tức là sở hữu tà kiến.

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập 11

- Các số 139 và 140 chấm màu xanh.

Tứ thủ
1 là dục thủ tức là sở hữu tham.
2 là tà kiến thủ tức là sở hữu tà kiến.
3 là giới cấm thủ tức là sở hữu tà kiến.
4 là ngã chấp thủ tức là sở hữu tà kiến.

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập 11

- Các số 135, 138, 139, 142, 145, 146, 147, 148 chấm màu xanh.

Lục cái

1 là dục dục cái tức là sở hữu tham.
2 là sân độc cái tức là sở hữu sân.
3 là hôn trầm thùy miên cái tức là sở hữu hôn phần.
4 là trạo hối cái tức là sở hữu điệu cử và hối hận.
5 là hoài nghi cái tức là sở hữu hoài nghi.
6 là vô minh cái tức là sở hữu si.

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập 11

- Các số 135, 139, 140, 141, 142, 148 chấm màu xanh.

Thất tiềm thùy (hay tùy miên)

1 là ái dục tiềm thùy tức là sở hữu tham.
2 là hữu dục tiềm thùy tức là sở hữu tham.
3 là phẫn uất tiềm thùy tức là sở hữu sân.
4 là ngã mạn tiềm thùy tức là sở hữu ngã mạn.
5 là tà kiến tiềm thùy tức là sở hữu tà kiến.
6 là hoài nghi tiềm thùy tức là sở hữu hoài nghi.
7 là vô minh tiềm thùy tức là sở hữu si.

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập 11

- Các số 135, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 148 hoặc thêm số 138 chấm màu xanh.

Thập triền

1 là ái dục triền tức là sở hữu tham.
2 là hữu dục triền tức là sở hữu tham.
3 là phẫn uất triền tức là sở hữu sân.
4 là ngã mạn triền tức là sở hữu ngã mạn.
5 là tà kiến triền tức là sở hữu tà kiến.
6 là tà giới triền tức là sở hữu tà kiến.
7 là hoài nghi triền tức là sở hữu hoài nghi.
8 là tật đố triền tức là sở hữu tật.
9 là lận sắt triền tức là sở hữu lận.
10 là vô minh triền tức là sở hữu si.

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập 11

- Từ số 135 đến 142, số146 và số 148 chấm màu xanh.

Thập phiền não

1 là phiền não tham tức là sở hữu tham.
2 là phiền não sân tức là sở hữu sân.
3 là phiền não si tức là sở hữu si.
4 là phiền não ngã mạn tức là sở hữu ngã mạn.
5 là phiền não tà kiến tức là sở hữu tà kiến.
6 là phiền não hoài nghi tức là sở hữu hoài nghi.
7 là phiền não hôn trầm tức là sở hữu hôn trầm.
8 là phiền não điệu cử tức là sở hữu điệu cử.
9 là phiền não vô tàm tức là sở hữu vô tàm.
10 là phiền não vô úy tức là sở hữu vô úy.

HỖN TẠP TƯƠNG TẬP NHIẾP

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập 11

- Các số 135, 139, 142, 153, 154 và 173 chấm màu xanh.

Nhơn tương ưng có 6

1 là nhân tham tức là sở hữu tham.
2 là nhân sân tức là sở hữu sân.
3 là nhân si tức là sở hữu si.
4 là nhân vô tham tức là sở hữu vô tham.
5 là nhân vô sân tức là sở hữu vô sân.
6 là nhân vô si tức là sở hữu trí tuệ.

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập 11

- Các số 123, 126, 129, 130, 133 chấm màu xanh.

Chi thiền có 7

1 là chi tầm tức là sở hữu tầm.
2 là chi tứ tức là sở hữu tứ.
3 là chi hỷ tức là sở hữu hỷ.
4 là chi định tức là sở hữu định.

5 là chi lạc tức là sở hữu thọ (câu hành lạc).
6 là chi ưu tức là sở hữu thọ (thọ ưu).
7 là chi xả tức là sở hữu thọ (thọ xả).

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập 11

- Các số 140, 150 và 173 chấm màu xanh.
- Các số 168, 169 và 170 chấm màu xanh, phân nửa trên.
- Các số 126, 129 và 132 chấm màu xanh, thành 2 (để sợi chỉ xuôi ở giữa / chấm thành 2).

Đạo có 12 chi

1 là chánh kiến tức là sở hữu trí.
2 là chánh tư duy tức là sở hữu tầm hiệp với tâm tịnh hảo.
3 là chánh ngữ tức là sở hữu chánh ngữ.
4 là chánh nghiệp tức là sở hữu chánh nghiệp.
5 là chánh mạng tức là sở hữu chánh mạng.
6 là chánh tinh tấn tức là sở hữu cần hiệp với tâm tịnh hảo.
7 là chánh niệm tức là sở hữu niệm.
8 là chánh tịnh tức là sở hữu định hiệp với tâm tịnh hảo.
9 là tà kiến tức là sở hữu tà kiến.
10 là tà tư duy tức là sở hữu tầm hiệp với tâm bất thiện.
11 là tà tinh tấn tức là sở hữu cần hiệp với tâm bất thiện.
12 là tà tịnh tức là sở hữu định hiệp với 11 tâm bất thiện (trừ si hoài nghi).

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập 11

- Từ số 1 đến số 89 chấm màu xanh đậm (kể hẹp).
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt (kể rộng).
- Từ số 178 đến số 182, các số 187, 188, 190, 123, 126, 132, 149, 150 và 173 chấm màu xanh đậm.

Nhị thập nhị quyền

1 là nhãn quyền tức là nhãn thanh triệt.
2 là nhĩ quyền tức là nhĩ thanh triệt.
3 là tỷ quyền tức là tỷ thanh triệt.
4 là thiệt quyền tức là thiệt thanh triệt.
5 là thân quyền tức là thân thanh triệt.
6 là nữ quyền tức là sắc tính nữ.
7 là nam quyền tức là sắc tính nam.
8 là mạng quyền tức là sắc mạng quyền.
9 là ý quyền tức là tất cả tâm.
10 là lạc quyền tức là lạc thọ đồng sanh với thân thức.
11 là khổ quyền tức là khổ thọ đồng sanh với thân thức.
12 là hỷ quyền tức là hỷ thọ đồng sanh với 62 tâm câu hành hỷ (thọ).
13 là ưu quyền tức là ưu thọ đồng sanh với tâm sân.
14 là xả quyền tức là xả thọ đồng sanh với 55 tâm câu hành xả (thọ).
15 là tín quyền tức là sở hữu tín.
16 là tấn quyền tức là sở hữu cần.
17 là niệm quyền tức là sở hữu niệm.
18 là tịnh quyền tức là sở hữu định hiệp với 72 hoặc 104 tâm hữu cần (trừ tâm si hoài nghi).
19 là trí quyền tức là sở hữu trí hiệp với 39 tâm tam nhân hợp thế.
20 là tri dị tri quyền tức là sở hữu trí tuệ hiệp với tâm sơ đạo.
21 là tri dĩ tri quyền tức là sở hữu trí tuệ hiệp với tâm hữu học (trừ sơ đạo).
22 là tri cụ tri quyền tức là sở hữu trí tuệ hiệp với tâm vô học.

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập 11

- Các số 126, 132, 136, 137, từ số 149 đến số 152 và số 173 chấm màu xanh.

Cửu lực

1 là tín lực tức là sở hữu tín.
2 là tấn lực tức là sở hữu cần.
3 là niệm lực tức là sở hữu niệm.

4 là tịnh lực tức là sở hữu định hiệp với 72 hoặc 104 tâm hữu cần (trừ tâm si hoài nghi).
5 là trí lực tức là sở hữu trí.
6 là tàm lực tức là sở hữu tàm.
7 là úy lực tức là sở hữu úy.
8 là vô tàm lực tức là sở hữu vô tàm.
9 là vô úy lực tức là sở hữu vô úy.

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập 11

- Từ số 1 đến số 10, từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 59, từ số 65 đến số 73, từ số 78 đến số 121 và các số 132, 134, 173 chấm màu xanh (tâm siêu thế, hàng sơ thiền chấm đậm, còn bốn hàng sau chấm màu xanh lợt).

Tứ trưởng

1 là dục trưởng tức là sở hữu dục hiệp với tâm đổng lực nhị nhân và tam nhân.
2 là cần trưởng tức là sở hữu cần hiệp với tâm đổng lực nhị nhân và tam nhân.
3 là tâm trưởng tức là 52 hoặc 84 tâm đổng lực nhị nhân và tam nhân.
4 là thẩm trưởng tức là sở hữu trí hiệp với 34 hoặc 66 tâm đổng lực tam nhân.

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập 11

- Từ số 1 đến số 121 và các số 122, 125, 191 (tâm siêu thế, hàng sơ thiền chấm xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm xanh lợt).

Tứ thực

1 là đoàn thực tức là sắc vật thực ngoại.
2 là xúc thực tức là sở hữu xúc.
3 là tư thực tức là sở hữu tư.
4 là thức thực tức là tất cả tâm.

ĐẲNG GIÁC TƯƠNG TẬP NHIẾP

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập 11

- Số 150 chấm màu xanh.

Tứ niệm xứ:

1 là niệm thân tức là sở hữu niệm hiệp với tâm đại thiện, tâm đại tố và 26 hoặc 58 tâm đổng lực kiên cố.
2 là niệm thọ tức là sở hữu niệm hiệp với tâm đại thiện, tâm đại tố và 26 hoặc 58 tâm đổng lực kiên cố.
3 là niệm tâm tức là sở hữu niệm hiệp với tâm đại thiện, tâm đại tố và 26 hoặc 58 tâm đổng lực kiên cố.
4 là niệm pháp tức là sở hữu niệm hiệp với tâm đại thiện, tâm đại tố và 26 hoặc 58 tâm đổng lực kiên cố.

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập 11

- Chấm màu xanh số 132.

Tứ chánh cần: chi pháp là sở hữu cần hiệp với tâm thiện.

1 là thận cần
2 là trừ cần
3 là tu cần
4 là bảo cần

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập 11

- Từ số 31 đến số 38, từ số 55 đến 59, từ số 70 đến số 73 và các số 82, 87, 92, 97, 132, 134, 173 chấm màu xanh đậm.
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101 chấm màu xanh lợt.

Tứ như ý túc:

1 là dục như ý túc tức là sở hữu dục hiệp với tâm thiện.
2 là cần như ý túc tức là sở hữu cần hiệp với tâm thiện.
3 là tâm như ý túc tức là tất cả tâm thiện.
4 là thẩm như ý túc tức là sở hữu trí hiệp với tâm thiện.

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập 11

- Các số 126, 132, 149, 150 và 173 chấm màu xanh.

Ngũ quyền

1 là tín quyền tức là sở hữu tín hiệp với tâm đại thiện, đại tố và tâm đổng lực kiên cố.
2 là cần quyền tức là sở hữu cần hiệp với tâm đại thiện, đại tố và tâm đổng lực kiên cố.
3 là niệm quyền tức là sở hữu niệm hiệp với tâm đại thiện, đại tố và tâm đổng lực kiên cố.

4 là tịnh quyền tức là sở hữu định hiệp với đại thiện, đại tố và tâm đổng lực kiên cố.
5 là trí quyền tức là sở hữu trí hiệp với đại thiện, đại tố và tâm đổng lực kiên cố.
Ngũ lực :_chi pháp đồng như ngũ quyền.
1 là tín lực. 2 là cần lực. 3 là niệm lực.
4 là tịnh lực. 5 là trí lực.

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập 11

- Các số 126, 132, 133, 150, 155, 156, 157 và 173 chấm màu xanh.

Thất giác chi:

1 là niệm giác chi tức là sở hữu niệm hiệp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.
2 là trạch pháp giác chi tức là sở hữu trí hiệp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.
3 là cần giác chi tức là sở hữu cần hiệp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.
4 là hỷ giác chi tức là sở hữu hỷ hiệp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.
5 là tịnh thân giác chi tức là sở hữu tịnh thân và tịnh tâm hiệp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.
6 là tịnh giác chi tức là sở hữu định hiệp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.
7 là xả giác chi tức là sở hữu trung bình (hành xả) hiệp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.

Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập 11

- Các số 126, 129, 132, 150, 173 chấm màu xanh đậm.
- Các số 168, 169 và 170 chấm màu xanh phân nửa phía trên.

Bát chi đạo:

1 là chánh kiến tức là sở hữu trí hiệp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.
2 là chánh tư duy tức là sở hữu tầm hiệp với đại thiện, đại tố và 10 tâm đổng lực sơ thiền.
3 là chánh ngữ tức là sở hữu chánh ngữ hiệp với đại thiện và tâm siêu thế.
4 là chánh nghiệp tức là sở hữu chánh nghiệp hiệp với tâm đại thiện và siêu thế.
5 là chánh mạng tức là sở hữu chánh mạng hiệp với tâm đại thiện và siêu thế.
6 là chánh tinh tấn tức là sở hữu cần hiệp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.
7 là chánh niệm tức là sở hữu niệm hiệp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.
8 là chánh tịnh tức là sở hữu định hiệp với đại thiện, đại tố và đổng lực kiên cố.

HÀM TẬN TƯƠNG TẬP NHIẾP

Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập 11

- Từ số 174 đến số 201 chấm màu tím.
- Số 123 chấm màu đỏ.
- Số 124 chấm màu vàng.
- Số 122 và từ số 125 đến số 173 chấm màu xanh.
- Từ số 1 đến số 121 chấm màu đen (lưu ý là tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu đen đậm, còn các hàng nhị, tam, tứ và ngũ thiền chấm màu đen lợt).

Pháp siêu lý chia theo ngũ uẩn:

1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp.
2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ.
3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng.
4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu (trừ thọ và tưởng).
5 là thức uẩn tức là tất cả tâm.

Còn níp-bàn là ngoại uẩn. Pháp siêu thế ngoài thủ uẩn.

Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập 11

- Số 178 ghi số 1, số 179 ghi số 2, số 180 ghi số 3, số 181 ghi số 4, số 182 ghi số 5, số 183 ghi số 6, số 184 ghi số 7, số 185 ghi số 8, số 186 ghi số 9.

- Số 174, 176 và 177 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 121 chấm màu tím (tâm siêu thế, hàng sơ thiền chấm màu tím đậm, còn các hàng nhị, tam, tứ và ngũ thiền chấm màu tím lợt).
- Từ số 122 đến số 173, số 175, từ số 187 đến số 202 chấm màu xanh.

Pháp siêu lý chia thành thập nhị xứ:

1 là nhãn xứ tức là nhãn thanh triệt.
2 là nhĩ xứ tức là nhĩ thanh triệt.
3 là tỷ xứ tức là tỷ thanh triệt.
4 là thiệt xứ tức là thiệt thanh triệt.
5 là thân xứ tức là thân thanh triệt.
6 là sắc xứ tức là cảnh sắc.
7 là thinh xứ tức là cảnh thinh.
8 là khí xứ tức là cảnh khí.
9 là vị xứ tức là cảnh vị.
10 là xúc xứ tức là cảnh xúc (đất, lửa, gió).
11 là ý xứ tức là tâm.
12 là pháp xứ tức là sở hữu, sắc tế và níp-bàn.

Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập 11

- 1 là nhãn giới tức là nhãn thanh triệt.
- 2 là nhĩ giới tức là nhĩ thanh triệt.
- 3 là tỷ giới tức là tỷ thanh triệt.
- 4 là thiệt giới tức là thiệt thanh triệt.
- 5 là thân giới tức là thân thanh triệt.
- 6 là sắc giới tức là cảnh sắc.
- 7 là thinh giới tức là cảnh thinh.
- 8 là khí giới tức là cảnh khí.
- 9 là vị giới tức là cảnh vị.
- 10 là xúc giới tức là cảnh xúc (đất, lửa gió).
- 11 là nhãn thức giới tức là 2 tâm nhãn thức.

Chỉ chấm và cách đọc trang 26 / tập 11

- Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 138, từ số 140 đến số 148, từ số 174 đến số 201 chấm màu đen.
- Số 139 chấm màu xanh.
- Số 202 chấm màu vàng.
- Từ số 122 đến số 125, số 127, 128, 130, 131, 133, 134, 149, từ số 151 đến số 167,
- Số 178 ghi số 1, số 179 ghi số 2, số 180 ghi số 3, số 181 ghi số 4, số 182 ghi số 5, số 183 ghi số 6, số 184 ghi số 7, số 185 ghi số 8, số 186 ghi số 9, các số 174, 176 và 177 ghi số 10.
- Số 13 và số 20 ghi số 11.
- Số 14 và số 21 ghi số 12.
- Số 15 và số 22 ghi số 13.
- Số 16 và số 23 ghi số 14.
- Số 17 và số 24 ghi số 15.
- Các số 18, 25 và 28 chấm màu đen.
- Từ số 1 đến số 12, các số 19, 26, 27, 29, 30. Từ số 31 đến số 81, các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ đậm (kể hẹp).
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu đỏ lợt (kể rộng).
- Từ số 22 đến số 173, số 175, từ số 187 đến số 202 chấm màu xanh.

Pháp siêu lý chia thành thập bát giới:

- 12 là nhĩ thức giới tức là 2 tâm nhĩ thức.
- 13 là tỷ thức giới tức là 2 tâm tỷ thức.
- 14 là thiệt thức giới tức là 2 tâm thiệt thức.
- 15 là thân thức giới tức là 2 tâm thân thức.
- 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và tâm khai ý môn.
- 17 là ý thức giới tức là 66 hoặc 108 tâm (trừ ngũ song và 3 tâm ý giới).
- 18 là pháp giới tức là 52 sở hữu, 16 sắc tế và níp-bàn.

số 171 và số 172 chấm phân nửa trên màu đen.

- Các số 126, 129, 132, 150, 168, 169, 170, 173 chấm phân nửa dưới màu đỏ.
- Các số 82, 87, 92, 97 chấm 8 điểm đỏ trong mỗi vòng tròn (tượng trưng 8 chi đạo hợp sơ đạo).
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, chấm trong mỗi vòng tròn 7 điểm đỏ tượng

trưng 7 chi đạo hợp nhị, tam, tứ đạo (trừ chi tầm).

Pháp siêu lý chia theo tứ đế:

- 1 là khổ đế tức là sắc pháp, 81 tâm hiệp thế và 51 sở hữu hợp (trừ tham).
- 2 là tập đế tức là sở hữu tham.
- 3 là diệt đế tức là níp-bàn.
- 4 là đạo đế tức là tám chi đạo hiệp tâm đạo.

Còn tâm siêu thế và 36 sở hữu hiệp tâm đạo (trừ chi đạo hiệp tâm đạo) là ngoại đế.

Dứt phần chỉ chấm và cách đọc tập 11.

Chú ý: nếu chia uẩn (khandha), xứ (ayatana), giới (dhātu) và đế (sacca) chưa rành rẽ, chớ nên học đến Đầu đề tam, Đầu đề nhị và Nhị đế kinh.

CHỈ CHẤM VÀ CÁCH ĐỌC TẬP 12

PHÁP TỤ - ĐẦU ĐỀ TAM

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập 12

- Từ số 31 đến số 38, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73, các số 82, 87, 92 và 97 chấm màu đỏ đậm đầy.
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101 chấm màu đỏ lợt đầy.
- Từ số 122 đến số 134 chấm 1/3 phía trên màu đỏ.
- Từ số 149 đến số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 12, từ số 135 đến số 148 chấm màu đen.
- Từ số 122 đến số 134 chấm 1/3 phía trước màu đen.
- Từ số 13 đến số 30, từ số 39 đến số 54, từ số 60 đến số 69, từ số 74 đến số 81, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh đậm đầy.
- Các số 102, 107, 112, 117 chấm màu xanh đậm.
- Từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt đầy.
- Từ số 122 đến số 134 chấm 1/3 phía sau màu xanh.
- Từ số 149 đến số 173 chấm phân nửa phía dưới màu xanh.

Tam đề thiện… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp thiện là 21 hoặc 37 tâm thiện và 38 sở hữu hợp.

Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế và ngoại đế

4 uẩn:

- 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm thiện.
- 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm thiện.
- 3 là hành uẩn tức là 36 sở hữu hiệp với tâm thiện (trừ thọ và tưởng).
- 4 là thức uẩn tức là tâm thiện.

2 xứ:

- 1 là ý xứ tức là tâm thiện.
- 2 là pháp xứ tức là 38 sở hữu hiệp với tâm thiện.

2 giới:

- 1 là ý thức giới tức là tâm thiện.
- 2 là pháp giới tức là 38 sở hữu hiệp với tâm thiện.

2 đế:

- 1 là khổ đế tức là 17 tâm thiện hiệp thế và sở hữu hợp.
- 2 là đạo đế tức là bát chi đạo hiệp tâm đạo.

Ngoại đế tức là tâm đạo và 28 sở hữu hợp (trừ 8 chi đạo).

* Câu 2: Tất cả pháp bất thiện là 12 tâm bất thiện và 27 sở hữu hợp.

Chia đặng 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

4 uẩn:

- 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm bất thiện.
- 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm bất thiện.
- 3 là hành uẩn tức là 25 sở hữu hiệp với tâm bất thiện (trừ thọ và tưởng).
- 4 là thức uẩn tức là 12 tâm bất thiện.

2 xứ:

- 1 là ý xứ tức là 12 tâm bất thiện.

- 2 là pháp xứ tức là 27 sở hữu hiệp với tâm bất thiện.

2 giới:

- 1 là ý thức giới tức là 12 tâm bất thiện.
- 2 là pháp giới tức là 27 sở hữu hiệp với tâm bất thiện.

2 đế:

- 1 là khổ đế tức là tâm bất thiện và 26 sở hữu (trừ tham).
- 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

* Câu 3: tất cả pháp vô ký là 56 hoặc 72 tâm vô ký, 38 sở hữu hợp, sắc pháp và níp-bàn
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế và ngoại đế, ngoại uẩn.

5 uẩn:

- 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp.
- 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm vô ký.
- 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm vô ký.
- 4 là hành uẩn tức là 36 sở hữu hiệp với tâm vô ký (trừ thọ và tưởng).
- 5 là thức uẩn tức là tất cả tâm vô ký.
Còn ngoại uẩn tức là níp-bàn.

12 xứ:

- 1 là nhãn xứ tức là nhãn thanh triệt.
- 2 là nhĩ xứ tức là nhĩ thanh triệt.
- 3 là tỷ xứ tức là tỷ thanh triệt.
- 4 là thiệt xứ tức là thiệt thanh triệt.
- 5 là thân xứ tức là thân thanh triệt.
- 6 là sắc xứ tức là cảnh sắc.
- 7 là thinh xứ tức là cảnh thinh.
- 8 là khí xứ tức là cảnh khí.
- 9 là vị xứ tức là cảnh vị.
- 10 là xúc xứ tức là cảnh xúc.
- 11 là ý xứ tức là tâm vô ký.
- 12 là pháp xứ tức là 38 sở hữu hiệp với tâm vô ký, 16 sắc tế và níp-bàn.

18 giới:

- 1 là nhãn giới tức là nhãn thanh triệt.
- 2 là nhĩ giới tức là nhĩ thanh triệt.
- 3 là tỷ giới tức là tỷ thanh triệt.
- 4 là thiệt giới tức là thiệt thanh triệt.
- 5 là thân giới tức là thân thanh triệt.
- 6 là sắc giới tức là cảnh sắc.
- 7 là thinh giới tức là cảnh thinh.
- 8 là khí giới tức là cảnh khí.
- 9 là vị giới tức là cảnh vị.
- 10 là xúc giới tức là cảnh xúc.
- 11 là nhãn thức giới tức là 2 tâm nhãn thức.
- 12 là nhĩ thức giới tức là 2 tâm nhĩ thức.
- 13 là tỷ thức giới tức là 2 tâm tỷ thức.
- 14 là thiệt thức giới tức là 2 tâm thiệt thức.
- 15 là thân thức giới tức là 2 tâm thân thức.
- 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn.
- 17 là ý thức giới tức là 59 tâm vô ký (trừ ngũ song thức và 3 tâm ý giới).
- 18 là pháp giới tức là 38 sở hữu hiệp tâm vô ký, 16 sắc tế và níp-bàn.

2 đế:

- 1 là khổ đế tức là 52 tâm vô ký hiệp thế và sắc pháp.
- 2 là diệt đế tức là níp-bàn.
Ngoại đế là tâm quả siêu thế và 36 sở hữu hợp.

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập 12

- Từ số 1 đến số 4, các số 24, 27, 30, từ số 31 đến 34, từ số 39 đến số 42, từ số 47 đến số 50, từ số 55 đến số 58, từ số 60 đến số 63, từ số 65 đến số 68, các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 và 133 chấm màu đỏ.
- Các số 83, 84, 85, 88, 89, 90, 93, 94, 95, 98, 99, 100, 103, 104, 105, 108, 109, 110, 113, 114, 115, 118, 119 và 120 chấm màu đỏ lợt.
- Các số 139, 140, 141, từ số 149 đến số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.
- Số 122, từ số 124 đến số 132, từ số 134 đến số 138, các số 146 và 147 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, 1/3 phía dưới trước màu xanh, 1/3 phía dưới sau màu đen.
- Các số 9, 10, 17, từ số 142 đến số 145 chấm màu đen.

- Từ số 5 đến số 8, số 11, 12, từ số 13 đến số 16, từ số 18 đến số 23, các số 25, 26, 28, 29, từ số 35 đến số 38, từ số 43 đến số 46, từ số 51 đến số 54, các số 59, 64, 69, từ số 70 đến số 81 và số 148 chấm màu xanh đậm.
- Các số 86, 91, 96, 101, 106, 111, 116 và 121 chấm màu xanh lợt.

Tam đề thọ… hàm… hữu dư

∗ Câu 1: Tất cả pháp câu hành với lạc thọ là 39 hoặc 63 tâm câu hành lạc, 45 sở hữu câu hành hỷ thọ (tam thọ) (trừ tưởng).

Chia đặng: 3 uẩn, 2 xứ, 3 giới, 3 đế và ngoại đế.

3 uẩn:
· 1 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm câu hành lạc.
· 2 là hành uẩn tức là 45 sở hữu câu hành lạc.
· 3 là thức uẩn tức là tâm câu hành lạc.

2 xứ:
· 1 là ý xứ tức là tâm câu hành lạc.
· 2 là pháp xứ tức là 46 sở hữu câu hành lạc (tam thọ).

3 giới:
· 1 là thân thức giới tức là tâm thân thức quả thiện.
· 2 là ý thức giới tức là 38 hoặc là 62 tâm câu hành hỷ.
· 3 là pháp giới tức là 46 sở hữu câu hành lạc (tam thọ).

3 đế:
· 1 là khổ đế tức là 31 tâm câu hành lạc hiệp thế và 45 sở hữu hợp (trừ tham).
· 2 là tập đế tức là sở hữu tham.
· 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hiệp tâm đạo câu hành hỷ.

Ngoại đế là 8 hoặc 32 tâm siêu thế câu hành hỷ và 36 sở hữu hợp (trừ bát chi đạo hiệp tâm đạo).

∗ Câu 2: tất cả pháp câu hành với khổ thọ là: 2 tâm sân, tâm thân thức câu hành khổ và 21 sở hữu câu hành với khổ thọ.

Chia đặng: 3 uẩn, 2 xứ, 3 giới, 1 đế.

3 uẩn:
· 1 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm câu hành với khổ thọ.
· 2 là hành uẩn tức là 20 sở hữu hiệp với tâm câu hành khổ (trừ tưởng).
· 3 là thức uẩn tức là 3 tâm câu hành với khổ thọ.

2 xứ:
· 1 là ý xứ tức là 3 tâm câu hành với khổ thọ.
· 2 là pháp xứ tức là 21 sở hữu câu hành với khổ thọ.

3 giới:
· 1 là thân thức giới tức là tâm thân thức quả bất thiện.
· 2 là ý thức giới tức là 2 tâm sân.
· 3 là pháp giới tức là 21 sở hữu hiệp với tâm câu hành với khổ thọ.

1 đế:
· là khổ đế tức là 3 tâm câu hành khổ và 21 sở hữu hợp.

∗ Câu 3: tất cả pháp hiệp phi khổ phi lạc thọ tức là 47 hoặc 55 tâm câu hành xả và 46 sở hữu câu hành xả.

Chia đặng: 3 uẩn, 2 xứ, 7 giới, 3 đế và ngoại đế.

3 uẩn:
· 1 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm câu hành xả.
· 2 là hành uẩn tức là 45 sở hữu câu hành xả (trừ tưởng).
· 3 là thức uẩn tức là 47 hoặc 55 tâm câu hành xả.

2 xứ:
· 1 là ý xứ tức là tâm câu hành xả.
· 2 là pháp xứ tức là 46 sở hữu câu hành xả.

7 giới:
· 1 là nhãn thức giới tức là 2 tâm nhãn thức.
· 2 là nhĩ thức giới tức là 2 tâm nhĩ thức.
· 3 là tỷ thức giới tức là 2 tâm tỷ thức.
· 4 là thiệt thức giới tức là 2 tâm thiệt thức.

- 5 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn.
- 6 là ý thức giới tức là 36 hoặc 44 tâm câu hành xả (trừ 4 đôi thức trước và ý giới).
- 7 là pháp giới tức là 46 sở hữu câu hành xả.

3 đế:

- 1 là khổ đế tức là 47 tâm câu hành xả hiệp thế và 45 sở hữu hợp (trừ tham).
- 2 là tập đế tức là sở hữu tham hiệp với tâm câu hành xả.
- 3 là đạo đế tức là 7 chi đạo hiệp với tâm đạo ngũ thiền.

Ngoại đế là 8 tâm siêu thế ngũ thiền và 32 sở hữu hợp (trừ thọ).

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập 12</u>

- Từ số 13 đến số 27, từ số 39 đến số 46, từ số 60 đến số 64, từ số 74 đến số 77, các số 102, 107, 112 và 117 chấm màu đỏ.
- Từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến 111, từ số 113 đến 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu đỏ lợt.
- Các số 168, 169 và 170 chấm phân nửa trên màu đỏ, phân nửa dưới màu xanh.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 167, các số 171, 172 và 173 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, chấm 1/3 dưới phía trước màu xanh, chấm 1/3 dưới phía sau màu đen.
- Từ số 1 đến số 12, từ số 31 đến số 38, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73, các số 82, 87, 92, 97, từ số 135 đến số 148 chấm màu xanh.
- Từ số 83 đến 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến sô 96, và từ số 98 đến 101 chấm màu xanh lợt.
- Các số 28, 29, 30, từ số 47 đến số 54, từ số 65 đến số 69, từ số 78 đến số 81 và từ số 174 đến số 202 chấm màu đen.

Tam đề quả… chiết… vô dư…

∗ <u>Câu 1</u>: Tất cả pháp quả là 36 hoặc 52 tâm quả và 38 sở hữu hợp.

Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 8 giới, 1 đế và ngoại đế.

4 uẩn:

- 1 là thọ uẩn tức sở hữu thọ, hiệp tâm quả.
- 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp tâm quả.
- 3 là hành uẩn tức là 36 sở hữu hiệp với tâm quả (trừ thọ và tưởng).
- 4 là thức uẩn tức là 36 hoặc 52 tâm quả.

2 xứ:

- 1 là ý xứ tức là tâm quả.
- 2 là pháp xứ tức là 38 sở hữu hiệp với tâm quả.

8 giới:

- 1 là nhãn thức giới tức là 2 tâm nhãn thức.
- 2 là nhĩ thức giới tức là 2 tâm nhĩ thức.
- 3 là tỷ thức giới tức là 2 tâm tỷ thức.
- 4 là thiệt thức giới tức là 2 tâm thiệt thức.
- 5 là thân thức giới tức là 2 tâm thân thức.
- 6 là ý thức giới tức là 2 tâm tiếp thâu.
- 7 là ý thức giới tức là 40 tâm quả (trừ ngũ song thức và 2 tâm tiếp thâu).
- 8 là pháp giới tức là 38 sở hữu hiệp với tâm quả.

1 đế là khổ đế tức là 32 tâm quả hiệp thế và 35 sở hữu hợp

Ngoại đế là tâm quả siêu thế và 36 sở hữu hợp.

∗ <u>Câu 2</u>: Tất cả pháp cố cách cho quả sanh (pháp dị thục nhân) là 12 tâm bất thiện, 21 hoặc 37 tâm thiện và 52 sở hữu hợp.

Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 3 đế và ngoại đế.

4 uẩn:

- 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hợp với tâm bất thiện và tâm thiện.
- 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm bất thiện và tâm thiện.
- 3 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hợp với tâm bất thiện và tâm thiện (trừ thọ và tưởng).

- 4 là thức uẩn tức là tâm bất thiện và tâm thiện.

2 xứ:
- 1 là ý xứ tức là tâm bất thiện và tâm thiện.
- 2 là pháp xứ tức là 52 sở hữu hợp với tâm bất thiện và tâm thiện.

2 giới:
- 1 là ý thức giới tức là tâm bất thiện và tâm thiện.
- 2 là pháp giới tức là 52 sở hữu hiệp với tâm bất thiện và tâm thiện.

3 đế:
- 1 là khổ đế tức là tâm bất thiện và tâm thiện hiệp thế và 51 sở hữu hợp (trừ tham).
- 2 là tập đế tức là sở hữu tham.
- 3 là đạo đế tức là bát chi đạo hiệp tâm đạo.

  Ngoại đế là 20 tâm đạo và 28 sở hữu hợp (trừ bát chi đạo).

* Câu 3: Tất cả pháp phi quả phi cho quả sanh (pháp phi quả phi nhân) là 20 tâm tố, 35 sở hữu hợp, sắc pháp và níp-bàn.

  Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 13 giới và 2 đế.

5 uẩn:
- 1 là sắc uẩn tức là 28 sắc pháp.
- 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm tố.
- 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm tố.
- 4 là hành uẩn tức là sở hữu hiệp với tâm tố (trừ thọ và tưởng).
- 5 là thức uẩn tức là 20 tâm tố.

12 xứ::
- 1 là nhãn xứ tức là nhãn thanh triệt.
- 2 là nhĩ xứ tức là nhĩ thanh triệt.
- 3 là tỷ xứ tức là tỷ thanh triệt.
- 4 là thiệt xứ tức là thiệt thanh triệt.
- 5 là thân xứ tức là thân thanh triệt.
- 6 là sắc xứ tức là cảnh sắc.
- 7 là thinh xứ tức là cảnh thinh.
- 8 là khí xứ tức là cảnh khí.
- 9 là vị xứ tức là cảnh vị.
- 10 là xúc xứ tức là cảnh xúc (đất, lửa, gió).
- 11 là ý xứ tức là tâm.
- 12 là pháp xứ tức là 35 sở hữu hiệp với tâm tố, sắc tế và níp-bàn.

13 giới:
- 1 là nhãn giới tức là nhãn thanh triệt.
- 2 là nhĩ giới tức là nhĩ thanh triệt.
- 3 là tỷ giới tức là tỷ thanh triệt.
- 4 là thiệt giới tức là thiệt thanh triệt.
- 5 là thân giới tức là thân thanh triệt.
- 6 là sắc giới tức là cảnh sắc.
- 7 là thinh giới tức là cảnh thinh.
- 8 là khí giới tức là cảnh khí.
- 9 là vị giới tức là cảnh vị.
- 10 là xúc giới tức là cảnh xúc.
- 11 là ý giới tức là tâm khai ngũ môn.
- 12 là ý thức giới tức là 19 tâm tố hữu cần.
- 13 là pháp giới tức là 35 sở hữu hiệp tâm tố, sắc tế và níp-bàn.

2 đế:
- 1 là khổ đế tức là 20 tâm tố, 35 sở hữu hợp và sắc pháp.
- 2 là diệt đế tức là níp-bàn.

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập 12

- Từ số 13 đến số 27, từ số 39 đến số 46, từ số 60 đến số 64, từ số 74 đến số 77, từ số 178 đến số 182, từ số 187 đến số 190 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 12, từ số 28 đến số 38, từ số 47 đến số 59, từ số 65 đến số 73, từ số 78 đến 81, từ số 135 đến số 148, số 184, từ số 193 đến số 197 chấm màu xanh.
- Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 và 202 chấm màu đen.
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu đen lợt.
- Các số 168, 169 và 170 chấm phân nửa phía trên màu xanh, phân nửa dưới màu đen.

- Từ số 171, 172, từ số 174 đến số 177, các số 183, 185, 186, 191, 192, từ số 198 đến số 201 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 167 và số 173 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, 1/3 dưới phía trước màu đen, 1/3 dưới phía sau màu đen.

Tam đề thủ… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả thủ và cảnh thủ là 32 tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu hợp và sắc nghiệp.

Chia đặng: 5 uẩn, 11 xứ, 17 giới, 1 đế.

5 uẩn:

· 1 là sắc uẩn tức là sắc nghiệp.
· 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm quả hiệp thế.
· 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm quả hiệp thế.
· 4 là hành uẩn tức là 33 sở hữu hiệp tâm quả hiệp thế (trừ thọ và tưởng).
· 5 là thức uẩn tức là tâm quả hiệp thế.

11 xứ:

· 9 xứ thô, tức là 11 sắc thô (trừ thinh).
· 10 là ý xứ, tức là tâm quả hiệp thế.
· 11 là pháp xứ, tức là sở hữu hiệp tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp tế.

17 giới:

· 9 giới thô tức là 11 sắc thô (trừ thinh).
· 10 là nhãn thức giới tức là 2 tâm nhãn thức.
· 11 là nhĩ thức giới tức là 2 tâm nhĩ thức.
· 12 là tỷ thức giới tức là 2 tâm tỷ thức.
· 13 là thiệt thức giới tức là 2 tâm thiệt thức.
· 14 là thân thức giới tức là 2 tâm thân thức.
· 15 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu.
· 16 là ý thức giới tức là 20 tâm quả hiệp thế (trừ ngũ song thức và 2 tâm tiếp thâu).
· 17 là pháp giới tức là 35 sở hữu hiệp tâm quả hiệp thế và sắc nghiệp tế.

1 đế: là khổ đế tức là 32 tâm quả hiệp thế, 35 sở hữu hợp và sắc nghiệp.

* Câu 2: Tất cả pháp phi thành do thủ mà cảnh thủ, là 47 tâm đổng lực hiệp thế, 2 tâm khai môn, 52 sở hữu hợp và sắc phi nghiệp.

Chia đặng: 5 uẩn, 7 xứ, 8 giới, 2 đế.

5 uẩn:

· 1 là sắc uẩn tức là sắc phi nghiệp.
· 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với 47 tâm đổng lực hiệp thế và 2 tâm khai môn.
· 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm đổng lực hiệp thế và 2 tâm khai môn.
· 4 là hành uẩn tức là 50 sở hữu hiệp với 47 tâm đổng lực hiệp thế và 2 tâm khai môn (trừ thọ và tưởng).
· 5 là thức uẩn tức là tâm đổng lực hiệp thế và 2 tâm khai môn.

7 xứ:

· 1 là sắc xứ tức là cảnh sắc.
· 2 là thinh xứ tức là cảnh thinh.
· 3 là khí xứ tức là cảnh khí.
· 4 là vị xứ tức là cảnh vị.
· 5 là xúc xứ tức là cảnh xúc.
· 6 là ý xứ tức là 47 tâm đổng lực hiệp thế và 2 tâm khai môn.
· 7 là pháp xứ tức là 52 sở hữu hiệp tâm đổng lực hiệp thế, 2 tâm khai môn và sắc tế phi nghiệp.

8 giới:

· 1 là sắc giới tức là cảnh sắc.
· 2 là thinh giới tức là cảnh thinh.
· 3 là khí giới tức là cảnh khí.
· 4 là vị giới tức là cảnh vị.
· 5 là xúc giới tức là cảnh xúc.
· 6 là ý giới tức là tâm khai ngũ môn.
· 7 là ý thức giới tức là 47 tâm đổng lực hiệp thế và tâm khai ý môn.
· 8 là pháp giới tức là 52 sở hữu hiệp tâm đổng lực hiệp thế, tâm khai môn và sắc tế phi nghiệp.

2 đế:

· 1 là khổ đế tức là tâm đổng lực hiệp thế, tâm khai môn, 51 sở hữu hợp (trừ tham) và sắc phi nghiệp.

- 2 là tập đế tức là sở hữu tham.

* Câu 3: Tất cả pháp phi do thủ và phi cảnh thủ là tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp và níp-bàn

Chia đặng: 4 uẩn và ngoại uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế và ngoại đế.

4 phi thủ uẩn:

- 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm siêu thế.
- 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hợp với tâm siêu thế.
- 3 là hành uẩn tức là 34 sở hữu hiệp tâm siêu thế (trừ thọ và tưởng).
- 4 là thức uẩn tức là tâm siêu thế.
  Còn ngoại uẩn tức là níp-bàn.

2 xứ:

- 1 là ý xứ, tức là tâm siêu thế.
- 2 là pháp xứ, tức là 36 sở hữu hiệp tâm siêu thế và níp-bàn.

2 giới:

- 1 là ý thức giới tức là tâm siêu thế.
- 2 là pháp giới tức là 36 sở hữu hiệp tâm siêu thế và níp-bàn.

2 đế:

- 1 là đạo đế tức là bát chi đạo hiệp tâm đạo.
- 2 là diệt đế tức là níp-bàn.
  Ngoại đế tức là tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp (trừ chi đạo hiệp tâm đạo).

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập 12

- Từ số 1 đến số 12, từ số 135 đến số 148 chấm màu đỏ.
- Từ số 122 đến số 134 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, 1/3 phía dưới trước màu xanh, 1/3 dưới sau màu đen.
- Từ số 13 đến số 81, số 171, 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu xanh.
- Từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu xanh, phân nửa phía dưới màu đen.
- Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 và 202 chấm màu đen đậm.
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121 chấm màu đen lợt.

Tam đề phiền toái… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp phiền toái và cảnh phiền não là 12 tâm bất thiện và 27 sở hữu hợp.

Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

4 uẩn:

- 1 là thọ uẩn, tức là sở hữu thọ hiệp với tâm bất thiện.
- 2 là tưởng uẩn, tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm bất thiện.
- 3 là hành uẩn, tức là 25 sở hữu hiệp với tâm bất thiện (trừ thọ và tưởng).
- 4 là thức uẩn, tức là tâm bất thiện.

2 xứ::

- 1 là ý xứ, tức là tâm bất thiện.
- 2 là pháp xứ, tức là 27 sở hữu hiệp với tâm bất thiện.

2 giới:

- 1 là ý thức giới, tức là tâm bất thiện.
- 2 là pháp giới, tức là 27 sở hữu hiệp với tâm bất thiện.

2 đế:

- 1 là khổ đế, tức là tâm bất thiện.
- 2 là tập đế, tức là sở hữu tham.

* Câu 2: Tất cả pháp phi phiền toái và cảnh phiền não, tức là tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế, 38 sở hữu hợp và sắc pháp.

Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 1 đế.

5 uẩn:

- 1 là sắc uẩn tức là sắc pháp.
- 2 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo.
- 3 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo.
- 4 là hành uẩn tức là 36 sở hữu hiệp với tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế (trừ thọ và tưởng).

- 5 là thức uẩn tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế.

12 xứ:
- 10 xứ thô tức là 12 sắc thô.
- 11 là ý xứ tức là tâm vô nhân và tâm tịnh hảo hiệp thế.
- 12 là pháp xứ tức là 38 sở hữu hiệp với tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế và sắc tế.

18 giới:
- 10 giới thô tức là 12 sắc thô.
- 11 là nhãn thức giới tức là 2 tâm nhãn thức.
- 12 là nhĩ thức giới tức là 2 tâm nhĩ thức.
- 13 là tỷ thức giới tức là 2 tâm tỷ thức.
- 14 là thiệt thức giới tức là 2 tâm thiệt thức.
- 15 là thân thức giới tức là 2 tâm thân thức.
- 16 là ý giới tức là 2 tâm tiếp thâu và khai ngũ môn.
- 17 là ý thức giới tức là tâm tịnh hảo hiệp thế và 5 tâm vô nhân (trừ ngũ song thức và ý giới).
- 18 là pháp giới tức là 38 sở hữu hiệp tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế và sắc tế.

1 đế: là khổ đế tức là tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế, 38 sở hữu hợp và sắc pháp.

∗ <u>Câu 3</u>: Tất cả pháp phi phiền toái và phi cảnh phiền não là tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp và níp-bàn.

Chia đặng: 4 phi thủ uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế và ngoại đế.

4 phi thủ uẩn:
- 1 là thọ uẩn tức là sở hữu thọ hiệp với tâm siêu thế.
- 2 là tưởng uẩn tức là sở hữu tưởng hiệp với tâm siêu thế.
- 3 là hành uẩn tức là 34 sở hữu hiệp với tâm siêu thế (trừ thọ và tưởng).
- 4 là thức uẩn tức là tâm siêu thế.
  Ngoại uẩn tức là níp-bàn.

2 xứ:
- 1 là ý xứ tức là tâm siêu thế.
- 2 là pháp xứ tức là 36 sở hữu hiệp với tâm siêu thế và níp-bàn.

2 giới:
- 1 là ý thức giới tức là tâm siêu thế.
- 2 là pháp giới tức là 36 sở hữu hiệp với tâm siêu thế và níp-bàn.

2 đế:
- 1 là đạo tức là chi đạo hiệp tâm đạo.
- 2 là diệt đế tức là níp-bàn.

Ngoại đế là tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp trừ chi đạo hiệp tâm đạo.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập 12</u>
- Từ số 1 đến số 12, số 18, 19, từ số 25 đến số 55, các số 60, 65, 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 và từ số 135 đến số 148 chấm màu đỏ.
- Từ số 122 đến số 128, từ số 131 đến số 134, từ số 149 đến 173 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, 1/3 phía dưới trước màu xanh, 1/3 phía dưới sau màu đen.
- Các số 56, 61, 66, 83, 88, 93, 98, 103, 108, 113 và 118 chấm màu xanh lợt.
- Số 129 chấm màu xanh đậm.
- Từ số 13 đến số 17, từ số 20 đến số 24, các số 57, 58, 59, 62, 63, 64, từ số 67 đến số 81 và từ số 174 đến số 202 chấm màu đen đậm.
- Các số 84, 85, 86, 89, 90, 91, 94, 95, 96, 99, 100, 101, 104, 105, 106, 109, 111, 114, 115, 116, 119, 120 và 121 chấm màu đen lợt.
- Số 130 ghi số 11 bằng màu đen.

Tam đề hữu tầm… chiết… vô dư…

∗ <u>Câu 1</u>: Tất cả pháp hữu tầm hữu tứ là: 11 tâm sơ thiền, 44 tâm dục giới (trừ ngũ song thức) và 50 sở hữu hợp (trừ tầm và tứ).

Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 3 giới, 3 đế và ngoại đế.

Lưu ý: *Từ đây về sau chỉ nhắc: uẩn, xứ, giới, đế… để giải, hay người học tự chia ra như các câu trước, vì bổn đọc – học không quá nhiều.*

* Câu 2: Tất cả pháp vô tầm hữu tứ: là 11 tâm nhị thiền, 36 sở hữu hợp (trừ tứ) và lấy lại hết 55 tâm hữu tầm.
  Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế và ngoại đế.

* Câu 3: Tất cả pháp vô tầm vô tứ là 10 tâm ngũ song thức, 11 tâm tam thiền, 11 tâm tứ thiền, 23 tâm ngũ thiền, 36 sở hữu hợp, sắc pháp và níp-bàn.
  Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 17 giới, 3 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập 12

- Số 123 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 4, số 27, từ số 30 đến số 34, từ số 39 đến số 42, các số 47, 48, 49, 50, 55, 56, 57, 60, 61, 62, 65, 66, 67, 82, 83, 84, 87, 88, 89, 92, 93, 94, 97, 98, 99, 102, 103, 104, 107, 108, 109, 112, 113, 114, 117, 118 và 119, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.
- Số 122, từ số 124 đến số 132, từ số 134 đến số 141, số 146, 147 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, 1/3 phía dưới trước màu xanh, 1/3 phía dưới sau màu đen.
- Các số 24, 58, 63, 68, 85, 90, 95, 100, 105, 110, 115, 120 và 133 chấm màu xanh.
- Từ số 5 đến số 8, từ số 11 đến số 16, các số 18, 19, từ số 20 đến số 23, các số 25, 26, 28, 29, từ số 35 đến số 38, từ số 43 đến số 46, từ số 51 đến số 54, các số 59, 64, từ số 69 đến số 81, số 86, 91, 96, 101, 106, 111, 116, 121 và số 148 chấm màu đen.

Tam đề hỷ… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Tất cả pháp đồng sanh pháp hỷ là 51 tâm hữu hỷ và 46 sở hữu câu hành hỷ.
  Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 3 đế và ngoại đế.

* Câu 2: Tất cả pháp đồng sanh với lạc thọ là 63 tâm câu hành lạc và 46 sở hữu hợp câu hành lạc.
  Chia đặng: 3 uẩn, 2 xứ, 3 giới, 3 đế và ngoại đế.

* Câu 3: Tất cả pháp đồng sanh với xả thọ là 55 tâm câu hành xả và 46 sở hữu hợp câu hành xả.
  Chia đặng: 3 uẩn, 2 xứ, 7 giới, 3 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập 12

- Số 1, 2, 5, 6, 11, 140 và 148 chấm màu đỏ.
- Từ số 135 đến số 139, số 146 và 147 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.
- Từ số 122 đến số 134 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, 1/3 phía dưới trước màu xanh, 1/3 phía dưới sau màu đen.
- Từ số 13 đến số 121 chấm màu đen (lưu ý: về tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu đen đậm, còn 4 hàng sau chấm màu đen lợt).
- Từ số 149 đến số 202 chấm màu đen đậm.
- Số 3, 4, từ số 7 đến số 10, số 12, từ số 141 đến số 145 chấm màu xanh đậm.

Tam đề sơ đạo sát… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp sơ đạo sát là: 4 tâm tham tương ưng, tâm si hoài nghi, 22 sở hữu hợp dứt tuyệt. Còn những pháp bất thiện ngoài ra cũng sát phần mạnh mà có thể tạo ác và sa đọa, luôn cả nghiệp tục sinh, khổ thú và nhiều đời nhơn loại (trừ ra 7 đời).
  Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 2 đế.

* Câu 2: Tất cả pháp 3 đạo sau sát là: phần yếu của 4 tâm tham bất tương ưng, 2 tâm sân, tâm si điệu cử và 25 sở hữu hợp.
  Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 2 đế.

* Câu 3: Tất cả pháp phi 4 đạo sau sát là: tâm vô nhơn, tâm tịnh hảo, 38 sở hữu hợp, sắc pháp và níp-bàn.
  Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập 12

- Số 1, 2, 5, 6, 11, 140 và 148 chấm màu đỏ.
- Từ số 135 đến số 139, số 146, 147 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.
- Từ số 122 đến số 134 chấm 3 màu, 1/3 phía trên màu đỏ, 1/3 phía dưới trước màu xanh, 1/3 phía dưới sau màu đen.
- Số 3, số 4, từ số 7 đến số 10, số 12, từ số 141 đến số 145 chấm màu xanh.
- Từ số 13 đến số 121 chấm màu đen (lưu ý: về tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu đen đậm, còn 4 hàng sau chấm màu đen lợt).
- Từ số 149 đến số 202 chấm màu đen.

Tam đề hữu nhân sơ đạo sát… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp hữu nhân sơ đạo sát là: 4 tâm tham tương ưng, tâm si hoài nghi, 22 sở hữu hợp (trừ si hiệp tâm si hoài nghi).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 2 đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp hữu nhân 3 đạo sau sát là 4 tâm tham bất tương ưng, 2 tâm sân, tâm si điệu cử, 25 sở hữu hợp (trừ si hiệp tâm si điệu cử).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 2 đế.

∗ Câu 3: Tất cả pháp phi hữu nhân 4 đạo sát là: si hiệp tâm si, 18 tâm vô nhân, tâm tịnh hảo, sở hữu hợp, sắc pháp và níp-bàn
Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập 12
- Từ số 1 đến số 11, từ số 31 đến số 38, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73, từ số 139 đến số 148 chấm màu đỏ đậm.
- Từ số 135 đến số 138 chấm 2 phần 3 phía trên màu đỏ, chấm 1/3 phía dưới màu đen (màu đỏ nhiều và màu đen ít).
- Số 171 và số 172 chấm phía trên màu đỏ 1/ 3, chấm phía dưới 2/ 3 màu đen, (màu đen nhiều, màu đỏ ít).
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, 1/3 dưới phía trước màu xanh và 1/3 dưới phía sau màu đen.
- Các số 82, 87, 92, 97 chấm màu xanh đậm.
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101 chấm màu xanh lợt.
- Từ số 12 đến số 30, từ số 39 đến số 54, từ số 60 đến 69, từ số 74 đến số 81, các số 102, 107, 112, 117 và từ số 174 đến số 202 chấm màu đen đậm.
- Từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu đen lợt.

Tam đề nhân sanh tử… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp nhân sanh tử, là:17 tâm thiện hiệp thế, 11 tâm bất thiện và 52 sở hữu hợp (trừ tâm si điệu cử).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp nhân đến níp-bàn là: 4 hoặc 20 tâm đạo và 36 sở hữu hợp.
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 1 đế và ngoại đế .

∗ Câu 3: Tất cả pháp phi nhân sanh tử và phi nhân đến níp-bàn là: tâm vô ký, tâm si điệu cử, 42 sở hữu hợp, sắc pháp và níp-bàn.
Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập 12
- Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107 và 112 chấm màu đỏ.
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 chấm màu đỏ lợt.
- Số 117 chấm màu xanh đậm, từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt.
- Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 148, các số 171, số 172, từ số 174 đến số 202 chấm màu đen đậm.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm đủ 3 màu, 1/3 phía trên chấm màu đỏ, 1/3 dưới phía trước

chấm màu xanh và 1/3 dưới phía sau chấm màu đen.

Tam đề hữu học… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp hữu học là 7 hoặc 35 tâm hữu học và 36 sở hữu hợp.
  Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 1 đế và ngoại đế.

* Câu 2: Tất cả pháp vô học tức là tâm tứ quả và 36 sở hữu hợp.
  Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và ngoại đế.

* Câu 3: Tất cả pháp phi hữu học phi vô học là tâm hiệp thế, 52 sở hữu hợp, sắc pháp và níp-bàn.
  Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập 12

- Từ số 1 đến số 54, từ số 135 đến số 148, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ đậm.
- Từ số 55 đến số 81 chấm màu xanh đậm.
- Số 171 và số 172 chấm phân nửa phía trên màu đỏ và phân nửa phía dưới màu xanh.
- Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 và 202 chấm màu đen.
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu đen lợt.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 167 và số 173 chấm đủ 3 màu, 1/3 phía trên màu đỏ, 1/3 dưới phía trước màu xanh và 1/3 dưới phía sau màu đen.
- Số 168, 169 và 170 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, chấm phân nửa phía dưới màu đen.

Tam đề thiểu… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp thiểu là 54 tâm dục giới, 52 sở hữu hợp và sắc pháp.
  Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế.

* Câu 2: Tất cả pháp đáo đại là 27 tâm đáo đại và 35 sở hữu hợp.
  Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 1 đế.

* Câu 3: Tất cả pháp vô thượng là đạo, quả, sở hữu hợp và níp-bàn.
  Chia đặng: 4 uẩn, ngoại uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập 12

- Từ số 13 đến số 28, số 30, từ số 39 đến số 46 chấm màu đỏ.
- Các số 71, 73, 75, 77, 79, 81 chấm màu xanh.
- Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112 và 117 chấm màu đen đậm.
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu đen lợt.
- Từ số 1 đến số 12, các số 33, 34, 37, 38, 49, 50, 53 và 54, từ số 135 đến số 148, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, chấm phân nửa phía dưới chấm màu xanh.
- Số 168, 169 và 170 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, chấm phân nửa phía dưới chấm màu đen.
- Các số 29, 31, 32, 35, 36, 47, 48, 51, 52, 59A, 69A, từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 167, số 173 chấm đủ 3 màu: 1/3 phía trên chấm màu đỏ, 1/3 dưới phía trước chấm màu xanh và 1/3 phía dưới sau chấm màu đen.

Tam đề cảnh thiểu… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Tất cả pháp biết cảnh thiểu là tâm dục giới, 2 tâm thông và 51 sở hữu hợp (trừ vô lượng phần).
  Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 8 giới, 2 đế.

* Câu 2: Tất cả pháp biết cảnh đáo đại là 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng, 2 tâm thông, tâm khai ý môn, 28 tâm đổng lực dục giới hữu nhân và 47 sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần và vô lượng phần).
  Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 2 đế.

* Câu 3: Tất cả pháp biết cảnh vô thượng là khai ý môn, 8 tâm đổng lực dục giới tịnh

hảo tương ưng, 2 tâm thông, tâm siêu thế và 36 sở hữu hợp (trừ vô lượng phần).

Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập 12

- Từ số 1 đến số 12 và từ số 35 đến số 148 chấm màu đỏ.
- Từ số 13 đến số 81, các số 171, 172 và từ số 174 đến số 201 chấm màu xanh đậm.
- Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 và 202 chấm màu đen đậm.
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121 chấm màu đen lợt.
- Từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu xanh, chấm phân nửa phía dưới màu đen.
- Từ số 122 đến số 134 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, 1/3 dưới phía trước chấm màu xanh và 1/3 dưới phía sau chấm màu đen.

Tam đề ty hạ… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp ty hạ là 12 tâm bất thiện và 27 sở hữu hợp.

Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp trung là tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế, 38 sở hữu hợp và sắc pháp.

Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 1 đế.

∗ Câu 3: Tất cả pháp tinh lương là tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp và níp-bàn.

Chia đặng: 4 uẩn, ngoại uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập 12

- Các số 3, 4, 7, 8, từ số 11 đến số 81, các số 102, 107, 112, 117, 141, 148, 171, 172, từ số 174 đến số 202 chấm màu đen đậm.
- Từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu đen lợt.
- Các số 82, 87, 92, 97 chấm màu xanh đậm.
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101 chấm màu xanh lợt.
- Từ số 122 đến số 134 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, chấm phân nửa phía dưới màu xanh.
- Các số 1, 2, 5, 6, 9, 10, từ số 135 đến số 140, từ số 142 đến 147 chấm phân nửa trên màu đỏ, chấm phân nửa phía dưới màu đen.
- Từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa trên màu xanh, chấm phân nửa phía dưới màu đen.

Tam đề tà… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp tà nhất định (cho quả liên tiếp đời sau) là 4 tâm tham tương ưng, 2 tâm sân và 25 sở hữu hợp, sai khiến khi tạo ngũ nghịch, chỉ lấy tâm đổng lực thứ 7.

Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp chánh nhất định (cho quả liên tiếp sát na) là tâm đạo và sở hữu hợp.

Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 1 đế và ngoại đế.

∗ Câu 3: Tất cả pháp bất định (ngoài ra tà, chánh nhứt định) là 81 tâm hiệp thế, 20 tâm quả siêu thế, 52 sở hữu hợp, sắc pháp và níp-bàn (trừ pháp tà nhứt định).

Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập 12

- Các số 29, 31, 32, 35, 36, 47, 48, 51, 52, 59A và 69A chấm màu đỏ đậm.
- Số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, chấm phân nửa phía dưới màu đen.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 167 chấm 3 màu, 1/3 phía trên chấm màu đỏ, 1/3 dưới phía trước chấm màu xanh và 1/3 dưới phía sau chấm màu đen.

- Các số 168, 169, 170, từ số 82 đến số 101 chấm phân nửa phía trên màu xanh, phân nửa phía dưới màu đen.

Tam đề đạo cảnh… chiết… hữu dư

∗ Câu 1: Tất cả pháp có cảnh là đạo: là tâm khai ý môn, 8 tâm đổng lực dục giới tịnh hảo tương ưng, 2 tâm thông và 33 sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần và vô lượng phần).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 1 đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp có nhân là đạo là: tâm đạo và 35 sở hữu hợp (trừ trí).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 1 đế và ngoại đế.

∗ Câu 3: Tất cả pháp có trưởng là đạo: tức là tâm đạo và sở hữu hợp (trừ khi chi đạo làm Trưởng).
Chia đặng: 4 uẩn, 3 xứ, 2 giới, 1 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập 12

- Từ số 1 đến số 121, từ số 135 đến số 148, từ số 178 đến số 182, số 184, từ số 187 đến số 190, các số 193, 194, 195 chấm phân nửa phía trên màu đỏ.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 177, các số 183, 185, 186, 191, 192, từ số 198 đến số 201 chấm đủ 3 màu: 1/3 phía trên màu đỏ, 1/3 dưới phía trước màu xanh, 1/3 dưới phía sau màu đen.
- Từ số 1 đến số 12, từ số 28 đến số 38, từ số 47 đến số 59, từ số 65 đến số 73, từ số 78 đến số 101, từ số 135 đến số 148, số 184, từ số 193 đến số 197, chấm phân nửa phía dưới màu xanh.
- Từ số 13 đến số 27, từ số 39 đến số 46, từ số 60 đến số 64, từ số 74 đến số 77, từ số 102 đến số 121, từ số 178 đến số 182, từ số 187 đến số 190, chấm phân nửa phía dưới màu đen.

Tam đề sinh tồn… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp sanh tồn là: tâm, sở hữu và sắc pháp đang sanh, trụ, diệt.
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp chưa sanh là tâm thiện, tâm bất thiện, tâm tố, 52 sở hữu hợp và sắc phi nghiệp.
Chia đặng: 5 uẩn, 7 xứ, 8 giới, 3 đế và ngoại đế.

∗ Câu 3: Tất cả pháp sẽ sanh (vì có nhân sẵn) là 36 hoặc, 52 tâm quả, 38 sở hữu hợp và sắc nghiệp.
Chia đặng: 5 uẩn, 11 xứ, 17 giới, 1 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập 12

- Chấm từ số 1 đến số 201, chấm đủ 3 màu: 1/3 phía trên chấm màu đỏ, 1/3 dưới phía trước chấm màu xanh, 1/3 dưới phía sau màu đen.

Tam đề quá khứ… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp quá khứ.

∗ Câu 2: Tất cả pháp vị lai.

2 câu tức là tâm, sở hữu và sắc pháp.

∗ Câu 3: Tất cả pháp hiện tại.
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập 12

- Các số 71, 73, 75, 77, 79 và 81 chấm màu đỏ đầy.
- Từ số 1 đến số 12, các số 19, 26, 27, từ số 29 đến số 54, số 59A, số 69A, từ số 122 đến số 170, số 173, chấm đủ 3 màu: 1/3 phía trên chấm màu đỏ, 1/3 dưới phía trước chấm màu xanh, 1/3 dưới phía sau màu đen.
- Từ số 13 đến số 18, từ số 20 đến 25 và số 28 chấm màu đen.

Tam đề cảnh quá khứ… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp biết cảnh quá khứ là: 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng, 2 tâm thông, 41 tâm dục giới, 50 sở hữu hợp (trừ ngũ song thức, ý giới và vô lượng phần).

Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 2 đế.

* Câu 2: Tất cả pháp biết cảnh vị lai là: 2 tâm thông, 41 tâm dục giới và 50 sở hữu hợp (trừ ngũ song thức, ý giới và vô lượng phần).
  Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 2 đế.

* Câu 3: Tất cả pháp biết cảnh hiện tại là: 2 tâm thông, 54 tâm dục giới và 50 sở hữu hợp (trừ vô lượng phần).
  Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 8 giới và 2 đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập 12

- Từ số 1 đến số 201, chấm đủ 3 màu: 1/3 phía trên chấm màu đỏ, 1/3 dưới phía trước chấm màu xanh, 1/3 dưới phía sau màu đen.
- Số 202 chấm màu xanh.

Tam đề tự nội… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Tất cả pháp nội phần là: tâm, sở hữu và sắc pháp, sanh theo ta.
  Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

* Câu 2: Tất cả pháp ngoại phần tức là pháp siêu lý ngoài ra thân tâm ta.
  Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 4 đế và ngoại đế.

* Câu 3: Tất cả pháp nội và ngoại phần tức là tâm, sở hữu và sắc pháp.
  Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập 12

- Các số 71, 73, 75, 77, 79, 81 chấm màu đỏ.
- Từ số 55 đến số 70, các số 74, 78, 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117, 143, 171, 172 chấm màu xanh đậm.
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121, chấm màu xanh lợt.
- Từ số 1 đến số 54, từ số 122 đến số 142, từ số 144 đến số 170 và số 173, chấm đủ 3 màu: 1/3 phía trên chấm màu đỏ, 1/3 dưới phía trước chấm màu xanh, 1/3 dưới phía sau chấm màu đen.
- Số 59A và số 69A chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu đen.

Tam đề biết cảnh nội… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Tất cả pháp biết cảnh nội là 3 tâm thức vô biên, 3 tâm phi tưởng phi phi tưởng, 54 tâm dục giới, 2 tâm thông, 49 sở hữu hợp (trừ tật và vô lượng phần).
  Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 8 giới và 2 đế.

* Câu 2: Tất cả pháp biết cảnh ngoại là 54 tâm dục giới, 15 tâm sắc giới, 3 tâm không vô biên, tâm siêu thế và 52 sở hữu hợp.
  Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 8 giới và 2 đế.

* Câu 3: Tất cả pháp biết cảnh nội và ngoại là 54 tâm dục giới, 2 tâm thông và 49 sở hữu hợp (trừ tật và vô lượng phần).
  Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 8 giới và 2 đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập 12

- Số 183 chấm màu đỏ.
- Số 174, từ số 176 đến số 182, từ số 184 đến số 186, chấm màu xanh đậm.
- Từ số 1 đến số 81, các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117, từ số 122 đến số 173, số 175, từ số 187 đến số 202, chấm màu đen đậm.
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121, chấm màu đen lợt.

Tam đề bị thấy (hữu kiến)… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp bị thấy (hữu kiến) chỉ có 1 là cảnh sắc.
  Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới và 1 đế.

* Câu 2: Tất cả pháp không bị thấy mà đối chiếu (vô kiến hữu đối chiếu) là: 11 sắc thô (trừ cảnh sắc).
  Chia đặng: 1 uẩn, 9 xứ, 9 giới và 1 đế.

* Câu 3: Tất cả pháp không bị thấy và không đối chiếu (vô kiến vô đối chiếu) là: tâm, sở hữu, 16 sắc tế và níp-bàn.
Chia đặng: 5 uẩn, 2 xứ, 8 giới, 4 đế và ngoại đế.

Dứt phần chỉ chấm và cách đọc tập 12.

CHỈ CHẤM VÀ CÁCH ĐỌC TẬP 13

PHÁP TỤ - ĐẦU ĐỀ NHỊ

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập 13

- Các số 135, 139, 142, 153, 154 và 173 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 81, các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 chấm màu xanh đậm.
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt.
- Từ số 122 đến số 134, các số 136, 137, 138, 140, 141, từ số 143 đến số 152, từ số 155 đến số 172, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh đậm.

Nhị đề nhân… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp nhân là lục nhân tương ưng.
Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới, 3 đế và ngoại đế.

* Câu 2: Tất cả pháp phi nhân là: tâm, sở hữu, sắc pháp và níp-bàn (trừ lục nhân).
Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập 13

- Từ số 1 đến số 12, từ số 31 đến số 121, số 134, từ số 136 đến số 173 chấm màu đỏ đậm (lưu ý: về tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu đỏ đậm, còn 4 hàng sau chấm màu đỏ lợt).
- Từ số 13 đến số 30, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh đậm.
- Từ số 122 đến số 133 và số 135 chấm phân nửa trên màu đỏ, phân nửa dưới màu xanh.

Nhị đề hữu nhân… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp hữu nhân là: tâm hữu nhân và 52 sở hữu hợp (trừ si hiệp tâm si).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 3 đế và ngoại đế.

* Câu 2: Tất cả pháp vô nhân là: 18 tâm vô nhân, 12 sở hữu hợp, sở hữu si hiệp tâm si, sắc pháp và níp-bàn.
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế và ngoại uẩn.

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập 13

- Trang 3 cách chấm giống như cách chấm trang 2 / tập 13

Nhị đề tương ưng nhân… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp tương ưng nhân là: tâm hữu nhân và 52 sở hữu hợp (trừ si hiệp tâm si).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 3 đế và ngoại đế.

* Câu 2: Tất cả pháp bất tương ưng nhân là: 18 tam vô nhân, 12 sở hữu hợp, sở hữu si hiệp tâm si, sắc pháp và níp-bàn.
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập 13

- Từ số 1 đến số 12, từ số 31 đến số 134, từ số 136 đến số 138, số 140, số 141, từ số 143 đến số 152, từ số 155 đến số 172 chấm màu xanh (tâm siêu thế, hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Các số 135, 139, 142, 154, 173 chấm màu đỏ.
- Số 153 chấm 2 phần 3 màu đỏ, 1/3 để trắng.

Nhị đề hữu nhân… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp hữu nhân là 6 nhân hiệp tâm 2, 3 nhân.
Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới, 3 đế và ngoại đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp hữu nhân mà phi nhân: là tâm hữu nhân, 46 sở hữu hợp (trừ 6 nhân hiệp ngoài tâm si).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập 13

- Cách chấm trang 5 giống như cách chấm trang 4.

Nhị đề nhân tương ưng nhân… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp nhân tương ưng nhân là 6 nhân hiệp tâm 2, 3 nhân.
Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới, 3 đế, ngoại đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp tương ưng nhân mà phi nhân: là tâm hữu nhân, 46 sở hữu hợp (trừ 6 nhân hiệp ngoài tâm si).

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập 13

- Từ số 1 đến số 12, từ số 31 đến số 121, các số 134, 136, 137, 138, 140, 141, từ 143 đến số 152, từ số 155 đến số 172 chấm màu đỏ đậm (riêng tâm siêu thế chấm hàng sơ thiền màu đỏ đậm, còn 4 hàng sau chấm màu đỏ lợt).
- Từ số 122 đến số 133 chấm phân nửa trên màu đỏ, phân nửa dưới màu xanh.
- Từ số 13 đến số 18, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh.

Nhị đề phi nhân hữu nhân… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp phi nhân mà hữu nhân là tâm hữu nhân và 46 sở hữu hợp (trừ 6 nhân).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp phi nhân và vô nhân: là 18 tâm vô nhân, 12 sở hữu hợp, sắc pháp và níp-bàn.
Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập 13

- Từ số 1 đến số 201 chấm màu đỏ đập (riêng tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu đỏ đậm, còn 4 hàng sau chấm màu đỏ lợt).
- Số 202 chấm màu xanh đậm.

Nhị đề hữu duyên… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp hữu duyên là: tâm, sở hữu và sắc pháp.
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp vô duyên là níp-bàn.
Chia đặng: ngoại uẩn, 1 xứ, 1 giới và 1 đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập 13

- Cách chấm trang 8 giống như cách chấm trang 7.

Nhị đề hữu vi… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp hữu vi là tất cả tâm, sở hữu và sắc pháp
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp vô vi tức là níp-bàn.
Chia đặng: ngoại uẩn, 1 xứ, 1 giới, 1 đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập 13

- Số 183 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 182, từ số 184 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Nhị đề bị thấy (hữu kiến, thấy đặng)… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp bị thấy là cảnh sắc.
Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới, 1 đế.

* Câu 2: Tất cả pháp bất kiến là tất cả pháp siêu lý (trừ cảnh sắc).
Chia đặng: 5 uẩn, 11 xứ, 17 giới, 4 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập 13
- Số 174, từ số 176 đến số 186 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 173, số 175, từ số 187 đến số 202, chấm màu xanh (riêng về tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Nhị đề bị đối chiếu (hữu đối chiếu)… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp đối chiếu là 12 sắc thô.
Chia đặng: 1 uẩn, 10 xứ, 10 giới và 1 đế.

* Câu 2: Tất cả pháp phi đối chiếu là: tâm, sở hữu, sắc tế và níp-bàn.
Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 2 xứ, 8 giới, 4 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập 13
- Từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ đậm.
- Từ số 1 đến số 173 và số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Nhị đề chơn sắc… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp chơn sắc là 28 sắc pháp.
Chia đặng: 1 uẩn, 11 xứ, 11 giới, 1 đế.

Câu 2: Tất cả pháp phi chơn sắc là: tâm, sở hữu và níp-bàn.
Chia đặng: 4 uẩn, ngoại uẩn, 2 xứ, 8 giới, 4 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập 13
- Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 148, số 171 và số 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ đậm.
- Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 và 202 chấm màu xanh đậm.
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170, và số 173 chấm phân nửa trên màu đỏ, phân nửa dưới màu xanh.

Nhị đề hiệp thế… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp hiệp thế là tâm hiệp thế, 52 sở hữu hợp và sắc pháp.
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 2 đế.

* Câu 2: Tất cả pháp siêu thế là: đạo, quả, sở hữu hợp và níp-bàn.
Chia đặng: 4 uẩn, ngoại uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập 13
- Từ số 1 đến số 202, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề tâm biết (cũng có tâm biết đặng)… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp cũng có tâm biết là pháp siêu lý.

* Câu 2: Tất cả pháp cũng có tâm không biết, là pháp siêu lý
Chia: uẩn, xứ, giới, đế như tập 11.

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập 13
- Các số 135, 139 và 140 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 134, các số 136, 137, 138, từ số 141 đến số 202 chấm màu xanh (riêng về tâm siêu thế, hàng sơ thiền chấm màu xanh lợt).

Nhị đề lậu… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp lậu là: tham, si và tà kiến.
Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới và 2 đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp phi lậu là: tâm, sở hữu, sắc pháp và níp-bàn (trừ 3 chi pháp lậu).
Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập 13

- Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 148, các số 171, 172 và từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ.
- Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 và số 202 chấm màu xanh đậm.
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170, và 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề cảnh lậu… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp cảnh lậu là: pháp hiệp thế.
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 2 đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp phi cảnh lậu là pháp siêu thế.
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập 13

- Từ số 1 đến số 12, từ số 136 đến số 148 chấm màu đỏ.
- Từ số 13 đến số 121, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Từ số 122 đến số 135 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề tương ưng lậu… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp hiệp với pháp lậu là 12 tâm bất thiện và 27 sở hữu hợp (trừ si hiệp tâm si).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 2 đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp bất tương ưng lậu là tâm vô nhân, tâm tịnh hảo, sở hữu hợp, sắc pháp, níp-bàn và si hiệp tâm si.
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế, ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập 13

- Số 135, 139 và 140 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 81, các số 136, 137, 138, từ số 141 đến số 148, các số 171, 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu xanh, phân nửa phía dưới để trắng.

Nhị đề lậu cảnh lậu… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp lậu và cảnh lậu tức là 3 chi lậu.
Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới và 2 đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp cảnh lậu mà phi lậu là: sắc pháp, tâm hiệp thế, 49 sở hữu hợp (trừ 3 chi lậu).
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 1 đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập 13

- Các số 139 và số 140 chấm màu đỏ.
- Số 135 chấm phân nửa trên màu đỏ, phân nửa dưới để trắng.
- Từ số 1 đến số 12, các số 136, 137, 138, từ số 141 đến số 148 chấm màu xanh đậm.
- Từ số 122 đến số 134 chấm phân nửa trên màu xanh, phân nửa dưới để trắng.

Nhị đề lậu hiệp lậu (lậu tương ưng lậu)… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp lậu hiệp với pháp lậu là 3 chi lậu hiệp với tâm tham.
Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới và 2 đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp phi lậu mà hiệp lậu là: 12 tâm bất thiện và 24 sở hữu hợp (trừ 3 chi lậu).

Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 1 đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập 13

- Từ số 13 đến số 81, số 171 và số 172, từ số 174 đến số 201, chấm màu đỏ.
- Số 135 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, còn 2 phần 3 phía dưới để trắng.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.
- Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 và 202 chấm màu xanh đậm.
- Còn từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt.

Nhị đề ly lậu cảnh lậu (bất tương ưng lậu cảnh lậu)… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp ly lậu cảnh lậu là tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế, sở hữu hợp, sắc pháp và si hiệp tâm sân và tâm si.

Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 1 đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp ly lậu và phi cảnh lậu là pháp siêu thế.

Chia đặng: 4 uẩn, ngoại uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập 13

- Số 135, từ số 139 đến số 144 và số 148 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 134, các số 136, 137, 138, 146, 147, 148, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh.

Nhị đề triền… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp triền là: sở hữu tham phần, sở hữu hoài nghi, sở hữu si và sở hữu sân phần (trừ hối).

Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới và 2 đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp phi triền là: lấy hết pháp siêu lý (trừ ra chi pháp triền vừa kể).

Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập 13

- Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 148, các số 171, 172, và từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ.
- Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 và số 202 chấm màu xanh đậm.
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116 và từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề cảnh triền… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp cảnh triền tức là pháp hiệp thế.

Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 2 đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp phi cảnh triền tức là pháp siêu thế.

Chia đặng: 4 uẩn, ngoại uẩn, 2 xứ, 2 giới, 2 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập 13

- Từ số 1 đến số 12, từ số 136 đến số 148 chấm màu đỏ.
- Từ số 13 đến số 121, từ số 149 đến số 202, chấm màu xanh. (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Từ số 122 đến số 135 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề hiệp triền (tương ưng triền)… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp hiệp với pháp triền là pháp bất thiện (trừ si hiệp tâm si điệu cử).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 2 đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp bất tương ưng triền là níp-bàn, sắc pháp, tâm vô nhân, tâm tịnh hảo, 38 sở hữu hợp và si hiệp tâm si điệu cử).
Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập 13

- Số 135, từ số 139 đến số 144 và số 148 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 81, các số 136, 137, 138, 145, 146, 147, 171, 172, và từ số 174 đến số 201 chấm màu xanh.
- Còn từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170, và số 173 chấm phân nửa trên màu xanh, phân nửa dưới để trắng.

Nhị đề triền cảnh triền… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp triền và cảnh triền tức là 8 chi pháp triền.
Chia như pháp triền.

∗ Câu 2: Tất cả pháp cảnh triền mà phi triền là pháp hiệp thế (trừ chi pháp triền).
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 1 đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập 13

- Từ số 139 đến số 144 và số 148 chấm màu đỏ.
- Số 135 chấm 1/3 phía trên màu xanh, 2 phần 3 phía dưới màu đỏ.
- Tứ số 1 đến số 12, các số 136, 137, 138, 145, 146 và 147 chấm màu xanh.
- Còn từ số 122 đến số 134 chấm phân nửa trên màu xanh, phân nửa dưới để trắng,

Nhị đề triền tương ưng triền… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp triền tương ưng triền là 8 chi pháp triền (trừ si hiệp tâm si điệu cử).
Chia như pháp triền.

∗ Câu 2: Tất cả pháp phi triền tương ưng triền là pháp bất thiện (trừ chi pháp triền).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 1 đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập 13

- Từ số 13 đến số 81, các số 171 và số 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ.
- Số 135 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, còn 2 phần 3 phía dưới để trắng.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.
- Các số 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 chấm màu xanh đậm và các số 202 cũng chấm màu xanh đậm.
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến 101, từ số 103 đến số 106, từ số 108 đến số 111, từ số 113 đến số 116, từ số 118 đến số 121 chấm màu xanh lợt.

Nhị đề ly triền cảnh triền (bất tương ưng triền cảnh triền)… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp ly triền cảnh triền là sắc pháp, tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế, 38 sở hữu hợp và si hiệp tâm si điệu cử.
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 1 đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp phi triền phi cảnh triền tức là pháp siêu thế.
Chia đặng: ….

Dứt phần Chỉ chấm và cách đọc tập 13.

CHỈ CHẤM VÀ CÁCH ĐỌC TẬP 14

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập 14

- Các số 139, 140 và 142 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 121, từ số 122 đến số 138, số 141, từ số 143 đến số 202 chấm màu xanh. (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Nhị đề phược… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp phược là: tham, sân và tà kiến.
Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới và 2 đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp phi phược là lấy hết pháp siêu lý (trừ ra 3 chi pháp phược).
Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập 14
- Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 148, các số 171, 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ.
- Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh đậm (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới xanh.

Nhị đề cảnh phược… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp cảnh phược là pháp hiệp thế.
Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 2 đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp phi cảnh phược là pháp siêu thế.
Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập 14
- Từ số 1 đến 10, số 140, số 141, từ số 143 đến số 147 chấm màu đỏ.
- Từ số 11 đến số 121, số 142, từ số 148 đến 202, chấm màu xanh đậm (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Từ số 122 đến số 139, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề hiệp phược (tương ưng phược)… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp hiệp phược là 10 tâm bất thiện nhị nhân, 25 sở hữu hợp (trừ sân và tham hiệp tâm tham bất tương ưng).
Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 2 đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp ly phược là sắc pháp, níp-bàn, 2 tâm si, 18 tâm vô nhân, tâm tịnh hảo và 43 sở hữu hợp, lấy thêm sân và tham hiệp tâm tham bất tương ưng.
Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập 14
- Các số: 139, 140 và 142 chấm màu đỏ đậm.
- Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 138, số 141, từ số 143 đến số 148, số 171, số 172, từ số 174 đến 201 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến 170 và từ số 173 chấm phân nửa màu xanh, phân nửa màu trắng.

Nhị đề phược cảnh phược… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp phược cảnh phược tức là 3 chi pháp phược.
Chia đặng: …

∗ Câu 2: Tất cả pháp cảnh phược mà phi phược là pháp hiệp thế (trừ phược).
Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập 14
- Số 140 chấm màu đỏ.
- Số 139 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới để trắng.
- Từ số 1 đến số 10, từ số 135 đến số 138, số 141, từ số 143 đến số 147 chấm màu xanh.

- Từ số 122 đến số 134 chấm phân nửa phía dưới màu xanh, phân nửa phía trên để trắng.

Nhị đề phược hiệp phược (phược tương ưng phược)… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Tất cả pháp phược hiệp phược là sở hữu tà kiến và sở hữu tham hiệp tâm tham tương ưng.
  Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới, 2 đế.

* Câu 2: Tất cả pháp phi phược hiệp phược là tâm tham, tâm sân và 23 sở hữu hợp (trừ chi phược).
  Chia đặng: 4 uẩn, 2 xứ, 2 giới và 2 đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập 14
- Từ số 11 đến số 81, các số 142, 148, 171, 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ.
- Từ số 135 đến số 139 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới để trắng.
- Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa trên màu đỏ, phân nửa dưới màu xanh.

Nhị đề ly phược cảnh phược (bất tương ưng phược cảnh phược)… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Tất cả pháp ly phược, cảnh phược là sắc pháp, 2 tâm si, 18 tâm vô nhân, tâm tịnh bảo hiệp thế và 43 sở hữu hợp, lấy sân và tham hiệp tham bất tương ưng.
  Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 2 đế.

* Câu 2: Tất cả pháp ly phược, phi cảnh phược là pháp siêu thế.
  Chia …

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập 14
- Các số 135, 139 và 140 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 121, từ số 141 đến số 202, từ số 122 đến số 134, các số 136, 137, 138 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Nhị đề bộc… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp bộc là tham, si và tà kiến.
  Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới và 2 đế.

* Câu 2: Tất cả pháp phi bộc là lấy hết pháp siêu lý (trừ 3 chi bộc).
  Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập 14
- Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 148, số 171, số 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ đậm.
- Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến 170 và số 173 chấm phân nửa trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề cảnh bộc… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp cảnh bộc là pháp hiệp thế.
  Chia đặng: …

* Câu 2: Tất cả pháp phi cảnh bộc tức là pháp siêu thế.
  Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập 14
- Từ số 1 đến số 12, từ số 136 đến số 148 chấm đỏ.
- Từ số 13 đến số 121, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 135, chấm phân nửa trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề hiệp bộc (tương ưng bộc)… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp tương ưng bộc là pháp bất thiện (trừ si hiệp tâm si).
  Chia đặng: …

∗ Câu 2: Tất cả bất tương ưng bộc là níp-bàn, sắc pháp, tâm vô nhân, tâm tịnh bảo, 38 sở hữu hợp và si hiệp tâm si,

Chia đặng: 5 uẩn, ngoại uẩn, 12 xứ, 18 giới, 3 đế và ngoại đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập 14

- Các số 135, 139 và 140 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 81, các số 136, 137, 138, từ số 141 đến số 148, các số 171, 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía dưới màu xanh, phân nửa trên để trắng.

Nhị đề bộc cảnh bộc… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp bộc và cảnh bộc tức là 3 chia pháp bộc.

Chia đặng: …

∗ Câu 2: Tất cả pháp phi bộc mà cảnh bộc tức là pháp hiệp thế (trừ chi bộc).

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập 14

- Các số 139 và số 140 chấm màu đỏ.
- Số 135 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới để trắng.
- Từ số 1 đến số 12, các số 136, 137, 138, từ số 141 đến số 148 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 134 chấm phân nửa phía dưới màu xanh, phân nửa phía trên để trắng.

Nhị đề bộc hiệp bộc (bộc tương ưng bộc)… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp bộc và hiệp bộc là: tham, si và tà kiến.

Chia đặng: …

∗ Câu 2: Tất cả pháp phi bộc mà hiệp bộc là pháp bất thiện (trừ 3 chi bộc).

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập 14

- Từ số 13 đến số 81, các số 171 và 172, từ số 174 đến 201 chấm màu đỏ.
- Số 135 chấm 1/3 phía trên màu đỏ, còn 2 phần 3 phía dưới để trắng.
- Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề ly bộc cảnh bộc… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp ly bộc mà cảnh bộc là sắc pháp, 18 tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế, 38 sở hữu hợp và si hiệp tâm sân, si.

Chia đặng: 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới và 2 đế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp ly bộc mà phi cảnh bộc tức là pháp siêu thế.

Chia đặng:…

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập 14

- Cách chấm trang 13 giống như cách chấm trang 7 / tập 14 này.

Nhị đề phối… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp phối là tham, si và tà kiến.

∗ Câu 2: Tất cả pháp phi phối là lấy pháp siêu lý (trừ 3 chi pháp phối).

Người học tự chia thành uẩn, xứ, giới, đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập 14

- Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến 148, các số 171, 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ.
- Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm xanh lợt).

- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề cảnh phối… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp cảnh phối là pháp hiệp thế.

∗ Câu 2: Tất cả pháp phi cảnh phối là pháp siêu thế.

Người học tự chia thành uẩn, xứ, giới, đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập 14

- Từ số 1 đến số 12, từ số 136 đến số 148 chấm màu đỏ.
- Từ số 13 đến số 121, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Từ số 122 đến số 135 chấm phân nửa trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề hiệp phối (tương ưng phối)… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp tương ưng phối là pháp bất thiện (trừ si hiệp tâm si).

∗ Câu 2: Tất cả pháp bất tương ưng phối là níp-bàn, sắc pháp, tâm vô nhân, tâm tịnh bảo, 38 sở hữu hợp và si hiệp tâm si.

Người học tự chia thành uẩn, xứ, giới, đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập 14

- Chấm trang 16 giống như cách chấm trang 10 / tập 14 này.

Nhị đề phối… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp phối và cảnh phối tức là 3 chi pháp phối.

∗ Câu 2: Tất cả pháp phi phối mà cảnh phối là pháp hiệp thế (trừ 3 chi pháp hiệp phối).

Người học tự chia thành uẩn, xứ, giới, đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập 14

- Các số 139 và số 140 chấm màu đỏ.
- Số 135 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới để trắng.
- Từ số 1 đến số 12, các số 136, 137, 138, từ số 141 đến số 148 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 134 chấm phân nửa phía dưới màu xanh, phân nửa phía trên để trắng.

Nhị đề phối hiệp phối (phối tương ưng phối)… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp phối và hiệp phối là tham tà kiến và si hiệp tâm tham.

∗ Câu 2: Tất cả pháp phi phối mà hiệp phối là pháp bất thiện (trừ tham, tà kiến và si hiệp tâm tham).

Người học tự chia thành uẩn, xứ, giới, đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập 14

- Cách chấm trang 18 giống như cách chấm trang 12 / tập 14 này

Nhị đề ly phối cảnh phối… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp ly phối mà cảnh phối tức là sắc pháp, 18 tâm vô nhân, tâm tịnh hảo hiệp thế, 38 sở hữu hợp và si hiệp tâm sân và tâm si.

∗ Câu 2: Tất cả pháp ly phối và phi cảnh phối là pháp siêu thế.

Người học tự chia thành uẩn, xứ, giới, đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập 14

- Các số 135, 138, 139, 142, từ số 145 đến số 148 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 134, các số 136, 137, 140, 141, 143, 144, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh đậm (tâm siêu thế hàng sơ thiền

chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Nhị đề cái… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp cái là: tham, sân, si, điệu cử, hoài nghi và hôn phần.

* Câu 2: Tất cả pháp phi cái là pháp siêu lý (trừ chi pháp cái).

Người học tự chia thành uẩn, xứ, giới, đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập 14

- Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 148, số 171, 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ.
- Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề cảnh cái… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp cảnh cái là pháp hiệp thế.

* Câu 2: Tất cả pháp phi cảnh cái là pháp siêu thế.

Người học tự chia thành uẩn, xứ, giới, đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập 14

- Từ số 1 đến số 12, từ số 135 đến số 148 chấm màu đỏ.
- Từ số 13 đến số 121, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Từ số 122 đến số 134 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề hiệp cái (tương ưng cái)… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp tương ưng cái là pháp bất thiện.

* Câu 2: Tất cả pháp bất tương ưng cái là pháp siêu lý (trừ pháp bất thiện).

Người học tự chia thành uẩn, xứ, giới, đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập 14

- Các số 135, 138, 139, 142, 145, 146, 147, 148 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 81, các số 136, 137, 140, 141, 143, 144, 171, 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu xanh.
- Còn từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173, phân nửa phía dưới chấm màu xanh, phân nửa phía trên để trắng.

Nhị đề cái cảnh cái… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp cái và cảnh cái tức là 8 chi pháp cái.

* Câu 2: Tất cả pháp cảnh cái mà phi cái là pháp hiệp thế (trừ 8 chi pháp cái).

Người học tự chia thành uẩn, xứ, giới, đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập 14

- Các số 135, 138, 139, 142, từ số 145 đến số 148 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 12, các số 136, 137, 140, 141, 143, 144 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 134 chấm phân nửa phía dưới màu xanh còn phân nửa phía trên để trắng.

Nhị đề cái hiệp cái (cái tương ưng cái)… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Tất cả pháp cái hiệp với pháp cái là 8 chi pháp cái.

* Câu 2: Tất cả pháp hiệp cái phi cái tức là pháp bất thiện (trừ 8 chi pháp cái).

Người học tự chia thành uẩn, xứ, giới, đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập 14

- Từ số 13 đến số 81, số 171, số 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ.
- Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề ly cái cảnh cái (bất tương ưng cái cảnh cái)… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Tất cả pháp ly cái mà cảnh cái là pháp hiệp thế (trừ pháp bất thiện).
* Câu 2: Tất cả pháp ly cái và phi cảnh cái, tức là pháp siêu thế.

Người học tự chia thành uẩn, xứ, giới, đế.

Dứt phần chỉ chấm và cách đọc tập 14.

CHỈ CHẤM VÀ CÁCH ĐỌC TẬP 15

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập 15

- Số 140 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 139, từ số 141 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Nhị đề khinh thị… chiết …vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp khinh thị là tà kiến.
* Câu 2: Tất cả pháp phi khinh thị là lấy hết pháp siêu lý (trừ ra tà kiến).

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập 15

- Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 148, số 171, số 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ.
- Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề cảnh khinh thị… chiết …vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp cảnh khinh thị là pháp hiệp thế.
* Câu 2: Tất cả pháp phi cảnh khinh thị là pháp siêu thế.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập 15

- Các số 1, 2, 5, 6 chấm màu đỏ.
- Các số 3, 4, từ số 7 đến số 121, từ số 140 đến số 145, số 148, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Từ số 122 đến số 139, các số 146, 147 chấm phía trên 1/3 màu đỏ, còn 2 phần 3 phía dưới chấm màu xanh (màu đỏ ít, màu xanh nhiều).

Nhị đề hiệp khinh thị (tương ưng khinh thị)… chiết …hữu dư…

* Câu 1: Tất cả pháp tương ưng khinh thị là 4 tâm tham tương ưng, 20 sở hữu hợp (trừ tà kiến).
* Câu 2: Tất cả pháp bất tương ưng khinh thị là níp-bàn, sắc pháp, 117 tâm bất tương ưng tà và 51 sở hữu hợp và lấy thêm tà kiến.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập 15

- Số 140 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 139, từ số 141 đến số 148, số 171, số 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía dưới

màu xanh, còn phân nửa phía trên để trắng.

Nhị đề khinh thị cảnh khinh thị… chiết …hữu dư…

∗ <u>Câu 1</u>: Tất cả pháp khinh thị cảnh khinh thị tức là tà kiến.
∗ <u>Câu 2</u>: Tất cả pháp cảnh khinh thị phi khinh thị là lấy pháp hiệp thế (trừ tà kiến).

Chia đặng: …

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập 15</u>

- Các số 3, 4, từ số 7 đến số 81, từ số 140 đến số 145, số 148, số 171 và số 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ.
- Từ số 135 đến số 139, các số 146, 147 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới để trắng.
- Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề ly khinh thị cảnh khinh thị (bất tương ưng khinh thị cảnh khinh thị)… chiết… hữu dư…

∗ <u>Câu 1</u>: Tất cả pháp ly khinh thị cảnh khinh thị là pháp hiệp thế (trừ 4 tâm tham tương ưng và sở hữu hợp, ngoài ra tà kiến).
∗ <u>Câu 2</u>: Tất cả pháp ly khinh thị và phi cảnh khinh thị là pháp siêu thế.

Chia đặng: …

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập 15</u>

- Từ số 1 đến số 173 chấm màu đỏ (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu đỏ đậm, còn 4 hàng sau chấm màu đỏ lợt).
- Từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh.

Nhị đề tri… chiết… vô dư…

∗ <u>Câu 1</u>: Tất cả pháp hữu tri là tâm và sở hữu.
∗ <u>Câu 2</u>: Tất cả pháp vô tri là sắc pháp và níp-bàn.

Người học tự chia thành uẩn, xứ, giới, đế.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập 15</u>

- Từ số 1 đến số 121 chấm màu đỏ.
- Từ số 122 đến số 202 chấm màu xanh.

Nhị đề tâm… chiết … vô dư…

∗ <u>Câu 1</u>: Tất cả pháp tâm tức là tất cả tâm.
∗ <u>Câu 2</u>: Tất cả pháp phi tâm là sở hữu, sắc pháp và níp-bàn.

Chia đặng: …

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập 15</u>

- Từ số 122 đến số 173 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 121, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Nhị đề sở hữu tâm… chiết… vô dư…

∗ <u>Câu 1</u>: Tất cả pháp sở hữu tâm tức là sở hữu.
∗ <u>Câu 2</u>: Tất cả pháp phi sở hữu tâm là tâm, sắc pháp và níp-bàn.

Chia đặng: …

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập 15</u>

- Từ số 122 đến số 173 chấm màu đỏ.
- Từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh.

Nhị đề tương ưng tâm… chiết… hữu dư…

∗ <u>Câu 1</u>: Tất cả pháp tương ưng tâm tức là sở hữu.
∗ <u>Câu 2</u>: Tất cả pháp bất tương ưng tâm là sắc pháp và níp-bàn.

Chia đặng: …

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập 15</u>

- Cách chấm trang 10 giống với cách chấm trang 9 / tập 15 này.

Nhị đề hòa với tâm… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Tất cả pháp hòa với tâm là sở hữu.
* Câu 2: Tất cả pháp không hòa với tâm là sắc pháp và níp-bàn.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập 15

- Từ số 122 đến số 173, các số 193 và 194 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 121, từ số 178 đến số 182, từ số 187 đến số 190 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Từ số 174 đến số 177, từ số 183 đến số 186, các số 191, 192, từ số 195 đến số 201, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề tâm làm nhân sanh… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Tất cả pháp có tâm làm nhân sanh là sở hữu và sắc tâm.
* Câu 2: Tất cả pháp phi tâm làm nhân sanh là tâm và sắc phi tâm tạo.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập 15

- Từ số 122 đến số 173, các số 193 và 194 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 121, từ số 174 đến số 192, từ số 195 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Nhị đề đồng sanh tâm… chiết … vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp đồng sanh (đồng diệt) với tâm là sở hữu và 2 sắc biểu tri.
* Câu 2: Tất cả pháp phi đồng sanh (diệt) với tâm tức là tâm, níp-bàn và 26 sắc pháp (trừ 2 sắc biểu tri).

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập 15

- Cách chấm trang 13 giống với cách chấm trang 12 / tập 15 này.

Nhị đề hành động theo tâm… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp hành động theo tâm là sở hữu và 2 sắc biểu tri.
* Câu 2: Tất cả pháp không hành động theo tâm là tâm, níp-bàn và 26 sắc pháp (trừ 2 sắc biểu tri).

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập 15

- Cách chấm trang 14 giống với cách chấm trang 8 / tập 15 này.

Nhị đề nhân sanh tâm và hòa với tâm… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp nhân sanh tâm và hòa với tâm.
* Câu 2: Tất cả pháp phi nhân sanh tâm và không hòa với tâm.

Chi pháp và chia giống như trang 8 / tập 15 này.

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập 15

- Cách chấm trang 15 giống với cách chấm trang 8 / tập 15 này.

Nhị đề đồng sanh nhân sanh và hòa với tâm… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp đồng sanh nhân sanh và hòa với tâm.
* Câu 2: Tất cả pháp phi đồng sanh phi nhân sanh và không hòa với tâm

Chi pháp và chia giống như trang 8 / tập 15 này.

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập 15

- Cách chấm trang 16 giống với cách chấm trang 8 / tập 15 này.

Nhị đề nhân sanh tùng hành và hòa với tâm… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp nhân sanh, tùng hành và hòa với tâm.
* Câu 2: Tất cả pháp phi nhân sanh, phi tùng hành và không hòa với tâm.

Chi pháp và chia giống như trang 8 / tập 15 này.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập 15</u>

- Từ số 1 đến số 121, từ số 178 đến số 182 chấm màu đỏ.
- Từ số 122 đến số 177, từ số 183 đến số 202 chấm màu xanh.

Nhị đề nội… chiết… vô dư…

∗ <u>Câu 1</u>: Tất cả pháp nội là tâm và 5 sắc thanh triệt.

∗ <u>Câu 2</u>: Tất cả pháp ngoại là: sở hữu, níp-bàn và 23 sắc pháp (trừ sắc thanh triệt).

Chia đặng: …

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập 15</u>

- Từ số 178 đến số 201 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 177 và số 202 chấm màu xanh.

Nhị đề y sinh… chiết… vô dư…

∗ <u>Câu 1</u>: Tất cả pháp y sinh là 24 sắc y-tha hoặc y sinh.

∗ <u>Câu 2</u>: Tất cả pháp phi y sinh là tâm, sở hữu, níp-bàn và sắc tứ đại minh.

Chia đặng: …

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập 15</u>

- Từ số 13 đến số 27, từ số 39 đến số 46, từ số 60 đến số 64, từ số 74 đến số 77, từ số 178 đến số 182, từ số 187 đến số 190, chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 12, từ số 28 đến số 38, từ số 47 đến số 59, từ số 65 đến số 73, từ số 78 đến số 121, từ số 135 đến số 148, các số 168, 169, 170, 184, từ số 193 đến số 197 và số 202, chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 167, từ số 171 đến số 177, các số 183, 185, 186, 191, 192, từ số 198 đến số 201, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề do thủ… chiết… vô dư…

∗ <u>Câu 1</u>: Tất cả pháp do thủ là tâm quả hiệp thế, sở hữu hợp và sắc nghiệp.

∗ <u>Câu 2</u>: Tất cả pháp phi do thủ là níp bàn, sắc phi nghiệp, tâm đổng lực, tâm khai môn và 52 sở hữu hợp.

Chia đặng: …

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập 15</u>

- Số 139 và số 140 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 138, từ số 141 đến số 202, chấm màu xanh.

Nhị đề thủ… chiết … vô dư…

∗ <u>Câu 1</u>: Tất cả pháp thủ là tham và tà kiến.

∗ <u>Câu 2</u>: Tất cả pháp phi thủ là pháp siêu lý (trừ 2 chi thủ).

Chia đặng: …

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập 15</u>

- Cách chấm trang 21, giống với cách chấm trang 2 / tập 15 này.

Nhị đề cảnh thủ… chiết… vô dư…

∗ <u>Câu 1</u>: Tất cả pháp cảnh thủ.

∗ <u>Câu 2</u>: Tất cả pháp phi cảnh thủ.

Chi pháp và chia giống như trang 2 / tập 15 này.

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập 15</u>

- Từ số 1 đến số 8, các số 140 và số 141 chấm màu đỏ.
- Từ số 9 đến số 121, từ số 142 đến số 145, từ số 148 đến số 202 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 139, các số 146, 147, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề hiệp thủ… chiết… vô dư…

∗ <u>Câu 1</u>: Tất cả pháp tương ưng thủ là 8 tâm tham và 22 sở hữu hợp.

∗ <u>Câu 2</u>: Tất cả pháp bất tương ưng thủ là níp-bàn, sắc pháp, 113 tâm và 50 sở hữu hợp (trừ 8 tâm tham với sở hữu hợp).

Chia đặng: …

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập 15</u>

- Các số 139 và số 140 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 138, từ số 141 đến số 148, từ số 171 đến số 202 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170, phía dưới chấm phân nửa màu xanh, còn phân nửa phía trên để trắng.

Nhị đề thủ cảnh thủ… chiết… hữu dư…

* <u>Câu 1</u>: Tất cả pháp thủ và cảnh thủ là tham và tà kiến.
* <u>Câu 2</u>: Tất cả pháp phi thủ mà cảnh thủ là pháp hiệp thế (trừ 2 chi thủ).

Chia đặng: …

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập 15</u>

- Số 140, chấm màu đỏ.
- Số 139, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, còn phân nửa phía dưới để trắng.
- Từ số 1 đến số 8 và số 141 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 138, các số 146, 147, phân nửa phía dưới chấm màu xanh, còn phân nửa phía trên để trắng.

Nhị đề thủ hiệp thủ… chiết… hữu dư…

* <u>Câu 1</u>: Tất cả pháp thủ tương ưng thủ là tà kiến và tham hiệp với 4 tâm tham tương ưng.
* <u>Câu 2</u>: Tất cả pháp hiệp thủ mà phi thủ là 8 tâm tham và 20 sở hữu hợp (trừ 2 chi thủ).

Chia đặng: …

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập 15</u>

- Từ số 9 đến số 81, từ số 142 đến số 145, các số 148, 171, 172, từ số 174 đến số 201, chấm màu đỏ.
- Từ số 135 đến số 139, các số 146, 147 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, còn phân nửa phía dưới để trắng.
- Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề ly thủ, cảnh thủ… chiết… hữu dư…

* <u>Câu 1</u>: Tất cả pháp ly thủ mà cảnh thủ là pháp hiệp thế (trừ tâm tham với sở hữu hợp), lấy lại sở hữu tham hiệp với 4 tâm tham bất tương ưng.
* <u>Câu 2</u>: Tất cả pháp ly thủ và phi cảnh thủ tức là pháp siêu thế.

Chia đặng: …

Người học tự chia thành uẩn, xứ, giới, đế.

<u>Dứt phần chỉ chấm và cách đọc tập 15.</u>

CHỈ CHẤM VÀ CÁCH ĐỌC TẬP 16

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập 16</u>

- Từ số 135 đến số 142, các số 146, 148 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 121, từ số 122 đến số 134, các số 143, 144, 145, 147, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Nhị đề phiền não… chiết… vô dư…

* <u>Câu 1</u>: Tất cả pháp phiền não là tham, sân, si, ngã mạn, tà kiến, hoài nghi, hôn trầm, điệu cử, vô tàm và vô úy.
* <u>Câu 2</u>: Tất cả pháp phi phiền não là pháp siêu lý (trừ 10 chi pháp phiền não).

Chia đặng: …

<u>Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập 16</u>

- Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 148, các số 171, 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ.

- Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh, (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề cảnh phiền não… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp cảnh phiền não là pháp hiệp thế.
∗ Câu 2: Tất cả pháp phi cảnh phiền não tức là pháp siêu thế.

Người học tự chia thành uẩn, xứ, giới, đế.

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập 16

- Từ số 1 đến số 12, từ số 135 đến số 148 chấm màu đỏ.
- Từ số 13 đến số 121, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Từ số 122 đến số 134 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề phiền toái… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp phiền toái là pháp bất thiện.
∗ Câu 2: Tất cả pháp phi phiền toái là pháp thiện và vô ký

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập 16

Chỉ chấm trang 4 giống như cách chấm trang 3 / tập 16.

Nhị đề hiệp phiền não… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp tương ưng phiền não.
∗ Câu 2: Tất cả pháp bất tương ưng phiền não.

Chi pháp và chi như trang 3 / tập 16 này.

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập 16

- Từ số 135 đến số 142, các số 146, 148 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 81, các số 143, 144, 145, 147, 171, 172 và từ 174 đến số 201 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía dưới màu xanh, phân nửa phía trên để trắng.

Nhị đề phiền não cảnh phiền não… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp phiền não cảnh phiền não tức là phiền não.
∗ Câu 2: Tất cả pháp phi phiền não mà cảnh phiền não tức là pháp hiệp thế (trừ phiền não).

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập 16

- Từ số 135 đến số 142, các số 146, 148 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 12, các số 143, 144, 145 và 147 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 134 phân nửa phía dưới chấm màu xanh còn phân nửa phía trên để trắng.

Nhị đề phiền não và phiền toái… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp phiền não và phiền toái tức là phiền não.
∗ Câu 2: Tất cả pháp phiền toái phi phiền não là pháp bất thiện (trừ phiền não).

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập 16

Cách chấm trang 7 giống như cách chấm trang 6 / tập 16 này.

Nhị đề phiền não hiệp phiền não… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp phiền não và hiệp phiền não tức là phiền não.

* Câu 2: Tất cả pháp hiệp phiền não và phi phiền não tức là pháp bất thiện (ngoài ra phiền não).

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập 16

- Từ số 13 đến số 81, từ số 171, 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ.
- Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, chấm phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề ly phiền não cảnh phiền não… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Tất cả pháp ly phiền não mà cảnh phiền não tức là pháp thiện và pháp vô ký hiệp thế.
* Câu 2: Tất cả pháp ly phiền não và phi cảnh phiền não tức là pháp siêu thế.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập 16

- Từ số 1, 2, 5, 6, 11, 140, 148 chấm màu đỏ.
- Các số 3, 4, từ số 7 đến số 10, từ số 12 đến số 121, số 141, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Từ số 122 đến số 139, từ số 142 đến số 147 chấm phân nửa phía trên màu đỏ còn phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề sơ đạo sát… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp sơ đạo sát là 4 tâm tham tương ưng, tâm si hoài nghi và 26 sở hữu hợp dứt tuyệt, còn những pháp bất thiện dư lại cũng bị sát phần mạnh tạo ác.
* Câu 2: Tất cả pháp phi sơ đạo sát là pháp siêu lý (trừ pháp sơ đạo sát).

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập 16

- Các số 3, 4, từ số 7 đến số 10 và số 12 chấm màu đỏ.
- Các số 1, 2, 5, 6, 11, từ số 13 đến số 121, số 140, từ số 148 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Nhị đề ba đạo cao sát… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp 3 đạo cao sát là 4 tâm tham bất tương ưng, 2 tâm sân, tâm si điệu cử và 25 sở hữu hợp.
* Câu 2: Tất cả pháp phi 3 đạo cao sát là pháp siêu lý (trừ pháp 3 đạo cao sát).

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập 16

- Các số 1, 2, 5, 6, 140, 148 chấm màu đỏ.
- Các số 3, 4, 7, 8, 9, 10, 135, từ số 141 đến số 145, chấm 1/3 phía trên màu đỏ, còn 2 phần 3 phía dưới chấm màu xanh.
- Số 11 chấm phía trên 2 phần 3 màu đỏ, chấm phía dưới 1/3 màu xanh.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 136 đến số 139, các số 146, 147 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.
- Từ số 12 đến số 121, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Nhị đề hữu nhân sơ đạo sát… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp hữu nhân sơ đạo sát là 4 tâm tham tương ưng, tâm si hoài nghi và 22 sở hữu hợp (trừ si hiệp tâm si hoài nghi tuyệt), còn lại pháp bất thiện ngoài ra cũng bị yếu.
* Câu 2: Tất cả pháp phi hữu nhân sơ đạo sát là pháp siêu lý (trừ những pháp hữu nhân sơ đạo sát).

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập 16

- Các số 3, 4, từ số 7 đến số 10, số 12, từ số 141 đến số 145 chấm màu đỏ.
- Các số 1, 2, 5, 6, 11, từ số 13 đến số 121, số 140, từ số 148 đến số 202 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 135 đến số 138, các số 139, 146, 147 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề hữu nhân ba cao đạo sát… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp hữu nhân 3 đạo cao sát là như trang 10, chỉ trừ si hiệp tâm si điệu cử.

∗ Câu 2: Tất cả pháp phi hữu nhân 3 đạo cao sát là như trang 11 và lấy thêm si hiệp tâm si.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập 16

- Từ số 1 đến số 12, các số 18, 19, từ số 25 đến số 55, các số 60, 65, 82, 87, 92, 97, 102, 107, 112, 117 và từ số 135 đến số 148 chấm màu đỏ.
- Từ số 13 đến số 17, từ số 20 đến số 24, từ số 56 đến số 59, từ số 61 đến số 64, từ số 66 đến số 81 và từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 128, từ số 130 đến số 134 và từ số 149 đến số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.
- Số 129 chấm phân nửa phía dưới màu xanh còn phân nửa phía trên để trắng.

Nhị đề hữu tầm… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp hữu tầm là 11 tâm sơ thiền, 44 tâm dục giới, 51 sở hữu hợp (trừ ngũ song thức và tầm).

∗ Câu 2: Tất cả pháp vô tầm là ngũ song thức, tâm nhị thiền sắp lên, 50 sở hữu hợp, lấy hết sở hữu tầm, sắc pháp và níp-bàn (trừ tứ).

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập 16

- Từ số 1 đến số 12, các số 18, 19, từ số 25 đến số 56, các số 60, 61, 65, 66, 82, 83, 87, 88, 92, 93, 97, 98, 102, 103, 107, 108, 112, 113, 117, 118, 129, từ số 135 đến số 148 chấm màu đỏ.
- Từ số 13 đến số 17, từ số 20 đến số 24, các số 57, 58, 59, 62, 63, 64, từ số 66 đến số 81, số 130, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh đậm.
- Các số 84, 85, 86, 89, 90, 91, 94, 95, 96, 99, 100, 101, 104, 105, 106, 109, 110, 111, 114, 115, 116, 119, 120, 121 chấm màu xanh lợt.
- Từ số 122 đến số 128, từ số 131 đến số 134, từ số 149 đến số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề hữu tứ… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp hữu tứ là 11 tâm sơ thiền, 11 tâm nhị thiền, 44 tâm dục giới và 51 sở hữu hợp (trừ ngũ song thức và tứ).

∗ Câu 2: Tất cả pháp vô tứ là ngũ song thức, tâm tam thiền sắp lên, 50 sở hữu hợp, lấy hết sở hữu tứ, sắc pháp và níp-bàn.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập 16

- Từ số 1 đến số 4, các số 27, 30, từ số 31 đến số 34, từ số 39 đến số 42, từ số 47 đến số 50, các số 55, 56, 57, 60, 61, 62, 65, 66, 67, 82, 83, 84, 87, 88, 89, 92, 93, 94, 97, 98, 99, 102, 103, 104, 107, 108, 109, 112, 113, 114, 117, 118 và 119 chấm màu đỏ.
- Từ số 5 đến số 26, số 28, 29, từ số 35 đến số 38, từ số 43 đến số 46, từ số 51 đến số 54, các số 58, 59, 63, 64, từ số 68 đến số 81, các số 85, 86, 90, 91, 95, 96, 100, 101, 105, 106, 110, 111, 115, 116, 120, 121, 133, từ số 142 đến số 145, số 148, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 132, từ số 134 đến số 141, các số 146, 147, từ số 149 đến số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề hữu hỷ… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp hữu hỷ là 51 tâm hữu hỷ và 46 sở hữu câu hành hỷ.
* Câu 2: Tất cả pháp vô hỷ là 70 tâm vô hỷ, 51 sở hữu hợp, sắc pháp, níp-bàn và sở hữu hỷ.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập 16

- Cách chấm trang 16 giống như cách chấm trang 15 / tập 16 này.

Nhị đề đồng sanh pháp hỷ… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp đồng sanh với pháp hỷ.
* Câu 2: Tất cả pháp phi đồng sanh với pháp hỷ.

Chi pháp và chia như trang 15 / tập 16 này.

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập 16

- Từ số 1 đến số 4, các số 24, 27, 30, từ số 31 đến số 34, từ số 39 đến số 42, từ số 47 đến số 50, từ số 55 đến số 58, từ số 60 đến số 63, từ số 65 đến số 68, từ số 82 đến số 85, từ số 87 đến số 90, từ số 92 đến số 95, từ số 97 đến số 100, từ số 102 đến số 105, từ số 107 đến số 110, từ số 112 đến số 115, từ số 117 đến số 120 chấm màu đỏ.
- Từ số 5 đến số 23, các số 25, 26, 28, 29, từ số 35 đến số 38, từ số 43 đến số 46, từ số 51 đến số 54, các số 59, 64, từ số 69 đến số 81, các số 86, 91, 96, 101, 106, 111, 116, 121, 123, từ số 142 đến số 145, số 148, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh.
- Số 122, từ số 124 đến số 132, từ số 134 đến số 141, các số 146, 147, từ số 149 đến số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề đồng sanh lạc thọ… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp đồng sanh với lạc thọ là 63 tâm câu hành lạc và 46 sở hữu hợp câu hành lạc.
* Câu 2: Tất cả pháp phi đồng sanh với lạc thọ là níp-bàn, sắc pháp, 55 tâm câu hành xả, 3 tâm câu hành khổ và 51 sở hữu hợp (trừ hỷ).

Chia đặng: ….

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập 16

- Từ số 1 đến số 4, số 9, 10, 17, 24, 27, từ số 30 đến số 34, từ số 39 đến số 42, từ số 47 đến số 50, từ số 55 đến số 58, từ số 60 đến số 63, từ số 65 đến số 68, từ số 82 đến số 85, từ số 87 đến số 90, từ số 92 đến số 95, từ số 97 đến số 100, từ số 102 đến số 105, từ số 107 đến số 110, từ số 112 đến số 115, từ số 117 đến số 120, các số 123, 133, từ số 142 đến số 145, từ số 174 đến số 202 chấm màu đỏ.
- Từ số 5 đến số 8, các số 11, 12, từ số 13 đến 16, từ số 18 đến số 23, các số 25, 26, 28, 29, từ số 35 đến 38, từ số 43 đến số 46, từ số 51 đến số 54, các số 59, 64, từ số 69 đến số 81, các số 86, 91, 96, 101, 106, 111, 116, 121 và 148 chấm màu xanh.
- Số 122, từ số 124 đến số 132, từ số 134 đến số 141, các số 146, 147, từ số 149 đến số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề đồng sanh xả thọ… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp đồng sanh với xả thọ (màu xanh) là 55 câu hành xả và 47 sở hữu hợp câu hành xả.
* Câu 2: Tất cả pháp phi đồng sanh với xả thọ là 63 tâm câu hành lạc, 3 tâm câu hành khổ, 51 sở hữu hợp, sắc pháp, níp-bàn.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập 16

- Từ số 1 đến số 54, từ số 135 đến số 148, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ.

- Từ số 55 đến số 121 và số 202 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề dục giới… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp dục giới là 54 tâm dục giới, 52 sở hữu hợp và sắc pháp.
∗ Câu 2: Tất cả pháp phi dục giới là tâm thiền, 38 sở hữu hợp và níp-bàn.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập 16
- Từ số 55 đến số 69 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 54, từ số 70 đến số 121, từ số 135 đến số 148, các số 168, 169, 170, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 167, các số 171, 172, 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề sắc giới… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp sắc giới là 15 tâm sắc giới và 35 sở hữu hợp.
∗ Câu 2: Tất cả pháp phi sắc giới là tâm dục giới, tâm vô sắc giới, tâm siêu thế, 52 sở hữu hợp, sắc pháp và níp-bàn.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập 16
- Từ số 70 đến số 81 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 69, từ số 82 đến số 121, các số 129, 130, 133, từ số 135 đến số 148, từ số 168 đến số 172, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 128, các số 131, 132, 134, từ số 149 đến số 167 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề vô sắc giới… chiết…vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp vô sắc giới là 12 tâm vô sắc giới, 30 sở hữu hợp.
∗ Câu 2: Tất cả pháp phi vô sắc giới là tâm dục giới, tâm sắc giới, tâm siêu thế, 52 sở hữu hợp, sắc pháp và níp-bàn.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập 16
- Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 148, số 171, số 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ.
- Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề liên quan luân hồi… chiết… vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp liên quan luân hồi là tâm hiệp thế, sở hữu hợp và sắc pháp.
∗ Câu 2: Tất cả pháp bất liên quan luân hồi là tâm siêu thế 36 sở hữu và níp-bàn.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 23 / tập 16
- Các số 82, 87, 92, 97 chấm màu đỏ đậm.
- Từ số 83 đến số 86, từ số 88 đến số 91, từ số 93 đến số 96, từ số 98 đến số 101 chấm màu đỏ lợt.
- Từ số 1 đến số 81, từ số 102 đến số 121, từ số 135 đến số 148, các số 171, 172, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, chấm phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề nhân xuất luân hồi… chiết…vô dư…

∗ Câu 1: Tất cả pháp nhân xuất luân hồi là tâm đạo và 36 sở hữu hợp.
∗ Câu 2: Tất cả pháp phi nhân xuất luân hồi tâm hiệp thế, tâm quả siêu thế, 52 sở hữu hợp, sắc pháp và níp-bàn.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 24 / tập 16

- Từ số 82 đến số 101 chấm màu đỏ (tâm đạo hàng sơ đạo sơ thiền chấm màu đỏ đậm, còn 4 hàng sau chấm màu đỏ lợt).
- Các số 3, 4, 7, 8, từ số 11 đến số 81, từ số 102 đến số 121, các số 141, 148, 171, 172, từ số 174 đến số 202 chấm màu xanh đậm.
- Từ số 122 đến số 140, từ số 142 đến số 147, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, chấm phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề (cho quả) nhứt định… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp (cho quả) nhứt định là tâm đồng lực thứ 7 của tâm tham tương ưng, 2 tâm sân, 25 sở hữu hợp khi làm việc ngũ nghịch (vô gián) và tâm đạo, 36 sở hữu hợp.
* Câu 2: Tất cả pháp phi (cho quả) nhứt định là níp-bàn, sắc pháp, tâm quả siêu thế, 76 tâm hiệp thế, 50 sở hữu hợp (trừ tâm tham tương ưng và tâm sân).

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 25 / tập 16

- Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 148, các số 171, 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ
- Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh).

Nhị đề hữu thượng… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả các pháp hữu thượng là tâm hiệp thế, 52 sở hữu hợp và sắc pháp.
* Câu 2: Tất cả pháp vô thượng là pháp siêu thế, sở hữu hợp và níp-bàn.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 26 / tập 16

- Từ số 1 đến số 12, từ số 135 đến số 148 chấm màu đỏ.
- Từ số 13 đến số 121, từ số 149 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Từ số 122 đến số 134, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, còn phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề hữu y… chiết…vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp vô hữu y là pháp bất thiện.
* Câu 2: Tất cả pháp vô y là pháp thiện và vô ký.

Chia đặng: …

Dứt phần chỉ chấm và cách đọc tập 16.

CHỈ CHẤM VÀ CÁCH ĐỌC TẬP 17

PHÁP TỤ – NHỊ ĐỀ KINH

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập 17

- Số 140 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 139, từ số 141 đến số 202 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).

Nhị đề khinh thị… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp khinh thị là tà kiến.
* Câu 2: Tất cả pháp phi khinh thị là lấy hết pháp siêu lý (trừ ra tà kiến).

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập 17

- Từ số 1 đến số 81, từ số 135 đến số 148, số 171, số 172, từ số 174 đến số 201 chấm màu đỏ.
- Số 202, từ số 82 đến số 121 chấm màu xanh (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173 chấm phân nửa phía trên

màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề cảnh khinh thị… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp cảnh khinh thị là pháp hiệp thế.
* Câu 2: Tất cả pháp phi cảnh khinh thị là pháp siêu thế.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập 17

- Các số 1, 2, 5, 6 chấm màu đỏ.

Nhị đề tỷ dụ điển… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Tất cả pháp điển (chớp) là trí hiệp với 3 đạo thấp.

Chia đặng: 1 uẩn, 1 xứ, 1 giới, 1 đế.

* Câu 2: Tất cả pháp như lôi (sấm) là trí hiệp với tứ đạo.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập 17

- Từ số 1 đến số 12, từ số 135 đến số 148 chấm màu đỏ.
- Từ số 31 đến số 38, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73, từ số 82 đến số 101, từ số 149 đến số 173 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 134 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề tiểu nhân… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Tất cả pháp tiểu nhân là pháp bất thiện.
* Câu 2: Tất cả pháp quân tử là pháp thiện.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập 17

- Cách chấm trang 5 giống như cách chấm trang 4 / tập 17 này.

Nhị đề pháp đen… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Tất cả pháp hắc là pháp bất thiện.
* Câu 2: Tất cả pháp phi bạch là pháp thiện.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập 17

- Cách chấm trang 6 giống như cách chấm trang 4 / tập 17 này.

Nhị đề viêm… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Tất cả pháp viêm là pháp bất thiện.
* Câu 2: Tất cả pháp vô viêm là pháp thiện.

Chi pháp và chi như trang 4 / tập 17.

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập 17

- Từ số 1 đến số 183, từ số 185 đến số 202 chấm màu xanh.
- Số 184 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề danh… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp danh là bản thể thinh danh chế định tức là sắc khẩu biểu tri.
* Câu 2: Tất cả pháp nhân thinh danh chế định là bản thể tướng nghĩa chế định tức là tâm, sở hữu, sắc pháp và níp-bàn.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập 17

- Cách chấm trang 8 giống như cách chấm trang 7 / tập 17 này.

Nhị đề ngôn ngữ… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp ngôn ngữ là thinh danh chế định tức là khẩu biểu tri.
* Câu 2: Tất cả pháp thành nhân ngôn ngữ tức là bản thể tướng nghĩa chế định là tâm, sở hữu, sắc pháp và níp-bàn.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập 17

- Cách chấm trang 9 giống như cách chấm trang 7 / tập 17 này.

Nhị đề chế định… chiết… vô dư…

* Câu 1: Tất cả pháp chế định (mượn).

∗ Câu 2: Tất cả pháp nhân chế định.
Chi pháp và chia như trang 7 / tập 17.

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập 17
- Từ số 1 đến số 173 và số 202 chấm màu đỏ (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu đỏ đậm, còn 4 hàng sau chấm màu đỏ lợt).
- Từ số 174 đến số 201 chấm màu xanh đậm.

Nhị đề danh sắc… hàm… vô dư…

∗ Câu 1: Chơn pháp danh là tâm, sở hữu và níp-bàn.
∗ Câu 2: Chơn pháp sắc là sắc pháp.
Chia đặng:…

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập 17
- Số 135 chấm màu đỏ đậm.
- Số 139 chấm màu xanh đậm.

Nhị đề vô minh… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Chơn pháp vô minh là sở hữu si.
∗ Câu 2: Chơn pháp ái hữu là sở hữu tham.
Chia đặng …

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập 17
- Số 140 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề kiến hữu… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Chơn pháp hữu kiến tức là tà kiến (chấp thủ).
∗ Câu 2: Chơn pháp ngoại hữu kiến là sở hữu tà kiến (chấp không).
Chia đặng …

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập 17
- Số 140 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề thường kiến… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Chơn pháp thường kiến là sở hữu tà kiến.
∗ Câu 2: Chơn pháp đoạn kiến là sở hữu tà kiến.
Chia đặng …

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập 17
- Số 140 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề tận kiến… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Chơn pháp cùng tận kiến là sở hữu tà kiến.
∗ Câu 2: Chơn pháp vô cùng tận kiến là sở hữu tà kiến.
Chia đặng …

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập 17
- Số 140 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề hữu tiền kiến… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Chơn pháp tiền kiến là sở hữu tà kiến (chấp uẩn quá khứ).
∗ Câu 2: Chơn pháp hữu hậu kiến là sở hữu tà kiến (chấp uẩn vị lai).
Chia đặng …

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập 17
- Số 136 chấm màu đỏ.
- Số 137 chấm màu xanh.

Nhị đề vô tàm… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Chơn pháp vô tàm tức là sở hữu vô tàm.
∗ Câu 2: Chơn pháp vô úy là sở hữu vô úy.
Chia đặng …

Chỉ chấm và cách đọc trang 17 / tập 17
- Số 151 chấm màu đỏ đậm.
- Số 152 chấm màu xanh đậm.

Nhị đề tàm… chiết… hữu dư…

∗ Câu 1: Chơn pháp tàm tức là sở hữu tàm.
∗ Câu 2: Chơn pháp úy tức là sở hữu úy.

Chia đặng …

Chỉ chấm và cách đọc trang 18 / tập 17

- Số 9, số 10, từ số 142 đến số 145 chấm màu đỏ.
- Từ số 1 đến số 8, các số 11, 12, 133, 139, 140, 141, 148 chấm màu xanh.
- Từ số 122 đến số 132, từ số 134 đến số 138, số 146 và số 147 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề nan giáo… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Chơn pháp thành người nan giáo là 2 tâm sân, 22 sở hữu hợp, sai khiến khi khó dạy.
* Câu 2: Chơn pháp thành người có ác hữu là 8 tâm tham, 2 tâm si, 23 sở hữu hợp sanh khi hiệp hội bạn xấu.

Chia đặng …

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập 17

- Từ số 13 đến số 38, từ số 47 đến 54, từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 167 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề dị giáo… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Chơn pháp thành người di giáo là 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại tố, 33 sở hữu hợp, (trừ ngăn trừ phần và vô lượng phần) sanh trong khi dễ dạy.
* Câu 2: Chơn pháp thành người có thiện hữu, chi pháp như câu 1.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập 17

- Số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề tri quá… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Chơn pháp tri quá là trí khi biết phạm lỗi.
* Câu 2: Chơn pháp tri ly quá là trí khi biết lìa lỗi.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập 17

- Số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề tri nhập thiền… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Chơn pháp tri nhập thiền là trí khéo biết cách nhập thiền.
* Câu 2: Chơn pháp tri xuất thiền là trí biết rành khi xuất thiền.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 22 / tập 17

- Số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề tri giới… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Chơn pháp biết thập bát giới là trí hiệp đại thiện, đại tố, 2 tâm thông và 4 đạo.
* Câu 2: Chơn pháp rành quan sát thập bát giới là trí hiệp đại thiện, đại tố, tâm thông và tâm đạo.

Chia đặng: …

Dứt phần chỉ chấm và cách đọc tập 17.

CHỈ CHẤM VÀ CÁCH ĐỌC TẬP 18

Chỉ chấm và cách đọc trang 1 / tập 18

- Số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề hiểu rành… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Chơn pháp hiểu rành xứ là trí hiệp đại thiện, đại tố, 2 tâm thông, 4 đạo, làm thành người biết thập nhị xứ.
* Câu 2: Chơn pháp hiểu y tương sinh là trí hiệp đại thiện, đại tố, tâm thông, tâm đạo, làm thành người biết y tương sinh.

Chỉ chấm và cách đọc trang 2 / tập 18

- Số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề tri nhân thích hợp… chiết… hữu dư

* Câu 1: Chơn pháp rõ thấu nhân sinh thích hợp là trí hiệp đại thiện, đại tố, tâm thông, trong khi biết rành nhân thích hợp.
* Câu 2: Chơn pháp hiểu rành nhân không thích hợp là trí hiệp đại thiện, đại tố, tâm thông, trong khi biết rành nhân không thích hợp.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 3 / tập 18
- Số 166 và số 167 chấm màu đỏ.
- Số 160 và số 161 chấm màu xanh.

Nhị đề chánh trực… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Chơn pháp chánh trực là sở hữu chánh thân và sở hữu chánh tâm.
* Câu 2: Chơn pháp nhu nhược là sở hữu nhu thân và sở hữu nhu tâm.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 4 / tập 18
- Số 171 và số 172 chấm màu đỏ.
- Từ số 82 đến số 121, chấm màu xanh (tâm siêu thế, hàng sơ thiền chấm màu xanh đậm, còn 4 hàng sau chấm màu xanh lợt).
- Từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170 và số 173, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề nhẫn… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Chơn pháp nhẫn nại là đại thiện, đại tố, 38 sở hữu hợp, khi vô sân làm hướng đạo.
* Câu 2: Chơn pháp hoan hỷ là đại thiện, đại tố, tâm siêu thế, 36 sở hữu hợp (trừ vô lượng phần) trong khi hướng đạo cố ngăn, trừ.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 5 / tập 18
- Từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 173, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề cam ngôn… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Chơn pháp sai khiến cam ngôn là đại thiện, đại tố, 38 sở hữu hợp, trong khi nói lời dịu ngọt.
* Câu 2: Chơn tướng làm thành người đáng tiếp đãi là 8 đại thiện, 8 đại tố, 38 sở hữu hợp, trong khi hành vi đáng tiếp đãi.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 6 / tập 18
- Số 9, số 10, từ số 142 đến số 145 chấm màu đỏ.
- Số 11, 12, 148 chấm màu xanh.
- Từ số 1 đến số 8, từ số 122 đến số 141, các số 146, 147, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề bất thu thúc lục môn quyền… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Chơn pháp không thu thúc lục môn quyền là: 8 tâm tham, 2 tâm sân và 26 sở hữu hợp.
* Câu 2: Chơn pháp bất tri độ thực là tâm tham, tâm si và 23 sở hữu hợp.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 7 / tập 18
- Từ số 82 đến số 121, từ số 168 đến số 172, chấm màu đỏ (tâm siêu thế hàng sơ thiền chấm màu đỏ đậm, còn 4 hàng sau chấm màu đỏ lợt).
- Từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 167 và số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề thu thúc lục môn quyền… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Chơn pháp làm cho người thu thúc 6 môn quyền là đại thiện, đại tố, tâm siêu thế và 38 sở hữu hợp.
* Câu 2: Chơn pháp làm cho biết độ thực là đại thiện, đại tố, 33 sở hữu hợp (trừ ngăn trừ phần và vô lượng phần) trong khi ăn biết độ lượng.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 8 / tập 18

- Từ số 1 đến số 12, từ số 122 đến số 148, chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề thất niệm… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Chơn pháp làm cho thất niệm (hay quên) là pháp bất thiện, đối lập với chánh niệm.
* Câu 2: Chơn pháp thất trí (hay thiếu sự hiểu thấu) là pháp bất thiện đối lập với trí.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 9 / tập 18

- Số 150 chấm màu đỏ.
- Số 173 chấm màu xanh.

Nhị đề chánh niệm lương tri… hàm… chiết…

* Câu 1: Chơn pháp chánh niệm là đủ sức nhớ đặng, là sở hữu niệm.
* Câu 2: Chơn pháp đủ sức biết chu đáo là sở hữu trí.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 10 / tập 18

- Từ số 31 đến số 38, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73, từ số 82 đến số 101, từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 172, chấm màu xanh.
- Số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề quán vững… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Chơn pháp quán vững vàng là sở hữu trí.
* Câu 2: Chơn pháp tu tiến vững vàng là pháp thiện khi tiến hành thất giác chi, có sở hữu cần làm hướng đạo.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 11 / tập 18

- Số 126 chấm màu đỏ.
- Số 173 chấm màu xanh.

Nhị đề chỉ quán… hàm… hữu dư…

* Câu 1: Chơn pháp tịnh (đối trị bất thiện êm đềm) là sở hữu định, khi thành chánh định.
* Câu 2: Chơn pháp tỏ ngộ pháp hành (nhận rõ vô thường, khổ não, vô ngã) tức là sở hữu trí.

Chỉ chấm và cách đọc trang 12 / tập 18

- Số 126 chấm màu đỏ.
- Số 132 chấm màu xanh.

Nhị đề triệu chứng tu chỉ… chiết… hữu dư…

* Câu 1: Chơn pháp tịnh trước khi sanh làm nhân cho tịnh sau, là sở hữu định thành chánh tịnh sanh trước.
* Câu 2: Chơn pháp tinh tấn khởi đầu làm nhân cho tinh tấn sau, là sở hữu cần thành chánh tinh tấn sanh trước.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 13 / tập 18

- Số 132 chấm màu đỏ.
- Số 126 chấm màu xanh.

Nhị đề tinh tấn… chiết… hữu dư…

Câu 1: Chơn pháp tinh tấn cai quản pháp tương ưng là sở hữu cần về sau (thành chánh tinh tấn)

Câu 2: Chơn pháp giúp tâm không tán loạn là sở hữu định thành chánh tịnh.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 14 / tập 18

- Từ số 1 đến số 12, từ số 122 đến số 139, từ số 141 đến số 148, chấm màu đỏ.
- Số 140 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, còn phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề phá giới (giới điêu tàn)… chiết… hữu dư…

Câu 1: Chơn pháp phá giới (giới điêu tàn) là 12 tâm bất thiện, 27 sở hữu hợp.

Câu 2: Chơn pháp phá chánh kiến (kiến điêu tàn) là sở hữu tà kiến.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 15 / tập 18

- Từ số 31 đến số 38, từ số 47 đến số 54, từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 172, chấm màu đỏ.
- Số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề mãn túc giới… chiết… hữu dư…

Câu 1: Chơn pháp mãn túc giới là đại thiện, đại tố và 38 sở hữu hợp.

Câu 2: Chơn pháp mãn túc kiến là sở hữu trí tức là chánh kiến.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 16 / tập 18

- Từ số 82 đến số 121, từ số 122 đến số 134, từ số 149 đến số 170, chấm màu đỏ.
- Số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề tịnh giới… chiết… hữu dư…

Câu 1: Chơn pháp tịnh giới là pháp siêu thế, 36 sở hữu hợp.

Câu 2: Chơn pháp tịnh kiến là sở hữu trí tuệ đến tuệ quán.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 17, 18 / tập 18

- Số 173 chấm màu đỏ.
- Số 132 chấm màu xanh.

Cách đọc trang 17 / tập 18

Nhị đề chơn tịnh kiến… chiết… hữu dư…

Câu 1: Chơn_pháp tịnh kiến là sở hữu trí thành tuệ quán.

Câu 2: Chơn pháp cần hợp với tịnh kiến tuệ là sở hữu cần đồng sanh với tuệ hiệp đại thiện, đại tố và tâm siêu thế.

Chia đặng: …

Cách đọc trang 18 / tập 18

Nhị đề chơn thê thảm… chiết… hữu dư…

Câu 1: Chơn pháp thê thảm do tứ khổ là sở hữu trí hiệp đại thiện, sanh trong khi chán tứ khổ.

Câu 2: Chơn pháp cần tác ý khéo bằng cách chán tứ khổ là sở hữu cần thành chánh tinh tấn hiệp tâm đại thiện, và tâm quả siêu thế.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 19 / tập 18

- Từ số 31 đến số 38, từ số 55 đến số 59, từ số 70 đến số 73, từ số 82 đến số 101, từ số 123 đến số 131, các số 133, 134, từ số 149 đến số 173 chấm màu đỏ.
- Số 132 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề chơn bảo thiện… chiết… hữu dư…

Câu 1: Chơn pháp làm thành người không no với pháp thiện, là pháp thiện.

Câu 2: Chơn pháp làm thành người không lui sụt, siêng năng, tiến hóa thiện hay tu chỉ quán tức là sở hữu cần hiệp tâm thiện thành chánh tinh tấn.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 20 / tập 18

- Từ số 55 đến số 59, từ số 65 đến số 69, từ số 70 đến số 73, từ số 78 đến số 81, từ số

122 đến số 134, từ số 149 đến số 167, các số 171, 172 và số 202 chấm màu xanh.

- Số 173 chấm phân nửa phía trên mà đỏ, phân nửa phía dưới chấm màu xanh.

Nhị đề minh trừ… chiết… hữu dư…

Câu 1: Chơn pháp trừ si tuyệt và làm cho chơn pháp hiện là sở hữu trí, hạnh túc mạng thông, tứ đạt thông và lậu tận thông.

Câu 2: Chơn pháp giải thoát pháp cái (hay phiền não) là tâm đổng lực đáo đại, 35 sở hữu hợp và níp-bàn.

Chia đặng: …

Chỉ chấm và cách đọc trang 21 / tập 18

- Số 173 chấm phân nửa phía trên màu đỏ, phân nửa phía dưới màu xanh.

Nhị đề tuyệt phiền não… hàm… hữu dư…

Câu 1: Chơn pháp đang trừ tuyệt phiền não là tuệ hiệp 4 đạo.

Câu 2: Chơn pháp đã trừ tuyệt phiền não do những đạo là trí hiệp 4 quả siêu thế.

Chia đặng: …

Dứt phần chỉ chấm và cách đọc tập 18.

Làm xong 18 tập chỉ chấm và cách đọc Bảng Nêu Siêu lý sơ đẳng tại Giảng đường Siêu lý Chợ Lớn số 681 /I đường Phú Định, Quận 6 – Sài Gòn. Vào ngày Thứ Bảy 17-06-1972 lúc 06 giờ 30 (nhằm ngày mồng bảy tháng năm, năm Nhâm Tý / Phật lịch 2516)

Tái bản in lại ngày Thứ Tư 22-08-1973 / 20g40 nhằm mùa Vu Lan Phật Lịch 2517

Chia phước cho tất cả chúng sanh.

ABHIDHAMMATTHASAṄGAHA

DIỆU PHÁP LÝ HỢP

MÙA AN CƯ NĂM MẬU THÂN

DL: 1968 PL: 2511

(CẢO BẢN)

~~~~~~~~~~
~~~~~~~~~~

DIỆU PHÁP LÝ HỢP (Abhidhammatthasaṅgaha)

Phẩm thứ nhứt. **Phần tâm vương**

1) Cúi đầu làm lễ Phật Đà
Lạy ngôi pháp Bảo luôn và Thánh tăng
Tôi xin bày tỏ luận phần
Diệu pháp Lý Hợp sẽ phân nhiệm mầu.

2) Bốn pháp siêu lý cao sâu
Tính theo tóm tắt ban đầu tâm vương
Tâm-sở, sắc pháp còn nương
Níp-bàn vô thượng là phương tuyệt đoàn.

3) Mười hai bất thiện sẽ toan
Tâm tham có tám chứa chan theo phần
Tâm sân hai thứ khó dằn
Tâm si một cặp cộng bằng mười hai.

4) Vô nhân mười tám chẳng sai
Quả bất thiện bảy, quả lành tám tâm
Tâm hạnh ba thứ đồng lân
Cộng chung mười tám chẳng cầm nổi nhơn.

5) Trừ trên ba chục ngoài hơn
Năm mươi lẻ chín hẹp đơn dón phần
Rộng thời chín chục một tăng
Là tâm tịnh hảo xét phân biết rành.

6) Tính theo thọ, trí trợ lành
Dục giới tịnh hảo kể thành hăm tư
Đại thiện có tám chẳng dư
Đại quả, đại hạnh đều như tám lòng.

7) Dục giới mười một cõi trong
Năm mươi lẻ bốn tánh mong dục nhiều
Nhị thập thiện, bất thiện nêu;
Mười một giống hạnh, quả nhiều hăm ba.

8) Những tâm sắc giới như là
Tính theo thiền định thời mà năm tâm
Chia phân thiện, quả chớ lầm
Với cùng giống hạnh kể nhằm mười lăm.

9) Cõi vô sắc giới những tâm
Bốn thiện, bốn quả hiệp lâm cộng cùng
Giống hạnh bốn thứ kể chung
Thành mười hai thứ hoành tung vô hình.

10) Bốn tâm Thánh đạo nhơn linh
Quả mầu cũng bốn phát minh Thánh đoàn
Cộng chung tám bậc tính toan
Đó là Xuất Thế, Níp-bàn cảnh qui.

11) Lấy trên chia giống bốn chi
Mười hai bất thiện, thiện thì hăm dư
Tâm quả ba chục sáu cư
Giống hạnh hằng số hai mươi đủ tròn.

12) Dục giới năm chục bốn son
Mười lăm sắc giới nước non y phần
Mười hai vô sắc thường năng
Xuất thế có tám cận thân Níp-bàn.

13) Tâm vương dón rộng hai đàng
Hẹp thời tám chục lại tràn chín dư
Rộng thời trăm với hai mươi
Lại thêm lẻ một, cả chư Thánh đoàn.

14) Rộng theo thiền Định phân ban
Mỗi tâm xuất Thế thiền thang năm từng
Năm lần cái tám là chừng
Nhơn rồi cộng lại số ngừng bốn mươi.

15) Tính theo sắc giới chẳng dư
Sơ thiền tới ngũ sắp như của phàm
Tâm vô sắc giới đã hàm
Khép vào thiền ngũ kể làm thứ năm.

16) Vậy nên mới đếm tới hăm
Và ba số lẻ cao thâm ngũ thiền
Sơ, nhị, tam, tứ mỗi riêng
Đều là mười một rộng tuyên số nầy.

17) Tính theo bốn giống đủ đầy
Ba mươi lẻ bảy thiện gây nhân lành
Năm mươi hai lẻ quả rành
Hai mươi giống hạnh chẳng lành mười hai.
Tâm đây lượt tỏ gọn thay
Diệu pháp Lý Hợp nghĩa này Pā-ḷi
Đây là phẩm nhứt sơ chi
Phân bày mười bảy kệ thì nghĩa suông.

Phẩm thứ hai. **Tâm Sở Phối Hợp và Tâm Vương Hợp Đồng**

1) Pháp chi phụ thuộc tâm vương
Đồng sinh, đồng diệt, đồng nương, cảnh đồng
Năm mươi hai lẻ pháp tông
Ấy là tâm sở bởi vòng tứ chung.

2) Nêu danh tùy trạng lập dùng
Mười ba vô ký, chẳng lành mười tư
Hai lăm tịnh hảo chẳng dư
Ba phần hiệp lại đủ như số kìa.

3) Sau đây bày tỏ hiệp chia
Sở hữu phối hợp đem về tâm vương
Ở nhiều, ở ít tùy phương
Năm mươi hai lẻ, hoặc tường chung riêng.

4) Biến hành bảy thứ khắp liên
Biệt cảnh sáu thứ tùy duyên hiệp vào
Mười bốn bất thiện hiệp nhau
Hai lăm tịnh hảo tương giao ít rời.

5) Biệt cảnh thứ lớp chừa nơi
Sáu mươi lẻ sáu, năm mười lẻ năm
Mười một, mười sáu phân nhầm
Bảy mươi, hai chục là tâm không hòa.

6) Về phần hiệp đặng tính ra
Năm mươi lăm lẻ, sáu và sáu mươi
Bảy chục, tám lẻ ba dư
Năm mươi lẻ một, sáu mười chín riêng.

7) Si phần bất thiện hiệp nguyên
Tham ba, hiệp tám, sân phiền có tư
Hiệp sân hai thứ chẳng dư
Hôn Thùy hiệp với năm lười trợ duyên.

8) Hoài Nghi hiệp với nghi chuyên
Bất thiện mười bốn theo nguyên chẳng lành
Mười hai bất thiện vương đành
Tâm sở phối hợp, chẳng lành phân năm.

9) Mười chín tịnh hảo biến tâm
Hiệp năm mươi chín tâm vương thanh nhàn
Giới phần mười sáu hiệp chan
Đẳng phần hăm tám hiệp đoàn chẳng dư.

10) Trí huệ hiệp với bốn mươi
Và thêm lẻ bảy cả chư Thánh phàm
Hăm lăm tịnh hảo phân làm
Bốn phần trợ hiệp phụ hàm phối ưng.

11) Bất định mười một sẽ trưng
Ngã, tật, não, hận, thụy miên, hôn trầm
Đẳng phần hai thứ sở tâm
Giới phần ba thứ hoặc lâm hoặc về.

12) Dư ra bốn chục một kê
Về phần nhứt định hằng kề chẳng ly
Từ đây trái lại vậy thì
Tâm vương chủ hiệp mỗi kỳ bao nhiêu

13) Xuất thế băm sáu sở nêu
Đáo đại hăm bảy, hiệp nhiều băm lăm
Dục giới tịnh hảo bốn hăm
Đặng ba mươi tám rất tâm sở nhiều.

14) Bất thiện hăm bảy sở chiêu
Vô nhơn mười tám sở nêu thập nhì
Tâm vương dón rộng cũng thì
Sở ngũ thập nhị hợp nghi năm dài.

15) Xuất thế thiền rộng ngũ bày
Ba mươi lẻ sáu, năm ngoài bốn, ba
Thứ năm, thứ tứ cũng là
Ba mươi ba lẻ đủ ra ngũ phần.

16) Đáo quảng cũng hiệp năm lần
Băm lăm, băm bốn giữa cần băm ba
Thiền tứ băm nhị đủ ra
Thiền ngũ ba chục bớt mà số hai.

17) Dục giới tịnh hảo ít sai
Đôi thời thập nhị, sắp bày hạnh trung
Ba mươi mỗi cặp phải dùng
Sau bày số lẻ đặng tùng lớp chia.

18) Thiện tám, bảy, bảy sáu kìa
Hạnh năm, bốn, bốn ba lìa quả tam
Hai, hai chót một đủ hàm
Dục Tịnh vương chủ phân làm mười hai.

19) Đáo quảng Dục hạnh đã bày
Giới phần không hiệp, Thánh đây chẳng lìa
Đại quả, giới, đẳng rẽ chia

Đều không đặng hiệp sớm khuya chút nào.

20) Xuất Thế bởi thiền khác nhau
Đáo quảng do đẳng thấp cao phân từng
Dục giới tịnh hảo chia xưng
Giới phần, trí huệ, hỷ mừng mới ra.

21) Mười hai bất thiện bảy là
Mười chín, mười tám với mà hai mươi
Hăm mốt, hai chục chẳng dư
Hăm hai, thập ngũ hiệp như bảy phần.

22) Biến hành bất thiện bốn thân
Với mười vô ký có hằng bất lương
Trừ dục, thắng giải, hỷ phương
Ba tâm hoặc ở theo phường tùy duyên.

23) Vô nhân mười tám bốn thiên
Mười hai, mười một kế liền thập trơn
Chót thời có bảy ít hơn
Vô nhân vương chủ hiệp đơn bốn phần.

24) Biến hành bảy thứ mỗi hằng
Biệt cảnh sáu thứ giúp mần vừa công
Hiệp đồng theo rộng đã xong
Tâm vương phân đoạn dắn chồng băm ba.

25) Tùy theo bày tỏ hiệp hòa
Phối đồng hai cách đã mà phân vân
Năm mươi hai lẻ sở phần
Đều chia theo trợ nên cần hiểu thông.
Đây là phẩm nhị vừa xong
Diệu pháp Lý Hợp của trong sở đoàn
Hăm lăm bài kệ hoàn toàn
Ai là học giả luận bàn xét suy.

Phẩm thứ ba. **Tạp Hợp Đồng**

1) Đã bày chơn tướng phần danh
Năm mươi ba lẻ chỉ rành rộng phân
Về phần tom góp tỏ lần
Hợp đồng sáu đoạn ân cần kể ra.

2) Thọ nhân với sự cửa và
Lại thêm cảnh giới cùng là phù căn
Nương theo thứ lớp của văn
hợp đồng tom góm sáu phần biểu ghi.

3) Tam thọ: lạc, khổ, xả chi
Ngũ thọ: ưu, hỷ thêm thì đủ năm
Hiệp chia khéo tính chớ lầm
Phân bày ngũ thọ đã hàm cả ba.

4) Mỗi thọ có mấy kể ra
Khổ một, lạc một, ưu mà đặng hai
Lục thập nhị hỷ rộng thay
Năm mươi lăm lẻ xả đầy chẳng hơn.

5) Tham, sân, si bất thiện nhơn
Vô tham, không giận, với dơn chẳng mờ
Là ba nhân thiện đáng mơ
Trạng ra sáu thứ căn cơ của lòng.

6) Vô nhân mười tám long đong
Một nhân một cặp ở trong si hồn
Hai nhân hai chục, hai tồn
Ba nhân bốn chục thêm dồn bảy rơi.

7) Việc làm mười bốn thập nơi
Đầu thai thứ nhứt hộ đời vân vân
Một việc một sở lên dần
Tới năm công chuyện sở bằng cũng năm.

8) Một công một sở những tâm
Sáu mươi lẻ tám, đôi công hai lòng
Chín tâm ba sở làm xong
Tám tâm bốn chuyện năm công hai chàng.

9) Tâm nương sáu cửa ngũ ban
Hoặc là một cửa năm màn sáu môn
Cả hai sáu cửa ngoài khôn
Có phần chẳng dựa nương môn cửa nào.

10) Một cửa ba chục sáu tao
Ngũ môn ba thứ, lục hào băm dư
Hoặc sáu hoặc khỏi có mười
Không nương cửa nẻo lối từ chín tâm.

11) Trọn quớ cảnh dục hăm lăm
Sáu leo đáo đại, hơn hăm chế bày
Níp-bàn có tám quyết nay
Ăn chừa xuất thế đặng rày hai mươi.

12) Chỉ trừ La-hán đạo cư
Cùng là quả tột nửa mười là năm

Nuốt trọn đặng có sáu tâm
Hiệp đồng cảnh giới dón trong bảy phần.

13) Dục giới mười một cõi gần
Bao nhiêu bảy giới tùy cần sáu căn
Bốn giới, Sắc giới ba căn
Một giới Vô sắc không thân phù trần.

14) Bốn mươi ba lẻ hằng hằng
Nương nhờ căn sắc làm bằng chỗ mong
Bốn mươi hai lẻ hoặc không
Tứ quả vô sắc khỏi vòng dựa ai.
Tới đây vừa chấm dứt bài
Diệu pháp Lý Hợp nêu hài phẩm ba
Hiệp đồng thu tóm chỉ ra
Dón bày để nhớ giải mà sẽ thêm.

Phẩm thứ tư. **Lộ tâm Hợp đồng**

1) Nói về lộ tánh hiệp đồng
Là tâm sanh diệt phân lòng trước sau
Và bài Thế giới thấp cao
Với cùng người hạng, tâm vào bấy nhiêu.

2) Tâm sanh hai lúc theo chiều
Đầu thai lại với biểu nêu hằng ngày
Tùy theo sau trước hiện bày
Đều nương phải phép chẳng thay khác ngoài.

3) Tâm sanh năm cửa đàng dài
Lộ thời bảy chặng, mười gia thất lòng [1]
Thứ thời kể hết cho xong
Năm mươi bốn lẻ làm công ngũ đàng.

4) Về phần lộ ý dắn thang
Đường ba khoảng chặng, tâm sang có mười
Thứ thời bốn chục một dư
Sẽ bày kiên cố đặng như nối chuyền.

5) Sau thiện thọ hỷ huệ liền
Nhị tâm nối đặng hỷ thiền băm hai
Sau đôi thiện xả trí giai
Thập nhị định xả Thánh thay với phàm.

6) Sau hai hạnh huệ vui hàm
Tám tâm thiền hạnh hỷ làm nối sanh
Sau hai tâm hạnh xả lanh
Sáu tâm La-hán thiền thanh hiện bày.

7) Dục giới nhơn cảnh thực đầy
Rất trường rất rõ việc đây dư làm
Mới là phải có Mót kham
Vậy thêm hai cái hưởng dùng cảnh dư.

8) Việc thực[2] Dục giới bảy người
Thần thông một lượt cả chư phép mầu
Bao nhiêu thực khác tùy lâu
Rất nhiều cũng đặng biết đâu tại phần.

9) Lộ tâm La Hán đặng cần
Bốn mươi lẻ bốn sau phần trung sơ
Thời đặng năm chục đủ cơ
Lộ phàm ngũ thập lẻ lơ bốn chừ.

10) Lộ tâm dục giới tám mươi
Lộ tâm sắc giới sáu mươi bốn hơn
Lộ vô sắc giới gọn trơn
Bốn mươi hai lẻ theo dơn vô hình
Đây là phẩm tứ của kinh
Diệu pháp Lý Hợp phân minh nói về
Lộ tâm tương hợp các bề
Chỉ bày tóm tắt đầu đề bấy nhiêu.

Phẩm thứ năm. **Phi Lộ Hợp đồng**

1) Lộ tâm vừa đã tỏ bày
Phi Lộ sẽ nói sau đây hai phần
Đầu thai là sự rất cần
Với cùng bình nhựt lần lần chỉ ra.

2) Sơ quả, nhị quả, phàm gia
Đều không sanh đặng đến mà Thánh cư
Bao nhiêu tám Thánh trọn như
Vô tưởng thời chẳng ác tư không vào.

[1] 17 Sát na tâm

[2] Sự đổng lực

3) Ngoài đây các cõi nêu sau
Hai mươi mốt cõi ra vào tùy duyên
Thánh phàm cao thấp bởi tiền
Do căn đào tạo đắc thiền hoặc không.

4) Số thọ Tha hóa tính xong
Chín tỉ cai nhị với chồng một kinh
Lại thêm sáu triệu tuế linh
Của năm nhân loại, phàm tình cộng cân.

5) Đầu thai, hộ kiếp, xả thân
Ba tâm một thứ mỗi lần in nhau
Vẫn đồng làm việc chung trào
Cảnh thời giống cảnh trước sau cũng là.

6) Bốn tâm hiệp trí huệ mà
Cho mười sáu quả đó là bậc cao
Mười hai bởi thấp khác nhau
Đầu thai, bình nhựt tính vào kể chung.

7) Bốn tâm không hiệp trí cùng
Cho mười hai quả cũng tùng theo cao
Thấp thời có tám như sau
Về phần quả thiện, kể vào vô nhân.

8) Đáo quảng cho quả đồng dơn
Đầu thai, bình nhựt tùy nhân của mình
Phân ra cao thấp tợ in
Nhân nào quả nấy chẳng chinh khác từng.

9) Cõi vô sắc giới tử luân
đầu thai đặng tám, thiền từng chẳng lui
Bốn quả vô sắc giữ nuôi
Bốn tâm đại quả trí luôn không thiền.

10) Sắc giới mãn kiếp sanh liền
Đặng mười bảy quả Phật truyền chẳng sai
Trừ ra tâm quả có hai
Vô nhân lòng đấy đầu thai bực hèn.

11) Lẽ thường luân chuyển hằng phen
Đầu thai, hộ kiếp lên thang lộ trình
Nối nhau cho đến bỏ mình
Liền như nước chảy tợ in xe vòng.

12) Vậy nên hiền trí xét xong
Vô thường, khổ não, ngã không quyết hành
Trau dồi tu niệm đành rành
Trừ Phàm chứng Thánh cao thanh Níp-bàn.
Đây là phẩm ngũ rõ ràng
Diệu pháp Lý Hợp phi đàng đồng chung.

Phẩm thứ sáu. **Sắc pháp Hợp đồng**

1) Trước kia bày tỏ sở, vương[1]
Với cùng nhiều thứ bình thường đầu thai
Đã bảy năm phẩm các bài
Sau đây sắc pháp theo loài tỏ ra.

2) Hợp đồng của sắc năm là
Dón bày chia rẽ với mà căn cơ
Phân bọn nhiều ít theo thơ
Lại thêm thứ lớp tính sơ năm phần.

3) Kinh năm, đại tứ, cảnh bằng
Trạng hai, ý một, mạng căn, thực đoàn
Cũng là chung một cộng toan
Cả đây mười tám của ban rõ bày.

4) Đặc ba, hư một, tiêu vài
Tứ tướng có bốn cộng lai nên mười
Đó là phần sắc ngoại dư
Kêu rằng không rõ chẳng từng rõ đâu.

5) Cả trên hăm tám chớ lầm
Nương nhờ trí giả thậm thâm phân bày
Trong ngoài nhiều cách hơn đây
Theo vừa phải lẽ đặng rày chia ra.

6) Sắc nghiệp mười tám nhưng mà
Sắc tâm thập ngũ cũng là ít hơn
Âm dương thập với ba đơn
Vật thực rất ít gọn trơn thập nhì.

7) Bốn sắc tứ tướng cũng thì
Cố nhiên phải có khỏi ghi để vào
Chẳng chung nền tảng cùng nhau
Hoặc khi phải kể đến cao hơn thường.

8) Căn cơ phân bọn cho tường
Nghiệp chín, tâm sáu, âm dương bốn mùa
Vật thực hai bọn kém thua
Cộng phần hăm mốt chẳng đua thường hòa.

9) Các hàng trí thức chỉ ra
Hư không, tứ tướng đâu mà hiệp chung
Chỉ làm cho rõ bọn cùng
Hai phần nầy chẳng chịu hùn với nhau.

10) Chúng sanh chết đổi thân sau
Kể từ kiếp mới khi vào đầu thai
Đều là sắc mới không sai
Hiện bày ra có không xài cũ đâu.

11) Hăm tám Dục giới trọn sâu
Hăm ba sắc giới chớ đâu đặng nhiều
Vô tưởng mười bảy sắc nêu
Cõi vô sắc giới phiêu phiêu không hình.

12) Đặc biệt, tiêu biểu với thinh
Dị diệt chẳng có đang hình hóa sinh
Còn khi bình nhựt đủ rành
Bao nhiêu các sắc không đành bớt ra.

13) Các ngôi Đại Giác bởi mà
Tìm đường diệt khổ ấy là vô vi
Chẳng sanh chẳng diệt hằng thi
Cho nên đều gọi tên ghi Níp-bàn.

14) Như Lai thành đạo các hàng
Siêu lý bốn pháp dạy tràng chúng sinh
Tâm vương, tâm sở nêu danh
Với cùng sắc pháp, cao thanh Níp-bàn
Đây là phẩm sáu hoàn toàn
Diệu pháp Lý Hợp chỉ toan sắc hình
Giúp cho người học phát minh
Pháp mầu quý báu chớ khinh coi thường.

Phẩm thứ bảy. **Cộng hòa Hiệp đồng**

1) Bao nhiêu chơn tướng đã bày
Bảy mươi hai lẻ với rày các phương
Sau đây hòa cộng hợp tương
Gồm chung những pháp trạng mường tượng nhau.

2) Kể theo thể tướng pháp cao
Lậu, bộc, phối, phược mỗi nào cũng ba

[1] *Tâm, sở hữu tâm*

Thủ hai cái tám đây mà
Tính theo siêu lý phân ra pháp mầu.

3) Căn bản phiền não sáu lâu
Thập triền có tám chớ đâu đủ mười
Phiền não thập trọn chẳng dư
Hợp đồng bất thiện là như chín phần.

4) Sáu nhân thiền nhánh năm thân
Đạo thời thập nhị cả phần hai bên
Căn nền mười sáu vững bền
Lực mà có chín cũng nên mạnh rồi.

5) Pháp trưởng có bốn đủ thôi
Tứ thực cũng bốn gốc chồi in nhau
Thiện cùng bất thiện tính vào
Hợp đồng bảy đoạn lưỡng tao cộng hòa.

6) Dục, tâm, hành-xả, tín và
Hỷ mừng, chánh kiến, tịnh mà tư duy
Thật chơn tinh tấn với thì
Ba phần về giới cũng ghi để vào.

7) Với cùng chánh niệm quý cao
Lại thêm chánh định sái nào mười tư
Bảy phần tương hợp chẳng dư
Thành ba mươi bảy đồng cư trợ đường.

8) Giới phần, hành-xả, tâm vương
Tịnh, dục với hỷ, chỉnh nương một phòng
Cần, niệm, định, huệ suông vòng
Cửu, bát, tứ, ngũ, tín công hai nền.

9) Trợ đạo hiệp cả Thánh trên
Nhưng tầm với hỷ chẳng lên cao thiền
Người hành lục tịnh tùy duyên
Pháp nào hợp đặng đàng yên nương nhờ.

10) Sắc pháp, thọ, tưởng dón sơ
Sở dư năm chục với cờ tâm vương
Phân làm ngũ uẩn cho tường
Sắc, thọ, tưởng với hành trương thức rành.

11) Phân ra tùy sự lập danh
Phàm phu thủ uẩn bởi sanh trong đời
Níp-bàn ngoại uẩn vơi vơi
Trái cùng tương đối hữu thời vân vân.

12) Cũng vì bởi có lục căn
Với cùng lục cảnh nhập bằng mười hai
Sinh thêm lục thức trong ngoài
Thời mười tám giới hiệp bày có ra.

13) Luân hồi ba lẽ đó là
Gọi rằng khổ đế, ái mà tập nhơn
Níp-bàn diệt đế, tuyệt dơn
tâm sở bát thánh, chánh chơn đạo đề.
Tâm vương đạo quả đồng nề
Bao nhiêu tâm sở chung bề với nhau
Hiệp cùng bát chánh sanh vào
Đều ngoài tứ đế thấp cao cũng trừ
Đây là phẩm thất lời dư
Diệu pháp Lý Hợp đồng như cộng hòa.

Phẩm thứ tám. **Duyên Hợp đồng**

1) Sanh ra những pháp hữu Vi
Ắt là phải có cái chi trợ cùng
Vậy nên bày tỏ nương chung
Các duyên quả hợp sẽ tùng theo đây.

2) Năm nhân quá khứ lớn thay
Năm quả hiện tại đời nầy có ra
Bây giờ nhân đặng năm mà
Vị lai quả cũng thời là có năm.

3) Nếu mà hai gốc bặt tăm
Luân hồi ba lẽ nương nằm ở đâu
Chúng sanh già chết khổ sầu
Bởi do pháp lậu khởi đầu vô minh.

4) Luân hồi ba lẽ đã trình
Vô chung vô thủy thường gìn xoay lăn
Cho nên chư Phật gọi rằng
Mười hai luân chuyển kêu bằng liên sinh.

5) Danh phò danh đặng sáu thiên
Danh phò, danh sắc Phật truyền có năm
Danh phò sắc một chớ lầm
Sắc phò danh một nghĩa nhầm kệ trên.

6) Chế định cùng với sắc tên
Trợ cho danh pháp đặng nên hai phần
Danh sắc đồng trợ chín nhân
Giúp nhau tính cả gồm phân sáu miền.

7) Bất ly, còn hiện hai duyên
Chia năm duyên nhỏ sanh tiền đồng sanh
Đoàn thực sanh hậu phân rành
Lại thêm sắc mạng căn thành là năm.

8) Bao nhiêu những pháp thường tầm
Thời gian, nội, ngoại theo lầm hữu vi
Với cùng tuyệt đối cả thì
Hay là các pháp chẳng chi phân thời.

9) Chế định, danh sắc nơi nơi
Và ba phần pháp bày lời trong Kinh
Tức là đại xứ luận minh
Đều trong hăm bốn thoang thinh duyên nầy.

10) Nối sau nhãn thức lộ đây
Đường tâm ý thức nhì rày kể ba
Thinh-danh chế định đặng mà
Vừa phân biệt tiếng chẳng ra lý gì.

11) Thứ tư lộ ý nối đi
Tướng nghĩa chế định vậy thì sẽ ra
Văn chương ý nghĩa cả là
Trong đời các vật biết mà tùy duyên.
Đây là phẩm tám vừa yên
Diệu pháp Lý Hợp tỏ duyên tương đồng.

Phẩm thứ chín. **Đề Mục Chỉ Quán**

1) Sẽ bày tịnh tuệ hai phần
Pháp chỉ, pháp quán là căn tu hành
Phân ra thứ lớp rõ rành
Nương nhờ thiền định đắc thành tiêu diêu.

2) Thần thông thiên nhãn phép nhiều
Phải lên lộ định đến nêu ngũ thiền
Vọng cầu xuất định vừa yên
Nhập vào các phép mới liền có ra.

3) Hào quang, hỷ, tịnh, tín đa
Cần, vui, huệ, niệm, xả và ái thương
Trong mười, một mạnh quá cường
Thành ra phiền não của đường quan chơn.

4) Níp-bàn, đạo, quả Thánh nhơn
Đắc rồi suy xét nghiệp dơn đã trừ
Với mà phiền não còn dư
Có người chẳng xét thiệt hư chi nào.

5) Nương theo thứ lớp tu trau
Lục tịnh mới đến đạo cao Thánh từng
Bởi nên bốn đạo gọi xưng
Kêu là huệ thấy cảnh trưng Níp-bàn.

6) Phần sau đề quán rõ ràng
Luân hồi sẽ khỏi ai màng tu theo
Sẵn cây đặng quả lúc trèo
Không căn thì cũng đặng gieo giống lành.
Đây là phẩm chín lược rành
Diệu pháp Lý Hợp thực hành nương theo.

-- HẾT --

~~~~~~~~~~~~
~~~~~~~~~~~~

70 PHÁP THỰC TÍNH (SABHĀVADHAMMA) VÀ 10 PHÁP PHỤ

Nương theo Tạng Pāḷi và Chú giải

(CẢO BẢN)

Dương lịch: 1983 Phật lịch: 2527

1. TÂM (CITTA)

Tâm trong khi có ra sao? Khi nào có sự biết cảnh, tức là ý, tâm, thức uẩn, tâm địa, tâm tạng, bạch tịnh, ý xứ, ý quyền, ý giới và ý thức giới… Đó gọi là có tâm trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa (aṭṭha) của tâm (citta):

- Trạng thái: biết cảnh (ārammaṇavijjānanalakkhaṇāṃ).
- Phận sự: hướng đạo cho sở hữu (pubbaṃgamarasaṃ).
- Thành tựu: nối liên tiếp nhau (sandahanapaccupatthā-naṃ).
- Nhân cận: có danh và sắc (nāmarūpa padaṭṭhānaṃ).

---

2. SỞ HỮU XÚC (PHASSA)

Xúc trong khi có ra sao? Khi nào có sự đụng, cách chạm nhau, hành vi đụng chạm, thái độ đụng chạm. Khi nào như thế, đây gọi là có xúc trong khi ấy, tức là cảnh đến chạm vào tâm và vật.

Tứ ý nghĩa của sở hữu xúc (phassa).

- Trạng thái: đụng chạm (phussanalakkhaṇo) (cảnh và vật).
- Phận sự: cách tiếp xúc (saṅghattanaraso) giữa tâm, cảnh và vật.
- Thành tựu: hội hợp đặng (sannipātapaccupaṭṭhāno) giữa tâm, cảnh và vật.
- Nhân cận: có cảnh hiện bày (āpātagatam'sayapadaṭṭhāno).

---

3. KHỔ (DUKKA)

Khổ trong khi có ra sao? Sự không thích hợp với thân, sự khổ sanh từ xúc, hòa trộn với thân xúc, sự hưởng cảnh không thích hợp thành khổ sanh từ nơi thân xúc, thái độ hứng chịu cảnh không thích hợp thành khổ sanh từ nơi thân xúc. Khi nào như thế, đây gọi là khổ thọ có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của khổ thọ (dukkavedanā):

- Trạng thái: xúc không thích hợp (aniṭṭha phoṭṭhabbānulakkhaṇā).
- Phận sự: làm cho pháp tương ưng xào héo (saṃpayuttānaṃ milāpanarasaṃ)
- Thành tựu: thân đau đớn (kāyikabādhapaccupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: có thân quyền (kāyindriyapadatthānaṃ).

---

4. LẠC (SUKHA)

Lạc trong khi có ra sao? Khi nào có sở hữu tâm vui, sở hữu tâm lạc, hưởng cảnh vui sướng tâm từ thân xúc dụng nạp, hứng chịu an vui từ thân xúc. Như thế gọi là có lạc trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của lạc thọ (sukhavedanā):

- Trạng thái: hưởng cảnh thích sướng (iṭṭhaphoṭṭhabbānu-bhavanalakkhanaṃ).
- Phận sự: làm cho pháp tương ứng tiến triển (sampayuttanaṃ upabrūhanarasaṃ).
- Thành tựu: sướng thân (kāyika assāda paccupatthānaṃ).
- Nhân cận: có thân quyền (kāyindriyadaṭṭānaṃ).

---

5. ƯU THỌ (DOMASSVEDANĀ)

Ưu thọ trong khi có ra sao? Khi nào có sở hữu tâm hưởng cảnh buồn khổ, phi hỷ sanh từ ý xúc, hứng chịu buồn khổ, phi hỷ sanh từ ý xúc. Như thế gọi là ưu quyền có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của ưu thọ (domassvedanā):
- Trạng thái: hưởng cảnh không ưa muốn (aniṭṭhārammaṇānubhavanalakkhanaṃ).
- Phận sự: hưởng cảnh không vừa lòng (aniṭṭhānarasambhogarasaṃ).
- Thành tựu: ép uổng tâm (cetasikābādhapaccupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: có sắc ý vật (hadayavatthu padaṭṭhānaṃ).

---

6. HỶ THỌ (SOMANASSAVEDANĀ)

Hỷ thọ trong khi có ra sao? Khi nào có sở hữu tâm hỷ thọ, hưởng cảnh an vui sanh từ ý xúc hay dụng nạp hưởng cảnh vui từ ý xúc. Như thế gọi là hỷ thọ có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của hỷ thọ (somanassavedanā):
- Trạng thái: hưởng cảnh ưa muốn vui lòng (iṭṭhārammanānubhavanalakkhanaṃ).
- Phận sự: hưởng cảnh ưa muốn (iṭṭhākarasaṃbhogarasaṃ).
- Thành tựu: tâm phớn phở (cetasika assāda paccupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: thân tâm yên tịnh (passadhi padaṭṭhānaṃ).

---

7. XẢ THỌ (UPEKKHĀVEDANĀ)

Xả thọ trong khi có ra sao? Khi nào có sở hữu tâm hứng chịu phi ưu, phi hỷ sanh từ nơi ý xúc, thọ hưởng phi khổ, phi lạc sanh từ ý xúc trong khi nào thì xả thọ có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của xả thọ (upekkhāvedanā):
- Trạng thái: hưởng cảnh trung bình (majjhattavedayitalakkanaṃ).
- Phận sự: điều hòa pháp tương ưng không cho trồi sụt (sampayuttānam nāti upabtūhanamilāpanarasā).
- Thành tựu: vắng lặng (santabhāvapaccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: ly pháp hỷ (nippi tikapadaṭṭhānā).

---

8. SỞ HỮU TƯỞNG (SAÑÑĀCETASIKA)

Tưởng trong khi có ra sao? Sự nhớ tưởng, cách nhớ tưởng, thái độ nhớ tưởng sanh từ ý xúc phối hợp cùng ý thức giới. Khi nào như thế, đó mới gọi là tưởng trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu tưởng (saññācetasika):
- Trạng thái: nhớ lại hay nhớ trùng (sañjā nanalakkhanā).
- Phận sự: làm cho tưởng lại điểm duyên khởi (punasañjānapaccava nimitta kārana rasā).
- Thành tựu: khắng khít tưởng trùng như trước (yathā gayha nimittabhinivesa paccupaṭṭhā).
- Nhân cận: có cảnh hiện như trước hay đang hiện (yathā upatthita visaya padaṭṭhānā).

---

9. SỞ HỮU TƯ (CETASIKACETANĀ)

Tư trong khi có ra sao? Khi nào có sự tính làm, cách định hành động, thái độ cố quyết hành động từ ý xúc phối hợp cùng ý thức giới. Như thế gọi là tư có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu tư (cetasikacetanā):

- Trạng thái: đề đốc pháp câu sinh (cetayitalakkhanā).
- Phận sự: tập hợp pháp câu sinh (ayuhanarasā).
- Thành tựu: sắp đặt cho pháp câu sanh (saṃvidhānaccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: có 3 danh uẩn ngoài ra (sesa khandhattaya-daṭṭhānā).

---

10. SỞ HỮU NHẤT THỐNG (EKAGGATĀ)

Nhất thống trong khi có ra sao? Khi nào tâm đình trụ một chỗ, vững lòng vắng lặng, không tán loạn, không lao chao, tâm không bối rối, pháp chỉ, định quyền, định lực và chánh định có trong khi nào thì nhất thống có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu nhất thống (ekaggatā):
- Trạng thái: không lao chao hay là không tán loạn (avi saralakkhanā, avikkhepalakkanā)
- Phận sự: xiết chặt pháp câu sinh (sahajanaṃ sampin narasā).
- Thành tựu: hiện bày vắng lặng (upasama paccupatthānā).
- Nhân cận: yên vui (sukha pacaṭṭhānā).

---

11. MẠNG QUYỀN (danh) (JĪVITINDRIYA)

Mạng quyền (danh) trong khi có ra sao? Khi nào có sự sống còn, hiện hành, hiện hữu, hiện tồn, đang liên tiếp, đang còn hành vi, đang còn dinh dưỡng gọi là cách sống còn của danh pháp. Như thế gọi là mạng quyền vẫn có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu mạng quyền (jīvitindriya):
- Trạng thái: khán cố danh pháp câu sinh (sahajānaṃ anupālna lakkhanaṃ).
- Phận sự: làm cho danh pháp câu sinh còn đầy đủ (sajānaṃ pana tana rasaṃ).
- Thành tựu: danh pháp câu sanh còn đầy đủ (sahajānaṃ thapana paccupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: có danh pháp đáng chăm nom (yāpitabbapadaṭṭhānaṃ) hay là có 3 danh uẩn ngoài ra (sesakhandhattayapadaṭṭhānaṃ).

---

12. SỞ HỮU TÁC Ý (MANASIKĀRA)

Tác ý trong khi có ra sao?

Sở hữu tác ý, tức tác ý thành cảnh, có Pāḷī chú giải như vầy: "Ārammaṇaṃ manasipati pādāyatīti ārammaṇa patipādako – làm thành cảnh cho tâm gọi là tác ý thành cảnh".

Tác ý tâm sở là cách làm cho cảnh hiện nơi tâm. Thế đó mới gọi là cảnh hiện bày cho tâm biết đặng.

Tứ ý nghĩa của sở hữu tác ý (manasikāra):
- Trạng thái: báo hiệu có cảnh đến (saraṇa lakkhano).
- Phận sự: làm cảnh cho vừa pháp tương ưng (sampayo janaraso).
- Thành tựu: hằng hướng diện đến cảnh (ārammanā bhimukhibhāvapaccupaṭṭhāno).
- Nhân cận: có cảnh (ārammaṇapadaṭṭhāno).

---

13. SỞ HỮU TẦM (VITAKKA)

Tầm trong khi có ra sao? Khi nào có sự tìm cảnh, sự nghĩ ngợi, cách đem tâm đến cảnh, cách đưa tâm đến khắng khít với cảnh, cách đem tâm áp vào cảnh, tư duy hay chánh tư duy. Như thế gọi là sở hữu tầm có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu tầm (vitakka):
- Trạng thái: đem tâm và sở hữu đến cảnh (ārammaṇābhiniropana lakkhaṇo).
- Phận sự: làm cho tâm và sở hữu bắt đầu gặp cảnh (āhanappariyāhanaraso).
- Thành tựu: dẫn tâm đến cảnh (ānaya paccupaṭṭhāno).
- Nhân cận: có cảnh đáng kiếm (ārammanapadaṭṭhāno) hay là có 3 danh uẩn ngoài ra (sesakhandhattaya padaṭṭhāno).

---

14. SỞ HỮU TỨ (VICĀRA CETASIKA)

Tứ trong khi có ra sao? Khi nào có sự gìn giữ cảnh cho tâm, chăm nom, kềm giữ, săn sóc cảnh. Tâm khắng khít cảnh và cách tâm dính vào cảnh. Như thế gọi là tứ có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu tứ (vicāra cetasika):
- Trạng thái: hằng chăm nom cảnh (anumajjana lakkhaṇo).
- Phận sự: làm cho danh uẩn câu sanh hằng khắng khít cảnh (sahajātānuyojana raso).
- Thành tựu: tâm hằng ràng rịt cảnh (anupabandhapaccupaṭṭhāno).
- Nhân cận: phải có cảnh đáng gìn giữ (ārammaṇa padaṭṭhāno) hay là có 3 danh uẩn ngoài ra (sesakhan-dhattayapadaṭṭhāno).

---

15. SỞ HỮU THẮNG GIẢI (ADHIMOKKHA)

Thắng giải trong khi có ra sao? Cách quyết đoán của tâm, cách đoán quyết, thái độ đoán quyết cảnh. Như thế gọi là thắng giải có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu thắng giải (adhimokkha):
- Trạng thái: giải quyết, phán đoán, quyết định (sanniṭṭhāna lakkhaṇo).
- Phận sự: làm cho khỏi trì nghi (chần chừ) (asamasappaharaso).
- Thành tựu: phán quyết cảnh (vinicchayapaccupaṭṭhāno).
- Nhân cận: có cảnh cần phải phán quyết (sanniṭṭhātabba padaṭṭhāno).

---

16. SỞ HỮU CẦN (VIRIYACETASIKA)

Cần trong khi có ra sao? Khi nào có sở hữu tâm siêng năng, cố gắng, tinh tấn, sấn sướt, lướt tới, tiến đến, ráng thêm, chịu đựng ráng thêm, bền dẻo, không lui sụt, không lơ là, không bỏ qua việc làm, phò trì phận sự. Cần tức là cần quyền, cần lực và chánh tinh tấn có trong khi nào thì cần có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu cần (viriyacetasika):
- Trạng thái: ráng chịu với sự khó khăn (ussāhalakkaṇaṃ).
- Phận sự: trợ pháp câu sinh không lui sụt (sahajātapaṭṭhāmbhanarasaṃ).
- Thành tựu: không lui sụt (asaṃsidana paccupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: bát tông thê thảm (saṃvega vatthu padaṭṭhānaṃ) hoặc bát tông đoan cần (viriyārambhavatthu padaṭṭhānaṃ).

---

17. SỞ HỮU HỶ (PYTICETASIKA)

Hỷ trong khi có ra sao? Khi nào có sở hữu tâm hỷ, có sở hữu tâm lạc, hưởng cảnh an vui từ ý xúc, hay là dụng nạp hưởng cảnh an vui sanh từ ý xúc. Như thế gọi là hỷ có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu hỷ (pyticetasika):

- Trạng thái: cách khoan khoái (sampiyāyanalakkaṇā).
- Phận sự: làm cho no thân tâm (kāyacittapina narasā) hay là làm cho đượm nhuần khắp thân (pharaṇa rasā).
- Thành tựu: cách bừng tâm (odagyapaccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: có 3 danh uẩn ngoài ra (sesakhandhattaya padaṭṭhānā).

---

18. SỞ HỮU DỤC (CHANDACETASIKA)

Dục trong khi có ra sao? Cách vừa lòng, vừa ý, thích ý và hành động hoàn toàn bằng cách vừa lòng như thế gọi là dục. Chỉ ưa muốn thích hợp chớ chẳng phải nhiễm như tham.

Tứ ý nghĩa của sở hữu dục (chandacetasika):

- Trạng thái: cách thích dụng cảnh (kattukaṃyatā lakkhaṇo).
- Phận sự: mong mỏi cảnh (ārammaṇa pariyesana raso).
- Thành tựu: cần dùng cảnh (ārammaṇa atthikatā paccupaṭṭhāno).
- Nhân cận: phải có cảnh (ārammaṇa padaṭṭhāno).

---

19. SỞ HỮU SI (MOHACETASIKA)

Si trong khi có ra sao? Cách vô tri, sự bất kiến, chẳng hiểu thấu, không chịu lý đáng biết, chẳng hiểu theo chân chính, không thấu đáo, không cần dùng theo đúng đắn, không công nhận lối đầy đủ, chẳng phán đoán, chẳng suy xét, không chịu làm cho minh hiển, tệ hèn, ngây ngô, khờ khạo, không biết chi, sự mê mờ, sự say mê, sự mê hoặc, cũng là vô minh, thụy miên, vô minh chi phối, vô minh là chốt gài. Si cũng là căn bất thiện có trong khi nào, đây gọi là si có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu si (mohacetasika):

- Trạng thái: không thấu đáo (anāṇalakkhaṇo) hay là tối tăm (andhachāvalakkhaṇo).
- Phận sự: che khuất cảnh lý tánh (ālambasadhāvecchadāna-raso) hay không cho tỏ ngộ lý tánh (appaṭivedharaso).
- Thành tựu: tối tăm (asammāpatipattipaccupaṭṭhāno).
- Nhân cận: tác ý không khéo (ayonisomanasikāra padaṭṭhāno).

---

20. SỞ HỮU VÔ TÀM (AHIRIKACETASIKA)

Vô tàm trong khi có ra sao? Trạng thái không hổ thẹn với cách hành động ác xấu đáng hổ thẹn, thái độ không hổ thẹn với những pháp tội ác có trong khi nào thì vô tàm có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu vô tàm (ahirikacetasika):

- Trạng thái: không hổ thẹn với cách thân, khẩu, ý làm ác (kāyaduccari tādīhi adhigucchanalkkhaṇaṃ).
- Phận sự: làm việc ác (duccarita karaṇarasaṃ).
- Thành tựu: không rụt rè tạo ác (asanko cana paccupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: không tự trọng (atta agārava padaṭṭhānaṃ).

---

21. SỞ HỮU VÔ ÚY (ANOTTAPPACETASIKA)

Vô úy trong khi có ra sao? Trạng thái không ghê sợ với hành động đáng ghê sợ, thái độ không ghê sợ với những tội ác có trong khi nào thì vô úy có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu vô úy (anottappacetasika):
- Trạng thái: không kinh ngạc tội ác (anuttāsanalakkhanaṃ) hay là không ghê sợ tội ác (asarajjalakkhanaṃ).
- Phận sự: làm ác (duccarita karana rasa).
- Thành tựu: không lui sụt tội ác (asaṅkocana paccupaṭṭhā-naṃ).
- Nhân cận: không trọng ân đức người khác (paraguna agārava padaṭṭhānaṃ).

---

22. SỞ HỮU ĐIỆU CỬ (UDDHACCA)

Điệu cử trong khi có ra sao? Sự tán loạn của tâm, sự không vắng lặng của tâm, sự bối rối của tâm, sự lao chao của tâm có trong khi nào thì điệu cử có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu điệu cử (uddhacca):
- Trạng thái: không yên tịnh (avūpasama lakkhaṇaṃ).
- Phận sự: bất cẩn không vững vàng (anavaṭṭhāna rasaṃ).
- Thành tựu: nguyên nhân làm cho tâm không yên tịnh (bhantabhāvapaccupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: tác ý không khéo (ayonisomanasikāra padaṭṭhā-naṃ).

---

23. SỞ HỮU THAM (LOBHACETASIKA)

Tham trong khi có ra sao? Cách tham, sự muốn, rất muốn, dục vọng, yêu mến, rất yêu mến. Tham là căn bất thiện có trong khi nào thì đây gọi là tham có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu tham (lobhacetasika):
- Trạng thái: chấp cứng cảnh (ālambaggāhalakkhaṇo).
- Phận sự: nhiễm đắm (abhisaṇgaraso).
- Thành tựu: không buông ra (appariccāga paccupaṭṭhāno).
- Nhân cận: nhận thấy pháp cảnh triền đáng ưa thích (saṃyojaniyadhammesu assādikkhapadaṭṭhāno).

---

24. SỞ HỮU TÀ KIẾN (DIṬṬHICETASIKA)

Tà kiến trong khi có ra sao? Kiến thức tức là thiên kiến, hoang vu kiến, ký khu kiến, thù nghịch kiến, biến hóa kiến, kiến thức như triền, chấp trước, nghịch kiến, kiến hoặc, khinh thị, lộ đồ sai, tà đạo, sự sai căn nguyên, tà giáo, chấp ngược có trong khi nào thì đây gọi là tà kiến có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu tà kiến (diṭṭhicetasika):
- Trạng thái: quá chấp cứng theo cách không khéo (ayoniso abhinivesa lakkhaṇā).
- Phận sự: khinh thị (parāmāsa rasā).
- Thành tựu: cố chấp theo sai (micchābhinivesa paccupaṭṭhāna) hay là chấp cứng (dallhaggāha paccuppaṭṭhānā).
- Nhân cận: không chịu gặp hiền minh (sappurisavimukhatā padaṭṭhānaṃ) hay là không cần gặp Thánh nhân, chỉ nghe pháp của phi hiền minh, ưa gặp ác hữu, tác ý không khéo (ariyanaṃ adassanakāmatā ca asaddhamma savananca akalyana nimitta ca ayonisomanasikāratā ca padaṭṭhārā-ni).

---

25. SỞ HỮU NGÃ MẠN (MĀNACETASIKA)

Ngã mạn trong khi có ra sao? Cách so sánh cho rằng ta tốt hơn họ, ta bằng họ, ta hơn họ, sự so sánh, thái độ so sánh, lối so sánh, lúc nào có trạng thái như thế tức là sự nâng cao, đem mình so sánh cho bằng kẻ khác, sự so sánh với người, tâm cống cao, tánh cần so sánh này gọi là ngã mạn.

Tứ ý nghĩa của sở hữu ngã mạn (mānacetasika):

- Trạng thái: phách lối lừng lẫy (unnati lakkhano).
- Phận sự: xúc tiến (sampaggha raso).
- Thành tựu: muốn nâng ta cao hơn người (ketukamyata paccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: có tâm tham bất tương ưng (diṭṭhi vippayutta lobhapadaṭṭhāno).

---

26. SỞ HỮU SÂN (DOSACETASIKA)

Sân trong khi có ra sao? Sự tính ác độc, cách tính ác độc, thái độ ác độc, sự tính ám hại, cách tính ám hại, thái độ tính ám hại, sự sân, sự tức tối, sự hung dữ, sự ác khẩu, cách tâm không thơi thới có trong khi nào, đây gọi là sân có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu sân (dosacetasika):

- Trạng thái: hiện bày thô thiển (candikkalakkhano).
- Phận sự: làm cho nóng nảy (nissayadāha raso).
- Thành tựu: phá hại thân tâm (dussana paccupaṭṭhāno) và trí tuệ hay tuệ quán (upaṭṭhānakanaṃ paccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: có dụng cụ giết hại (āghāta vatthu padaṭṭhāno).

---

27. SỞ HỮU TẬT ĐỐ (ISSACETASIKA)

Tật đố trong khi có ra sao? Sự ganh tỵ, cách ganh tỵ, thái độ ganh tỵ, sự tật đố, cách tật đố, thái độ tật đố, tật đố do lợi lộc, tật đố do cung kỉnh, tật đố do tín ngưỡng, tật đố do lễ bái, tật đố do cúng dường của người khác. Những cách như thế gọi là tật đố.

Tứ ý nghĩa của sở hữu tật đố (issacetasika):

- Trạng thái: ganh ghét tài sản người khác (āññasampatti ussāyana lakkhanā).
- Phận sự: không vừa lòng cho người khác có tài sản (parasampattiyā anabhirati rasā).
- Thành tựu: tranh mặt với tài sản của người (para sampatti vimukkhatā paccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: có tài sản của người khác (parasampatti padaṭṭhānā).

---

28. SỞ HỮU LẬN SẮT (MACCHARIYA CETASIKA)

Lận sắt trong khi có ra sao? Ngũ lận sắt như là: bỏn xẻn chỗ ở, bỏn xẻn dòng giống, bỏn xẻn lợi lộc, bỏn xẻn sắc đẹp (danh thơm) bỏn xẻn giáo pháp, sự bỏn xẻn, cách bỏn xẻn, thái độ bỏn xẻn, sự rít rắm, sự keo kiết, sự không tế nhị, không rộng rãi của tâm. Những cách như thế gọi là lận sắt.

Tứ ý nghĩa của sở hữu lận sắt (macchariya cetasika):

- Trạng thái: giấu giếm tài sản của cải hay tài sản trí đức của mình (sakasampatti nigūhana lakkhaṇaṃ).

- Phận sự: không chịu người khác có liên hệ với tài sản của mình (para sādhārana akkhamana rasā).
- Thành tựu: rút lui, không hy sinh tài sản (saṇko cana paccupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: có tài sản (sakasampatti padaṭṭhānaṃ).

---

29. SỞ HỮU HỐI HẬN (KUKKUCCACETASIKA)

Hối hận trong khi có ra sao? Sự đáng cho rằng không đáng, sự không đáng cho rằng đáng, sự có lỗi cho rằng không lỗi, không lỗi cho rằng có lỗi, sự chú trọng, cách chú trọng, thái độ chú trọng, cách tâm nóng nảy, sự động tâm. Những trạng thái như thế gọi là hối hận.

Tứ ý nghĩa của sở hữu hối hận (kukkuccacetasika):

- Trạng thái: bực bội, tức tối với sự qua rồi (pacchānutāpa lakkhaṇaṃ).
- Phận sự: hối hận với chuyện đáng mà không làm, không đáng mà làm (patākata anusocana rasaṃ).
- Thành tựu: tâm ân hận (vippatisāra pacupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: việc xấu đã làm, việc tốt không đặng làm (katāsata duccarita sucaritānupadaṭṭhānaṃ).

---

30. SỞ HỮU HÔN TRẦM (THĪNACETASIKA)

Hôn trầm trong khi có ra sao? Sự không khéo léo hòa trộn của tâm, cách không khéo hòa trộn của tâm, cách không thích hợp việc làm của tâm, sự chần chừ, sự lui sụt, sự buồn ngủ, cách buồn ngủ, trang thái buồn ngủ, sự bần thần dã dượi, cách bần thần dã dượi, thái độ bần thần dã dượi, sự cách uể oải, thái độ uể oải. Những trạng thái như thế gọi là hôn trầm.

Tứ ý nghĩa của sở hữu hôn trầm (thīnacetasika)

- Trạng thái: chận đứng cần tiến (anussāhana lakkhanaṃ)
- Phận sự: bỏ tinh tấn (viriyāpanayanarasaṃ).
- Thành tựu: lui sụt (samsīdana paccupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: tác ý không khéo (ayoniso manasikāra padaṭṭhānaṃ).

---

31. SỞ HỮU THỤY MIÊN

Thụy miên trong khi có ra sao? Sự không khéo hòa trộn của danh thân, cách không thích hợp với công việc của danh thân, sự che đậy, sự bao trùm, sự che lấp phần trong, sự dã dượi bần thần, cách dã dượi bần thần, thái độ dã dượi bần thần, sự buồn ngủ, cách ngáp ngủ, trạng thái ngáp ngủ, sự ngủ gục, cách ngủ gục, trạng thái ngủ gục. Những trạng thái như thế này là thụy miên có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu thụy miên:

- Trạng thái: không thích hợp với việc làm.
- Phận sự: ngăn chặn lộ tâm.
- Thành tựu: cách buồn ngủ.
- Nhân cận: tác ý không khéo.

---

32. SỞ HỮU HOÀI NGHI (VICIKACCHĀ CETASIKA)

Hoài nghi trong khi có ra sao? Khi nào nghi ngờ, nghi hoặc, nghi nan, xét thấy lạ lùng khác biệt, sự quyết đoán cảnh không đặng, sự nhận thấy thành hai khía cạnh, sự nhận thấy như đường rẽ hai, cách nghi ngờ, sự không quyết một, sự tính vớ vẩn, suy xét vu vơ, sự không thể dứt khoát, sự sần sượng của tâm, ý do dự. Hay là những pháp nào khác nương sanh cũng có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu hoài nghi (vicikacchā cetasika):
- Trạng thái: cách hoài nghi (samsaya lakkhaṇā).
- Phận sự: lung lay biến chuyển (kampanarasā).
- Thành tựu: không thể quyết đoán (anicchaya paccupaṭṭhānā) hay là không cương quyết (anekaṃsag-gāha paccuppaṭṭhānā).
- Nhân cận: tác ý không khéo (ayoniso manasikāra padaṭṭhānām).

---

33. SỞ HỮU TÍN (SADHA CETASIKA)

Tín trong khi có ra sao? Khi nào có đức tin, thái độ tín ngưỡng, sự quyết tin, sự rất tín trọng, tín quyền, tín lực, tức là đức tin có trong khi nào thì tín vẫn có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu tín (sadha cetasika):
- Trạng thái: tín ngưỡng (saddhahanalkkhanā).
- Phận sự: tâm trong sạch (pasadanarasā).
- Thành tựu: tâm không dơ bẩn (akalussiyapaccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: có nhân vật đáng kính trọng (saddheyya vatthu padaṭṭhānā).

---

34. SỞ HỮU NIỆM (SATI CETASIKA)

Niệm trong khi có ra sao? Khi nào có niệm, thường niệm, hồi quang, nhớ đặng, thường nhớ, vẫn nhớ, không lơ đãng, không quên. Niệm quyền tức là niệm, niệm lực, chánh niệm. Đó là vẫn có niệm trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu niệm (sati cetasika):
- Trạng thái: cách không lơ lãng (apilāpana lakkhanā) hay là hằng nhớ đặng (anussarana lakkhaṇā).
- Phận sự: không mê mờ (asammo sarasā).
- Thành tựu: cẩn thận (arakkha paccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: có sự vật nhớ chắc (thirassaññapadaṭṭhānā) hay là niệm xứ (satipaṭṭhānā padaṭṭhānā).

---

35. SỞ HỮU TÀM (HIRI CETASIKA)

Tàm trong khi có ra sao? Trạng thái hổ thẹn với hành động ác xấu đáng ghê sợ, thái độ ghê sợ với những tội ác khi nào, như thế thì tàm có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu tàm (hirivetasika):
- Trạng thái: cách thối thoát với sự làm tội (pāpajiguchana lakkhanā).
- Phận sự: không làm tội (pāpanam akaraṇa rasā).
- Thành tựu: ngần ngại với sự làm tội (pāpato sanko cana paccuṭṭhānā).
- Nhân cận: biết tự trọng (attagāravadadaṭṭhānā).

---

36. SỞ HỮU ÚY (OTTAPPA CETASIKA)

Úy trong khi có ra sao? Thái độ ghê sợ với hành động xấu đáng ghê sợ, thái độ ghê sợ với những tội ác có trong khi nào thì úy vẫn có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu úy (ottappacetasika):
- Trạng thái: ghê sợ tội (pāpa uttāsana lakkhaṇaṃ).
- Phận sự: không chịu làm tội (pāpanaṃ akārana rasaṃ).
- Thành tựu: ái ngại việc tội (pāpato sanko cana paccupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: có sự trọng người (paragāravapadaṭṭhānaṃ).

---

37. SỞ HỮU VÔ THAM (ALOBHACETASIKA)

Vô tham trong khi có ra sao? Trái với tham, không tham, không muốn, không dục vọng, thái độ không tham, không muốn, không dục vọng, không tham ác, căn thiện vô tham có trong khi nào thì vô tham có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu vô tham (alobhacetasika):
- Trạng thái: trái với tham nhiễm (agedhalakkhano) hay là không dính mắc (alaggabhāva lakkhano).
- Phận sự: không nhiễm đắm chấp trước (apariggahe raso).
- Thành tựu: không nhiễm đắm (anallīyana paccupaṭṭhāno).
- Nhân cận: tác ý khéo (yonisomanasikāro padaṭṭhāno).

---

38. SỞ HỮU VÔ SÂN (ADOSACETASIKA)

Vô sân trong khi có ra sao? Không có sự giận hờn, không tính ác độc, không tính hại, không tính ép uổng, thái độ không hung dữ, ác độc. Căn thiện vô sân có trong khi nào thì vô sân có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu vô sân (adosacetasika):
- Trạng thái: không hung ác (acandikkalakkhano) hay là không làm hại (avirodha lakhaṇo).
- Phận sự: không gây thù oán, không nóng nảy (agjatacarilābavinaya raso).
- Thành tựu: thanh lương (sommabhāvapaccupaṭṭhāno).
- Nhân cận: tác ý khéo (yonisomanasikāra padaṭṭhāno).

---

39. SỞ HỮU TRUNG GIAN (TATTARAMAJJHATTATĀ)

Trung gian trong khi có ra sao? Phật học đại từ điển dịch là hành xả. Sự tâm trụ ưa bình đẳng, ly điệu bạt, chi quá giả, kiền tâm và sở hữu tập trung bình đẳng, lìa mất cái lỗi, bỏ rơi bọt bèo (tức là can thiệp hòa giải danh pháp câu sanh đặng điều hòa) (cách bình đẳng của pháp tức là không thái quá bất cập).

Tứ ý nghĩa của sở hữu trung gian (tattaramajjhattatā cetasika):
- Trạng thái: làm cho pháp câu sanh quân bình (samavāhita lakkhanā).
- Phận sự: ngăn chặn pháp câu sanh đối nhau không điều hòa (unādhikatā nivarana rasā).
- Thành tựu: cách quân bình (mājjhattabhāva paccupaṭṭhā-nā).
- Nhân cận: có pháp tương ưng (sampayuttadhamma-padaṭṭhānā).

---

40. SỞ HỮU THÂN AN, TÂM AN (KĀYAPASSADDHI CITTAPASSADDHI)

Thân an tịnh trong khi có ra sao? Trạng thái tỉnh, tự yên, tự tỉnh, thái độ thanh tịnh, cách tự yên tỉnh của thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn có trong khi nào thì thân an có trong khi ấy.

Tâm an trong khi có ra sao? Trạng thái tỉnh, tự yên, tự tỉnh, thái độ thanh tịnh, cách tự yên tỉnh của thức uẩn có trong khi nào thì tâm an có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu thân an tịnh, tâm an tịnh (kāyapassaddhi cittapassaddhi):
- Trạng thái: cách tịnh ly bất thiện của sở hữu và tâm (kāyacittadarathavūpasama lakkanā).
- Phận sự: hạn chế việc lao chao của sở hữu và tâm (kāyacittā darathaniddamana rasā).
- Thành tựu: tâm và sở hữu vắng lặng, mát mẻ (kāyacittānaṃ santasitala paccupaṭṭhāna).
- Nhân cận: có sở hữu và tâm (kāyacitta padaṭṭhānā).

---

41. SỞ HỮU THÂN KHINH, TÂM KHINH (KĀYALAHUTĀ, CITTALAHUTĀ)

Thân khinh trong khi có ra sao? Sự nhẹ nhàng, cách thay đổi nhẹ nhàng, không nặng nề, không sần sượng của thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn có trong khi nào thì thân khinh hay khinh thân có trong khi ấy.

Tâm khinh trong khi có ra sao? Sự nhẹ nhàng, cách thay đổi nhẹ nhàng, không nặng nề, không sần sượng của thức uẩn có trong khi nào thì tâm khinh có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu thân khinh, tâm khinh (kāyalahutā, cittalahutā):
- Trạng thái: lìa nặng nề của sở hữu và tâm (kāyacittagarubhāva vūpasamalakkhanā).
- Phận sự: nhiếp phục cách nặng nề của sở hữu và tâm (kāyacittagarubhāva nimmaddanarasā).
- Thành tựu: tâm và sở hữu không đình trệ (kāyacittānaṃ adandhata paccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: có sở hữu và tâm (kāyacitta padaṭṭhānā).

---

42. SỞ HỮU THÂN NHU, TÂM NHU

Nhu thân (kāyamudutā) trong khi có ra sao? Sự mềm, sự dịu, không cứng, không cương ngạnh của thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn có trong khi nào thì thân nhu có trong khi ấy.

Nhu tâm (cittamudutā) trong khi có ra sao? Sự mềm, sự dịu, không cứng, không cương ngạnh của thức uẩn có trong khi nào thì tâm nhu có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu thân nhu, tâm nhu:
- Trạng thái: trấn an cứng sượng của sở hữu và tâm (kāyacittathaddha vūpasama lakkhanā)
- Phận sự: hạn chế lối cứng sượng của sở hữu và tâm (thaddhabhāva nimmaddana rasā).
- Thành tựu: sở hữu và tâm không uể oải (appatighāta paccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: có sở hữu và tâm (kāyacitta padaṭṭhānā).

---

43. SỞ HỮU THÂN THÍCH, TÂM THÍCH

Thân thích (kāyakammaññatā) trong khi có ra sao? Sự thích hợp với việc làm, cách thích hợp với việc làm, trạng thái thích hợp với việc làm của thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn có trong khi nào thì thân thích có trong khi ấy.

Tâm thích (cittakammaññatā) trong khi có ra sao? Sự thích hợp với việc làm, cách thích hợp với việc làm, trạng thái thích hợp với việc làm của thức uẩn có trong khi nào thì tâm thích có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu thân thích, tâm thích (kāyakammaññatā, cittakammaññatā):

- Trạng thái: tâm và sở hữu hành động bằng sự thích hợp (kāyacitta kammaññātā bhāva vūpasama lakkhanā).
- Phận sự: hạn chế cách không vừa làm việc của sở hữu và tâm (akammañña bhāva nimmad dana rasā).
- Thành tựu: tâm và sở hữu bắt cảnh vừa vặn (ārammana karana sampatti paccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: có sở hữu và tâm (kāya citta padaṭṭhānā).

---

44. SỞ HỮU THÂN THUẦN, TÂM THUẦN (KĀYAPĀGUÑÑATĀ, CITTAPĀGUÑÑATĀ)

Thân thuần (kāyapāguññatā) trong khi có ra sao? Sự thuần thục, cách thuần thục, trạng thái thuần thục của thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn có trong khi nào thì thân thuần vẫn có trong khi ấy.

Tâm thuần (cittapāguññatā) trong khi có ra sao? Sự thuần thục, cách thuần thục, trạng thái thuần thục có trong khi nào thì tâm thuần có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu thân thuần, tâm thuần (kāyapāguññatā, cittapāguññatā):
- Trạng thái: trị an bịnh hoạn của sở hữu và tâm (kāyacittagelañña vūpasama lakkhanā).
- Phận sự: trừ bịnh hoạn của sở hữu và tâm (kāyacittagelaññanimmaddana rasa).
- Thành tựu: tâm và sở hữu khỏi lỗi (trādinavapaccupaṭṭhānā) hay là tâm và sở hữu xa lìa phiền não (ārogyapacūpaṭṭhānā).
- Nhân cận: có sở hữu và tâm (kāyacitta padaṭṭhānā).

---

45. SỞ HỮU THÂN CHÁNH, TÂM CHÁNH

Thân chánh (kāyajukatā) trong khi có ra sao? Sự ngay thẳng, cách ngay thẳng không cong vạy, không co vẹo của thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn có trong khi nào thì thân chánh có trong khi ấy.

Tâm chánh (cittujukatā) trong khi có ra sao? Sự ngay thẳng, cách ngay thẳng không cong vạy, không co vẹo của thức uẩn có trong khi nào thì tâm chánh có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu thân chánh, tâm chánh:
- Trạng thái: cách ngay thẳng của sở hữu và tâm (kāyacitta ajjava lakkhanā).
- Phận sự: thâu phục cách không ngay thẳng của sở hữu và tâm (kāyacittakutila bhāva nimmaddana rasā).
- Thành tựu: tâm và sở hữu ngay thẳng không vạy vọ (ajjmhatāpapaccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: có sở hữu và tâm (kāyacittapadaṭṭhānā).

46- 47- 48 SỞ HỮU NGĂN TRỪ PHẦN (VIRATĪ)

Chánh ngữ (sammāvācā) trong khi có ra sao? Sự chừa bỏ, cách chừa bỏ, càng chừa bỏ tránh xa không làm, không đá động, không hiệp tác, không phạm đến tứ ác ngữ. Chánh ngữ là chi của đạo, hành động chơn chánh có trong khi nào thì chánh ngữ có trong khi ấy.

Chánh nghiệp (sammākammantā) trong khi có ra sao? Sự chừa bỏ, cách chừa bỏ, càng chừa bỏ tránh xa không làm, không đá động, không hiệp tác, không phạm tam thân ác. Chánh nghiệp là chi của đạo, hành động chơn chánh có trong khi nào thì chánh nghiệp có trong khi ấy.

Chánh mạng (sammā ājiva) trong khi có ra sao? Sự chừa bỏ, cách chừa bỏ, tránh xa không làm, không đá động, không hiệp tác, không phạm tà mạng. Chánh mạng là chi của đạo, liên quan trong đạo, sự nuôi mạng chơn chánh có trong khi nào thì chánh mạng có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu ngăn trừ phần (viratī):
- Trạng thái: cách ngăn trừ thân khẩu ác (viratayo duccarita avitikkhama lakkhanā).
- Phận sự: thối thoát cách làm thân khẩu ác (tato sanko canarasā).
- Thành tựu: không hành động thân, khẩu ác (akiriyāpadaṭṭhānā).
- Nhân cận: có ân đức, đức tin, chánh niệm, tàm, úy, thiểu dục (saddhā sati hiri ottappa apicchatādi guna padaṭṭhānā).

---

49. SỞ HỮU BI (KARUNĀCETASIKA)

Bi (karunā) có hai câu chú giải như sau:

Parodukkhe sati sādhunamhadaya kampanaṃ karotīti = karunā: pháp mà làm cho tâm của chư hiền nhân yên không đặng, phải rung động với sự thống khổ của người khác, pháp này gọi là bi.

Kinatiparadukkhaṃ himsati vinasetīti = karunā: pháp nào có thể phá tan cái khổ của người khác, pháp như thế gọi là bi.

Như câu: dukkhā muccantu: xin cho tất cả tránh khỏi sự khổ thân tâm.

Tứ ý nghĩa của sở hữu bi (karunācetasika):
- Trạng thái: mong muốn cho chúng sanh khỏi khổ (para dukkhā panayana lakkhanā).
- Phận sự: không đành thấy chúng sanh chịu khổ (para dukkhā sahana rasā).
- Thành tựu: không ép uổng chúng sanh (avihimsa paccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: nhận thấy chúng sanh khổ không nơi nương tựa (dukkhā bhūtānaṃ anātha bhāva dassana padaṭṭhānā).

---

50. SỞ HỮU TÙY HỶ (MUDITĀCETASIKA)

Có chú giải như vầy: Taṃsamangino modanti etāyāti = muditā: mừng với sự an vui đầy đủ, như thế gọi là tùy hỷ. Như câu: Yathāladdsampatti tomāvigacchantu: "xin cho tất cả khỏi bị tiêu hao, đừng xa lìa an vui tiến hóa".

Tứ ý nghĩa của sở hữu tùy hỷ (muditācetasika)
- Trạng thái: lạc quan với sự yên vui của người khác (pamodana lakkhanā).
- Phận sự: không ganh tỵ (anissāyana rasā).
- Thành tựu: tiêu diệt cách không tùy hỷ (arati vighāta paccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: có tài sản của người khác (para saṃpatti padaṭṭhānā) hay là nhận thấy người có phần (lakkhī dassana padaṭṭhānā).

---

51. SỞ HỮU TRÍ QUYỀN (PAÑÑINDRIYA)

Trí quyền trong khi có ra sao? Khi nào có tuệ là sự sáng suốt, khôn khéo, nhận rõ, hiểu thấu, lương tri, trạch pháp, lựa chọn, nghiên cứu, hiểu thấu, rõ đặc tính, thấu vi tế, cách trí thức, cách hiểu rành, sự nghĩ ngợi, suy xét rõ, gạn xét, quán xét, tự giác. Tuệ như ngọc, tuệ như đèn, tuệ như ánh sáng, tuệ như gươm, tuệ như vũ khí, tuệ như đại địa, tuệ như hoàng cung, tuệ như kẻ dẫn đường, tuệ trừ tuyệt phiền não, cũng là vô si, tuệ quyền, chánh kiến có trong khi nào thì trí quyền vẫn có trong khi ấy.

Tứ ý nghĩa của sở hữu trí quyền (paññindriya)
- Trạng thái: biết rõ pháp thực tính (dhamma sabhāva paṭivedha lakkhanā).
- Phận sự: hạn chế tối tăm (mohandhakāra viddhamsana rasā) hay là cũng làm cho cảnh sáng tỏ (visayobhāsana rasā).

- Thành tựu: không mê mờ với cảnh (asammoha paccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: tác ý khéo (yonisomanasikāra padaṭṭhānā) hay là ngũ quyền đồng đều (indriya paripakatā padaṭṭhānā) hoặc là xa lìa phiền não (kilesadūrī bhāva padatthānā) hoặc là tái tục bằng tâm tam nhân (tihetukapaṭisandhikatā padaṭṭhānā).

---

52. ĐẤT (PATHAVĪ)

Sắc gọi là đất đó ra sao? Sắc nào mà cứng sượng, sự cứng, cách cứng, vật cứng, trạng thái cứng hoặc bên trong, hoặc bên ngoài, hoặc thành sắc thủ, hoặc thành phi thủ. Những sắc này gọi là sắc đất.

Tứ ý nghĩa của đất (pathavī):
- Trạng thái: cứng (kakkhalata lakkhanā) hoặc mềm (mudulakkhanā).
- Phận sự: bảo trì (patiṭṭhāna rasā).
- Thành tựu: chứa chấp (sampaticchana paccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: có 3 đại ngoài ra (avasesadhātuttaya padaṭṭhānā).

---

53. NƯỚC (ĀPO)

Sắc gọi là nước đó ra sao? Sắc nào có thật tính chảy ra, quến lại, hay sự nhỉ ướt tươm của sắc hoặc bên trong, hoặc bên ngoài, hoặc thành thủ, hoặc thành phi thủ. Dù thế nào, những sắc này đều gọi là nước.

Tứ ý nghĩa của nước (āpo):
- Trạng thái: chảy ra (paggharaṇa lakkhanā) hay là quến lại (ābandana lakkhanā).
- Phận sự: làm cho tiến hóa (byūhana rasā).
- Thành tựu: quến xiết lại (saṅgaha paccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: có 3 đại ngoài ra (avasesadhātuttaya padaṭṭhānā).

---

54. LỬA (TEJO)

Sắc gọi là lửa đó ra sao? Sự nóng, cách nóng, sự ấm, sự nực, cách nực hoặc bên trong, hoặc bên ngoài, hoặc thành thủ, hoặc thành phi thủ. Dù thế nào, những sắc này đều gọi là lửa.

Tứ ý nghĩa của lửa (tejo):
- Trạng thái: nóng (ūnhatta lakkhaṇā) và lạnh (sītalakkhaṇā).
- Phận sự: làm cho chín (paripacanarasā).
- Thành tựu: mềm nhừ (maddavānuppādana paccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: có 3 đại ngoài ra (avasesādhātuttaya padaṭṭhānā).

---

55. GIÓ (VĀYO)

Sắc gọi là gió đó ra sao? Gió nào của sắc lay động qua lại, hoặc bên trong, hoặc bên ngoài, hoặc thành thủ, hoặc thành phi thủ. Dù thế nào, những sắc này đều gọi là gió.

Tứ ý nghĩa của gió (vāyo):
- Trạng thái: lay động (samīrana lakkhaṇā) hoặc căn ra (vitthambhana lakkhaṇā).
- Phận sự: làm cho khua tiếng (samudīrana rasā).
- Thành tựu: lôi đi (abhinīhāra paccupaṭṭhānā).

- Nhân cận: có 3 đại ngoài ra (avasesādhātuttaya padaṭṭhānā).

---

56. NHÃN XỨ (CAKKHUPASĀDA)

Sắc mà gọi là nhãn xứ đó ra sao? Nhãn nào thành sắc thanh triệt nương sắc tứ đại hiển, liên hệ trong thân thể thành không thấy mà đối chiếu đặng. Chúng sanh đã thấy, đang thấy, sẽ thấy, nêu thứ sắc thấy đặng và đối chiếu (do thâu bằng thần kinh nhãn) thứ sắc không thấy đặng mà đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là nhãn, cũng gọi là nhãn xứ, cũng gọi là nhãn giới, cũng gọi là nhãn quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biển, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là giới hạn, cũng gọi là vật, cũng gọi là con ngươi.

Tứ ý nghĩa của nhãn thanh (cakkhupasāda):

- Trạng thái: trong ngần của tứ đại nghiệp để thâu cảnh sắc (rūpābhighātagabhūṭappasāda lakkhaṇaṃ).
- Phận sự: quơ ôm cảnh sắc (rūpeso āvinchanarasaṃ).
- Thành tựu: chỗ nương của nhãn thức (cakkhuviññānassa ssdhāra bhāva paccupaṭṭhānāṃ).
- Nhân cận: có sắc tứ đại nghiệp (datthukāmatānidāna kamma jabhūtapadaṭṭhānaṃ).

---

57. NHĨ XỨ (SOTAYATANA)

Sắc mà gọi là nhĩ xứ ra sao? Nhĩ nào là sắc thanh triệt nương sắc tứ đại hiển, liên quan thân thể là đồ không thấy nhưng đối chiếu đặng (mà chúng sanh) hoặc đã nghe, hoặc đang nghe, hoặc sẽ nghe những tiếng là thứ không thấy mà đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là nhĩ nhập, cũng gọi là nhĩ xứ, cũng gọi là nhĩ giới, cũng gọi là nhĩ quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biển, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là giới hạn, cũng gọi là vật, cũng gọi là bờ bên này, cũng gọi là không. Những sắc này gọi là nhĩ xứ.

Tứ ý nghĩa của nhĩ thanh (sotapasāda):

- Trạng thái: trong ngần của tứ đại nghiệp để thâu cảnh thinh (saddābhighātā-gahābhūtappasāda lakkhanaṃ).
- Phận sự: quơ hốt cảnh thinh (saddese āviñchamarasaṃ).
- Thành tựu: chỗ nhĩ thức nương (sotaviññanassa ādhāra bhāva paccupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: có sắc tứ đại nghiệp (sotukāmatanidānakamma jabhūtapadaṭṭhānaṃ).

---

58. TỶ XỨ (GHĀNĀYATANA)

Sắc mà gọi là tỷ xứ đó ra sao? Tỷ nào là thanh triệt nương sắc tứ đại hiển, liên hệ trong thân thể là đồ không thấy mà đối chiếu đặng, nhập với khí là đồ không thấy đặng mà đối chiếu đặng, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu nơi tỷ nào là đồ không thấy mà đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là tỷ, cũng gọi là tỷ xứ, cũng gọi là tỷ giới, cũng gọi là tỷ quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biển, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là ranh giới hạn, cũng gọi là vật, cũng gọi là thử ngạn, cũng gọi là nhà không. Những sắc này gọi là tỷ xứ.

Tứ ý nghĩa của tỷ thanh (ghānapasāda):

- Trạng thái: trong ngần của tứ đại nghiệp để thâu cảnh khí (gandhābhighātārahabhūtappasāda lakkhanaṃ).
- Phận sự: quớ hốt cảnh khí (gandhesu aviñchanarāsaṃ).
- Thành tựu: chỗ nương của tỷ thức (ghānaviññanassa ādhāra bhāva paccupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: có sắc tứ đại nghiệp tạo (ghāyitukāma tānidāna kammaja bhūta padaṭṭhānaṃ).

---

59. THIỆT XỨ (JIVHĀPASĀDĀ)

Sắc mà gọi là thiệt xứ đó ra sao? Thiệt nào là thanh triệt nương sắc tứ đại hiển, liên hệ trong thân thể là đồ không thấy mà đối chiếu đặng, nhập với vị là thứ không thấy mà đối chiếu đặng, hoặc đã đối chiếu, hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đang đối chiếu nơi thiệt nào là thứ không thấy nhưng đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là thiệt, cũng gọi là thiệt xứ, cũng gọi là thiệt giới, cũng gọi là thiệt quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biển, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là giới hạn, cũng gọi là vật, cũng gọi là thử ngạn, cũng gọi là nhà không. Những sắc này gọi là thiệt xứ.

Tứ ý nghĩa của thiệt thanh (jivhāpasādā):

- Trạng thái: trong ngần của sắc tứ đại nghiệp để thâu cảnh vị (rasābhighātārabhūtappasāda lakkhanaṃ).
- Phận sự: quớ hốt cảnh vị (rasesu āviñchana rasaṃ).
- Thành tựu: chỗ nương của thiệt thức (jivhāviññanassa ādhāra bhāva paccupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: có sắc tứ đại nghiệp tạo (sāyitukāma tānidākammaja bhūta padaṭṭhānaṃ).

---

60. THÂN XỨ (KĀYA PASĀDA)

Sắc mà gọi là thân xứ đó ra sao? Thân nào là thanh triệt nương sắc tứ đại hiển, liên hệ trong thân thể là đồ không thấy mà đối chiếu đặng, nhập với xúc là thứ không thấy mà đối chiếu đặng, hoặc đã xúc chạm, hoặc đang xúc chạm nơi thân nào đối với thứ sắc không thấy nhưng đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là thân, cũng gọi là thân xứ, cũng gọi là thân giới, cũng gọi là thân quyền, cũng gọi là đời, cũng gọi là môn, cũng gọi là biển, cũng gọi là bạch tịnh, cũng gọi là giới hạn, cũng gọi là vật, cũng gọi là thử ngạn, cũng gọi là nhà không. Những sắc này gọi là thân xứ.

Tứ ý nghĩa của thân thanh (kāya pasāda):

- Trạng thái: trong ngần của sắc tứ đại nghiệp để thâu cảnh xúc (phoṭṭhabbābhighātā rahabhūtappasāda lakkhanaṃ).
- Phận sự: quớ hốt cảnh xúc (phoṭṭhabesu āviñchanarasaṃ).
- Thành tựu: chỗ nương của thân thức (kāyaviññaṇassa ādhāra bhāva paccupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: có sắc tứ đại nghiệp tạo (phusitakāma tānidāna kammala bhūta padaṭṭhānaṃ).

---

61. SẮC XỨ (RŪPĀYATANA)

Sắc mà gọi là sắc xứ ra sao? Sắc nào là màu nương sắc tứ đại hiển là thứ thấy đặng và đối chiếu đặng, tức là màu xanh lam, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, màu đen, màu chân chim phượng, màu vàng đen, màu xanh lá cây, màu trái xoài, dài, vắn, viễn, to, tròn, vuông, lục giác, bác giác, thập lục giác, lõm, lồi, bóng nắng, ánh sáng, tối mây, sương khói, bụi, ánh trăng, trời chói, ánh sao, sao rọi, ngọc chiếu, ốc chiếu, ánh trân châu, ánh ngọc mắt mèo, ánh vàng, ánh bạc hoặc dù cho sắc nào khác thành màu nương sắc tứ đại hiển là thứ thấy đặng và đối chiếu đặng. Như thế, (chúng sanh) thấy hoặc đang thấy hoặc sẽ thấy bằng sắc nào mà thứ thấy đặng và đối chiếu đặng với nhãn là thứ không thấy mà đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là sắc, cũng gọi là sắc xứ, cũng gọi là sắc giới, những sắc này đều gọi là sắc xứ.

Tứ ý nghĩa của sắc xứ (rūpāyatana):

- Trạng thái: đối chiếu với thần kinh nhãn (cakkhupatihanana lakkhanaṃ).
- Phận sự: làm cảnh cho nhãn thức (cakkhuviññāṇassa visayabhāva rasaṃ).

- Thành tựu: thành cảnh của nhãn thức (tasseva gocara paccupadaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: có sắc tứ đại (catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ).

---

62. THINH XỨ (SADDĀYATANA)

Sắc nào gọi là thinh xứ ra sao? Thinh nào nương sắc tứ đại hiển thành thứ không thấy mà đối chiếu đặng, tức là tiếng ốc thổi, tiếng trống, tiếng vỗ bồng, tiếng vỗ tay, tiếng phi nam nữ, tiếng ca hát, tiếng nhạc, tiếng đàn, tiếng thú kêu, tiếng âm dương chạm, tiếng nước, tiếng nhân loại, tiếng phi nhân hay là những tiếng nào khác nương sắc tứ đại hiển thành thứ không thấy mà đối chiếu đặng. Thế vậy, (chúng sanh) hoặc đã nghe hoặc đang nghe hoặc sẽ nghe, hoặc đang nghe những tiếng nào là thứ thấy không đặng nhưng đối chiếu đặng, đối với nhĩ thanh thứ thấy không đặng mà đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là thinh xứ, cũng gọi là thinh giới. Những sắc này gọi là thinh xứ.

Tứ ý nghĩa của thinh xứ (saddāyatana):
- Trạng thái: đối chiếu với thần kinh nhĩ (sotapatihanana lakkhanaṃ).
- Phận sự: làm cảnh cho nhĩ thức (sotaviññaṇassa visaya bhāva rasaṃ).
- Thành tựu: thành cảnh của nhĩ thức (tasseva gocara paccupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: có sắc tứ đại (catumahābhūta padaṭṭhānaṃ).

---

63. KHÍ XỨ (GANDHĀYATANĀ)

Sắc mà gọi là khí xứ đó ra sao? Khí nào mà nương sắc tứ đại hiển thành đồ không thấy nhưng đối chiếu đặng, tức là hơi rễ cây, hơi lõi cây, hơi vỏ cây, hơi bông cây, hơi trái cây, hơi thúi, hơi sình, hơi thơm, hơi hôi hoặc những hơi nào khác mà nương sắc tứ đại thành đồ không thấy mà vẫn đối chiếu đặng. Thế vậy, chúng sanh hoặc đã ngửi hơi nào mà thành thứ không thấy đặng nhưng đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là khí, cũng gọi là khí xứ, cũng gọi là khí giới, những sắc này đều gọi là khí xứ.

Tứ ý nghĩa của khí xứ (gandhāyatanā):
- Trạng thái: đối chiếu với thần kinh tỷ (ghānapatihanana lakkhanaṃ).
- Phận sự: làm cảnh cho tỷ thức (ghānaviññāṇassa visayabhāva rasaṃ).
- Thành tựu: thành cảnh của tỷ thức (tasseva gocara paccupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: có tứ đại (catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ).

---

64. VỊ XỨ (RASĀYATANA)

Sắc mà gọi là vị xứ đó ra sao? Vị nào nương sắc tứ đại hiển thành đồ không thấy mà đối chiếu đặng, tức là vị rễ cây, vị lá cây, vị vỏ cây, vị bông cây, vị trái cây, vị chua, vị ngọt, vị đắng, vị cay, vị mặn, vị bùi, vị nhẩn, vị chát, vị ngon, vị dở, hoặc vị nào nương sắc tứ đại hiển thành thứ đồ không thấy nhưng đối chiếu đặng, hoặc đã đối chiếu hoặc đang đối chiếu, hoặc sẽ đối chiếu, hoặc đang đối chiếu với mọi vị nào mà thành đồ không thấy nhưng đối chiếu đặng. Đây cũng gọi là vị, cũng gọi là vị xứ, cũng gọi là vị giới. Những sắc này đều gọi là vị.

Tứ ý nghĩa của vị xứ (rasāyatana):
- Trạng thái: đối chiếu với thần kinh thiệt (jivhāpatihanana lakkhanaṃ).
- Phận sự: làm cảnh cho thiệt thức (jivhāviññāṇassa visaya bhāva rasaṃ).
- Thành tựu: thành cảnh của thiệt thức (tasseva gocara paccupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: có tứ đại (catumahābhūta padaṭṭhānaṃ).

---

65. NỮ TÍNH (IṬṬHINDRĪYA)

Sắc mà gọi là nữ quyền đó ra sao? Những cách nào thuộc về phần nữ như là nữ căn, nữ tướng, thân phần nữ, thái độ nữ, nết na nữ, tính nết nữ, hành động theo người nữ. Như thế, đây gọi là nữ tính.

Tứ ý nghĩa của nữ tính (iṭṭhibhāva):

- Trạng thái: khuôn khổ nữ (iṭṭhibhāva lakkhanaṃ).
- Phận sự: hiện bày nữ căn (iṭṭhītipakāsana rasaṃ).
- Thành tựu: có nữ căn (iṭṭhiliṇgādīnaṃ kārana bhāva paccupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: có tứ đại (catumahābhūta padaṭṭhānaṃ).

---

66. NAM TÍNH (PURISINDRĪYA)

Sắc mà gọi là nam quyền đó ra sao? Những cách nào thuộc về phần nam như là nam căn, nam tướng, thái độ nam, nét hạnh nam, hành động theo cách người nam. Như thế gọi là nam tính.

Tứ ý nghĩa của nam tính (purisabhāva):

- Trạng thái: tư cách nam (purisabhāva lakkhanaṃ).
- Phận sự: hiện bày nam căn (purisatipakāsana rasaṃ).
- Thành tựu: có nam căn (purisalingadīnaṃ kārana bhāva paccupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: có tứ đại (catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ).

---

67. SẮC Ý VẬT (HADAYAVATTHU)

Sắc ý vật (hadayavatthu) hay (hadayarūpa) đó ra sao? Có Pāḷī chú giải như vầy: hadahanti sattataṃ taṃ aṭṭhaṃ vā anatthaṃ vā purenti = hadayaṃ: tất cả chúng sanh làm mọi việc có lợi ích và không lợi ích – đặng phát sanh ra nhờ sắc ấy- vì sắc ấy làm nhân cho tất cả chúng sanh đặng làm lợi ích và không lợi ích mới gọi là sắc ý (hadayarūpa) và có trái tim là vật, nên gọi là sắc ý vật để cho ý giới và ý thức giới nương.

Tứ ý nghĩa của sắc ý vật (hadayavatthu):

- Trạng thái: nơi nương của ý giới và ý thức giới (mano dhāta manoviññāṇadhātūnaṃ nissaya lakkhanaṃ).
- Phận sự: chất chứa những giới (tissaññneva dhātūnaṃ adhārana rasaṃ).
- Thành tựu: bảo vệ những giới vừa kể (tadubbahana paccupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: có tứ đại (catumahābhūtapadaṭṭhānaṃ).

---

68. SẮC MẠNG QUYỀN

Sắc mà gọi là mạng quyền đó ra sao? Khi nào có sự sống còn, hiện hành, hiện hữu, hữu tồn đang liên tiếp, đang còn, hành vi đang còn, sự dinh dưỡng của sắc nghiệp, gọi sắc mạng quyền tức là cách sống còn của sắc nghiệp. Những sắc này gọi là mạng quyền.

Tứ ý nghĩa của sắc mạng quyền:

- Trạng thái: bảo vệ sắc nghiệp câu sanh (sahājāta rūpa nupāla lakkhanaṃ).
- Phận sự: làm cho sắc nghiệp còn (tesampavattana rasaṃ).

- Thành tựu: còn đầy đủ vững vàng (tesaññovatthapana paccupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: có sắc tứ đại nghiệp điều hòa (yapiyitabba padaṭṭhānaṃ).

---

69. SẮC ĐOÀN THỰC

Sắc mà gọi là đoàn thực đó ra sao? Cơm, bánh tươi, bánh khô, cá, thịt, sữa tươi, sữa chế, bơ trong, bơ cục, mỡ, dầu, mật, nước mía hay là những sắc nào mà vẫn có đồ để vào miệng nhai nuốt cho no bụng của mỗi chúng sanh và nhân loại, hay những chất chi bổ dưỡng cho tất cả chúng sanh. Những sắc này đều gọi là đoàn thực (và vật thực nội tự dinh dưỡng).

Tứ ý nghĩa của sắc vật thực:
- Trạng thái: chất bổ dưỡng (ojālakkhanaṃ).
- Phận sự: làm cho bổ dưỡng sắc pháp (rūpāhārana rasaṃ).
- Thành tựu: trợ thân sắc (kāyapatthabbana paccupaṭṭhā-naṃ).
- Nhân cận: có thực phẩm đang ăn, nuốt (ajjhoharitbba padaṭṭhānaṃ).

---

70. SẮC GIAO GIỚI (PARICCHEDA)

Sắc mà gọi là giao giới đó ra sao? Trống không, tục gọi là hư không, cách luống không, sự luống không, kẽ hở, lỗ trống tục gọi là không ngơ, thường gọi là rỗng không thuộc về y sinh nương sắc tứ đại hiển, nhưng đụng chạm không đặng. Những sắc này đều gọi là hư không.

Tứ ý nghĩa của sắc giao giới (pariccheda):
- Trạng thái: ranh bọn sắc (pūpa pariccheda lakkhanaṃ).
- Phận sự: làm cho sắc nghiệp riêng từng bọn (pūpa pariyantappa nāsana rasaṃ).
- Thành tựu: phân ranh bọn sắc (rūpa mariyada paccupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: có ngăn riêng của sắc (paricchinna rūpa padaṭṭhānaṃ).

---

71. THÂN BIỂU TRI (KĀYAVIÑÑATTI)

Sắc mà gọi là thân biểu tri đó ra sao? Sự lay động, cách lay động, hành vi lay động, sự trình bày cho biết ý nghĩa hành động, trình bày cho biết ý nghĩa nơi thân của người có tâm thiện, tâm bất thiện hay là tâm vô ký sai khiến tới lui, nhìn, liếc qua lại, co, ngay như thế nào. Những sắc này đều gọi là thân biểu tri.

Tứ ý nghĩa của thân biểu tri (kāyaviññatti):
- Trạng thái: thân nêu ý nghĩa (viññnapa lakkhanaṃ).
- Phận sự: làm cho biết ý nghĩa (adhippāya pakāsana racaṃ).
- Thành tựu: thân lay động (kāyavipphandanahetubbāva pacupaṭṭhānaṃ).
- Nhân cận: có gió tâm tạo (cittasamuṭṭhāna vāyo padaṭṭhānaṃ).

---

72. NGỮ BIỂU TRI (VĀCĪVIÑÑATTI)

Sắc mà gọi là ngữ biểu đó ra sao? Cách nói, cách phát ra lời, cách nói chuyện, cách tường thuật, cách tuyên bố, cách quảng cáo ngôn ngữ, lời phân biệt của những người có tâm thiện, tâm bất thiện, hay là tâm vô ký. Đây gọi là ngôn ngữ, sự trình bày cho biết ý nghĩa, cách trình bày cho biết ý nghĩa, trạng thái trình bày cho biết ý nghĩa, ngôn ngữ cho biết ý nghĩa thế nào bằng sắc này. Những sắc này gọi là ngữ biểu tri.

Tứ ý nghĩa của khẩu biểu tri (vācīviññatti):
- Trạng thái: miệng nêu ý nghĩa (viññāpāna lakkhaṇāṃ).
- Phận sự: trình bày ý nghĩa bằng miệng (adhippayapakasana rasaṃ).
- Thành tựu: phát tiếng thành lời (vacighosehatubhāvā paccupaṭṭhanaṃ).
- Nhân cận: có chất đất do tâm tạo (cittasamuṭṭhāna pathavīdhātu padaṭṭhānaṃ).

---

73. SẮC NHẸ (RŪPALAHUTĀ)

Sắc mà gọi là nhẹ nhàng ra sao? Sự nhẹ, sự không nặng, sự lẹ làng, sự không chần chờ chậm chạp, dù nơi sắc nào, như thế gọi là sắc nhẹ nhàng.

Tứ ý nghĩa của sắc nhẹ (rūpalahutā):
- Trạng thái: cách không trầm trọng (adandhata lakkhaṇā).
- Phận sự: trừ cách nặng nề của sắc (rūpānaṃ garu bhāva vinodana rasā).
- Thành tựu: nhẹ nhàng, lanh lẹ (lahu pari vattitā paccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: có sắc nhẹ (lahurūpa padaṭṭhānā), sắc mềm, sắc thích sự.

---

74. SẮC MỀM DỊU (MUDUTĀRŪPA)

Sắc mà gọi là mềm dịu đó ra sao? Trạng thái mềm dịu, sự mềm dịu, không sần sượng, không cứng cỏi dù nơi sắc nào đều gọi là sắc mềm dịu.

Tứ ý nghĩa của sắc mềm dịu (mudutārūpa):
- Trạng thái: không cứng sượng (athaddhatā lakkhaṇā).
- Phận sự: trừ cứng sượng của sắc (rūpānamtaddha vinodana rasā).
- Thành tựu: không trở ngại hành động (sabba kriyāsu avorodbtā paccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: có sắc mềm (mudurūpa padaṭṭhānā), sắc nhẹ, sắc thích sự.

---

75. SẮC THÍCH SỰ (RŪPAKAMMAÑÑA)

Sắc mà gọi là thích sự đó ra sao? Cách vừa với việc làm, sự vừa theo việc làm, trạng thái vừa với việc làm dù nơi sắc nào đều gọi là sắc thích sự.

Tứ ý nghĩa của sắc thích sự (rūpakammañña):
- Trạng thái: vừa thích sự dùng (kammañña bhāva lakkanā).
- Phận sự: trừ cách không thích sự (akammaññatā vinodanarasā).
- Thành tựu: không hèn yếu (adubbalabhāva paccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: có sắc vừa với sự làm (kammañña rūpa padaṭṭhānā), có sắc nhẹ, có sắc mềm.

---

76. SẮC TÍCH TRỮ (UPACAYA)

Sắc mà gọi là tích trữ đó ra sao? Những cách nào chất chứa, tích trữ, sự sanh ra của sắc đó. Sắc như thế gọi là sắc (sanh bằng cách) tích trữ.

Tứ ý nghĩa của sắc tích trữ (upacaya):
- Trạng thái: cách sơ sanh (ācaya lakkhaṇo).
- Phận sự: làm cho sắc pháp sanh ra (rūpārammaṇa ummujjapanaraso).
- Thành tựu: sắc pháp có ra cho đầy đủ (paripuṇṇabhāva paccupatthāno).
- Nhân cận: có sắc phát sanh (upacitta rūpa padaṭṭhāno).

---

77. SẮC THỪA KẾ (SANTATI)

Sắc mà gọi là thừa kế đó ra sao? Sự sanh ra của sắc nào mà thành liên tiếp, thừa kế của sắc pháp như thế đó. Những sắc này gọi là sắc thừa kế.

Tứ ý nghĩa của sắc thừa kế (santati):
- Trạng thái: cách đang hiện hành (pavatti lakkhaṇā).
- Phận sự: tiếp nối theo (anuppabandhana rasā).
- Thành tựu: không đứt đoạn (anupaccheda paccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: có sắc đang nối tiếp theo (anupabandhakana rūpa padaṭṭhānā).

---

78. SẮC LÃO MẠI (JĀRĀTĀRŪPA)

Sắc mà gọi là lão mại ra sao? Sự già, sự cả, rụng răng, tóc bạc, bớt thọ, da dùn, cách chín mùi của sắc quyền có trong những sắc nào như thế. Đây gọi là sắc lão mại.

Tứ ý nghĩa của sắc lão mại (jārātārūpa):
- Trạng thái: cách hao mòn của sắc (rūpā paripāka lakkhaṇā).
- Phận sự: đưa đến hư hao (upanayanarasā).
- Thành tựu: không còn mới (navabhāvāpagamana paccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: có sắc hư hao (paripaccamāna rūpa padaṭṭhānā).

---

79. SẮC VÔ THƯỜNG (RŪPĀNTCCĀ)

Sắc mà gọi là vô thường (rūpāniccā) hay là (paribhijjāmānarūpa) ra sao? Sự mất, cách hoại, sự rã, sự tan, sự không bền, sự vô thường của sắc nào, những sắc như thế gọi là vô thường.

Tứ ý nghĩa của sắc vô thường (rūpāntccā):
- Trạng thái: tiêu hoại (paribhedalakkhanā).
- Phận sự: chuyển biến (samsīdana rasā).
- Thành tựu: tiêu mất (khaya vaya paccupaṭṭhānā).
- Nhân cận: có sắc tiêu hoại (paribhijjemaanarūpa padaṭṭhānā).

---

80. PHÁP VÔ VI (DHAMMASAṄKHĀRĀ)

Pháp vô vi đó ra sao? Những pháp nào không có duyên trợ tạo, những thực tính này gọi là pháp vô vi (Níp-bàn – Nibbāna).

Tam ý nghĩa của Níp-bàn (nibbāna):
- Trạng thái: vắng lặng (santilakkhaaṃ).
- Phận sự: không biến động (acalaṃrasaṃ) hay là bất tử (accuparasā).
- Thành tựu: không hiện tượng (animitta paccupaṭṭhānaṃ) hay là xuất ly tam giới (nissarana paccupaṭṭhānā).

---

77 danh từ chỉ Níp-bàn:

1. Mokkha – siêu thoát.
2. Nidrodha – tịch diệt.
3. Nibbāna – Níp-bàn.
4. Dīpa – quang chiếu.

5. Taṅhakkhayo – đoạn ái.
6. Taṅhakkhayo – đoạn ái.
7. Tānaṃ – tí hộ
8. Leṇa – bí mật.
9. Amarūpaṃ – vô hữu sắc.
10. Santaṃ – yên tịnh.
11. Sacca – chơn đế.
12. Amanālayaṃ – vô hữu cán.
13. Asaṅkhataṃ – vô vi
14. Siva – an toàn
15. Amataṃ – bất tử
16. Sudaddasaṃ – cực nan kiến.
17. Parāyanaṃ – chỉ khổ
18. Asaraṇa – vô y.
19. Amanītikaṃ – vô hữu hạn chế.
20. Anāsavaṃ – phi cảnh lậu
21. Dhuva – trường tồn.
22. Amanidassanaṃ – vô tỷ lệ.
23. Akataṃ – bất hành vi.
24. Apalokitaṃ – ly thế gian.
25. Nipuṇa – tế nhị.
26. Amananta – một hữu gian.
27. Makkharaṃ – bất thô tháo.
28. Dukkhakkhayo – tận khổ.
29. Abyāpajjhaṃ – vô chứng.
30. Vivattaṃ – Ngoại luân hồi.
31. Khema – thanh tịnh.
32. Kevalaṃ – cô tịch.
33. Apavagga – cùng tột.
34. Virāgo – ly tình.
35. Paṇītaṃ – tinh vi, tinh lương.
36. Accutaṃ – vô tử.
37. Padaṃ – riêng biệt.
38. Yogakkhemo – thoát khỏi sự ràng buộc.
39. Pāra – bỉ ngạn.
40. Mutti – giải thoát.
41. Santi – tịch tịnh.
42. Visuddhiyo – cực tịnh.
43. Vimutya – ly dĩ.
44. Asaṅkhatadhātu – vô vi giới.
45. Suddhi – trong sạch.
46. Nibbutiyo – tức (tắt).
47. Ajatiṃ – bất sanh.
48. …ajaraṃ – bất lão.
49. Abyādhiṃ – vô bệnh.
50. Nibbhayaṃ – vô cụ.
51. Bhavabhandaṃ – phá hữu.
52. Sukhaṃ – lạc.
53. Sitaṃ – thanh lương.
54. Nicca – thường tồn.
55. Acalaṃ – bất động.
56. Duvassasaṃ – kiên cố.
57. Avaṭṭasāraṃ – bất luân.
58. Sukhamaddanaṃ – nghiện lạc.
59. Khuddamaddanaṃ – nghiện cơ.
60. Pitāsañcanayaṃ – tiêu khát.
61. Analayaṃ – vô mộ.
62. Samugyātavattaṃ daṭṭhesaṃ – bạt độc.
63. Visaṅkhāraṃ – ly hành.
64. Vivajjaṃ – ly quá.
65. Vibhavaṃ – ly hữu.
66. Vitanhaṃ – ly ái.
67. Animittaṃ – vô ấn chứng.
68. Santabhāvaṃ – thể tịnh.
69. Arasārakaṃ – vô vi.
70. Appasāsañca – vô dục.
71. Amotaṃ – bất diệt.
72. Madanimmadane – tinh túy.
73. Pīpassavinayo – chỉ khát.
74. Ālayasamugghāto – đoạn oái niệm.
75. Vivaṭṭūpacchedo – tẩy luân hồi.
76. Accantaṃ – siêu uẩn.
77. Anuttaraṃ – vô thượng.

Níp-bàn nếu tạm chia mà kêu:
- Hữu dư Níp-bàn (Sa upādisesanibbāna) và
- Vô dư Níp-bàn (Anupādisesanibbāna).

Hay là:
- Phiền não Níp-bàn (Kilesa Nibbāna).
- Ngũ uẩn Níp-bàn (Khandha nibbāna).
- Xá lợi Níp-bàn (Dhātu nibbāna).

Chia theo sự đắc chứng:
- Từ ngộ vô thường đắc chứng gọi vô chứng Níp-bàn (Animitta nibbāna).
- Do ngộ khổ não đắc chứng, gọi phi nội Níp-bàn (Appanihita nibbāna).
- Bởi ngộ vô ngã đắc chứng, gọi tiêu diệt Níp-bàn (Suññata nibbāna).

Trong Phật học Đại từ điển – trang 1790, nơi điều I và 4 không đúng:
1) Tự tánh thanh tịnh Níp-bàn (do nhận lầm uẩn).
2) Hữu dư y Níp-bàn.
3) Vô dư y Níp-bàn.
4) Vô trụ xứ Níp-bàn (vô ra đặng).

Nên có chỗ nói rằng: Vô trụ bồ tát độ chúng sanh, khi chán mỏi thì vào Níp-bàn. Nếu hết chán mỏi ra khỏi Níp-bàn vô trụ xứ sẽ độ chúng sanh nữa.

PHÁP CHẾ ĐỊNH (Paññatti)

(có 2 phần lớn)

- Thinh danh chế định có 6 và
- Tướng nghĩa chế định có 6 hoặc 7.

Thinh danh chế định có 6:
1) Thực danh chế định (vijjamāna paññatti);
2) Phi thực danh chế định (avijjamāna paññatti);
3) Thực danh phi thực danh chế định (vijjamānena avijjamāna paññatti);
4) Phi thực danh thực danh chế định (avijjamānena vijjamāna paññatti);
5) Thực danh thực danh chế định (vijjamānena vijjamāna paññatti);
6) Phi thực danh phi thực danh chế định (avijjamānena avijjamāna paññatti).

Tướng nghĩa chế định có 7:
1. Hình thức chế định (santāna paññatti).
2. Hiệp thành chế định (samūha paññatti).
3. Chúng sanh chế định (satvā paññatti).
4. Phương hướng chế định (disā paññatti).
5. Thời tiết chế định (kāla paññatti).
6. Hư không (huyệt, ao) chế định (ākasa paññatti).
7. Tiêu bểu chế định (kasina paññatti).

∗ <u>Trạng thái vô thường có 4</u>:
  1. Do sanh và diệt (uppādavayavattito).
  2. Do thay đổi (vipariri ṇāma).
  3. Do tạm thời (tāvatālika).
  4. Do trái ngược với trường tồn (nicca patipakkhapatthena)

∗ <u>Trạng thái khổ não có 4</u>:
1. Do khổ sở (satāpa).
2. Chưa chịu được khó (dukkhama).
3. Thành nơi chất chứa khổ (dukkhavatthuka).
4. Giành giựt với sự vui (sukhapatipakkhepaṭṭhena).

∗ <u>Trạng thái vô ngã có 4</u>:
1. Do không ở dưới quyền (vase avattanāyeva).
2. Do đối lập với ngã (attavipakkhabhāvato).
3. Do thành đồ luống không (suññattā).
4. Do đồ vô chủ (asusamikattā ca).

∗ <u>Trạng thái vô ngã có 5</u>:
1. Thành của người khác (pārato).
2. Ngoài phạm vi chủ (rittato).
3. Do luống không (tucchato).
4. Thành đồ tiêu diệt (suññato).
5. Chẳng phải của ta (anattato).

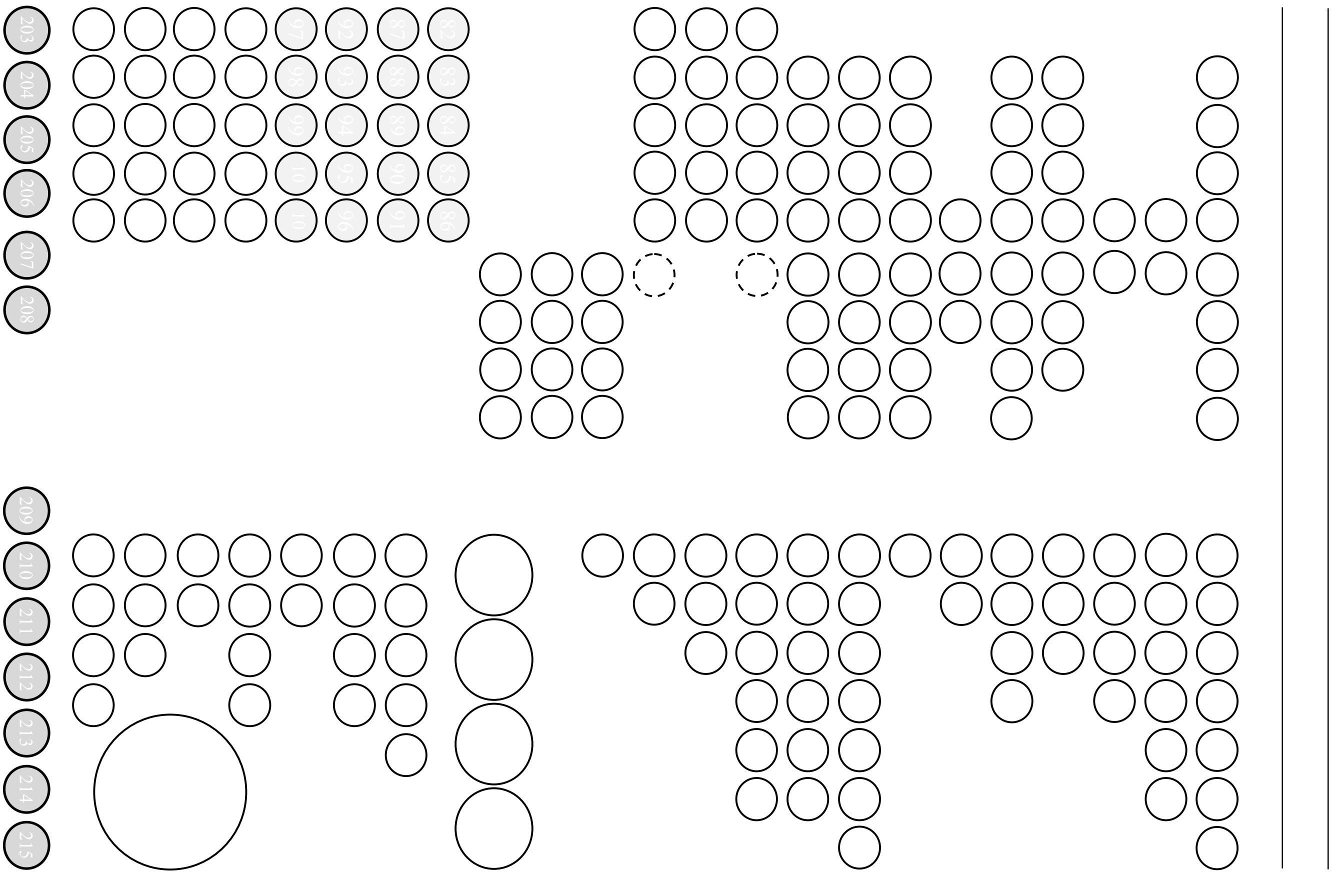
∗ <u>Trạng thái vô ngã có 5</u>:
1. Do không ở trong quyền hay ngoài hy vọng.
2. Do đối lập với ngã.
3. Do thật sự tìm không chi chủ.
4. Với sự thật tiêu diệt, tức là luống không hoặc là mất đi.
5. Với sự thanh pháp thực tính tùy duyên.

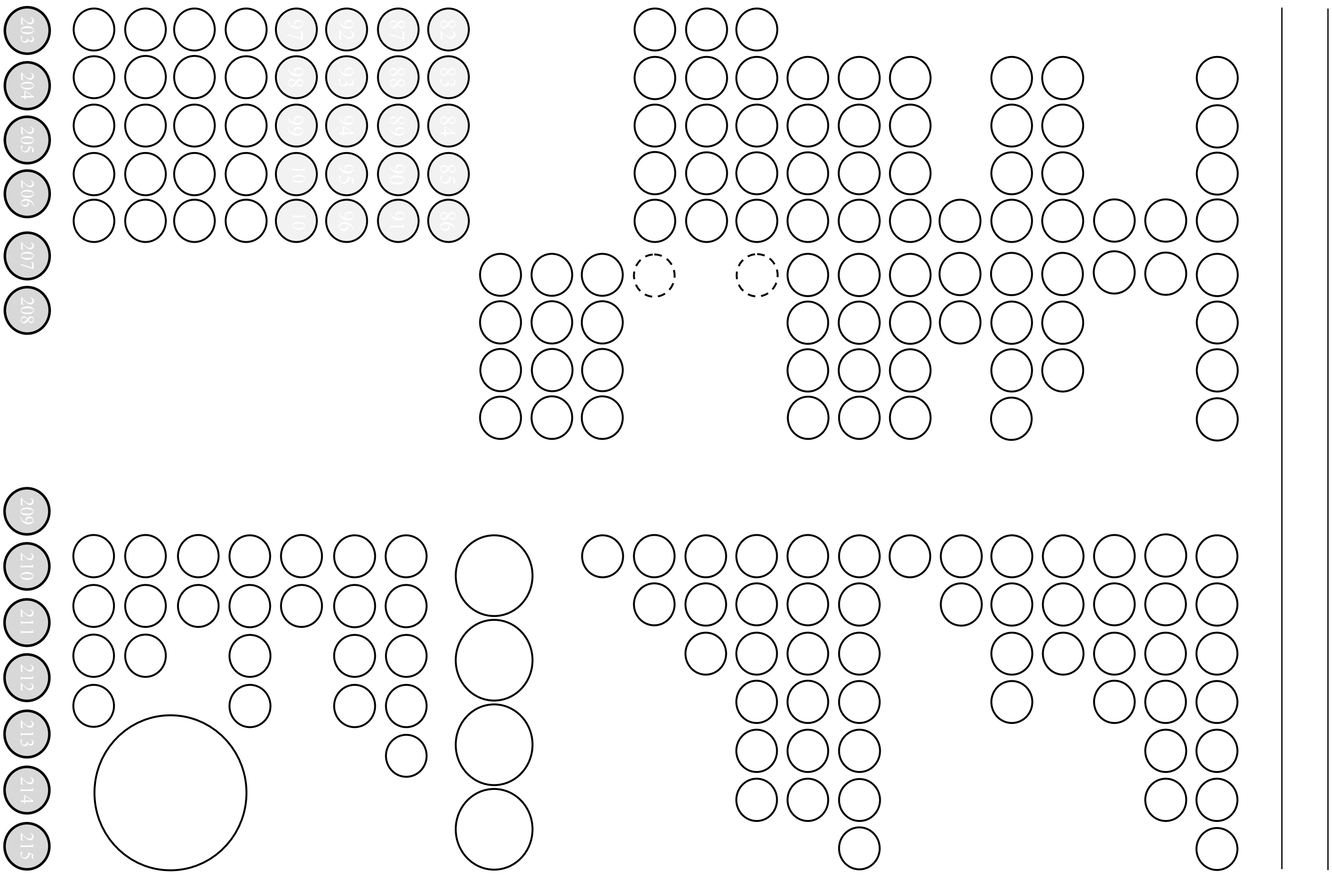
KỆ CẦU CHƯ THIÊN

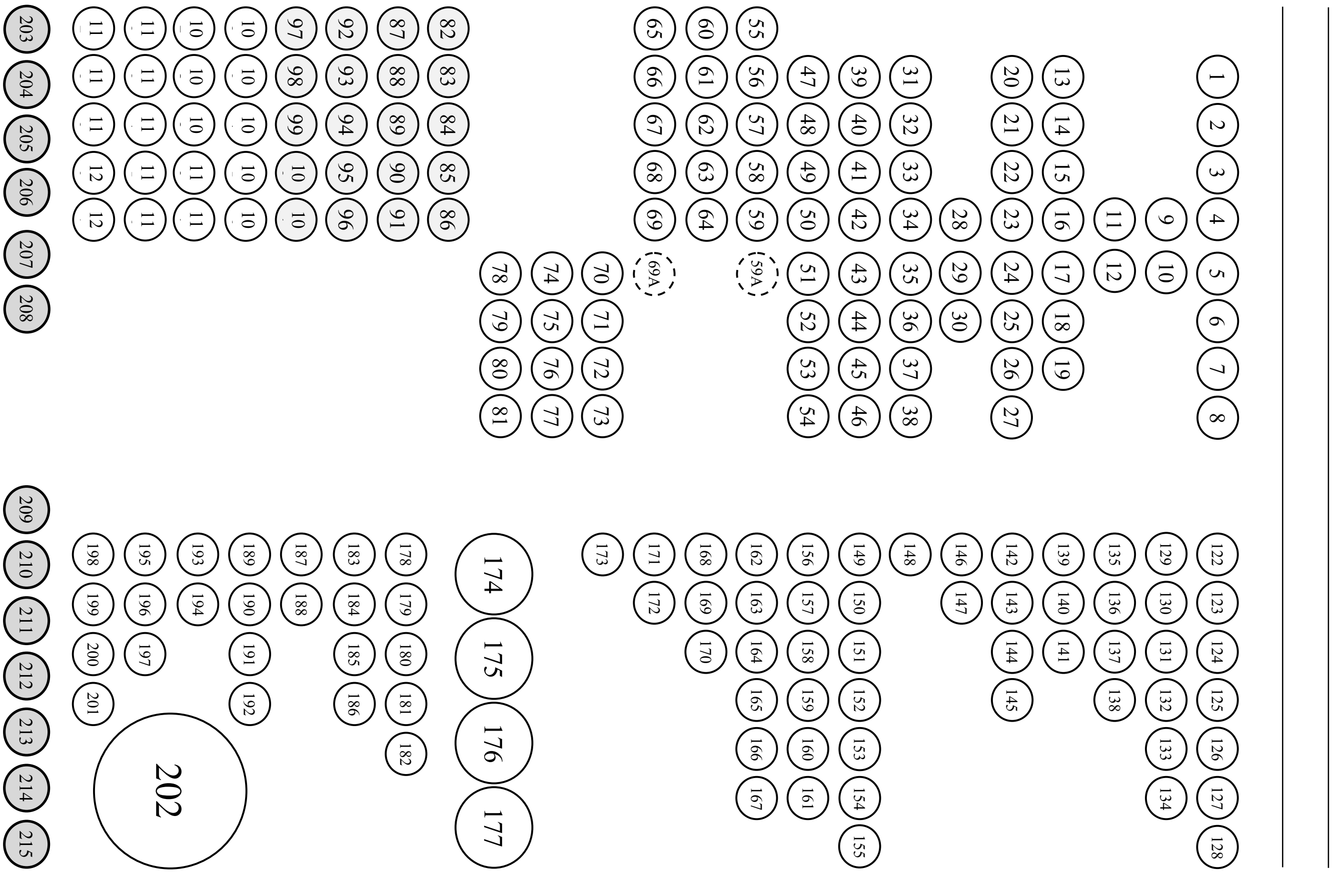
Chí thành miệng vái tâm cầu,
Chư thiên lớn nhỏ bất Câu bậc nào.
Bốn tầng sắc giới rộng cao,
Xin nghe hiểu biết hiện vào trợ duyên.
Đặng tâm sáng kiến phát liền,
Biết nơi đáng sắp bày tuyên vừa người.
Dầu ai cản sái luận dư,
Chuyển lòng tinh tấn ngăn trừ sự lui.
Chư thiên Dục giới hưởng vui,
Vừa nghe cầu khẩn, tạm ngừng xét qua.
Từ trời Tha Hóa cao xa,
Đến cung Đao Lợi bao la năm tầng.
Giàu lòng bác ái thọ xưng,
Thảy đều bố cáo chuyển luân sắp bày.
Vị nào hoan hỷ cầu đây,
Ra ân trợ giúp chẳng chầy mau xong.
Hiện nay con rất hết lòng,
Mong cho thiên tướng oai phong bốn Ngài.
Thường luôn an lạc vui thay!
Tránh xa khổ não hằng ngày tiến lên.
Đặng ngôi Nguyên Soái vững bền,
Lòng từ ủng hộ các nền Giáo chân.
Chẳng nài khó nhọc ra ân,
Chúng con hữu sự có nhân nên cầu.
Vì e công chuyện trễ lâu,
Làm cho nhiều kẻ hao sầu thân tâm.
Nhờ Ngài xuống lịnh quyền thâm,
Chư thiên lòng tốt quang lâm giúp thành.
Rất là ân trọng cao thanh,
Chúng con hồi hướng phước lành kính dâng.
Chư thiên lớn nhỏ các tầng,
Tùy hỷ công đức đồng mình trợ chuyên.

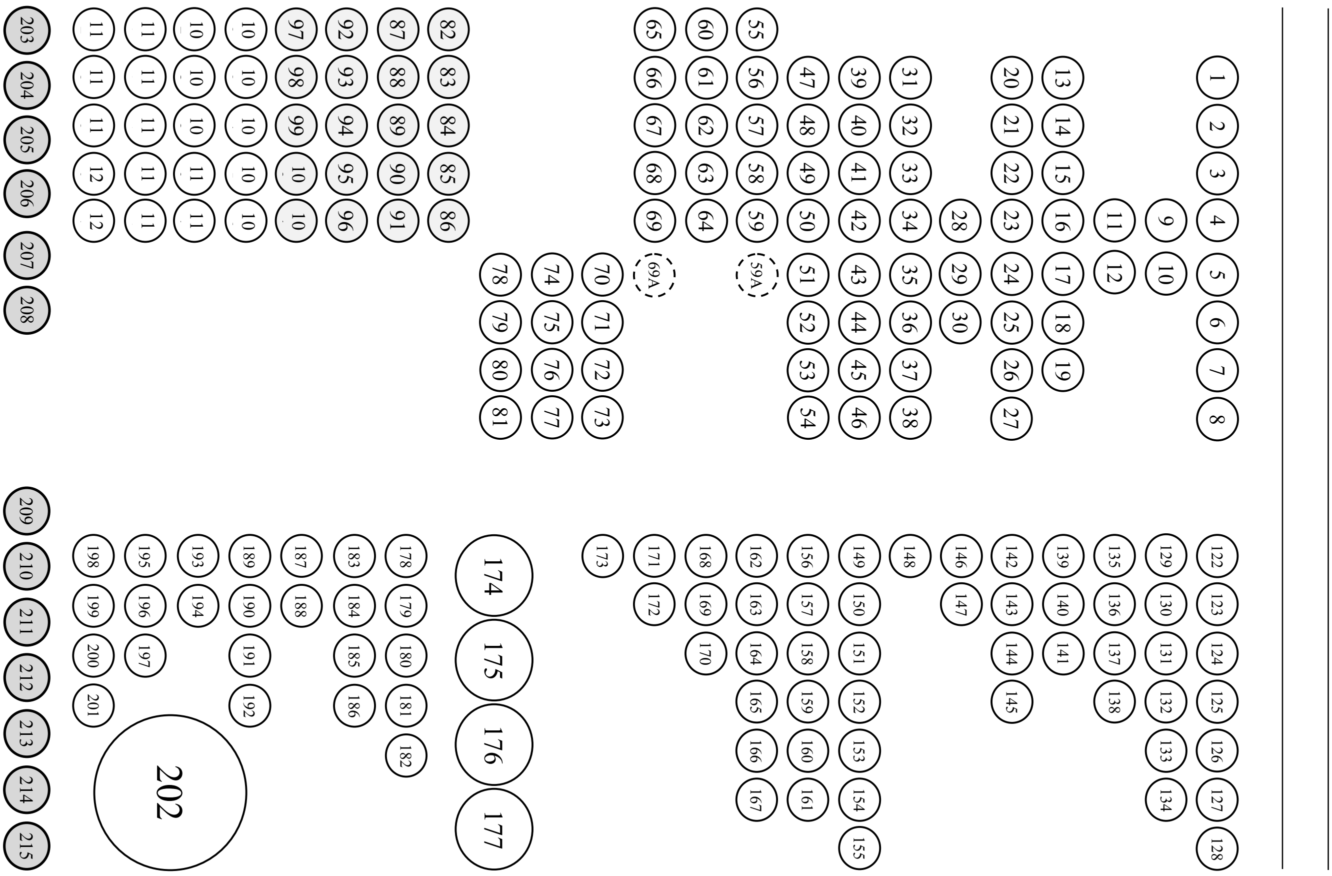
Bhikkhu Santakicco – Tịnh Sự

Trụ sở phiên dịch Diệu pháp:
Giảng đường Siêu Lý
Ngang nhà số 681/2 đường Hậu Giang, Chợ Lớn.
Vô hẻm 681 (nhờ điện thoại 36.966 – Sài Gòn).


203
204
205
206
207
208
209
210
211
212
213
214
215


203
204
205
206
207
208
209
210
211
212
213
214
215





SIÊU LÝ HỌC

Soạn, dịch:
Sư cả Tịnh Sự – Mahāthero Santakicco

------✦------

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1
ĐT: 3 822 5340 – 3 829 6764 – 3 824 7225
Fax: 84 83 822 2726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản: Nguyễn Thị Thanh Hương

Biên Tập: Hoàng Hường.
Sửa bản in: Hoàng Hà.
Trình bày: Tỷ kheo Siêu Thiện,
Tỷ kheo Siêu Nguyện,
Tỷ kheo Siêu Thành.
Bìa và vi tính: Mỹ Hà.

------✦------

Đối tác liên kết:
Thư viện Phật Giáo Nguyên Thủy
171 /10 Quốc Lộ 1A, P. Bình Chiểu, Q. Thủ Đức, TP. HCM

In lần thứ I số lượng 800 cuốn 21 x 29.7 cm
Tại xí nghiệp in Fahasa.
Địa chỉ: 774 Trường Chinh, P.15, Q.Tân Bình, TPHCM.
GPXB số: 620-13/96-58/CXB/THTPHCM ngày 10/05/2013.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 / 2013.